

Short-form Catalogue and Budgetary

Danh Mục Sản Phẩm Thông Dụng và Bảng Giá 2024

Ban Công Nghệ Điện



Tổng quan ABB

ABB là công ty dẫn đầu về công nghệ điện và tự động hóa, hỗ trợ kiến tạo tương lai bền vững hơn và gìn giữ tài nguyên hiệu quả hơn. Các giải pháp của ABB là sự kết hợp giữa chuyên môn sâu rộng về kỹ thuật với phần mềm để hỗ trợ tối ưu hóa cách thức sản xuất, di chuyển, phân phối điện và vận hành.

Được xây dựng dựa trên gần 140 năm lịch sử huy hoàng, ABB có khoảng 105.000 nhân viên tận tâm cùng nhau thực hiện cam kết đầy mạnh quá trình chuyển đổi trong các ngành công nghiệp.

ABB được thành lập tại Việt Nam vào năm 1993 và hiện có 5 cơ sở trên toàn quốc phục vụ thị trường trong nước và quốc tế. Trong hành trình hơn 30 năm phát triển tại Việt Nam, ABB đã đồng hành với sự phát triển của quốc gia thông qua hàng loạt dự án trọng điểm, đồng thời đã cung cấp hệ thống điện và tự động hóa cho nhiều nhà máy, công trình công nghiệp quan trọng, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

**Scan để
truy cập vào
thư viện
tài liệu ABB
Global**



Mục lục

Tủ đóng cắt trung thế	4
Trạm biến áp thứ cấp	13
Giải pháp bảo vệ và điều khiển thông minh SSC600	16
Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion	17
Giải pháp lưới điện thông minh	20
Hệ thống thanh cái dẫn điện Busway	24
Thiết bị đóng cắt hạ thế	27
Giải pháp sạc xe điện	95
Thiết bị điều khiển	97
Tủ bảng điện và các thiết bị gắn trên thanh DIN	130
Công tắc, ổ cắm dân dụng	151
Giải pháp Tòa nhà Thông minh	169
Tủ điện hạ thế MNS	173
Hệ thống chống sét trực tiếp và đèn đặc dụng	176
Thiết bị chuyển đổi điện năng	184

SafePlus - Tủ đóng cắt trung thế thứ cấp RMU, cách điện khí SF6

Đặc điểm

SafePlus là một hệ thống tủ đóng cắt hợp bộ vỏ kim loại, nhỏ gọn, cách điện khí SF6 dành cho các ứng dụng phân phối thứ cấp lên tới 24kV.

Tủ SafePlus đặc biệt linh hoạt trong thiết kế, được tối ưu hóa và phù hợp với yêu cầu của mỗi khách hàng riêng biệt, ví dụ:

- Có khả năng cấu hình linh hoạt lên tới 5 mô-đun trong một bầu khí SF6 với thanh cái bên trong, khả năng mở rộng về 1 hoặc 2 phía, kết hợp linh hoạt giữa các cấu hình mô-đun toàn phần và mô-đun bán phần, khả năng chịu ngắn mạch cao, các giải pháp bảo vệ hồ quang nội (IAC AF/AFL/AFRL), tích hợp thêm đồng hồ báo khí, bộ chỉ thị sự cố ngắn mạch và chạm đất, rơ-le kỹ thuật số...

- Khả năng tích hợp các cảm biến đo lường điện tử kết hợp các rơ-le Relion với chuẩn truyền thông kỹ thuật số IEC61850 (GOOSE, SMV);

- Khả năng tích hợp các giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng thiết bị như:

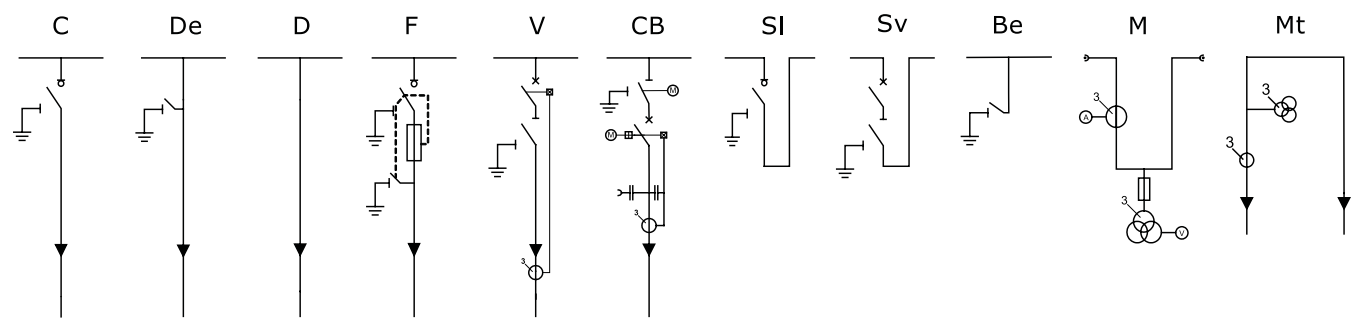
- Nhiệt độ, độ ẩm môi trường
- Nhiệt độ vị trí đầu nối cáp lực
- Áp suất, mật độ khí, phát hiện rò khí của bầu khí
- Tình trạng cơ cấu cơ khí vận hành của thiết bị đóng cắt
- Khả năng phóng điện cục bộ (partial discharge)
- Giải pháp trang bị motorise cho dao tiếp địa mang lại khả năng vận hành dao tiếp địa của tủ từ xa nhằm tăng tính an toàn trong vận hành.



Thông số kỹ thuật chung

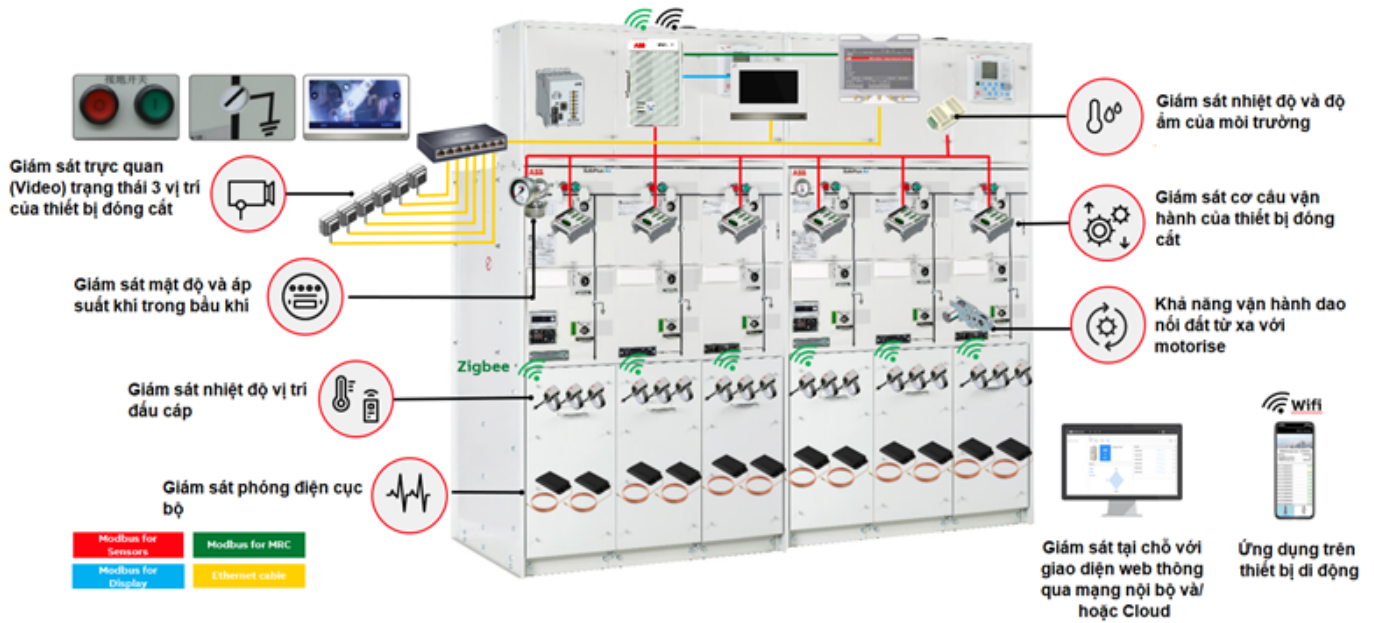
Điện áp định mức	kV	12	17.5	24
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	kV	28	38	50
Điện áp chịu đựng xung sét	kV	75	95	125
Tần số định mức	Hz	50-60	50-60	50-60
Dòng điện định mức – Thanh cái trong tủ	A	630	630	630
Dòng điện định mức – Thanh cái đấu nối ngoài	A	1250	1250	1250
Dòng điện định mức – Ngăn dao cắt tải (C)	A	630	630	630
Dòng điện định mức – Ngăn dao cắt tải với cầu chì (F)	A	200 (giới hạn bởi chì)	200 (giới hạn bởi chì)	200 (giới hạn bởi chì)
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của dao cắt tải		E3, C2, M2 (5000 đóng/ mở)		
Dòng điện định mức – Ngăn máy cắt chân không (V/V20/V25)	A	630	630	630
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của máy cắt		E2, C2, S1, M1 (ngăn V: 5000 đóng/ mở)/ M2 (ngăn V20/ V25: 10000 đóng/ mở)		
Dòng điện định mức – Ngăn máy cắt chân không (CB)	A	1250	1250	1250
- Cấp phân loại độ bền cơ, điện của máy cắt VD4 X0		E2, C2, M2 (10000 đóng/ mở)		
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	kA	25(3s)	21(3s), 25(1s)*	21(3s), 25(1s)*
Dòng chịu đựng ngắn mạch đỉnh	kA	62.5	52.5, 62.5	52.5, 62.5
Bảo vệ hồ quang nội bộ (IAC)	kA	12.5/16/20 (1s)	12.5/16/20 (1s)	12.5/16/20 (1s)
Cấp phân loại khả năng vận hành liên tục		LSC 2-PM, F-Module LSC 2A-PI, M-module LSC 1		

Các Mô đun chức năng



- C Ngăn dao cắt tải
- De Ngăn kết nối thanh cái trực tiếp bao gồm dao tiếp địa
- D Ngăn kết nối thanh cái trực tiếp
- F Ngăn dao cắt tải kết hợp cầu chì
- V/V20/V25 Ngăn máy cắt chân không
- Be Ngăn tiếp địa thanh cái chính
- SI Ngăn phân đoạn thanh cái bằng dao cắt tải
- Sv/Sv20/Sv25 Ngăn phân đoạn thanh cái, bằng máy cắt
- CB Ngăn máy cắt
- M Ngăn đo lường thanh cái
- Mt Ngăn đo lường kết nối cáp vào/ra

Tủ trung thế kỹ thuật số - Giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng trạng thái thiết bị:



Giám sát nhiệt độ vị trí đầu cáp

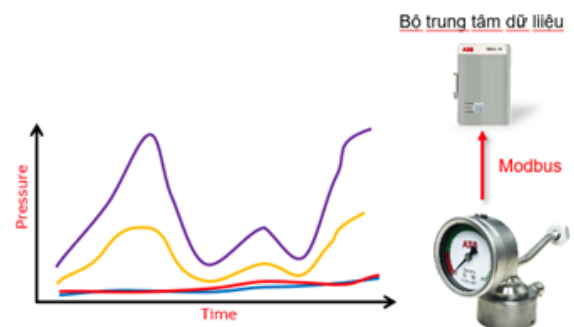
- Cảm biến nhiệt độ là loại tự cấp nguồn, không cần bảo trì, IP54 và giải pháp truyền dữ liệu thu thập đến bộ giám sát và chuẩn đoán MDC4-M (lắp trên khoang hạ thế) thông qua truyền thông không dây Zigbee
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động độ tăng nhiệt tính hoặc động (*) của mỗi pha, độ chênh lệch tăng nhiệt độ không cân bằng giữa các pha

(*): Đối với độ tăng nhiệt động với các ngưỡng động cảnh báo sớm/ báo động thay đổi tương ứng theo các giá trị dòng tải sơ cấp theo thời gian thực.



Giám sát mật độ và áp suất khí trong bầu khí

- Đồng hồ đo áp suất khí có bù nhiệt và kết nối truyền thông Modbus đến bộ trung tâm dữ liệu MDC4-M
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động dựa trên các ngưỡng áp suất khí trong bầu khí
- Giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động rò khí

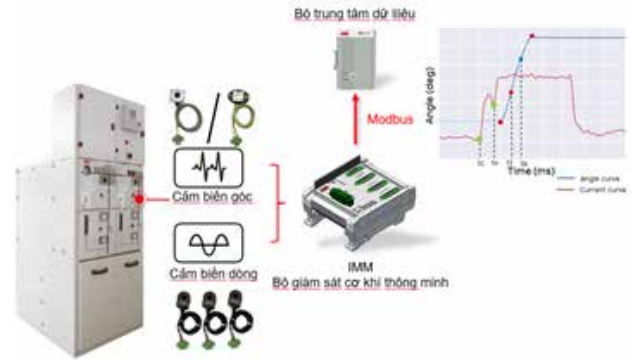


Giám sát cơ cấu vận hành của thiết bị đóng cắt

- Các cảm biến góc, cảm biến dòng được tích hợp vào các cơ cấu cơ khí, cuộn đóng/mở, motor sạc của các thiết bị đóng cắt (dao cắt tải, máy cắt) và kết nối đến bộ giám sát cơ khí thông minh IMM

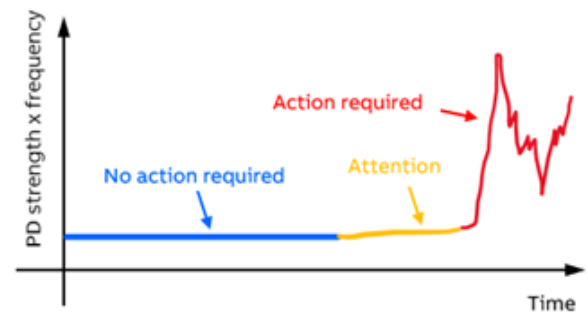
- Bộ giám sát cơ khí thông minh IMM giám sát và đưa ra cảnh báo sớm/ báo động cũng như cung cấp các dữ liệu đến bộ trung tâm dữ liệu MDC4-M (lắp trên khoang hạ thế) qua truyền thông Modbus:

- Đặc tuyến hành trình của cơ cấu cơ khí
- Tốc độ đóng/mở của thiết bị
- Thời gian đóng/mở của thiết bị
- Dòng điện cuộn dây đóng/mở, motor sạc
- Thông tin nảy lại (rebound)
- Thông tin quá hành trình (overshoot)



Giám sát phóng điện cục bộ

- Đo lường và giám sát các đặc tính và sự tiến triển của phóng điện cục bộ trong dây tủ phân phối bằng sóng điện từ siêu cao tần và cho phép xác định chính xác tủ phân phối đang có phóng điện cục bộ diễn ra.



UniSec - Tủ đóng cắt trung thế thứ cấp, cách điện không khí

Đặc điểm

- Unisec là hệ thống tủ đóng cắt trung thế thứ cấp, vỏ kim loại, cách điện bằng không khí với khả năng vận hành liên tục cấp LSC2A và LSC2B, giải pháp bảo vệ chống hồ quang nội với dòng điện lên đến 25kA/1s, đã được thử nghiệm điển hình theo tiêu chuẩn IEC 62271-200. Dòng tủ Unisec cung cấp nhiều mô-đun chức năng và các giải pháp thiết kế linh hoạt nhất thị trường hiện nay.
- Giảm thiểu yêu cầu dự phòng vật tư, yêu cầu đào tạo kỹ thuật bảo trì và vận hành. Dễ dàng kết nối cáp, giải pháp kết nối tủ đơn giản, dễ dàng thay thế máy cắt.
- Thiết kế, sản xuất theo yêu cầu khách hàng. Dễ dàng hiệu chỉnh, thay thế và nâng cấp nhanh chóng.
- Tủ Unisec mang đến cho người dùng các công nghệ tiên tiến cho việc bảo vệ, giám sát và điều khiển.

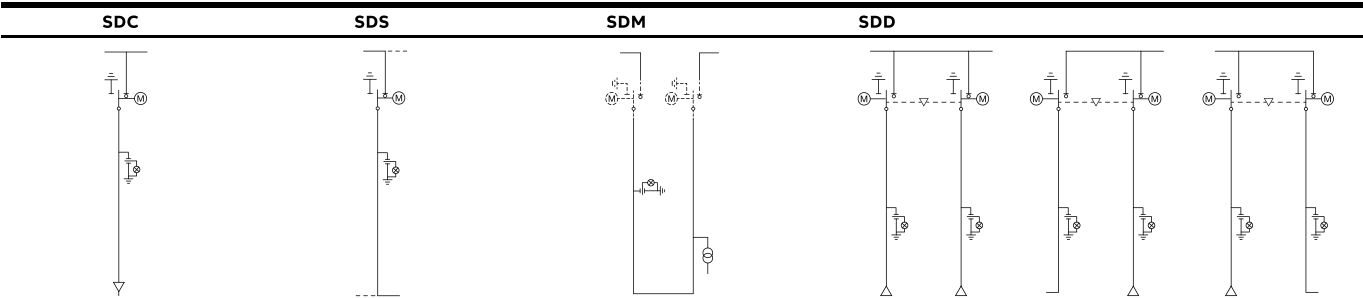
- Dao cách ly/dao cắt tải dùng khí SF6
- Máy cắt chân không hoặc SF6 loại cố định hoặc loại tiếp điểm động lực tiếp xúc dạng trượt cho phép tháo rời nhanh chóng (dưới 1 phút) LSC-2A
- Máy cắt chân không hoặc SF6 loại rút kéo (ngăn kéo) LSC-2B
- Contactor chân không loại cố định LSC-2A hoặc loại rút kéo (ngăn kéo) LSC2B
- Thiết bị hợp bộ đa chức năng tích hợp máy cắt chân không và dao cách ly trong bầu khí SF6
- Phân khoang giữa các ngăn bằng kim loại hoặc bằng vật liệu cách điện
- Đầy đủ các khối chức năng và phụ kiện
- Lựa chọn phong phú các loại rơ-le bảo vệ, đo lường,.. tiến cho việc bảo vệ, giám sát và điều khiển.

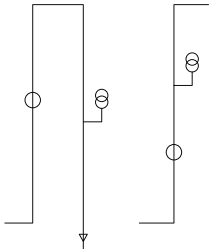
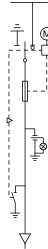
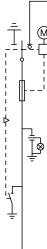
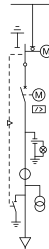
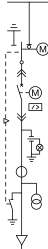
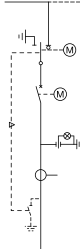
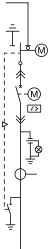
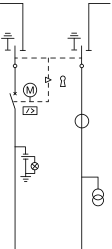
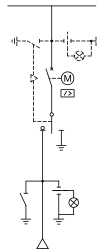
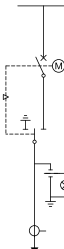
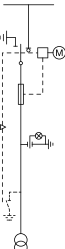
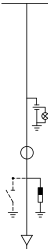
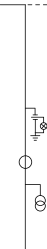
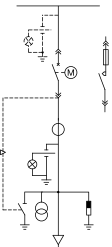
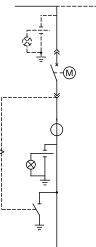
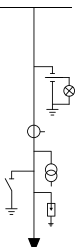


Thông số kỹ thuật chung

Điện áp định mức	kV	12	17.5	24
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	kV	28	38	50
Điện áp chịu đựng xung sét	kV	75	95	125
Tần số định mức	Hz	50-60	50-60	50-60
Dòng điện định mức – Thanh cái trong tủ	A	630/800/1250	630/800/1250	630/1250
Dòng điện định mức – Thiết bị đóng cắt				
VD4/R-Sec - VD4/L-Sec - HD4/R-Sec - HD4/RE-Sec máy cắt loại cố định	A	630/800	630/800	630
VD4/R-Sec - HD4/R-Sec máy cắt loại tiếp điểm động lực tiếp xúc dạng trượt cho phép tháo rời nhanh chóng	A	630	630	630
HySec Thiết bị hợp bộ đa chức năng tích hợp máy cắt chân không và dao cách ly	A	630	630	630
GSec Dao cách ly/dao cắt tải SF6	A	630/800	630/800	630
VD4/P máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	630/1250	630/1250	--
VD4/Sec máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	--	--	630/1250
HD4/Sec máy cắt rút kéo (ngăn kéo)	A	630/1250	630/1250	630/1250
VSC/P contactor rút kéo (ngăn kéo)	A	400	--	--
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	kA	16(3s)/20(3s)/25(2s)-LSC2A; 25(3s)-LSC2B	16(3s)/20(3s)/25(2s)-LSC2A; 25(3s)-LSC2B	16(3s)/20(3s)/25(2s)-LSC2A
Dòng chịu đựng ngắn mạch đỉnh	kA	40/50/62.5	40/50/62.5	40/50/62.5
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội bộ (lên đến IAC AFLR)	kA	12.5/16/20/25	12.5/16/20/25	12.5/16/20/25

Các Môđun chức năng



UMP	SFC	SFS		
				
SBC	SBC-W	SBS	SBS-W	SBM
				
SBR	HBC	SFV	DRC	DRS
				
RLC	RRC	WBC	WBS	BME
				

UniGear ZS1 - Tủ đóng cắt trung thế sơ cấp, cách điện không khí

Đặc điểm

- UniGear ZS1 là hệ thống tủ đóng cắt trung thế sơ cấp, vỏ kim loại, cách điện bằng không khí với khả năng vận hành liên tục cấp LSC2B, đã được thử nghiệm điển hình theo tiêu chuẩn IEC 62271-200.
- Cấu trúc bên trong của tủ được phân ngăn với các vách ngăn bằng kim loại (class PM):
 - Ngăn thanh cái.
 - Ngăn thiết bị đóng cắt (kiểu rút kéo).
 - Ngăn đấu nối cáp, máy biến dòng, máy biến điện áp và dao nối đất
 - Ngăn điều khiển: bao gồm thiết bị điều khiển, đo lường, rơle bảo vệ...
- Thiết kế chống hồ quang nội với dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội lên đến dòng ngắn mạch của tủ, đồng thời giải phóng áp suất lớn và khí nóng theo hướng lên phía đỉnh tủ. Tủ được thử nghiệm điển hình với các trường hợp phát sinh hồ quang trong tất cả các khoang: khoang thanh cái, khoang máy cắt và khoang cáp đáp ứng phân loại bảo vệ hồ quang 4 phía A-FLR theo tiêu chuẩn IEC 62271-200

Thiết bị đóng cắt

- Máy cắt chân không với cơ cấu cơ khí vận hành lò xo hoặc điện từ
- Máy cắt SF6 với cơ cấu cơ khí vận hành lò
- Contactor chân không
- Dao cắt tải (kết hợp chì bảo vệ) (LSC2A)

Biến điện áp và biến dòng điện

- Máy biến dòng điện và điện áp thông thường
- Cảm biến dòng điện và điện áp kỹ thuật số

Điều khiển và bảo vệ

- Rơ le điều khiển và bảo vệ Relion® trung cấp đến cao cấp

Các tính năng, giải pháp nâng cao

- Giải pháp giám sát và chẩn đoán toàn diện tình trạng trạng thái thiết bị và bảo trì tiên đoán
- Bảo vệ hồ quang chủ động với cảm biến ánh sáng
- Tích hợp bảo vệ với dao nối đất cực nhanh UFES
- Giải pháp hạn dòng ngắn mạch với Is-limiter
- Giải pháp chuyển nguồn tốc độ cao với SUE3000



Thông số kỹ thuật chung

Tủ đóng cắt Unigear ZS1		12 kV	17,5kV	24 kV
Phân loại bảo vệ hồ quang nội (IAC)		AFLR	AFLR	AFLR
Điện áp định mức	[kV]	12	17.5	24
Điện áp chịu đựng tần số công nghiệp (50Hz – 60Hz, 1 phút)	[kV]	28	38 ⁴⁾	50
Điện áp chịu đựng xung sét	[kV]	75	95	125
Tần số định mức	[Hz]	50/ 60	50/ 60	50 / 60
Dòng định mức thanh cái chính (40°C)	[A]	...4000	...4000	...3150
Dòng định mức tủ (40°C)	[A]	...4000	...4000	...3150
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	[kA x 3s]	...50	...50	...31.5
Dòng chịu đựng ngắn mạch định mức	[kA x 1s]	63	63	
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội	[kA x 1s]	...50	...50	...31.5
Dòng chịu đựng bảo vệ hồ quang nội	[kA x 0,5s]	63	63	
Chiều cao	[mm]	2200 ... 2696 ¹⁾	2200 ... 2696 ¹⁾	2325 ... 2733 ¹⁾
Chiều rộng	[mm]	650/ 800/ 1000 ²⁾	650/ 800/ 1000 ²⁾	800/ 1000 ²⁾
Chiều sâu	[mm]	1340 / 1390 ³⁾	1340/ 1390 ³⁾	1700

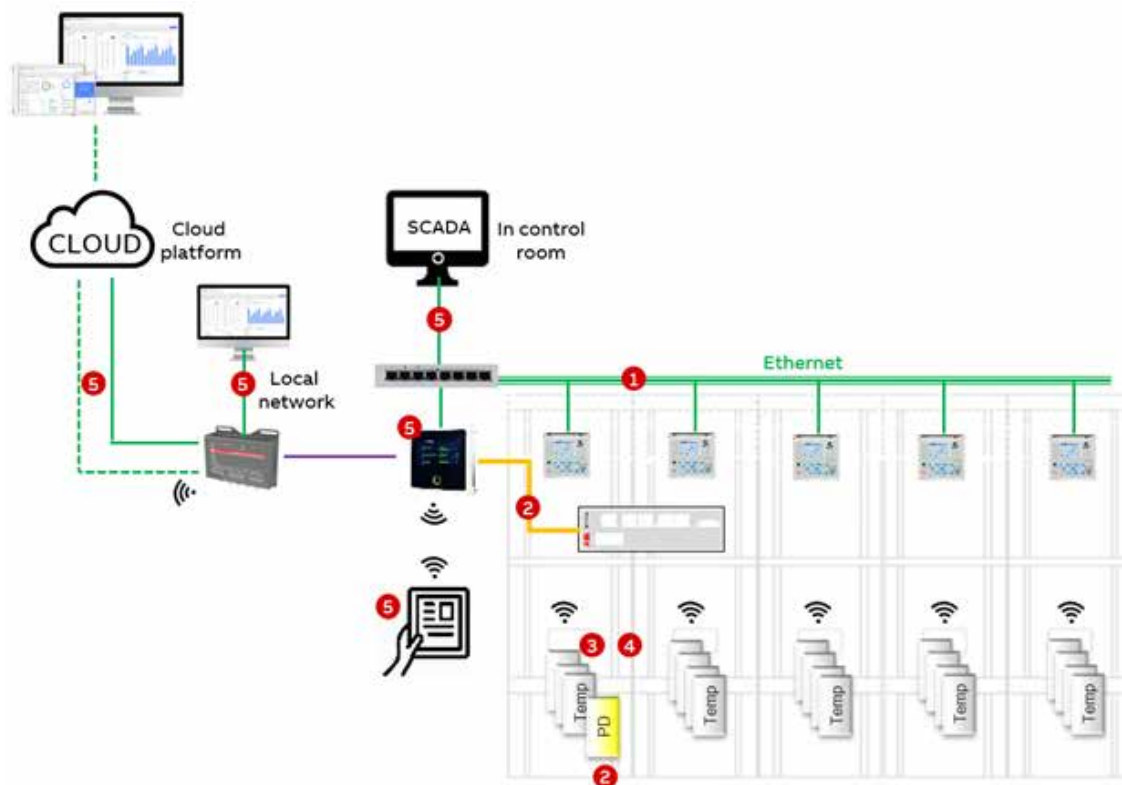
1) Với ống xả khí được lắp đặt

2) Tùy thuộc vào dòng định mức của tủ

3) 2089 – 2154 mm cho 63 kA

4) 42 kV (phiên bản 63 kA; GB/DL)

Ghi chú: 1250 A - 40 kA có sẵn ở bảng điều khiển 650 mm

Giải pháp giám sát và chẩn đoán tình trạng thiết bị:

(1): Giám sát trạng thái thiết bị đóng cắt thông qua rơle Relion

(2): Giám sát khả năng phóng điện cục bộ trong dây tủ.

(3) & (4): Giám sát nhiệt độ và độ tăng nhiệt tại vị trí đầu nối thanh cái, đầu nối thiết bị và đầu nối cáp động lực với giải pháp không dây (3) hoặc hồng ngoại (có dây) (4)

(5): Trực quan dữ liệu thông qua màn hình HMI tại chỗ/ thiết bị di động với ứng dụng kết nối wifi nội bộ tại chỗ, kết nối đến hệ thống SCADA, kết nối để hệ thống điện toán đám mây.

UniPack - Trạm biến áp thứ cấp nhỏ gọn (CSS) bằng thép lên đến 40.5 kV

Đặc điểm

- UniPack CSS là trạm biến áp thứ cấp tiền chế, được thiết kế, thử nghiệm và sẵn sàng để lắp đặt, hoàn toàn phù hợp với tiêu chuẩn IEC 62271-202 và nhiều điều kiện khí hậu địa phương.
- Trạm biến áp nhỏ gọn bao gồm vỏ trạm bằng thép tấm mạ kẽm, thiết kế dạng mô đun và bên trong được chia làm ba khoang: khoang trung thể, khoang máy biến áp và khoang hạ thế được lắp đặt và đấu nối các thiết bị bên trong hoàn chỉnh tại nhà máy đáp ứng các yêu cầu thiết kế cũng như độ linh hoạt, tính thẩm mỹ, chi phí vòng đời sử dụng thấp của từng trạm biến áp trong từng dự án cụ thể
- Thiết kế làm mát đối lưu tự nhiên hoàn toàn, được tính toán tản nhiệt bằng phần mềm mô phỏng và thử nghiệm độ tăng nhiệt theo tiêu chuẩn IEC 62271-202 đảm bảo độ tăng nhiệt tối ưu K10-K15 (độ chênh lệch giữa nhiệt độ của máy biến áp tại các điểm đo (nhiệt độ dầu, nhiệt độ cuộn dây....) chênh nhau 10-15°C khi so sánh giữa 2 máy biến áp đặt bên ngoài và đặt trong trạm hợp bộ) đảm bảo tuổi thọ thiết bị.

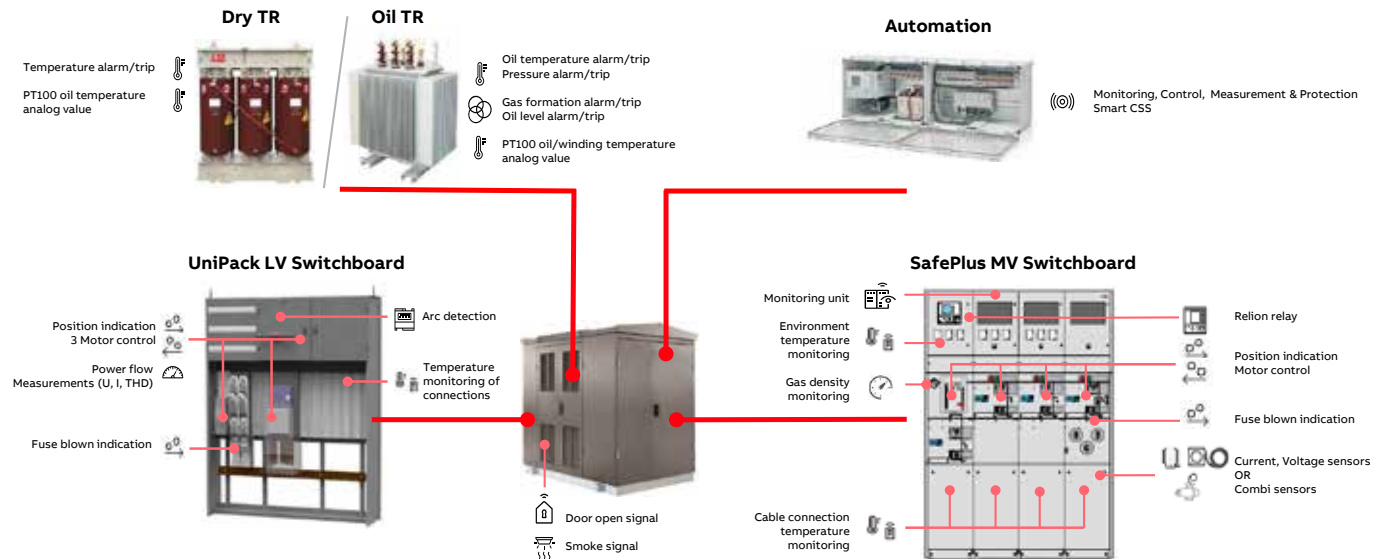
Đặc tính nổi bật

- Mức an toàn cao cho cả thiết bị và con người:
 - Thiết kế và có chứng chỉ thử nghiệm điển hình đầy đủ theo tiêu chuẩn IEC 62271-202 áp dụng cho trạm hợp bộ tiền chế.
 - Không tiếp cận với các bộ phận mang điện.
- Được thử nghiệm điển hình STL bảo vệ chống hồ quang bên trong phân loại IAC AB-FLR 20kA/1s khuyến cáo chỉ định để đảm bảo an toàn nghiêm ngặt cho con người khi lắp đặt ở các vị trí công cộng
- Tất cả các thiết bị bên trong CSS đều được thử nghiệm tuân theo tiêu chuẩn liên quan của thiết bị.
- Kết cấu cho phép tháo rời trong trường hợp cần thay thế máy biến áp.
- Trạm hợp bộ với vỏ, mái, cửa được làm bằng thép tấm mạ kẽm dày 1.5mm với lớp kẽm ít nhất 20 μ m và được sơn tĩnh điện. Hệ sơn chống ăn mòn, chống rỉ sét theo tiêu chuẩn ISO 12944 với cấp C4 tiêu chuẩn (cấp C5 tùy điều kiện vận hành yêu cầu).
- Các bản lề, đinh tán bằng thép không gỉ chống ăn mòn.



UniPack - Trạm biến áp thứ cấp nhỏ gọn (CSS) bằng thép lên đến 40.5 kV						
Sản phẩm:	Mercury 6NS-1.5	Mercury 10NS-1.5	Mercury 15NS-1.5	Mercury 20NS-1.5	Mercury 20NS-2	Mercury 35NS-2
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202	IEC 62271-202
Nhiệt độ môi trường bình thường	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C	-5°C đến 40°C
Nhiệt độ môi trường tối đa	50°C	50°C	50°C	50°C	50°C	50°C
Độ ẩm tương đối lên đến	95 %	95 %	95 %	95 %	95 %	95 %
Cao độ lắp đặt lên đến	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m	1000 m
Thông gió	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên	Tự nhiên
Lớp nhiệt	K10	K15	K10	K15	K10	K15
Loại sự cố do hồ quang bên trong IAC	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s	AB – 20 kA/1 s
Vật liệu chế tạo vỏ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ	ZAM/Thép mạ
Độ dày vật liệu (mm)	1,5(*)	1,5	1,5	1,5	2	2
Kích thước tổng thể (DxRxC) (mm)	2864 x 2124 x 2715	2864 x 2374 x 2715	2864 x 2374 x 2715	3866 x 2672 x 2950	4764 x 2475 x 2813	5214 x 2475 x 2813
Cấp bảo vệ						
Khoang MV và LV	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54	IP 54
Khoang máy biến áp	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D	IP 23D
Thiết bị đóng cắt trung thế						
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200	IEC 62271-200
Điện áp định mức (kV)	12/24kV	12/24kV	12/24kV	12/24kV	36/ 38,5/ 40,5	36/ 38,5/ 40,5
Điện áp chịu tần số						
công nghiệp	28/50	28/50	28/50	28/50	70/80/95	70/80/95
Điện áp chịu xung	75/125	75/125	75/125	75/125	170/ 180/ 185	170/ 180/ 185
Tần số định mức (Hz)	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60	50/60
Khoang MV	Lên tới 4-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 5-Way SafeRing/Plus	Lên tới 3-Way SafeRing/Plus	Lên tới 3-Way SafeRing/Plus
Các máy biến áp						
Tiêu chuẩn áp dụng	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076	IEC 60076
Công suất định mức tối đa (kVA) – loại dầu	Lên tới 630	Lên tới 1000	Lên tới 1600	Lên tới 2000	Lên tới 2000	Lên tới 3500
Điện áp thứ cấp định mức (V)	400/433	400/433	400/433	400/433	400/433	400/433
Nhóm véc tơ	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11	Dyn11(*)
Khoảng phân nắc	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%	±5 trong các bậc 2,5%
Thử nghiệm điển hình						
IP	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Phóng hồ quang bên trong	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Lớp nhiệt	Có	Có	Có	Có	Có	Có
Thử nghiệm ngắn mạch khi tiếp đất	Có	Có	Có	Có	Có	Có

Các thiết bị bên trong và giải pháp của Trạm biến áp thông minh:



Tủ đóng cắt trung áp

Khoang trung thế có thể được trang bị tủ đóng cắt SafeRing/ SafePlus loại thiết bị đóng cắt nhỏ gọn cách điện SF6 lên đến 40.5kV.

Máy biến áp loại dầu

Khoang máy biến áp có thể được trang bị máy biến áp cách điện bằng dầu lên tới 40.5kV.

- Máy biến áp hàn kín toàn bộ, thiết kế hiệu suất cao có tổn thất thấp và độ tăng nhiệt thấp được sử dụng trong CSS.
- Thiết kế vỏ dạng sóng, không có bình dầu phụ do đó chống rò và không cần các hoạt động bảo dưỡng như kiểm tra lỗ thông khí, kiểm tra dầu định kỳ và lọc.

Máy biến áp loại khô

Khoang máy biến áp có thể được trang bị máy biến áp khô lên tới 24kV với các ưu điểm sau:

- Sử dụng nhựa là phương tiện cách điện cho tuổi thọ dài hơn.
- Không cần bảo dưỡng.
- Không có rủi ro cháy.
- Tăng tính an toàn.
- Thân thiện với môi trường.

Tiếp đất bên trong

Tiếp đất cho CSS được thực hiện bằng băng GI 50 x 6 mm. Tính liên tục của hệ thống tiếp đất được đảm bảo có tính đến các ứng suất nhiệt và cơ.

Tủ đóng cắt hạ áp

Khoang hạ thế có thể được trang bị tủ đóng cắt UniPack với giải pháp tùy chỉnh hoàn toàn theo yêu cầu của khách hàng, được thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC. Thiết bị đóng cắt hạ áp có thể được thiết kế theo nhiều cách bố trí và cấu hình khác nhau để phù hợp với ứng dụng cụ thể cùng các thiết bị yêu cầu

như:

- Bộ ngắt mạch không khí (ACB).
- Công tắc cầu chì LV/hộp cầu chì.
- Thiết bị đo lường.
- Sơ đồ chuyển đổi tự động (ATS).
- Các hệ thống chiếu sáng.
- Bộ ngắt mạch dạng khối (MCCB).

Kết nối giữa các thiết bị

An toàn cho con người và thiết bị là mối quan tâm chính. Để đảm bảo an toàn tuyệt đối cho thiết bị sử dụng trong CSS, đặc biệt các bậc lót máy biến áp, kết nối giữa máy biến áp và RMU được thực hiện bằng cáp cách điện bằng XLPE. Kết nối giữa máy biến áp và LVS được thực hiện bằng cáp/thanh cái.

Các tính năng nâng cao:

- Giải pháp giám sát và chuẩn đoán tình trạng trạng thái thiết bị Tủ trung thế và hạ thế; giám sát tình trạng máy biến áp; trang bị đầu báo khói và hệ thống báo cháy cho khoang máy biến áp.
- Giải pháp tự động hóa: giám sát, điều khiển, đo lường và bảo vệ với CSS thông minh.

Giải pháp bảo vệ và điều khiển trạm điện phân phối thông minh SSC600

Giải pháp bảo vệ và điều khiển tập trung dành cho trạm điện phân phối



Giải pháp bảo vệ và điều khiển trạm điện thông minh ABB Ability™ SSC600 tích hợp tất cả chức năng bảo vệ và điều khiển trong một thiết bị duy nhất ở cấp trạm điện phân phối, giúp tinh giản thiết kế, dễ dàng theo dõi trạng thái của toàn bộ trạm và quản lý quy trình tối ưu. Việc kết hợp SSC600 với các bộ phận tích hợp mang đến giải pháp bảo vệ và điều khiển tập trung theo tiêu chuẩn IEC 61850.

Với khả năng điều chỉnh linh hoạt trong suốt vòng đời của trạm điện kỹ thuật số, phần mềm theo mô-đun cho phép SSC600 thay đổi theo những biến đổi trong lưới điện. SSC600 dựa trên nền tảng công nghệ vững chắc và đã được kiểm chứng của ABB, thể hiện trong dòng rơle điều khiển và bảo vệ Relion® nổi tiếng của chúng tôi.

Ngoài ra, ABB cũng cung cấp chức năng SSC600 dưới dạng sản phẩm ảo, SSC600 SW. Nhờ đó, khách hàng có thể sử dụng phần cứng tùy theo lựa chọn của mình và truy cập được các chức năng bảo vệ và điều khiển đã được kiểm chứng giống như với giải pháp chìa khóa trao tay.

Phạm vi

- Bảo vệ và điều khiển tập trung

Lợi ích

- Bảo vệ và điều khiển tập trung trong một thiết bị duy nhất, giúp tinh giản mạng lưới điện
- Quản lý quy trình dễ dàng và hiệu quả nhờ khả năng theo dõi quy trình trên toàn trạm điện
- Phạm vi ứng dụng rộng với chỉ một thiết bị, vừa linh hoạt vừa tiết kiệm
- Phần mềm hoàn toàn theo mô-đun, đảm bảo linh hoạt tối đa trong suốt vòng đời của trạm điện
- Nâng cấp hệ thống trạm điện nhanh chóng, dễ dàng và tiết kiệm với giải pháp điều khiển và bảo vệ tập trung, đáp ứng các yêu cầu không ngừng thay đổi về bảo vệ mạng
- Giải pháp được thiết kế để hỗ trợ quá trình số hóa ngày càng tăng của các trạm điện hiện nay

Đặc điểm

- Khả năng giao tiếp và tương tác theo tiêu chuẩn IEC 61850 giữa các thiết bị tự động hóa của trạm điện
- Tính năng bảo vệ và điều khiển tập trung trong một thiết bị duy nhất cho tối đa 30 ngăn lộ, động cơ và ngăn lộ máy biến áp
- Giao diện người-máy (HMI) Web toàn diện bao gồm các chức năng HMI trên toàn trạm điện
- Ghi lại bản ghi sự cố trong toàn trạm điện
- Được chứng nhận đạt tiêu chuẩn IEC 61850-3 với khả năng dự phòng và tự giám sát tích hợp
- Cung cấp dịch vụ số hóa toàn diện và hiệu quả trong toàn bộ vòng đời của trạm điện

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion® Nâng cao độ tin cậy lưới điện



Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion®

Nâng cao độ tin cậy lưới điện

Đặc điểm

Dòng sản phẩm Relion là dòng sản phẩm bảo vệ, điều khiển, đo lường và giám sát hệ thống điện đa dạng đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61850.

Để đảm bảo các giải pháp tương thích và kiểm chứng tương lai, các sản phẩm Relion đã được thiết kế để thực hiện các giá trị cốt lõi của tiêu chuẩn IEC 61850. Với những sản phẩm này, bạn sẽ được hưởng lợi từ công nghệ mũi nhọn, mạng lưới hỗ trợ kiến thức và kinh nghiệm ứng dụng toàn cầu của ABB.

Công nghệ Relion là công nghệ nền tảng trong lĩnh vực bảo vệ và điều khiển trong các hệ thống điện. Các sản phẩm của chúng tôi không ngừng được cải tiến để đáp ứng các yêu cầu của thị trường và được phát triển dựa trên kinh nghiệm dày dặn của chúng tôi trong việc phát triển thành công các sản phẩm rơle điều khiển và bảo vệ.

Các sản phẩm Relion thực hiện các giá trị cốt lõi của tiêu chuẩn IEC 61850 và tương thích với các thiết bị và hệ thống khác phù hợp với tiêu chuẩn này, có thể chạy được nhiều tác vụ giao tiếp, bao gồm cả chức năng tin nhắn GOOSE theo chiều ngang. Chức năng giao tiếp cũng hoạt động trơn tru với các sản phẩm của nhà sản xuất khác đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61850.

	Loại	Dòng 605	REX610	Dòng 611
Ứng dụng				
Bảo vệ và điều khiển ngăn lộ	REF			
Bảo vệ và điều khiển động cơ	REM			
Bảo vệ và điều khiển máy biến áp	RET			
Bảo vệ và điều khiển máy phát điện	REG			
Bảo vệ và điều khiển ngăn điện áp	REU			
Bảo vệ và điều khiển so lệch đường dây	RED			
Bảo vệ khoảng cách đường dây	REL			
Điều khiển ngăn lộ	REC			
Bảo vệ thanh cái	REB			
Đo góc pha	RES			
Bảo vệ ngăn lộ với rơle tự cấp nguồn	REJ			
Bảo vệ và điều khiển tủ tụ bù	REV			
Bảo vệ máy cắt	REQ			
Bảo vệ và điều khiển Redoser	RER			
Tính năng chính				
Nguồn phụ		Tự cấp nguồn hoặc nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)	Nguồn phụ (AC/DC)
Đầu vào tương tự		Thông thường hoặc cảm biến	Thông thường	Thông thường
Kiểu vỏ		Cố định	Thiết bị cắm rời	Thiết bị cắm rời
Màn hình			Màn hình 4 dòng 10 đèn LED lập trình	Màn hình 4 dòng 8 đèn LED lập trình
Điều khiển - Lệnh			Nút nhấn mở/đóng	Nút nhấn mở/đóng
Giao diện lập trình		Màn hình	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600	Màn hình Cấu hình phần mềm PCM600 Trình duyệt web
Giao thức giao tiếp		Modbus RTU	Modbus TCP/IP nối tiếp IEC 61850	Modbus TCP/IP nối tiếp IEC 61850
Chức năng bổ sung				
Đầu vào/đầu ra bổ sung			RIO600	CẠc I/O tùy chọn tùy thuộc phiên bản sản phẩm RIO600

Thiết bị bảo vệ và điều khiển Relion® Nâng cao độ tin cậy lưới điện

ABB cũng cung cấp đa dạng các sản phẩm hỗ trợ nhằm hỗ trợ tự động hóa hệ thống điện trong các trạm biến áp.

RIO600 là một thiết bị từ xa để mở rộng cổng vào/ra trên rơle (giao thức truyền thông IEC 61850).

[illegible]



Hỗ trợ điện khí hóa **Giải pháp lưới điện thông minh.**

Các giải pháp ECS, HMI, Quản lý Dữ liệu mở rộng sử dụng phiên bản ABB ZEE600 hệ thống Giám sát và Điều khiển Điện khí hoá ABB Ability™ mạng lưới truyền tải

Tổng quan

Ứng dụng số hoá và tích hợp trong quy trình điện khí hoá

Đặc điểm

Hệ thống giám sát và điều khiển điện khí hoá ABB Ability™ mạng lưới truyền tải, phiên bản Điện khí hoá ABB zenon - ZEE600 đóng vai trò là nhà tích hợp liền mạch các thiết bị đa dạng như là các rơle bảo vệ của ABB và bên thứ 3, thiết bị đo lường điện năng, thiết bị giám sát tình trạng thiết bị trạm biến áp, Bộ điều khiển logic lập trình (PLC) và Thiết bị đầu cuối từ xa (RTU) của các nhà sản xuất bên thứ ba được sử dụng trong các giải pháp điện khí hoá số. Để làm được như vậy, hệ thống ứng dụng dữ liệu chẩn đoán theo thời gian thực và cận thời gian thực để hỗ trợ các mục tiêu số hoá của khách hàng trong nhiều lĩnh vực.

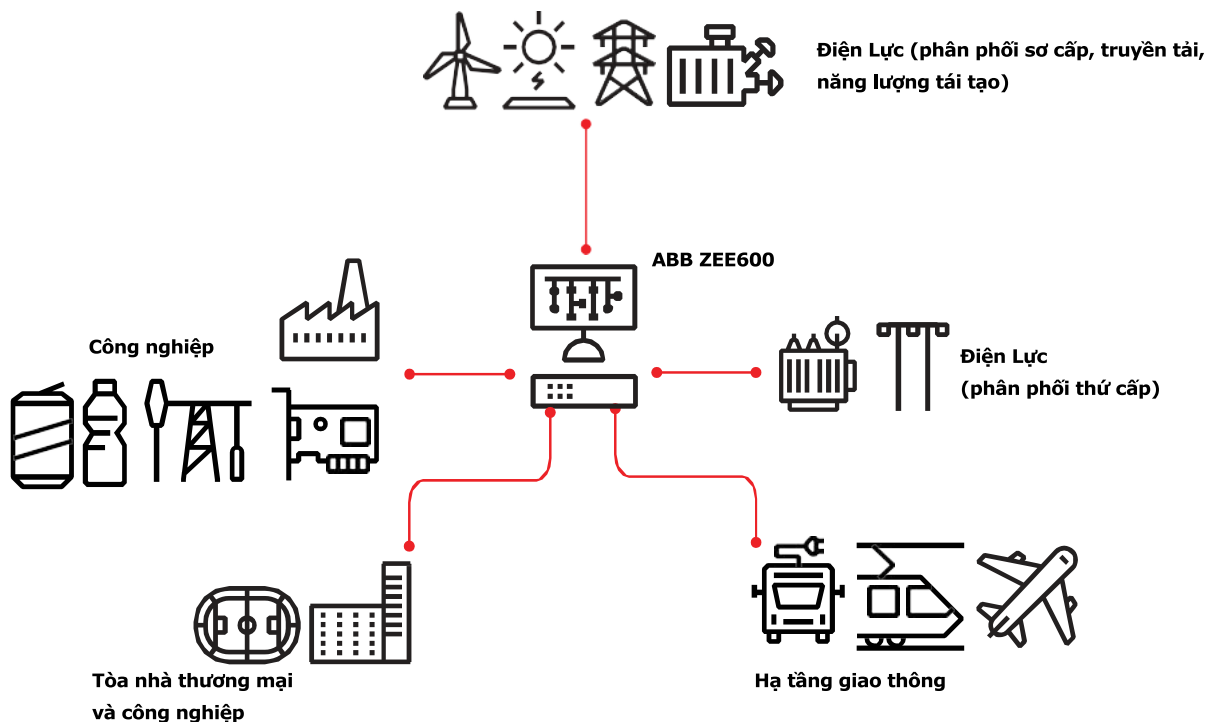
ABB ZEE600 là sự kết hợp hoàn hảo phiên bản điện khí hoá zenon với các tiêu chuẩn trải nghiệm người dùng mới nhất của ABB và tích hợp liền mạch với danh mục sản phẩm điện khí hoá của ABB và các ứng dụng liên quan. Không cần phải nói, ABB ZEE600 nổi lên như một sản phẩm nổi bật trong các giải pháp phân phối và điện khí hóa của ABB.

Hệ thống hỗ trợ tích hợp hệ thống vào các giải pháp Hệ thống điều khiển điện khí hóa (ECS) và có thể được ứng dụng trong hệ thống giám sát và điều khiển từ xa (SCADA) các trạm biến áp sơ cấp và thứ cấp trong ngành điện lực, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và năng lượng tái tạo.

ABB ZEE600 hỗ trợ khả năng nâng cấp cao cả về sử dụng và triển khai. Ngoài là thành phần quan trọng để xử lý và quản lý toàn bộ dữ liệu điện khí hóa và trạm biến áp, ABB ZEE600 có thể dễ dàng mở rộng khả năng hỗ trợ cho các ứng dụng số hóa tại chỗ hoạt động vận hành hoặc phân tích dự báo.

ABB ZEE600 thu thập dữ liệu về trạng thái quy trình điện khí hóa và thông tin đo lường từ các thiết bị và hệ thống con trong hệ thống phân phối điện từ trạm biến áp hoặc thiết bị đóng cắt trung thế đến hạ thế. Trong khi các tiêu chuẩn giao tiếp chủ yếu được sử dụng là IEC 61850, IEC 60870-5 và Modbus-TCP trên các hệ thống tự động hóa điện khí hóa trên toàn thế giới, ABB ZEE600 không chỉ hỗ trợ đầy đủ các tiêu chuẩn này mà còn hỗ trợ nhiều tiêu chuẩn hơn như DNP, Profinet, Profibus và các tiêu chuẩn mở khác và các giao thức độc quyền.

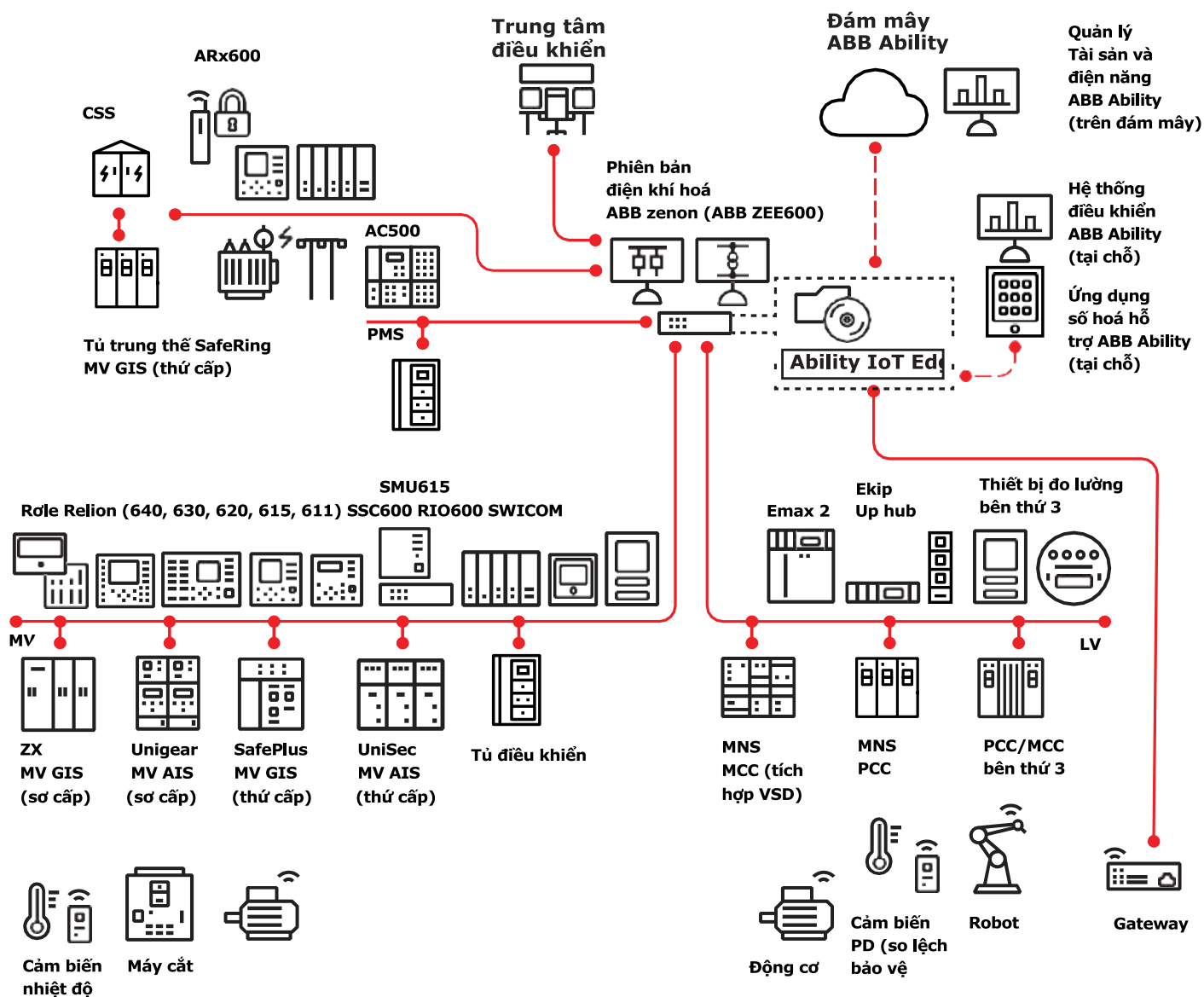
Tóm lại, ABB ZEE600 rõ ràng là "giải pháp trọn gói" vì không chỉ là một trong những sản phẩm tốt nhất trong danh mục sản phẩm tự động hóa trạm biến áp và điện khí hóa mà còn hỗ trợ trực tiếp cho các ứng dụng tại chỗ đa dạng như quản lý điện năng, chẩn đoán sự cố thiết bị điện, giải pháp phân tích điện năng, v.v.



Hình 1. ABB ZEE600 trong các phân khúc khách hàng

Tổng quan

Ứng dụng số hoá và tích hợp trong quy trình điện khí hoá



Hình 2. ABB ZEE600: Giải pháp điện khí hoá và phân phối nổi bật của ABB

Giá trị mang lại

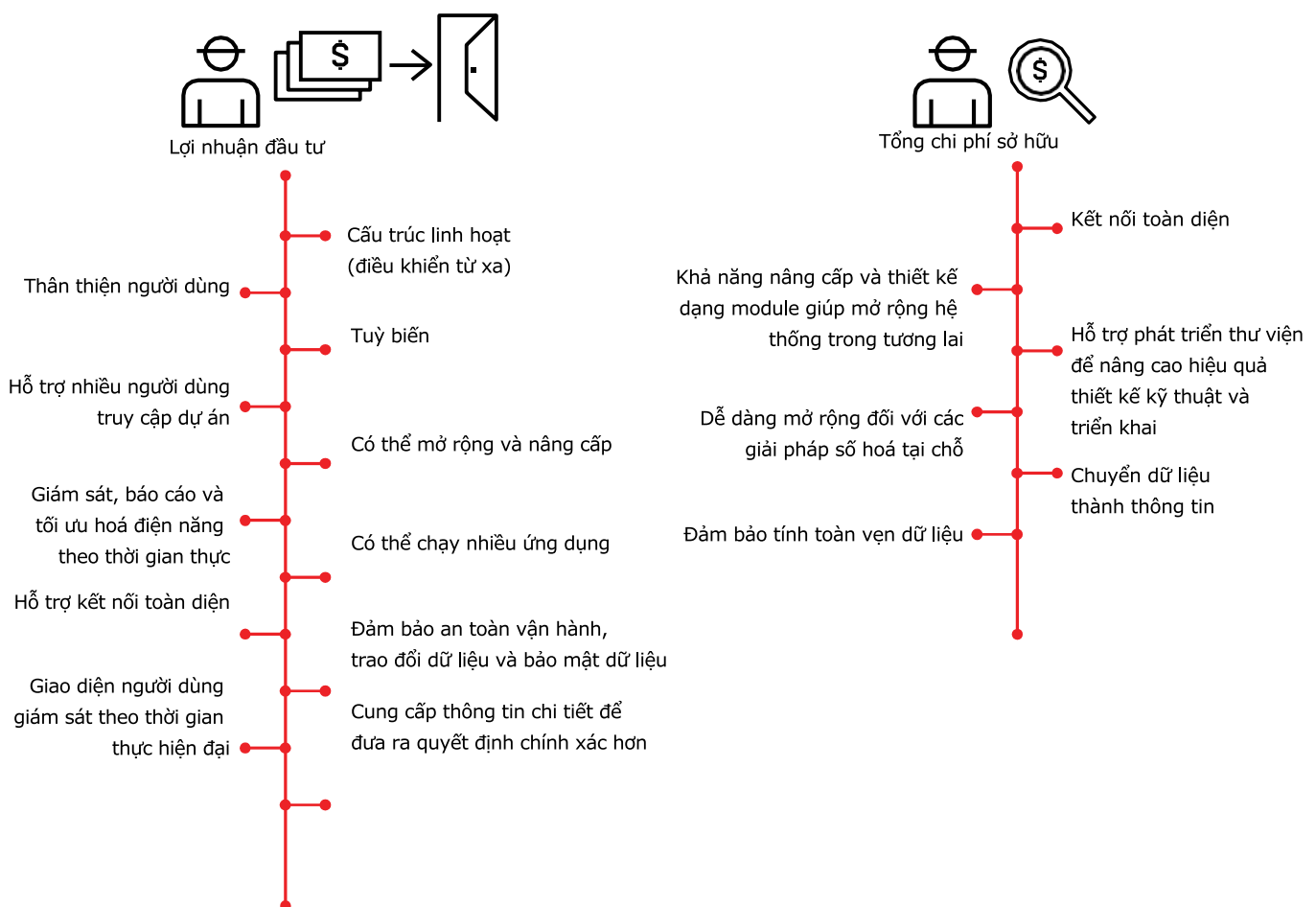
Tạo ấn tượng sâu sắc từ thiết kế hệ thống đến vận hành

Đặc điểm

Phiên bản ABB ZEE600 của Hệ thống giám sát và điều khiển điện khí hoá ABB Ability™ góp phần cải thiện các Chỉ số hiệu suất trọng yếu (KPI) của Khách hàng nhờ tính năng và chức năng đa dạng và hỗ trợ tích hợp toàn diện hệ thống OT điện khí hoá để tối đa hoá lợi nhuận.

ABB ZEE600 giúp cho hoạt động thiết kế kỹ thuật và vận hành dự án trở nên nhanh chóng, đơn giản và có thể dễ dàng tích hợp được với hạ tầng không đồng nhất, chẳng hạn như tích hợp động cơ và hệ truyền động, thiết bị di động điện tử, các hoạt động được robot hóa trong cùng một môi trường kỹ thuật.

Tuổi thọ và chi phí bảo trì của một hệ thống vận hành là những yếu tố quan trọng của tổng chi phí sở hữu. Nhờ tự động hóa các tác vụ định tuyến và loại bỏ lỗi, ABB ZEE600 tiết kiệm thời gian bảo trì và nâng cao hiệu quả vận hành.



Hình 3 và 4. Giá trị mang lại với ABB ZEE600

Hệ thống thanh cái dẫn điện Busway

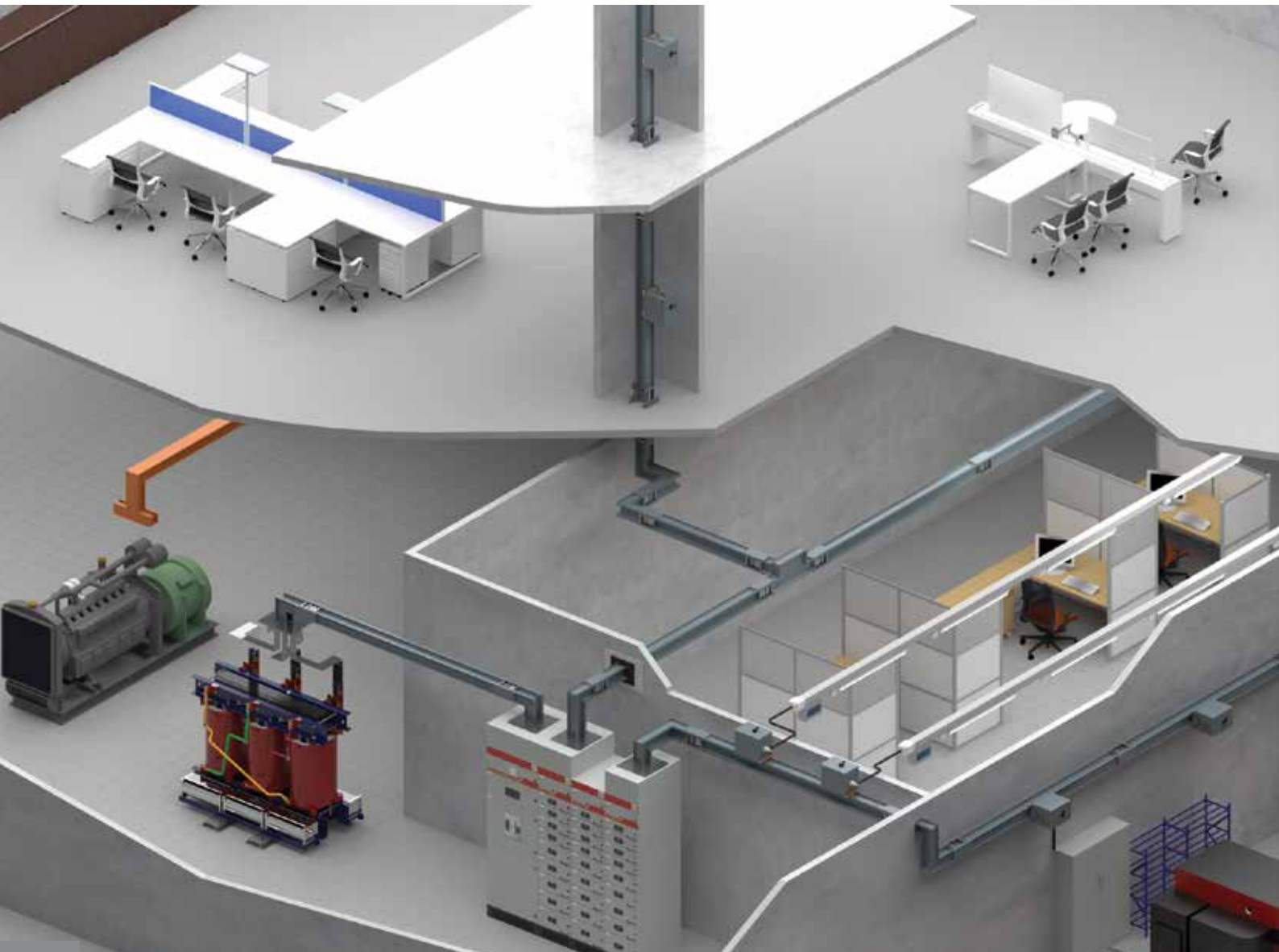
Đặc điểm

Phân phối điện an toàn, linh hoạt và hiệu quả với ABB Busway WavePro – Series; mang lại giải pháp tối ưu cho hệ thống điện hạ thế. ABB WavePro – Series với thiết kế nhỏ gọn, sử dụng thanh cái nhôm / đồng chất lượng cao và độ tăng nhiệt thấp. Được thiết kế theo cấu trúc sandwich và vỏ bằng hợp kim nhôm mang lại hiệu suất tản nhiệt hoàn hảo, độ bền cơ học và khả năng chống ăn mòn cao. ABB WavePro – Series sử dụng thay thế hệ cáp điện truyền thống trong hầu hết các công trình như tòa nhà cao tầng, chung cư, nhà máy hay các trung tâm dữ liệu có công suất tiêu thụ lớn.

Mang lại sự ưu việt hơn về độ an toàn, độ tin cậy, tuổi thọ, tính thẩm mỹ và giá thành. Đây là một giải pháp tiêu chuẩn cho yêu cầu về độ tin cậy và kinh tế của các công trình hiện đại

Cấp bảo vệ IP41, IP54, IP65, IP66, IP68

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC61439-6





Tổng quan về ABB Busway WavePro – series

WavePro - LT	
	Busway WavePro – LT với cấu trúc Sandwich và lõi dẫn bằng nhôm (AL).
WavePro - A	
	Busway WavePro –A có cấu tạo vỏ bằng hợp kim nhôm (Aluminum alloy) với những gợn sóng trên bề mặt vỏ, mang lại sự tản nhiệt tối ưu trong quá trình vận hành, ngoài ra với lõi dẫn bằng nhôm (AL), sản phẩm Wavepro – A mang lại tính kinh tế cao cho dự án.
WavePro - II	
	Busway WavePro – II với cấu trúc lõi dẫn bằng đồng (CU) và vỏ bằng hợp kim nhôm cao cấp, mang lại sự tối ưu trong truyền tải phân phối điện, và tiết kiệm không gian lắp đặt.
WavePro – R	
	Busway WavePro – R được sản xuất với công nghệ tân tiến với vỏ được đúc nguyên khối (Cast resin), cấp độ bảo vệ IP68, hoạt động trong mọi điều kiện môi trường (môi trường dưới lòng đất hoặc ngâm dưới nước).
WavePro - series fire rated busway	
	WavePro - series fire rated busway, sản phẩm busway chống cháy của ABB, đáp ứng yêu cầu khắt khe dành cho dự án yêu cầu sử dụng busway tiêu chuẩn chống cháy.
Design standard and Certificate	
	- IEC 61439-6 - Kema Keur

Tổng quan về ABB Busway WavePro - series

Chi tiết kỹ thuật

WavePro - series fire rated busway (FR)

Cấu trúc	Sandwich
Thanh dẫn	Nhôm (AL) hoặc Đồng (CU)
Vỏ	Hợp kim nhôm
Tiêu chuẩn	IEC 61439-1&6; IEC 60331-1:2018, EN 60331-1:2019
Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
Cách điện	MICA (Fire proof up to 1200 độ C)
Dòng định mức	250A - 6300A
Dòng ngắn mạch	15 - 120kA
Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP65, IP66

WavePro - A

Cấu trúc	Sandwich
Thanh dẫn	Nhôm (AL)
Vỏ	Hợp kim nhôm
Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
Cách điện	Polyester film (PET), Class B, 130 độ. (1000V)
Dòng định mức	250 - 5000A
Dòng ngắn mạch	15 - 120kA
Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP66

WavePro - II

Cấu trúc	Sandwich
Thanh dẫn	Đồng (CU)
Vỏ	Hợp kim nhôm
Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
Cách điện	Polyester film (PET), Class B, 130 độ. (1000V)
Dòng định mức	400 - 6300A
Dòng ngắn mạch	30 - 120kA.
Cấp độ bảo vệ	IP41, IP54, IP65

WavePro - R

Cấu trúc	Sandwich
Thanh dẫn	Đồng (CU)
Vỏ	Epoxy resin-mixture
Tiêu chuẩn	IEC 61439-6
Chứng chỉ thử nghiệm điển hình	KEMA KEUR
Cách điện	Cast Resin, Class B, 130 độ. (1000V)
Dòng định mức	lên tới 5000A
Dòng ngắn mạch	30 - 100kA.
Cấp độ bảo vệ	IP68 và hoạt trong môi trường ngập nước.

Máy cắt Dạng Khối - MCCB Formula

SACE FORMULA A1



1 pole

2 poles

3 poles

4 poles

SACE FORMULA A2



1 pole

2 poles

3 poles

4 poles

SACE FORMULA A3



3 poles

4 poles

Máy cắt MCCB Formular A1, A2, A3 và phụ kiện được xây dựng và sản xuất theo tiêu chuẩn IEC60947-2

Máy cắt MCCB Formula có dòng định mức từ 15 đến 630A

Điện áp hoạt động tới 550 VAC, 250 VDC

Dạng cố định, 1 cực, 2 cực, 3 cực và 4 cực

Định dạng đầu cực chuẩn phía trước (front terminals)

khả năng ngắt tối đa 36kA đối với A1 và A2 và 50kA đối với A3 ở 415V AC

Trip bảo vệ từ nhiệt TMF sử dụng cho dòng xoay chiều (AC) và một chiều (DC)

Trip điện tử ELT LI với ngưỡng cài đặt cố định sử dụng cho dòng xoay chiều (máy cắt A3)

Máy cắt có khả năng hoạt động trong nhiệt độ môi trường từ -25 - 70oC

Cấp nguồn theo 2 chiều từ trên xuống (Top-bottom) hoặc ngược lại

Máy cắt có thể lắp đặt theo phương thẳng đứng hoặc nằm ngang.

Máy cắt được nhiệt đới hóa (tropicalization) để phù hợp với môi trường hoạt động tại VN

Máy cắt dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch $I_n = 20A \dots 630A$
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đối hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sàn phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức I_n (A)	MCCB 1P		MCCB 2P	
				Mã sàn phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sàn phẩm	Đơn giá (VND)
	18KA	A1C	15	1SDA066485R1	1,295,000		
			16	1SDA068745R1	1,295,000		
			20	1SDA066486R1	1,295,000		
			25	1SDA066487R1	1,295,000		
			30	1SDA066488R1	1,295,000		
			32	1SDA068754R1	1,295,000		
			40	1SDA066489R1	1,295,000		
			50	1SDA066490R1	1,295,000		
			60	1SDA066491R1	1,447,000		
			63	1SDA068765R1	1,447,000		
			70	1SDA066492R1	1,447,000		
			80	1SDA066493R1	1,447,000		
			90	1SDA066494R1	1,523,000		
			100	1SDA066495R1	1,523,000		
			125	1SDA066496R1	1,828,000		
	25KA for 1P 36KA for 2P	A1N	20	1SDA066686R1	1,579,000	1SDA066497R1	2,065,000
			25	1SDA066687R1	1,579,000	1SDA066498R1	2,065,000
			30	1SDA066688R1	1,579,000	1SDA066499R1	2,065,000
			32	1SDA068755R1	1,579,000	1SDA068756R1	2,065,000
			40	1SDA066689R1	1,579,000	1SDA066500R1	2,065,000
			50	1SDA066690R1	1,579,000	1SDA066501R1	2,065,000
			60	1SDA066691R1	1,765,000	1SDA066502R1	2,308,000
			63	1SDA068766R1	1,765,000	1SDA068767R1	2,308,000
			70	1SDA066692R1	1,765,000	1SDA066503R1	2,308,000
			80	1SDA066693R1	1,765,000	1SDA066504R1	2,308,000
			90	1SDA066694R1	1,858,000	1SDA066505R1	2,430,000
			100	1SDA066695R1	1,858,000	1SDA066506R1	2,430,000
			125	1SDA066696R1	2,229,000	1SDA066507R1	2,915,000
		A2N	125			1SDA066542R1	4,153,000
			150			1SDA068778R1	4,706,000
			160			1SDA066543R1	4,706,000
			175			1SDA066544R1	5,537,000
			200			1SDA066545R1	5,537,000
			225			1SDA066546R1	5,537,000
			250			1SDA066547R1	5,537,000

Máy cắt dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A ... 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đối hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sàn phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
				Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	5KA	A0A	30	1SDA079800R1	1,522,000		
			40	1SDA079801R1	1,522,000		
			63	1SDA079802R1	1,701,000		
			80	1SDA079803R1	1,701,000		
			100	1SDA079804R1	1,790,000		
	7.5KA	A0B	30	1SDA079805R1	1,570,000		
			40	1SDA079806R1	1,570,000		
			63	1SDA079807R1	1,754,000		
			80	1SDA079808R1	1,754,000		
			100	1SDA079809R1	1,847,000		
	10KA	A0C	30	1SDA079810R1	1,602,000		
			40	1SDA079811R1	1,602,000		
			63	1SDA079812R1	1,790,000		
			80	1SDA079813R1	1,790,000		
			100	1SDA079814R1	1,885,000		
	10KA	A1A	15	1SDA066510R1	1,602,000	1SDA066524R1	2,163,000
			16	1SDA068746R1	1,602,000	1SDA068750R1	2,163,000
			20	1SDA066511R1	1,602,000	1SDA066525R1	2,163,000
			25	1SDA066512R1	1,602,000	1SDA066526R1	2,163,000
			30	1SDA066513R1	1,602,000	1SDA066527R1	2,163,000
			32	1SDA068757R1	1,602,000	1SDA068761R1	2,163,000
			40	1SDA066514R1	1,602,000	1SDA066528R1	2,163,000
			50	1SDA066515R1	1,602,000	1SDA066529R1	2,163,000
			60	1SDA066516R1	1,790,000	1SDA066530R1	2,417,000
			63	1SDA068768R1	1,790,000	1SDA068772R1	2,417,000
			70	1SDA066517R1	1,790,000	1SDA066531R1	2,417,000
			80	1SDA066518R1	1,790,000	1SDA066532R1	2,417,000
			90	1SDA066519R1	1,885,000	1SDA066533R1	2,544,000
			100	1SDA066520R1	1,885,000	1SDA066534R1	2,544,000
			125	1SDA066521R1	2,261,000	1SDA066535R1	3,053,000



A1 - 3 poles

Máy cắt dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch In = 20A ... 630A
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Dòng định mức In	MCCB 3P		MCCB 4P	
	(KA)		(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 A2 - 3 poles	18KA	A1B	15	1SDA066697R1	1,903,000	1SDA066733R1	2,569,000
			16	1SDA068747R1	1,903,000	1SDA068751R1	2,569,000
			20	1SDA066698R1	1,903,000	1SDA066734R1	2,569,000
			25	1SDA066699R1	1,903,000	1SDA066735R1	2,569,000
			30	1SDA066700R1	1,903,000	1SDA066736R1	2,569,000
			32	1SDA068758R1	1,903,000	1SDA068762R1	2,569,000
			40	1SDA066701R1	1,903,000	1SDA066737R1	2,569,000
			50	1SDA066702R1	1,903,000	1SDA066738R1	2,569,000
			60	1SDA066703R1	2,127,000	1SDA066739R1	2,871,000
			63	1SDA068769R1	2,127,000	1SDA068773R1	2,871,000
			70	1SDA066704R1	2,127,000	1SDA066740R1	2,871,000
			80	1SDA066705R1	2,127,000	1SDA066741R1	2,871,000
			90	1SDA066706R1	2,239,000	1SDA066742R1	3,023,000
			100	1SDA066707R1	2,239,000	1SDA066743R1	3,023,000
			125	1SDA066708R1	2,687,000	1SDA066744R1	3,627,000
		A2B	125	1SDA066548R1	3,901,000	1SDA066554R1	5,266,000
			150	1SDA068779R1	4,421,000	1SDA068782R1	5,969,000
			160	1SDA066549R1	4,421,000	1SDA066555R1	5,969,000
			175	1SDA066550R1	5,201,000	1SDA066556R1	7,022,000
			200	1SDA066551R1	5,201,000	1SDA066557R1	7,022,000
			225	1SDA066552R1	5,201,000	1SDA066558R1	7,022,000
			250	1SDA066553R1	5,201,000	1SDA066559R1	7,022,000
	25KA	A1C	15	1SDA066709R1	1,992,000	1SDA066745R1	2,689,000
			16	1SDA068748R1	1,992,000	1SDA068752R1	2,689,000
			20	1SDA066710R1	1,992,000	1SDA066746R1	2,689,000
			25	1SDA066711R1	1,992,000	1SDA066747R1	2,689,000
			30	1SDA066712R1	1,992,000	1SDA066748R1	2,689,000
			32	1SDA068759R1	1,992,000	1SDA068763R1	2,689,000
			40	1SDA066713R1	1,992,000	1SDA066749R1	2,689,000
			50	1SDA066714R1	1,992,000	1SDA066750R1	2,689,000
			60	1SDA066715R1	2,226,000	1SDA066751R1	3,005,000
			63	1SDA068770R1	2,226,000	1SDA068774R1	3,005,000
			70	1SDA066716R1	2,226,000	1SDA066752R1	3,005,000
			80	1SDA066717R1	2,226,000	1SDA066753R1	3,005,000
A2C		90	1SDA066718R1	2,343,000	1SDA066754R1	3,163,000	
		100	1SDA066719R1	2,343,000	1SDA066755R1	3,163,000	
		125	1SDA066720R1	2,812,000	1SDA066756R1	3,796,000	
		125	1SDA066775R1	4,402,000	1SDA066787R1	5,943,000	
		150	1SDA068780R1	4,990,000	1SDA068783R1	6,735,000	
		160	1SDA066776R1	4,990,000	1SDA066788R1	6,735,000	
		175	1SDA066777R1	5,870,000	1SDA066789R1	7,924,000	
		200	1SDA066778R1	5,870,000	1SDA066790R1	7,924,000	
		225	1SDA066779R1	5,870,000	1SDA066791R1	7,924,000	
		250	1SDA066780R1	5,870,000	1SDA066792R1	7,924,000	
 A2 - 4 poles							

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Formula

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch $I_n = 20A \dots 630A$
Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Dòng định mức In	MCCB 3P		MCCB 4P		
	(KA)		(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
 A3 - 3 poles	30KA	A1N	15	1SDA066721R1	2,430,000	1SDA066757R1	3,280,000	
			16	1SDA068749R1	2,430,000	1SDA068753R1	3,280,000	
	36KA		20	1SDA066722R1	2,430,000	1SDA066758R1	3,280,000	
			25	1SDA066723R1	2,430,000	1SDA066759R1	3,280,000	
			30	1SDA066724R1	2,430,000	1SDA066760R1	3,280,000	
			32	1SDA068760R1	2,430,000	1SDA068764R1	3,280,000	
			40	1SDA066725R1	2,430,000	1SDA066761R1	3,280,000	
			50	1SDA066726R1	2,430,000	1SDA066762R1	3,280,000	
			60	1SDA066727R1	2,715,000	1SDA066763R1	3,665,000	
			63	1SDA068771R1	2,715,000	1SDA068775R1	3,665,000	
			70	1SDA066728R1	2,715,000	1SDA066764R1	3,665,000	
			80	1SDA066729R1	2,715,000	1SDA066765R1	3,665,000	
	90		1SDA066730R1	2,858,000	1SDA066766R1	3,859,000		
	100		1SDA066731R1	2,858,000	1SDA066767R1	3,859,000		
	A2N		125	1SDA066732R1	3,430,000	1SDA066768R1	4,630,000	
		125	1SDA066781R1	4,886,000	1SDA066793R1	6,596,000		
		150	1SDA068781R1	5,537,000	1SDA068784R1	7,476,000		
		160	1SDA066782R1	5,537,000	1SDA066794R1	7,476,000		
		175	1SDA066783R1	6,514,000	1SDA066795R1	8,794,000		
	A3N	200	1SDA066784R1	6,514,000	1SDA066796R1	8,794,000		
		225	1SDA066785R1	6,514,000	1SDA066797R1	8,794,000		
		250	1SDA066786R1	6,514,000	1SDA066798R1	8,794,000		
		320	1SDA066560R1	10,057,000	1SDA066568R1	13,577,000		
		400	1SDA066561R1	10,057,000	1SDA066569R1	13,577,000		
	 A3 - 4 poles	50KA	A3S	500	1SDA066564R1	12,798,000	1SDA066572R1	17,277,000
				630	1SDA066566R1	14,718,000	1SDA066574R1	19,869,000
320				1SDA066562R1	11,040,000	1SDA066570R1	14,904,000	
400				1SDA066563R1	11,040,000	1SDA066571R1	14,904,000	
500				1SDA066565R1	14,333,000	1SDA066573R1	19,349,000	
630				1SDA066567R1	16,483,000	1SDA066575R1	22,251,000	

Máy cắt dạng khối - MCCB Formula

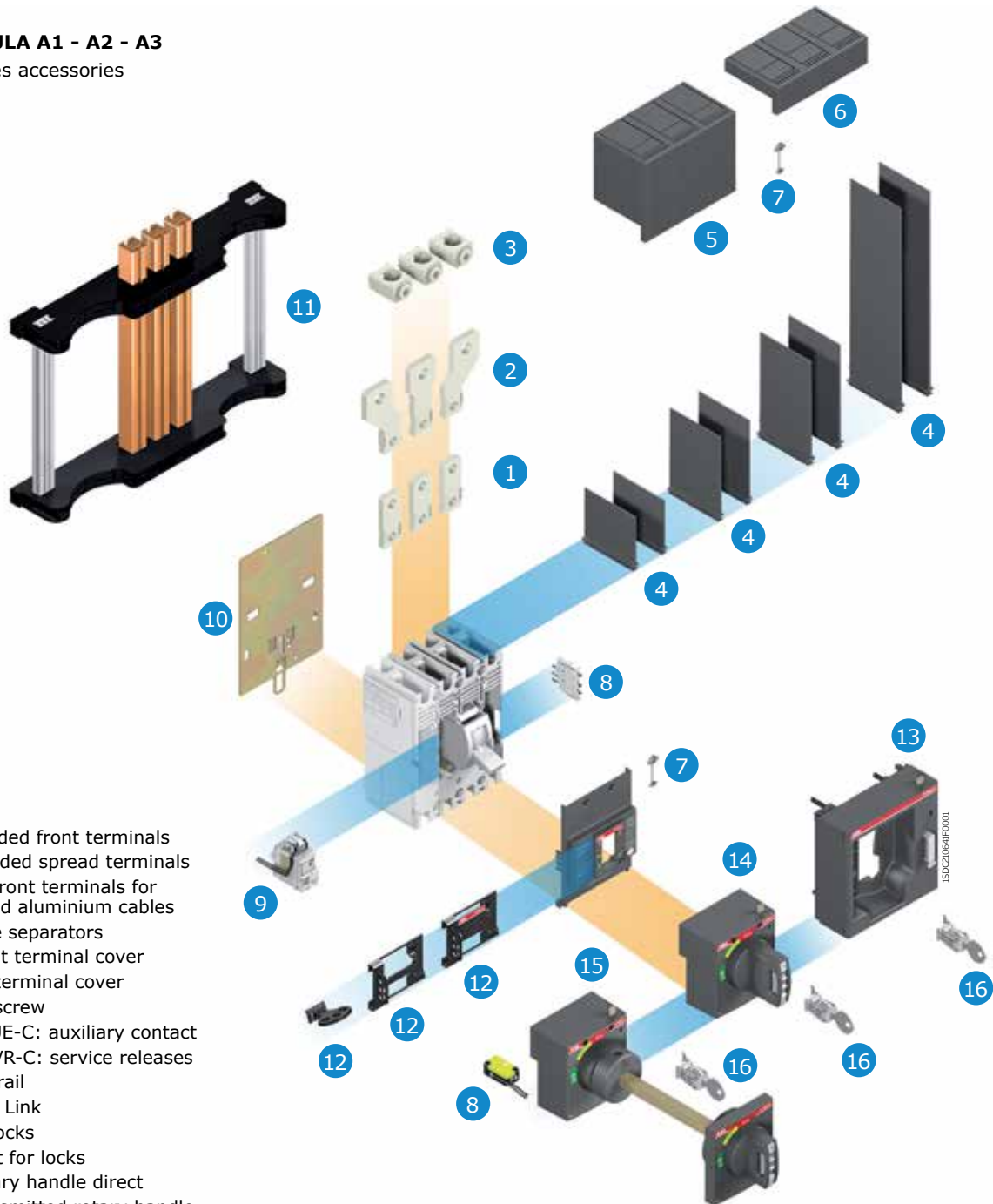
Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch $I_n = 20A \dots 630A$
 Loại cố định, khả năng cắt ngắn mạch lên tới 50KA
 Bảo vệ theo nguyên lý từ nhiệt

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

SACE FORMULA A1 - A2 - A3

3 poles/4 poles accessories



Caption

- ① EF: extended front terminals
- ② ES: extended spread terminals
- ③ FCCuAI: front terminals for copper and aluminium cables
- ④ PS: phase separators
- ⑤ HTC: high terminal cover
- ⑥ LTC: low terminal cover
- ⑦ Sealable screw
- ⑧ AUX-C/AUE-C: auxiliary contact
- ⑨ SOR-C/UVR-C: service releases
- ⑩ DIN: Din rail
- ⑪ FORMULA Link
- ⑫ PLL: padlocks
- ⑬ FLD: front for locks
- ⑭ RHD: rotary handle direct
- ⑮ RHE: transmitted rotary handle
- ⑯ Key lock

Phụ kiện máy cắt MCCB Formula

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Formula

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Có nhiều cấp điện áp hoạt động khác nhau

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho A1-A2		Dùng cho A3	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 SOR	Cuộn shunt ngắt - SOR (Shunt Open Release) - Loại có dây				
	SOR-C 12 V DC	1SDA066133R1	1,489,000	1SDA054869R1	4,575,000
	SOR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066134R1	1,489,000	1SDA054870R1	4,575,000
	SOR-C 48...60 V AC / DC	1SDA066135R1	1,489,000	1SDA054871R1	4,575,000
	SOR-C 110-127V AC; 110-125V DC	1SDA066136R1	1,489,000	1SDA054872R1	4,575,000
	SOR-C 220-240V AC; 220-250V DC	1SDA066137R1	1,489,000	1SDA054873R1	4,575,000
	SOR-C 380...440 V AC	1SDA066138R1	1,489,000	1SDA054874R1	4,575,000
 AUX	SOR-C 480...500 V AC	1SDA066141R1	1,489,000	1SDA054875R1	4,575,000
	Tiếp điểm phụ - AUX- Loại có dây				
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 3-4 poles	1SDA066149R1	1,561,000	1SDA054910R1	2,719,000
	AUX-C 2Q 1SY 250 V AC/DC 3-4 poles	1SDA066150R1	2,186,000		
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 2 poles A1	1SDA066151R1	1,561,000		
	AUX-C 1Q 1SY 250 V AC/DC 2 poles A2	1SDA066152R1	2,186,000		
	AUX-C 3Q 1SY 250 V AC/DC			1SDA054911R1	4,469,000
 AUE - C	Tiếp điểm phụ đóng sớm - AUE-C cho phép đóng sớm cấp điện cho cuộn UVR				
	AUE-C	1SDA066153R1	1,561,000	1SDA054925R1	3,059,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - UVR- Loại có dây				
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066143R1	1,927,000	1SDA054887R1	7,061,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA066144R1	1,927,000	1SDA054888R1	7,061,000
	UVR-C 110-127V AC; 110-125V DC	1SDA066145R1	1,927,000	1SDA054890R1	7,061,000
	UVR-C 220-240V AC; 220-250V DC	1SDA066146R1	1,927,000	1SDA054891R1	7,061,000
 RHD/RHE	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066147R1	1,927,000	1SDA054892R1	7,061,000
	UVR-C 480...500 V AC	1SDA066148R1	1,927,000	1SDA054893R1	7,061,000
	Tay xoay (Rotary handle)				
	RHD - tay nắm xoay trực tiếp	1SDA066154R1	1,128,000	1SDA066155R1	2,255,000
	RHE - tay nắm xoay loại có trục nối dài	1SDA066158R1	1,952,000	1SDA066159R1	3,903,000
	Front Lock Door (FLD) gắn ở mặt trước MCCB, cho phép khóa bởi chìa khóa hoặc khóa móc				
	Front Lock Door			1SDA066179R1	2,250,000
 FLD					

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2



Protection	ThermoMang	Ekip Dip	Ekip Touch/ Hi touch
Distribution	TMF-TMD-TMA	LS/I-LSI-LSIG	LSI-LSIG
Motor	MF - MA	M I - LIU -LRIU	M LRIU
Generator	TMG	G LS/I	G LSIG
Advanced	-	-	V, Hz, W, 2nd
Functions			
Connectivity	-	-	BT-Rem-Cloud
Metering	-	-	V, A, Hz, VA, W
Logics	-	-	All-in-One

Compatibility

	TX1	TX2	TX3	TX4	TX5	TX6	TX7
ThermoMag	■	■	■	■	■	■	
Ekip Dip		■		■	■	■	■
Ekip Touch - Hi Touch		■		■	■		■

Chỉnh dòng quá tải: 0.7- 1 x In với Trip từ nhiệt, 0.4-1xIn với Trip điện từ

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A

Điện áp hoạt động tới 690VAC

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

- Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 XT1	18KA	XT1B	TMD	16	1SDA066799R1	3,941,000	1SDA066810R1	5,320,000
				20	1SDA066800R1	3,941,000	1SDA066811R1	5,320,000
				25	1SDA066801R1	3,941,000	1SDA066812R1	5,320,000
				32	1SDA066802R1	3,941,000	1SDA066813R1	5,320,000
				40	1SDA066803R1	3,941,000	1SDA066814R1	5,320,000
				50	1SDA066804R1	3,941,000	1SDA066815R1	5,320,000
				63	1SDA066805R1	3,941,000	1SDA066816R1	5,320,000
				80	1SDA066806R1	3,941,000	1SDA066817R1	5,320,000
				100	1SDA066807R1	3,941,000	1SDA066818R1	5,320,000
				125 InN=100%	1SDA066808R1	5,320,000	1SDA066888R1	7,001,000
				160 InN=100%	1SDA066809R1	6,501,000	1SDA066821R1	8,777,000
				125 InN=50%			1SDA066819R1	7,182,000
				160 InN=50%			1SDA066820R1	8,777,000
	25KA	XT1C	TMD	16	1SDA080825R1	4,021,000	1SDA080840R1	5,428,000
				20	1SDA080826R1	4,021,000	1SDA080841R1	5,428,000
				25	1SDA067391R1	4,021,000	1SDA067400R1	5,428,000
				32	1SDA067392R1	4,021,000	1SDA067401R1	5,428,000
				40	1SDA067393R1	4,021,000	1SDA067402R1	5,428,000
				50	1SDA067394R1	4,021,000	1SDA067403R1	5,428,000
				63	1SDA067395R1	4,021,000	1SDA067404R1	5,428,000
				80	1SDA067396R1	4,021,000	1SDA067405R1	5,428,000
				100	1SDA067397R1	4,021,000	1SDA067406R1	5,428,000
				125 InN=100%	1SDA067398R1	5,428,000	1SDA067409R1	7,327,000
				160 InN=100%	1SDA067399R1	6,633,000	1SDA067410R1	8,955,000
				125 InN=50%			1SDA067407R1	7,327,000
				160 InN=50%			1SDA067408R1	8,955,000
	36KA	XT1N	TMF	16	1SDA080827R1	4,161,000	1SDA080842R1	5,616,000
				20	1SDA080828R1	4,161,000	1SDA080843R1	5,616,000
		XT1N	TMD	25	1SDA080829R1	4,161,000	1SDA080844R1	5,616,000
				32	1SDA067411R1	4,161,000	1SDA067419R1	5,616,000
				40	1SDA067412R1	4,161,000	1SDA067420R1	5,616,000
				50	1SDA067413R1	4,161,000	1SDA067421R1	5,616,000
				63	1SDA067414R1	4,161,000	1SDA067422R1	5,616,000
				80	1SDA067415R1	4,161,000	1SDA067423R1	5,616,000
				100	1SDA067416R1	4,161,000	1SDA067424R1	5,616,000
				125	1SDA067417R1	5,616,000	1SDA067427R1	7,581,000
				160	1SDA067418R1	6,863,000	1SDA067428R1	9,266,000
				125 InN=50%			1SDA067425R1	7,581,000
				160 InN=50%			1SDA067426R1	9,266,000

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	MCCB 3P		MCCB 4P				
	(KA)			(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)			
 XT1	50KA	XT1S	TMF	16	1SDA080830R1	4,608,000	1SDA080845R1	6,221,000			
				20	1SDA080831R1	4,608,000	1SDA080846R1	6,221,000			
				25	1SDA080832R1	4,608,000	1SDA080847R1	6,221,000			
				32	1SDA080833R1	4,608,000	1SDA080848R1	6,221,000			
				40	1SDA080834R1	4,608,000	1SDA080849R1	6,221,000			
			TMD	50	1SDA067431R1	4,608,000	1SDA067439R1	6,221,000			
				63	1SDA067432R1	4,608,000	1SDA067440R1	6,221,000			
				80	1SDA067433R1	4,608,000	1SDA067441R1	6,221,000			
				100	1SDA067434R1	4,608,000	1SDA067442R1	6,221,000			
				125 InN=100%	1SDA067435R1	6,221,000	1SDA067445R1	8,399,000			
				160 InN=100%	1SDA067436R1	7,604,000	1SDA067446R1	10,264,000			
				125 InN=50%			1SDA067443R1	8,399,000			
				160 InN=50%			1SDA067444R1	10,264,000			
				70KA	XT1H	TMF	16	1SDA080835R1	7,742,000	1SDA080850R1	10,453,000
							20	1SDA080836R1	7,742,000	1SDA080851R1	10,453,000
25	1SDA080837R1	7,742,000	1SDA080852R1				10,453,000				
32	1SDA080838R1	7,742,000	1SDA080853R1				10,453,000				
40	1SDA080839R1	7,742,000	1SDA080854R1				10,453,000				
TMD	50	1SDA067449R1	7,742,000			1SDA067457R1	10,453,000				
	63	1SDA067450R1	7,742,000			1SDA067458R1	10,453,000				
	80	1SDA067451R1	7,742,000			1SDA067459R1	10,453,000				
	100	1SDA067452R1	7,742,000			1SDA067460R1	10,453,000				
	125 InN=100%	1SDA067453R1	10,453,000			1SDA067463R1	14,111,000				
	160 InN=100%	1SDA067454R1	12,775,000			1SDA067464R1	17,247,000				
	125 InN=50%					1SDA067461R1	14,111,000				
	160 InN=50%					1SDA067462R1	17,247,000				
	36KA	XT2N	TMD			16	1SDA067010R1	7,397,000	1SDA067031R1	9,985,000	
						20	1SDA067011R1	7,397,000	1SDA067032R1	9,985,000	
25				1SDA067012R1	7,397,000	1SDA067033R1	9,985,000				
32				1SDA067013R1	7,397,000	1SDA067034R1	9,985,000				
TMA				40	1SDA067014R1	7,397,000	1SDA067035R1	9,985,000			
				50	1SDA067015R1	7,397,000	1SDA067036R1	9,985,000			
				63	1SDA067016R1	7,397,000	1SDA067037R1	9,985,000			
				80	1SDA067017R1	7,397,000	1SDA067038R1	9,985,000			
				100	1SDA067018R1	7,397,000	1SDA067039R1	9,985,000			
				125 InN=100%	1SDA067019R1	8,141,000	1SDA067042R1	10,990,000			
TMA			160 InN=100%	1SDA067020R1	10,335,000	1SDA067043R1	13,951,000				
			125 InN=50%			1SDA067040R1	10,990,000				
			160 InN=50%			1SDA067041R1	13,951,000				
			Ekip LS/I	10	1SDA067054R1	11,633,000	1SDA067090R1	15,705,000			
25				1SDA067055R1	11,633,000	1SDA067091R1	15,705,000				
63				1SDA067056R1	11,633,000	1SDA067092R1	15,705,000				
100				1SDA067057R1	11,633,000	1SDA067093R1	15,705,000				
160				1SDA067058R1	15,512,000	1SDA067095R1	20,940,000				

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

- Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
XT2	50KA	XT2S	TMD	16	1SDA067550R1	8,448,000	1SDA067571R1	11,403,000
				20	1SDA067551R1	8,448,000	1SDA067572R1	11,403,000
				25	1SDA067552R1	8,448,000	1SDA067573R1	11,403,000
				32	1SDA067553R1	8,448,000	1SDA067574R1	11,403,000
			TMA	40	1SDA067554R1	8,448,000	1SDA067575R1	11,403,000
				50	1SDA067555R1	8,448,000	1SDA067576R1	11,403,000
				63	1SDA067556R1	8,448,000	1SDA067577R1	11,403,000
				80	1SDA067557R1	8,448,000	1SDA067578R1	11,403,000
				100	1SDA067558R1	8,448,000	1SDA067579R1	11,403,000
				125 InN=100%	1SDA067559R1	10,185,000	1SDA067582R1	13,750,000
				160 InN=100%	1SDA067560R1	11,376,000	1SDA067583R1	15,356,000
				125 InN=50%			1SDA067580R1	13,750,000
				160 InN=50%			1SDA067581R1	15,356,000
			Ekip LS/I	10	1SDA067800R1	12,491,000	1SDA067833R1	16,862,000
				25	1SDA067801R1	12,491,000	1SDA067834R1	16,862,000
				63	1SDA067802R1	12,491,000	1SDA067835R1	16,862,000
				100	1SDA067803R1	12,491,000	1SDA067836R1	16,862,000
				160	1SDA067804R1	16,368,000	1SDA067838R1	22,097,000
	70KA	XT2H	TMD	16	1SDA067594R1	9,525,000	1SDA067615R1	12,859,000
				20	1SDA067595R1	9,525,000	1SDA067616R1	12,859,000
				25	1SDA067596R1	9,525,000	1SDA067617R1	12,859,000
				32	1SDA067597R1	9,525,000	1SDA067618R1	12,859,000
			TMA	40	1SDA067598R1	9,525,000	1SDA067619R1	12,859,000
				50	1SDA067599R1	9,525,000	1SDA067620R1	12,859,000
				63	1SDA067600R1	9,525,000	1SDA067621R1	12,859,000
				80	1SDA067601R1	9,525,000	1SDA067622R1	12,859,000
				100	1SDA067602R1	9,525,000	1SDA067623R1	12,859,000
				125 InN=100%	1SDA067603R1	11,523,000	1SDA067626R1	15,556,000
				160 InN=100%	1SDA067604R1	13,992,000	1SDA067627R1	18,888,000
				125 InN=50%			1SDA067624R1	15,556,000
				160 InN=50%			1SDA067625R1	18,888,000
			Ekip LS/I	10	1SDA067857R1	18,145,000	1SDA067890R1	24,496,000
				25	1SDA067858R1	18,145,000	1SDA067891R1	24,496,000
				63	1SDA067859R1	18,145,000	1SDA067892R1	24,496,000
				100	1SDA067860R1	18,145,000	1SDA067893R1	24,496,000
				160	1SDA067861R1	22,023,000	1SDA067895R1	29,730,000



XT2

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 XT3	36KA	XT3N	250	TMD	63	1SDA068053R1	9,251,000	1SDA068060R1	12,488,000
					80	1SDA068054R1	9,251,000	1SDA068061R1	12,488,000
					100	1SDA068055R1	9,251,000	1SDA068062R1	12,488,000
					125 InN=100%	1SDA068056R1	9,251,000	1SDA068067R1	12,488,000
					160 InN=100%	1SDA068057R1	9,251,000	1SDA068068R1	12,488,000
					125 InN=50%			1SDA068063R1	12,488,000
					160 InN=50%			1SDA068064R1	12,488,000
					200	1SDA068058R1	9,251,000	1SDA068069R1	12,488,000
					250	1SDA068059R1	9,251,000	1SDA068070R1	12,488,000
					200 InN=50%			1SDA068065R1	12,488,000
					250 InN=50%			1SDA068066R1	12,488,000
					63	1SDA068215R1	9,960,000	1SDA068222R1	13,446,000
					80	1SDA068216R1	9,960,000	1SDA068223R1	13,446,000
					100	1SDA068217R1	9,960,000	1SDA068224R1	13,446,000
					125 InN=100%	1SDA068218R1	9,960,000	1SDA068229R1	13,446,000
					160 InN=100%	1SDA068219R1	9,960,000	1SDA068230R1	13,446,000
 XT4	50KA	XT3S	250	TMD	125 InN=50%			1SDA068225R1	13,446,000
					160 InN=50%			1SDA068226R1	13,446,000
					200	1SDA068220R1	9,960,000	1SDA068231R1	13,446,000
					250	1SDA068221R1	9,960,000	1SDA068232R1	13,446,000
					200 InN=50%			1SDA068227R1	13,446,000
					250 InN=50%			1SDA068228R1	13,446,000
	36KA	XT4N	160	TMD	16	1SDA068076R1	11,540,000	1SDA068093R1	15,578,000
					20	1SDA068080R1	11,540,000	1SDA068094R1	15,578,000
					25	1SDA068081R1	11,540,000	1SDA068095R1	15,578,000
					32	1SDA068082R1	11,540,000	1SDA068096R1	15,578,000
					40	1SDA068083R1	11,540,000	1SDA068097R1	15,578,000
					50	1SDA068084R1	11,540,000	1SDA068098R1	15,578,000
					63	1SDA068085R1	11,540,000	1SDA068099R1	15,578,000
					80	1SDA068086R1	11,540,000	1SDA068100R1	15,578,000
				TMA	100	1SDA068087R1	11,540,000	1SDA068101R1	15,578,000
					125 InN=100%	1SDA068088R1	11,540,000	1SDA068107R1	15,578,000
					160 InN=100%	1SDA068089R1	11,540,000	1SDA068108R1	15,578,000
					125 InN=50%			1SDA068102R1	15,578,000
					160 InN=50%			1SDA068103R1	15,578,000

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

- Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	50KA	XT4S	250	TMA	200	1SDA068090R1	11,540,000	1SDA068109R1	15,578,000
					225	1SDA068091R1	12,941,000	1SDA068110R1	17,470,000
					250	1SDA068092R1	12,941,000	1SDA068111R1	17,470,000
					200 InN=50%			1SDA068104R1	15,578,000
					225 InN=50%			1SDA068105R1	17,470,000
					250 InN=50%			1SDA068106R1	17,470,000
			160	Ekip LS/I	40	1SDA068122R1	17,558,000	1SDA068142R1	23,703,000
					63	1SDA068123R1	17,558,000	1SDA068144R1	23,703,000
					100	1SDA068124R1	17,558,000	1SDA068145R1	23,703,000
					160	1SDA068125R1	17,558,000	1SDA068146R1	23,703,000
					250	1SDA068126R1	17,558,000	1SDA068147R1	23,703,000
			160	TMD	16	1SDA068299R1	12,357,000	1SDA068313R1	16,682,000
					20	1SDA068300R1	12,357,000	1SDA068314R1	16,682,000
					25	1SDA068301R1	12,357,000	1SDA068315R1	16,682,000
					32	1SDA068302R1	12,357,000	1SDA068316R1	16,682,000
				TMA	40	1SDA068303R1	12,357,000	1SDA068317R1	16,682,000
					50	1SDA068304R1	12,357,000	1SDA068318R1	16,682,000
					63	1SDA068305R1	12,357,000	1SDA068319R1	16,682,000
					80	1SDA068306R1	12,357,000	1SDA068320R1	16,682,000
					100	1SDA068307R1	12,357,000	1SDA068321R1	16,682,000
					125 InN=100%	1SDA068308R1	12,357,000	1SDA068327R1	16,682,000
					160 InN=100%	1SDA068309R1	12,357,000	1SDA068328R1	16,682,000
					125 InN=50%			1SDA068322R1	16,682,000
					160 InN=50%			1SDA068323R1	16,682,000
			250	TMA	200 InN=100%	1SDA068310R1	12,357,000	1SDA068329R1	16,682,000
					225 InN=100%	1SDA068311R1	13,853,000	1SDA068330R1	18,701,000
					250 InN=100%	1SDA068312R1	13,853,000	1SDA068331R1	18,701,000
					200 InN=50%			1SDA068324R1	16,682,000
					225 InN=50%			1SDA068325R1	18,701,000
					250 InN=50%			1SDA068326R1	18,701,000
			160	Ekip LS/I	40	1SDA068471R1	20,192,000	1SDA068491R1	27,260,000
					63	1SDA068472R1	20,192,000	1SDA068492R1	27,260,000
					100	1SDA068473R1	20,192,000	1SDA068493R1	27,260,000
					160	1SDA068474R1	20,192,000	1SDA068494R1	27,260,000
			250	Ekip LS/I	250	1SDA068475R1	20,192,000	1SDA068495R1	27,260,000

XT4

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải:

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 630A

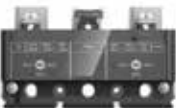
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện từ Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sàn phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 XT4	70KA	XT4H	160	TMD	16	1SDA068332R1	16,652,000	1SDA068346R1	22,480,000
					20	1SDA068333R1	16,652,000	1SDA068347R1	22,480,000
					25	1SDA068334R1	16,652,000	1SDA068348R1	22,480,000
					32	1SDA068335R1	16,652,000	1SDA068349R1	22,480,000
				TMA	40	1SDA068336R1	16,652,000	1SDA068350R1	22,480,000
					50	1SDA068337R1	16,652,000	1SDA068351R1	22,480,000
					63	1SDA068338R1	16,652,000	1SDA068352R1	22,480,000
					80	1SDA068339R1	16,652,000	1SDA068353R1	22,480,000
					100	1SDA068340R1	16,652,000	1SDA068354R1	22,480,000
					125	1SDA068341R1	16,652,000	1SDA068360R1	22,480,000
					160	1SDA068342R1	16,652,000	1SDA068361R1	22,480,000
					125 InN=50%			1SDA068355R1	22,480,000
					160 InN=50%			1SDA068356R1	22,480,000
				TMA	200 InN=100%	1SDA068343R1	16,652,000	1SDA068362R1	22,480,000
					225 InN=100%	1SDA068344R1	16,652,000	1SDA068363R1	22,480,000
					250 InN=100%	1SDA068345R1	16,652,000	1SDA068364R1	22,480,000
					200 InN=50%			1SDA068357R1	22,480,000
					225 InN=50%			1SDA068358R1	22,480,000
					250 InN=50%			1SDA068359R1	22,480,000
				Ekip LS/I	40	1SDA068511R1	23,221,000	1SDA068531R1	31,348,000
					63	1SDA068512R1	23,221,000	1SDA068532R1	31,348,000
					100	1SDA068513R1	23,221,000	1SDA068533R1	31,348,000
					160	1SDA068514R1	23,221,000	1SDA068534R1	31,348,000
 XT4L breaking part	120KA	XT4L	250	TMA	200	1SDA068176R1	19,097,000	1SDA068181R1	***
						1SDA067388R1	7,485,000	1SDA067483R1	***
					225	1SDA068176R1	19,097,000	1SDA068181R1	***
						1SDA067389R1	7,485,000	1SDA067484R1	***
					250	1SDA068176R1	19,097,000	1SDA068181R1	***
						1SDA067390R1	7,485,000	1SDA067485R1	***
				LSI	250	1SDA068176R1	19,097,000	1SDA068181R1	***
						1SDA067512R1	20,790,000	1SDA067532R1	***
				LSIG	250	1SDA068176R1	19,097,000	1SDA068181R1	***
						1SDA067517R1	31,184,000	1SDA067537R1	***
 TMA 200-2000									

Ghi chú : ****, Sản phẩm bao gồm 2 mã, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

- Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) In	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 XT5	36KA	XT5N	400	TMA	320 InN=100%	1SDA100344R1	19,175,000	1SDA100383R1	25,887,000
					400 InN=100%	1SDA100345R1	19,175,000	1SDA100385R1	25,887,000
					320 InN=50%			1SDA100382R1	25,887,000
					400 InN=50%			1SDA100384R1	25,887,000
			630	TMA	500 InN=100%	1SDA100346R1	29,549,000	1SDA100387R1	39,891,000
					630 InN=100%	1SDA100347R1	29,549,000	1SDA100389R1	39,891,000
					500 InN=50%			1SDA100386R1	39,891,000
					630 InN=50%			1SDA100388R1	39,891,000
			400	Ekip Dip LS/I	250	1SDA100352R1	20,185,000	1SDA100394R1	27,249,000
					320	1SDA100353R1	20,185,000	1SDA100395R1	27,249,000
					400	1SDA100354R1	20,185,000	1SDA100396R1	27,249,000
					630	1SDA100355R1	31,105,000	1SDA100397R1	41,991,000
	50KA	XT5S	400	TMA	320 InN=100%	1SDA100414R1	22,436,000	1SDA100453R1	30,289,000
					400 InN=100%	1SDA100415R1	22,436,000	1SDA100455R1	30,289,000
					320 InN=50%			1SDA100452R1	30,289,000
					400 InN=50%			1SDA100454R1	30,289,000
			630	TMA	500 InN=100%	1SDA100416R1	32,348,000	1SDA100457R1	43,669,000
					630 InN=100%	1SDA100417R1	32,348,000	1SDA100459R1	43,669,000
					500 InN=50%			1SDA100456R1	43,669,000
					630 InN=50%			1SDA100458R1	43,669,000
			400	Ekip Dip LS/I	250	1SDA100422R1	23,446,000	1SDA100464R1	31,651,000
					320	1SDA100423R1	23,446,000	1SDA100465R1	31,651,000
					400	1SDA100424R1	23,446,000	1SDA100466R1	31,651,000
					630	1SDA100425R1	33,903,000	1SDA100467R1	45,768,000
	70KA	XT5H	400	TMA	320 InN=100%	1SDA100484R1	27,259,000	1SDA100519R1	36,798,000
					400 InN=100%	1SDA100485R1	27,259,000	1SDA100521R1	36,798,000
					320 InN=50%			1SDA100518R1	36,798,000
					400 InN=50%			1SDA100520R1	36,798,000
			630	TMA	500 InN=100%	1SDA100486R1	36,699,000	1SDA100523R1	49,544,000
					630 InN=100%	1SDA100487R1	36,699,000	1SDA100525R1	49,544,000
					500 InN=50%			1SDA100522R1	49,544,000
					630 InN=50%			1SDA100524R1	49,544,000
			400	Ekip Dip LS/I	250	1SDA100488R1	28,267,000	1SDA100526R1	38,161,000
					320	1SDA100489R1	28,267,000	1SDA100527R1	38,161,000
					400	1SDA100490R1	28,267,000	1SDA100528R1	38,161,000
					630	1SDA100491R1	38,254,000	1SDA100529R1	51,643,000
	120KA	XT5L	400	Ekip Dip LS/I	320	1SDA100562R1	23,628,000	1SDA100564R1	31,898,000
						1SDA100579R1	9,839,000	1SDA100660R1	13,281,000
					400	1SDA100562R1	23,628,000	1SDA100564R1	31,898,000
						1SDA100580R1	9,839,000	1SDA100661R1	13,281,000
					630	1SDA100563R1	29,514,000	1SDA100565R1	39,843,000
						1SDA100581R1	15,160,000	1SDA100662R1	20,466,000

Ghi chú : ****, Sản phẩm bao gồm 2 mã, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

-Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P				
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)			
 XT6	36KA	XT6N	800	TMA	630 InN=100%	1SDA107561R1	42,481,000	1SDA107569R1	57,350,000			
					630 InN=50%			1SDA107568R1	57,350,000			
					800 InN=100%	1SDA100718R1	42,481,000	1SDA100731R1	57,350,000			
					800 InN=50%			1SDA100730R1	57,350,000			
				Ekip Dip LS/I	630	1SDA107562R1	44,717,000	1SDA107570R1	60,368,000			
					800	1SDA100719R1	44,717,000	1SDA100732R1	60,368,000			
					1000							
					Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100720R1	63,641,000	1SDA100733R1	104,025,000		
	50KA	XT6S	800	TMA	630 InN=100%	1SDA107574R1	47,449,000	1SDA107582R1	64,057,000			
					630 InN=50%			1SDA107581R1	64,057,000			
					800 InN=100%	1SDA100740R1	47,449,000	1SDA100753R1	64,057,000			
					800 InN=50%			1SDA100752R1	64,057,000			
				Ekip Dip LS/I	630	1SDA107575R1	49,686,000	1SDA107583R1	67,075,000			
					800	1SDA100741R1	49,686,000	1SDA100754R1	67,075,000			
					1000							
					Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100742R1	63,641,000	1SDA100755R1	104,025,000		
	70KA	XT6H	800	TMA	630 InN=100%	1SDA107587R1	58,139,000	1SDA107595R1	78,488,000			
					630 InN=50%			1SDA107594R1	78,488,000			
					800 InN=100%	1SDA100762R1	58,139,000	1SDA100775R1	78,488,000			
					800 InN=50%			1SDA100774R1	78,488,000			
				Ekip Dip LS/I	630	1SDA107588R1	60,376,000	1SDA107596R1	81,506,000			
					800	1SDA100763R1	60,376,000	1SDA100776R1	81,506,000			
					1000							
					Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100764R1	69,603,000	1SDA100777R1	112,075,000		
Lưu ý: MCCB XT6 dòng định mức 1000A trở lên phải đặt thêm đầu cực EF												
Đầu cực mở rộng cho MCCB XT6 1000A												
EF Extended					1SDA107473R1	6,937,000	1SDA107474R1	8,671,000				

Máy cắt dạng khối - MCCB Tmax XT

Đặc điểm

- Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch

Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In

Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 1600A

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
- Trip từ nhiệt TMF: Bảo vệ theo dòng cài đặt cố định

-Trip từ nhiệt TMD: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải

-Trip từ nhiệt TMA: Chỉnh định được dòng bảo vệ quá tải và ngắn mạch

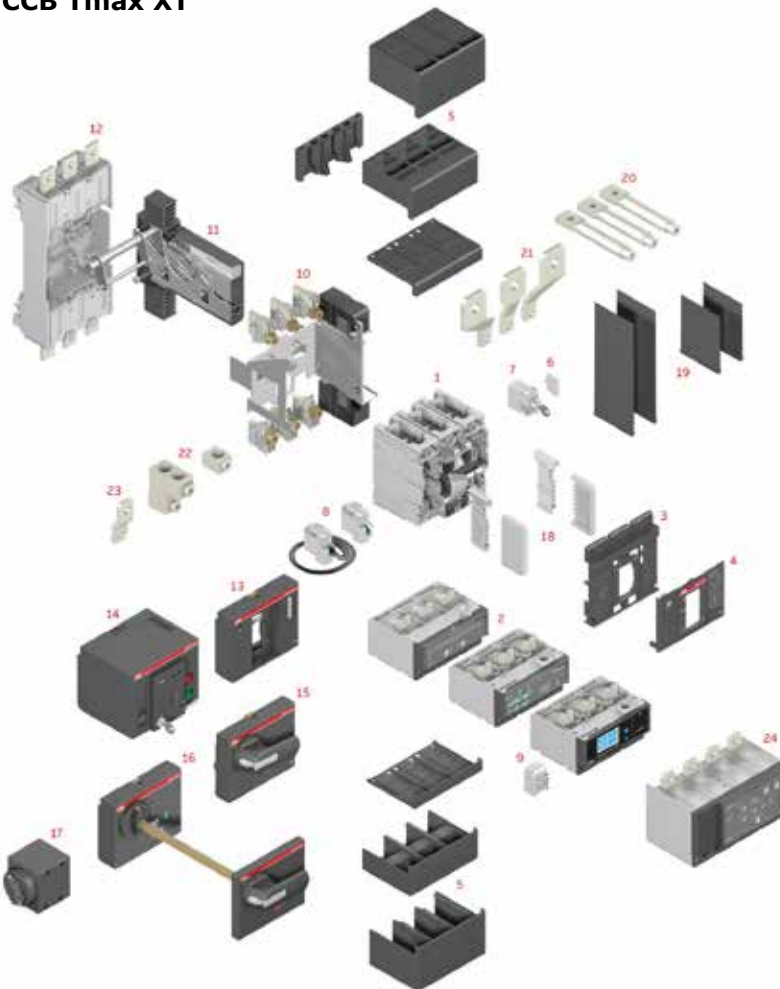
-Trip điện tử Ekip LSI, LS/I, LSIG...: Chỉnh định bảo vệ quá tải và ngắn mạch

Sàn phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Dòng hoạt động (A) Iu	Trip Unit	Dòng định mức In (A)	MCCB 3P		MCCB 4P	
						Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 XT7	50KA	XT7S	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA100826R1	50,790,000	1SDA101114R1	68,566,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100827R1	65,055,000	1SDA101115R1	87,824,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA100828R1	67,248,000	1SDA101116R1	90,783,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA100829R1	80,132,000	1SDA101117R1	108,178,000
	70KA	XT7H	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA100890R1	61,717,000	1SDA101170R1	83,318,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100891R1	71,151,000	1SDA101171R1	96,053,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA100892R1	73,540,000	1SDA101172R1	99,280,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA100893R1	96,515,000	1SDA101173R1	130,294,000
	120KA	XT7L	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA100954R1	74,060,000	1SDA101226R1	99,981,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA100955R1	85,381,000	1SDA101227R1	115,263,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA100956R1	88,248,000	1SDA101228R1	119,134,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA100957R1	115,817,000	1SDA101229R1	156,354,000
 XT7	50KA MCCB XT7 sử dụng Motor	XT7S M	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA101366R1	58,408,000	1SDA101654R1	78,850,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA101367R1	74,813,000	1SDA101655R1	100,998,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA101368R1	77,334,000	1SDA101656R1	104,401,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA101369R1	92,151,000	1SDA101657R1	124,404,000
	70KA MCCB XT7 sử dụng Motor	XT7H M	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA101430R1	70,975,000	1SDA101710R1	95,816,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA101431R1	81,823,000	1SDA101711R1	110,461,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA101432R1	84,571,000	1SDA101712R1	114,170,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA101433R1	110,992,000	1SDA101713R1	149,839,000
	120KA MCCB XT7 sử dụng Motor	XT7L M	800	Ekip Dip LS/I	800	1SDA101494R1	85,169,000	1SDA101766R1	114,978,000
			1000	Ekip Dip LS/I	1000	1SDA101495R1	98,188,000	1SDA101767R1	132,553,000
			1250	Ekip Dip LS/I	1250	1SDA101496R1	101,486,000	1SDA101768R1	137,005,000
			1600	Ekip Dip LS/I	1600	1SDA101497R1	133,190,000	1SDA101769R1	179,807,000

Ghi chú: - InN=50% hay InN= 100% áp dụng cho loại MCCB 4P, cực trung tính bằng 50% hoặc 100%
- MCCB XT6 dòng định mức 1000A trở lên phải đặt thêm đầu cực EF
- Cho các loại MCCB có Trip Unit khác vui lòng liên hệ ABB để được hỗ trợ
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao tự động dạng khối MCCB Dòng Tmax XT - Phụ kiện

Phụ kiện máy cắt MCCB Tmax XT



Đa dạng các loại phụ kiện:

- | | |
|---|---|
| 1. Breaking unit
<i>Phần cơ khí</i> | 13. Front for lever operating mechanism - FLD
<i>Phụ kiện lắp đặt phía trước</i> |
| 2. Trip units
<i>Bộ bảo vệ</i> | 14. Stored energy motor operator - MOE
<i>Mô tơ</i> |
| 3. Front
<i>Tấm che máy cắt</i> | 15. Direct rotary handle - RHD
<i>Tay xoay</i> |
| 4. Polish plate
<i>Mặt trước máy cắt</i> | 16. Transmitted rotary handle - RHE
<i>Tay xoay nối dài</i> |
| 5. Terminal covers
<i>Bộ che đầu cực</i> | 17. Conversion kit RHE > RHS
<i>Bộ chuyển đổi tay xoay</i> |
| 6. Auxiliary contacts
<i>Tiếp điểm phụ</i> | 18. Cable rack
<i>Rack nối cáp</i> |
| 7. Key lock
<i>Khóa vị trí đóng/mở</i> | 19. Phase separators
<i>Tấm chắn pha</i> |
| 8. Service releases
<i>Cuộn điều khiển từ xa</i> | 20. Rear orientated terminals - R
<i>Đầu cực phía sau</i> |
| 9. Communication module
<i>Mô đun truyền thông</i> | 21. Front extended spread terminals - ES
<i>Đầu cực mở rộng phía trước</i> |
| 10. Conversion kit for plug-in/ withdrawable versions
<i>Bộ kit chuyển đổi máy cắt</i> | 22. Front terminals for copper-aluminium - FC CuAl
<i>Đầu cực phía trước đồng - nhôm</i> |
| 11. Guide of fixed part in the withdrawable version
<i>Phụ kiện chuyển đổi máy cắt</i> | 23. Front extended terminals - EF
<i>Đầu cực mở rộng phía trước</i> |
| 12. Fixed part - FP
<i>Phần cố định</i> | 24. Residual current release
<i>Bộ bảo vệ dòng rò</i> |

Sơ đồ phụ kiện máy cắt MCCB TmaxXT

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 SOR / UVR	Cuộn shunt ngắt - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT4		
	XT1-XT4 SOR-C 12V DC	1SDA066321R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 24-30V AC/DC	1SDA066322R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 48-60V AC/DC	1SDA066323R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 110-127V AC / 110-125V DC	1SDA066324R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 220-240V AC / 220-250V DC	1SDA066325R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 380-440V AC	1SDA066326R1	2,586,000
	XT1-XT4 SOR-C 480-525V AC	1SDA066327R1	2,586,000
	XT5 YO 12V DC	1SDA104932R1	3,527,000
	XT5 YO 24...60V AC/DC	1SDA104933R1	3,527,000
	XT5 YO 110..240V AC - 110..250V DC	1SDA104934R1	3,527,000
	XT5 YO 380...440V AC	1SDA104935R1	3,527,000
	XT6 YO 12V DC	1SDA104932R1	3,527,000
	XT6 YO 24...60V AC/DC	1SDA104933R1	3,527,000
	XT6 YO 110..240 Vac - 110..250V DC	1SDA104934R1	3,527,000
	XT6 YO 380...440V AC	1SDA104935R1	3,527,000
 SOR	Cuộn shunt ngắt - MCCB Wirthdrawable - Loại có dây cho XT1...XT4		
	XT1-XT4 SOR-C 12V DC	1SDA066328R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 24-30V AC/DC	1SDA066329R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 48-60V AC/DC	1SDA066330R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 110-127V AC / 110-125V DC	1SDA066331R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 220-240V AC / 220-250V DC	1SDA066332R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 380-440V AC	1SDA066333R1	2,822,000
	XT1-XT4 SOR-C 480-525V AC	1SDA066334R1	2,822,000
	XT5 YO 12V DC	1SDA104928R1	3,847,000
	XT5 YO 24...60V AC/DC	1SDA104929R1	3,847,000
	XT5 YO 110..240V AC - 110..250V DC	1SDA104930R1	3,847,000
	XT5 YO 380...440V AC	1SDA104931R1	3,847,000
	XT6 YO 12V DC	1SDA104936R1	3,847,000
	XT6 YO 24...60V AC/DC	1SDA104937R1	3,847,000
	XT6 YO 110..240 Vac - 110..250V DC	1SDA104938R1	3,847,000
	XT6 YO 380...440V AC	1SDA104939R1	3,847,000
 YO	Cuộn shunt ngắt - XT7		
	XT7-XT7 M YO 24V AC/DC	1SDA073668R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 30V AC/DC	1SDA073669R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 48V AC/DC	1SDA073670R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 60V AC/DC	1SDA073671R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 110-120V AC/DC	1SDA073672R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 120-127V AC/DC	1SDA073673R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 220-240V AC/DC	1SDA073674R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 240-250V AC/DC	1SDA073675R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 380-400V AC	1SDA073677R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 415-440V AC	1SDA073678R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 480-500V AC	1SDA073679R1	8,292,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 UVR	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - MCCB cố định/Plug-in - Loại có dây cho XT1...XT6		
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066396R1	3,751,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA069065R1	3,751,000
	UVR-C 60 V AC/DC	1SDA066397R1	3,751,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066398R1	3,751,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066399R1	3,751,000
	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066400R1	3,751,000
	UVR-C 480...525 V AC	1SDA066401R1	3,751,000
	XT5 YU-C 12V DC	1SDA104954R1	5,114,000
	XT5 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104955R1	5,114,000
 YU-C	XT5 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104956R1	5,114,000
	XT5 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104957R1	5,114,000
	XT5 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104958R1	5,114,000
	XT5 YU-C 380...440V AC	1SDA104959R1	5,114,000
	XT5 YU-C 480...525V AC	1SDA104960R1	****
	XT6 YU-C 12V DC	1SDA104954R1	5,114,000
	XT6 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104955R1	5,114,000
	XT6 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104956R1	5,114,000
	XT6 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104957R1	5,114,000
	XT6 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104958R1	5,114,000
 UVR	XT6 YU-C 380...440V AC	1SDA104959R1	5,114,000
	XT6 YU-C 480...525V AC	1SDA104960R1	****
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - MCCB Wirthdrawable - Loại có dây cho XT1-XT6		
	UVR-C 24...30 V AC / DC	1SDA066403R1	4,091,000
	UVR-C 48 V AC / DC	1SDA069066R1	4,091,000
	UVR-C 60 V AC/DC	1SDA066404R1	4,091,000
	UVR-C 110-127V AC;110-125V DC	1SDA066405R1	4,091,000
	UVR-C 220-240V AC;220-250V DC	1SDA066406R1	4,091,000
	UVR-C 380...440 V AC	1SDA066407R1	4,091,000
	UVR-C 480...525 V AC	1SDA066408R1	4,091,000
 UVR	XT5 YU-C 12V DC	1SDA104947R1	5,579,000
	XT5 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104948R1	5,579,000
	XT5 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104949R1	5,579,000
	XT5 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104950R1	5,579,000
	XT5 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104951R1	5,579,000
	XT5 YU-C 380...440V AC	1SDA104952R1	5,579,000
	XT5 YU-C 480...525V AC	1SDA104953R1	****
	XT6 YU-C 12V DC	1SDA104961R1	5,579,000
	XT6 YU-C 24...30V AC/DC	1SDA104962R1	5,579,000
	XT6 YU-C 48...60V AC/DC	1SDA104963R1	5,579,000
	XT6 YU-C 110..127V AC - 110..125V DC	1SDA104964R1	5,579,000
	XT6 YU-C 220..240V AC - 220..250V DC	1SDA104965R1	5,579,000
	XT6 YU-C 380...440V AC	1SDA104966R1	5,579,000
	XT6 YU-C 480...525V AC	1SDA104967R1	****

Ghi chú : ****, giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 YU	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - XT7		
	XT7-XT7 M YU 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 30V AC/DC	1SDA073695R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 48V AC/DC	1SDA073696R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 60V AC/DC	1SDA073697R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 120-127V AC/DC	1SDA073699R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 220-240V AC/DC	1SDA073700R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 380-400V AC	1SDA073703R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 415-440V AC	1SDA073704R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 480-500V AC	1SDA073705R1	8,292,000
 AUX	Tiếp điểm phụ loại có dây Fixed XT1-XT6		
	XT1 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066426R1	3,248,000
	XT1-XT3 AUX-C 1Q+1SY 250V	1SDA066431R1	2,165,000
	XT1-XT3 AUX-C 2Q+1SY 250V	1SDA066433R1	3,248,000
	XT1-XT3 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,165,000
	XT3 AUX-C 3Q+1SY 250V	1SDA066434R1	4,330,000
	XT3 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,330,000
	XT3 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066428R1	3,248,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q 250V AC Left	1SDA066427R1	3,248,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,165,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,248,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+2SY+1SA 250V AC	1SDA066438R1	5,412,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,330,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+2SY 250V AC	1SDA066436R1	5,412,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,083,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,165,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,330,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,083,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA066444R1	2,706,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA066440R1	2,706,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC left	1SDA104787R1	2,165,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,165,000
	XT5 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,248,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,330,000
	XT5 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,083,000
	XT5 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104800R1	1,083,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC left	1SDA104786R1	2,165,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,165,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,330,000
	XT5 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,083,000
 AUX	XT5 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104799R1	1,083,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA104784R1	2,706,000
	XT5 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA104795R1	2,706,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066431R1	2,165,000
	XT6 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA066433R1	3,248,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066434R1	4,330,000
	XT6 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066429R1	1,083,000
	XT6 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104800R1	1,083,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066446R1	2,165,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066448R1	4,330,000
	XT6 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067116R1	1,083,000
	XT6 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104799R1	1,083,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tiếp điểm phụ loại không dây (uncabled) XT1-XT6		
	XT1-XT3 AUX 250V AC	1SDA066422R1	985,000
	XT1-XT3 AUX 24V DC	1SDA066423R1	985,000
	XT2-XT4 AUX 250V AC	1SDA066422R1	985,000
	XT2-XT4 AUX-S51 250V AC	1SDA066424R1	1,083,000
	XT2-XT4 AUX 24V DC	1SDA066423R1	985,000
	XT2-XT4 AUX-S51 24V DC	1SDA066425R1	1,083,000
	XT5 AUX 250V AC	1SDA066422R1	985,000
	XT5 AUX 24V DC	1SDA066423R1	985,000
	XT6 AUX 250V AC	1SDA066422R1	985,000
	XT6 AUX 24V DC	1SDA066423R1	985,000
	Tiếp điểm phụ loại có dây Wirthdrawable XT1-XT6		
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA066432R1	2,362,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q+2SY+1SA 250V AC	1SDA066439R1	5,905,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA066435R1	4,724,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+2SY 250V AC	1SDA066437R1	5,905,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 250V AC	1SDA066430R1	1,182,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA066447R1	2,362,000
	XT2-XT4 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA066449R1	4,724,000
	XT2-XT4 AUX-S51-C 24V DC	1SDA067117R1	1,182,000
	XT2-XT4 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA066445R1	2,953,000
	XT2-XT4 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA066443R1	2,953,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA104789R1	2,362,000
	XT5 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA104796R1	3,543,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA104798R1	4,724,000
	XT5 AUX-S51-C 250V AC	1SDA104791R1	1,182,000
	XT5 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104793R1	1,182,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA104788R1	2,362,000
	XT5 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA104797R1	4,724,000
	XT5 AUX-S51-C 24V DC	1SDA104790R1	1,182,000
	XT5 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104792R1	1,182,000
	XT5 AUX-C 1Q+1SY 400V AC	1SDA104785R1	2,953,000
	XT5 AUX-C 2Q 400V AC	1SDA104794R1	2,953,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 250V AC	1SDA104802R1	2,362,000
	XT6 AUX-C 2Q+1SY 250V AC	1SDA104807R1	3,543,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 250V AC	1SDA104809R1	4,724,000
	XT6 AUX-S51-C 250V AC	1SDA104804R1	1,182,000
	XT6 AUX-S52-C 250V AC	1SDA104806R1	1,182,000
	XT6 AUX-C 1Q+1SY 24V DC	1SDA104801R1	2,362,000
	XT6 AUX-C 3Q+1SY 24V DC	1SDA104808R1	4,724,000
	XT6 AUX-S51-C 24V DC	1SDA104803R1	1,182,000
	XT6 AUX-S52-C 24V DC	1SDA104805R1	1,182,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AUX	Tiếp điểm phụ XT7		
	XT7-XT7 M AUX 4Q 400V	1SDA073750R1	3,854,000
	XT7-XT7 M AUX 4Q 24Vdc	1SDA073751R1	3,854,000
	XT7-XT7 M AUX 2Q 400VAC + 2Q 24VDC	1SDA073752R1	3,854,000
	XT7-XT7 M AUX S51 250V	1SDA073776R1	1,850,000
	XT7-XT7 M AUX S51 24V	1SDA073777R1	1,850,000
	XT7 AUX 1SY 400V	1SDA104813R1	1,771,000
	XT7 AUX 1SY 24V	1SDA104812R1	2,261,000
	XT7 (2) AUX 1S52 250V	1SDA104811R1	2,261,000
	XT7 (2) AUX 1S52 24V	1SDA104810R1	2,261,000
	XT7 M (1) AUX 15Q 400V	1SDA073758R1	14,455,000
	XT7 M (1) AUX 15Q 24V	1SDA073759R1	14,455,000
	XT7 M RTC 250V	1SDA073770R1	3,519,000
	XT7 M RTC 24V	1SDA073771R1	3,519,000
	XT7 M AUX S33 M/2 250V	1SDA104825R1	3,599,000
 MOD	XT7 M AUX S33 M/2 24V	1SDA104824R1	3,599,000
	Động cơ điều khiển	XT1-XT3	XT2-XT4
	MOD 48...60 V DC	1SDA066458R1	14,683,000
	MOD 220...250 V AC/DC	1SDA066460R1	14,683,000
	MOE 48...60 V DC	1SDA066464R1	22,414,000
 MOD	MOE 220...250 V AC/DC	1SDA066466R1	22,414,000
	Động cơ điều khiển XT5, XT6		
	XT5 MOE 24V DC	1SDA104879R1	33,172,000
	XT5 MOE 48...60V DC	1SDA104881R1	33,172,000
	XT5 MOE 110...125V AC/DC	1SDA104883R1	33,172,000
	XT5 MOE 220...250V AC/DC	1SDA104885R1	33,172,000
	XT5 MOE 380V AC	1SDA104887R1	33,172,000
	XT6 MOE 24V DC	1SDA104889R1	39,807,000
	XT6 MOE 48...60V DC	1SDA104891R1	39,807,000
	XT6 MOE 110...125V AC/DC	1SDA104893R1	39,807,000
	XT6 MOE 220...250V AC/DC	1SDA104895R1	39,807,000
	XT6 MOE 380V AC	1SDA104897R1	39,807,000
	Động cơ XT7		
	XT7 M M 24-30 V AC/DC	1SDA104919R1	22,380,000
	XT7 M M 48-60 V AC/DC	1SDA104920R1	22,380,000
	XT7 M M 100-130 V AC/DC	1SDA104921R1	22,380,000
	XT7 M M 220-250 V AC/DC	1SDA104922R1	22,380,000
	XT7 M M 380-415 V AC/DC	1SDA104923R1	22,380,000
	Cuộn mở YO dùng cho XT7-XT7M		
	XT7-XT7 M YO 24V AC/DC	1SDA073668R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 110-120V AC/DC	1SDA073672R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 220-240V AC/DC	1SDA073674R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YO 380-400V AC	1SDA073677R1	8,292,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7	
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 Ekip supply  Ekip com  Ekip com/cartridge	Cuộn đóng YC dùng cho XT7M		
	XT7 M YC 24V AC/DC	1SDA073681R1	8,292,000
	XT7 M YC 110-120V AC/DC	1SDA073685R1	8,292,000
	XT7 M YC 220-240V AC/DC	1SDA073687R1	8,292,000
	XT7 M YC 380-400V AC	1SDA073690R1	8,292,000
	Cuộn thấp áp dùng cho XT7-XT7M		
	XT7-XT7 M YU 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,292,000
	XT7-XT7 M YU 380-400V AC	1SDA073703R1	8,292,000
	Bộ cấp nguồn (Power Supply Module)		
	XT2...XT5-XT7-XT7 M Ekip Supply 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,296,000
	XT2...XT5-XT7-XT7 M Ekip Supply 24-48V DC	1SDA074173R1	13,296,000
	XT2-XT4 Ekip Com Ethernet	1SDA105173R1	25,883,000
	XT2-XT4 Ekip Com Hub	1SDA105160R1	29,042,000
	XT2-XT4 Ekip Com IEC61850	1SDA105174R1	36,024,000
	XT2-XT4 Slim Ekip Com RS-485	1SDA105175R1	24,653,000
	XT2-XT4 Ekip Com Modbus TCP	1SDA105177R1	25,883,000
	XT2-XT4 Ekip Com Profinet	1SDA105180R1	25,883,000
	XT2-XT4 Ekip Link	1SDA105197R1	20,459,000
	XT2-XT4 Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105183R1	23,657,000
	XT2-XT4 Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105181R1	23,657,000
	XT5 Ekip Com Ethernet	1SDA105185R1	26,918,000
	XT5 Ekip Com Hub	1SDA105161R1	30,204,000
	XT5 Ekip Com IEC61850	1SDA105186R1	37,466,000
	XT5 Ekip Com Modbus RTU	1SDA105187R1	25,639,000
	XT5 Ekip Com Modbus TCP	1SDA105189R1	26,918,000
	XT5 Ekip Com Profinet	1SDA105192R1	26,918,000
	XT5 Ekip Link	1SDA105198R1	21,278,000
	XT5 Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105195R1	24,603,000
	XT5 Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105193R1	24,603,000
	Module truyền thông (Cartridge Module)		
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus RS-485 Tmax XT	1SDA105166R1	27,393,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus TCP Tmax XT	1SDA105167R1	28,759,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Profibus Tmax XT	1SDA105170R1	28,759,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Profinet Tmax XT	1SDA105171R1	28,759,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Devicenet Tmax XT	1SDA105162R1	28,759,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Ethernet/IP Tmax XT	1SDA105163R1	28,759,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com IEC61850 Tmax XT	1SDA105165R1	40,026,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Link Tmax XT	1SDA105172R1	23,693,000
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Hub Tmax XT	1SDA105164R1	32,270,000
	XT7 M Ekip Com Actuator	1SDA074166R1	14,281,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT7		
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
 Lite panel  Rating plug 	Bộ phần mềm chuyên dụng (Software Packages)			
	XT2-XT4 Measuring package	1SDA105208R1	6,614,000	
	XT2-XT4 Frequency Protection	1SDA105215R1	10,486,000	
	XT2-XT4 Voltages Protection	1SDA105211R1	18,100,000	
	XT2-XT4 Advanced Voltages Protection	1SDA105213R1	18,100,000	
	XT2-XT4 Frequency Protection	1SDA105215R1	10,486,000	
	XT2-XT4 Power Protection	1SDA105217R1	23,043,000	
	XT2-XT4 Adaptive Protection	1SDA105221R1	7,815,000	
	XT2-XT4 Datalogger	1SDA105223R1	12,655,000	
	XT5- XT7-XT7M Measuring package	1SDA105209R1	6,960,000	
	XT5- XT7-XT7M Frequency Protection	1SDA105216R1	11,037,000	
	XT5- XT7-XT7M Voltages Protection	1SDA105212R1	19,053,000	
	XT5- XT7-XT7M Advanced Voltages Protection	1SDA105214R1	19,053,000	
	Bộ phần mềm chuyên dụng (Software Packages)			
	XT5- XT7-XT7M Power Protection	1SDA105218R1	24,255,000	
	XT5- XT7-XT7M Adaptive Protection	1SDA105222R1	8,226,000	
	XT5- XT7-XT7M Datalogger	1SDA105224R1	15,539,000	
	XT5- XT7-XT7M Network Analyzer	1SDA105226R1	38,028,000	
	Lite Panel/ Màn hình điều khiển giám sát			
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Lite Panel	1SDA114809R1	111,308,000	
	Bộ định dòng (Rating Plug for trip unit)			
	XT5 Rating plug In=250A	1SDA101991R1	3,638,000	
	XT5 Rating plug In=320A	1SDA101994R1	3,638,000	
	XT5 Rating plug In=400A	1SDA101995R1	3,638,000	
	XT5 Rating plug In=500A	1SDA101997R1	3,638,000	
	XT5 Rating plug In=630A	1SDA102000R1	3,638,000	
	Ekip Dip LS/I, Ekip Dip LIG, Ekip M-I, Ekip Dip G-LS/I - BASIC Trip Units			
	XT7-XT7 M Rating plug In=630 A XT7-XT7 M	1SDA107617R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=800 A XT7-XT7 M	1SDA102011R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1000 A XT7-XT7 M	1SDA102014R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1250 A XT7-XT7 M	1SDA102018R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1600 A XT7-XT7 M	1SDA102020R1	3,638,000	
	Ekip Dip LSI, Ekip Dip LSIG, Ekip Touch all			
	XT7-XT7 M Rating plug In=630 A XT7-XT7 M	1SDA107619R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=800 A XT7-XT7 M	1SDA102001R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1000 A XT7-XT7 M	1SDA102004R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1250 A XT7-XT7 M	1SDA102008R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug In=1600 A XT7-XT7 M	1SDA102010R1	3,638,000	
	XT7-XT7 M Rating plug RC In=800A XT7-XT7 M	1SDA102021R1	5,456,000	
	XT7-XT7 M Rating plug RC In=1250A XT7-XT7 M	1SDA102023R1	5,456,000	
	Front lock	Fixed	Withdrawable	
	XT2-XT4 Front for locks - FLD	1SDA066635R1	1SDA066636R1	2,775,000
	XT5 Front for locks - FLD	1SDA104871R1	1SDA104872R1	3,687,000
	XT6 Front for locks - FLD	1SDA104873R1	1SDA104874R1	4,239,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

		Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7			
Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 MIR XT1...XT4	MIR-H - Khung cho liên động ngang			1SDA066637R1	9,192,000
	MIR-V - Khung cho liên động đứng			1SDA066638R1	10,111,000
	XT1-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066639R1	2,298,000
	XT1-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066640R1	2,298,000
	XT3-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066643R1	2,413,000
	XT3-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066644R1	2,413,000
	XT2-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066641R1	2,345,000
	XT2-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066642R1	2,345,000
	XT4-F - Để liên động cho MCCB loại cố định			1SDA066645R1	2,482,000
	XT4-P - Để liên động cho MCCB loại Plug-in			1SDA066646R1	2,482,000
 MIR	XT5 MIR-H			1SDA105117R1	13,090,000
	XT5 MIR-V			1SDA105119R1	14,399,000
	XT5 Plate XT5 F			1SDA105122R1	3,273,000
	XT5 Plate XT5 P/W 400A			1SDA105123R1	3,273,000
	XT5 Plate XT5 P/W 630A			1SDA105124R1	3,273,000
	XT4 Plate for XT4 F with XT5 MIR			1SDA105121R1	3,273,000
	XT4 Plate for XT4 P/W with XT5 MIR			1SDA105125R1	3,273,000
	XT6 MIR-H			1SDA105118R1	14,399,000
	XT6 MIR-V			1SDA105120R1	13,090,000
	XT6 Plate XT6 F			1SDA105126R1	3,437,000
 RHD/RHE XT1...XT4	XT6 Plate XT6 W			1SDA105127R1	3,437,000
	XT5 Plate for XT5 F with XT6 MIR			1SDA101988R1	3,273,000
	XT5 Plate for XT5 P/W 400A with XT6 MIR			1SDA101989R1	3,273,000
	XT5 late for XT5 P/W 630A with XT6 MIR			1SDA101990R1	3,273,000
	Cable interlock				
	XT7-XT7 M Type A horizontal			1SDA073881R1	5,632,000
	XT7-XT7 M Type A vertical			1SDA073885R1	5,632,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock FP Type A			1SDA073896R1	8,875,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock for fixed CB Type A - floor mounted			1SDA073893R1	8,875,000
	XT7-XT7 M Support for mechanical interlock for fixed CB Type A - wall mounted			1SDA073894R1	8,875,000
 RHD/RHE T4-T5	Ghi chú: Để liên động cho 2 MCCB, phải chọn 1 khung (MIR-H/V) và 2 để liên động (XT1/2/3/4-F/P)				
	Tay xoay - Loại trực tiếp	Fixed/Plug in		Withdrawable	
	XT1-XT3 RHD Normal direct handle	1SDA066475R1	1,732,000		
	XT2-XT4 RHD Normal direct handle	1SDA069053R1	1,819,000	1SDA066476R1	1,819,000
	XT5 RHD Normal direct handle	1SDA104826R1	3,156,000	1SDA104828R1	3,156,000
	XT6 RHD Normal direct handle	1SDA104832R1	5,927,000	1SDA104834R1	5,927,000
	XT7 RHD Normal direct handle	1SDA104838R1	6,224,000	1SDA104838R1	6,224,000
	Tay xoay - Loại có trục nối dài	Fixed/Plug in		Withdrawable	
	XT1-XT3 RHE Normal transmitted handle	1SDA066479R1	3,279,000		
	XT2-XT4 RHE Normal transmitted handle	1SDA069055R1	3,442,000	1SDA066480R1	3,442,000
	XT5 RHE Normal transmitted handle	1SDA104843R1	4,868,000	1SDA104844R1	4,868,000
	XT6 RHE Normal transmitted handle	1SDA104853R1	9,432,000	1SDA104854R1	9,432,000
	XT7 RHE Normal transmitted handle	1SDA104863R1	9,904,000	1SDA104863R1	9,904,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7					
Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 RHE - IP54	Bộ bảo vệ IP54 cho tay xoay				
	XT1...XT4 IP54 protection for RHE	1SDA066587R1	981,000		
	XT5 IP54 protection for RHD	1SDA104876R1	1,961,000		
	XT6 IP54 protection for RHD	1SDA104877R1	2,353,000		
	XT7 IP54 protection for RHD	1SDA104878R1	2,648,000		
 Phần cố định	Kit P PF EF	XT1	1SDA068183R1	4,187,000	1SDA068185R1 5,233,000
		XT3	1SDA068192R1	4,509,000	1SDA068194R1 5,635,000
		XT2	1SDA068187R1	4,379,000	1SDA068190R1 5,475,000
		XT4	1SDA068196R1	4,638,000	1SDA068198R1 5,797,000
		XT5 400A	1SDA104668R1	12,436,000	1SDA104672R1 15,543,000
		XT5 630A	1SDA104676R1	13,678,000	1SDA104679R1 17,099,000
	Kit P PF HR/VR	XT1	1SDA068184R1	4,605,000	1SDA068186R1 5,757,000
		XT3	1SDA068193R1	4,959,000	1SDA068195R1 6,199,000
		XT2	1SDA068189R1	4,818,000	1SDA068191R1 6,023,000
		XT4	1SDA068197R1	5,101,000	1SDA068199R1 6,377,000
		XT5 400A HR/HR	1SDA104670R1	13,678,000	1SDA104674R1 17,099,000
		XT5 400A VR/VR	1SDA112961R1	13,678,000	1SDA112963R1 17,099,000
 Kit chuyển đổi	Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in	XT5 630A HR	1SDA104677R1	15,047,000	1SDA104680R1 18,808,000
		XT5 630A VR	1SDA104678R1	15,047,000	1SDA104681R1 18,808,000
		Kit P MP XT1	1SDA066276R1	1,933,000	1SDA066277R1 2,416,000
		Kit P MP XT3	1SDA066280R1	2,254,000	1SDA066281R1 2,818,000
		Kit P MP XT2	1SDA066278R1	2,062,000	1SDA066279R1 2,576,000
		Kit P MP XT4	1SDA066282R1	2,383,000	1SDA066283R1 2,978,000
	Phần cố định của MCCB loại kéo ra được (Withdrawable)	Kit P MP XT5 400A	1SDA104707R1	5,814,000	1SDA104708R1 7,268,000
		Kit P MP XT5 630A	1SDA104709R1	5,814,000	1SDA104710R1 7,268,000
 Phần cố định					
	Kit P PF EF	3 Poles		4 Poles	
		XT2	1SDA068200R1	9,585,000	1SDA068202R1 11,981,000
		XT4	1SDA068204R1	10,418,000	1SDA068206R1 13,024,000
		XT5 400A	1SDA104682R1	25,204,000	1SDA104686R1 31,504,000
		XT5 630A	1SDA104690R1	27,724,000	1SDA104693R1 34,655,000
		XT6	1SDA104696R1	29,036,000	1SDA104699R1 36,295,000
		XT7-XT7 M	1SDA104702R1	46,346,000	1SDA104704R1 57,932,000
	Kit P PF HR/VR	XT2	1SDA068201R1	10,543,000	1SDA068203R1 13,179,000
		XT4	1SDA068205R1	11,460,000	1SDA068207R1 14,325,000
		XT5 400A	1SDA104684R1	27,724,000	1SDA104688R1 34,655,000
		XT5 630A HR	1SDA104691R1	30,497,000	1SDA104694R1 38,121,000
		XT5 630A VR	1SDA104692R1	30,497,000	1SDA104695R1 38,121,000
		XT6 HR	1SDA104697R1	31,939,000	1SDA104700R1 39,925,000
		XT6 VR	1SDA104698R1	31,939,000	1SDA104701R1 39,925,000
		XT7-XT7 M HR	1SDA104703R1	50,981,000	1SDA104705R1 63,725,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Dùng cho XT1-XT2-XT3-XT4-XT5-XT6, XT7			
		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 Kit chuyển đổi	Bộ chuyển MCCB cố định thành phần di động của loại kéo ra được				
	Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable XT2-XT4	3 Poles		4 Poles	
	W MP Kit XT2	1SDA066284R1	4,167,000	1SDA066285R1	5,210,000
	W MP Kit XT4	1SDA066286R1	4,862,000	1SDA066287R1	6,078,000
	W MP Kit XT5 400A	1SDA104711R1	10,802,000	1SDA104712R1	13,502,000
	W MP Kit XT5 630A	1SDA104713R1	10,802,000	1SDA104714R1	13,502,000
	W MP Kit XT6	1SDA104715R1	17,800,000	1SDA104716R1	22,251,000
	W MP Kit XT7-XT7 M	1SDA104717R1	17,452,000	1SDA104718R1	21,814,000

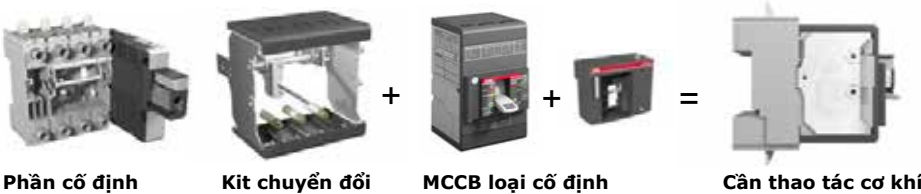
Ghi Chú: MCCB loại Plug-in bao gồm các thiết bị sau:

- MCCB loại cố định tương ứng
- Phần cố định của MCCB loại Plug-in
- Bộ cơ khí cho MCCB loại Plug-in



Ghi Chú: MCCB loại Withdrawable bao gồm các thiết bị sau:

- MCCB loại cố định tương ứng
- Phần cố định của MCCB loại Withdrawable
- Bộ cơ khí cho MCCB loại Withdrawable
- Cần thao tác cơ khí (mặc định có sẵn khi đặt hàng)



Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

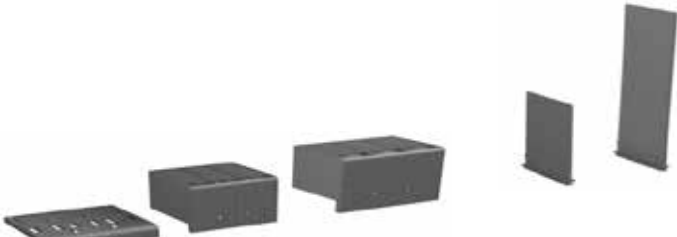
Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 R222	Bộ chống dòng rò gắn ngoài	3 Cực		4 Cực	
	RC Inst cho XT1	1SDA067122R1	18,869,000	1SDA067124R1	22,200,000
	RC Sel cho XT1	1SDA067123R1	18,869,000	1SDA067125R1	22,200,000
	RC Sel cho XT2			1SDA067126R1	23,309,000
	RC Inst cho XT3	1SDA067127R1	21,307,000	1SDA067129R1	25,067,000
	RC Sel cho XT3	1SDA067128R1	21,307,000	1SDA067130R1	25,067,000
	RC Sel cho XT4			1SDA067131R1	26,319,000
	RC Sel cho XT5			1SDA105131R1	37,417,000
 HTC	Nắp che đầu nối, cách điện cao	3 Cực		4 Cực	
	HTC XT1	1SDA066664R1	1,133,000	1SDA066665R1	1,416,000
	HTC XT2	1SDA066666R1	1,156,000	1SDA066667R1	1,444,000
	HTC XT3	1SDA066668R1	1,189,000	1SDA066669R1	1,487,000
	HTC XT4	1SDA066670R1	1,224,000	1SDA066671R1	1,530,000
	HTC XT5	1SDA105025R1	2,026,000	1SDA105026R1	2,533,000
	HTC XT6	1SDA105027R1	2,533,000	1SDA105028R1	3,166,000
 PB	Tấm ngăn pha - PB	4 Tấm		6 Tấm	
	PB H=100 mm XT1-XT3	1SDA066676R1	325,000	1SDA066681R1	488,000
	PB H=100 mm XT2-XT4	1SDA066675R1	331,000	1SDA066680R1	498,000
	PB H=100 mm XT5	1SDA105002R1	456,000	1SDA105003R1	684,000
	PB H=100 mm XT6	1SDA105010R1	738,000	1SDA105011R1	738,000
	PB H=100 mm XT7 - XT7M	1SDA073877R1	645,000	1SDA073878R1	858,000
 Đầu nối cực	Đầu cực mở rộng cho MCCB XT6 1000A				
	EF Extended	1SDA107473R1	6,937,000	1SDA107474R1	8,671,000
	Đầu cực nối cáp phía sau (Rear terminal)	3 Cực		4 Cực	
	KIT R XT1 3pcs	1SDA066937R1	1,822,000	1SDA066938R1	2,428,000
	KIT R XT2 3pcs	1SDA066941R1	2,024,000	1SDA066942R1	2,698,000
	KIT R XT3 3pcs	1SDA066945R1	2,226,000	1SDA066946R1	2,969,000
	KIT R XT4 3pcs	1SDA066949R1	2,428,000	1SDA066950R1	3,238,000
	KIT R XT5 3pcs	1SDA104760R1	4,614,000	1SDA104761R1	6,152,000
	KIT R XT6 3pcs	1SDA104762R1	6,768,000	1SDA104763R1	8,460,000
	KIT HR 3pcs T7-T7M-XT1-XT7-XT7M	1SDA063120R1	9,137,000	1SDA063121R1	11,421,000
 ATS021	Kit HR Sup XT7/XT7M F 3pcs INST (*)	1SDA073981R1	12,008,000	1SDA073982R1	16,010,000
	Kit HR Inf XT7/XT7M F 3pcs INST (*)	1SDA073983R1	12,008,000	1SDA073984R1	16,010,000
	(*) Chỉ cung cấp đi kèm với MCCB, không đặt rời				
	Áp dụng cho MCCB dạng cố định, đầu cực của loại withdrawable & các loại khác tham khảo catalogue.				
	Bộ điều khiển tự động ATS				
	ATS021			1SDA065523R1	103,894,000
	ATS022			1SDA065524R1	134,916,000



Phụ kiện đầu nối



Phụ kiện tấm ngăn cách ly

Phụ kiện dùng cho máy cắt dạng khối Tmax XT

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Phụ kiện truyền thông

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Ekip Cartridge					
	External module					
	XT2-XT4-XT5 Ekip Cartridge 2 slots XT2-XT4-XT5			1SDA105203R1	4,868,000	
Ekip Cartridge	XT2-XT4-XT5 Ekip Cartridge 4 slots XT2-XT4-XT5			1SDA105204R1	6,491,000	
	Cartridge and XT7 modules					
	External module					
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus RTU			1SDA105166R1	27,393,000	
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Com Modbus TCP			1SDA105167R1	28,759,000	
	Power Supply modules					
Cartridge	XT2...XT5-XT7-XT7 M		Ekip Supply 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,296,000	
	XT2...XT5-XT7-XT7 M		Ekip Supply 24-48V DC	1SDA074173R1	13,296,000	
	XT7 M Ekip Com Actuator			1SDA074166R1	14,281,000	
	Display and supervision systems					
	XT2-XT4-XT5-XT7-XT7 M Ekip Multimeter display on front of switchboard			1SDA074192R1	46,871,000	
	Connectivity Modules					
Ekip Supply			Fixed	Withdrawble		
	Internal modules					
	XT2 -XT4	Ekip Com Modbus RTU	1SDA105175R1	24,653,000	1SDA105176R1	25,391,000
	XT2 -XT4	Ekip Com Modbus TCP	1SDA105177R1	25,883,000	1SDA105177R1	25,883,000
	XT2 -XT4	Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105181R1	23,657,000	1SDA105182R1	24,603,000
	XT2 -XT4	Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105183R1	23,657,000	1SDA105184R1	24,368,000
	XT5	Ekip Com Modbus RTU	1SDA105187R1	25,639,000	1SDA105188R1	26,407,000
	XT5	Ekip Com Modbus TCP	1SDA105189R1	26,918,000	1SDA105189R1	26,918,000
	XT5	Ekip Com STA Modbus RTU*	1SDA105193R1	24,603,000	1SDA105194R1	25,341,000
	XT5	Ekip Com STA Modbus TCP*	1SDA105195R1	24,603,000	1SDA105196R1	25,341,000
						
Multimeter						
						



Internal module
Gắn trực tiếp trong máy cắt



Ekip Cartridge
External module, gắn bên ngoài MCCB
Kết hợp với Cartridge.
Có 2 dạng 2 slots và 4 slots
Phải gắn kèm với Ekip supply.

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Dòng sản phẩm SACE Emax 2 bao gồm 4 kích cỡ: E1.2, E2.2, E4.2 và E6.2 lên đến 6300A. Máy cắt công suất lớn với kích thước nhỏ gọn giúp giảm thiểu tiết diện và chiều dài hệ thống thanh cái. Bộ ngắt bảo vệ (Trip Unit), tiếp điểm phụ và các phụ kiện chính đều giống nhau trong toàn bộ dòng sản phẩm để thiết kế và lắp đặt thiết bị đơn giản hơn. Ngoài ra, các kích cỡ từ E2.2 đến E6.2 cũng có cùng chiều cao và chiều sâu. Công suất định mức được cập nhật và chuẩn hóa ở mọi kích cỡ để đáp ứng nhu cầu lắp đặt hiện nay, từ 42kA đến 150kA, và để chuẩn hóa các dự án về thiết bị đóng cắt. Khả năng chịu đựng dòng ngắn mạch tri hoãn cao, kết hợp với hiệu quả của các chức năng bảo vệ giúp đảm bảo khả năng bảo vệ chọn lọc toàn phần trong mọi tình huống.



Nhờ thiết kế và lựa chọn vật liệu chính xác, máy cắt không khí của ABB có kích thước tổng thể tối ưu, giúp chế tạo các thiết bị đóng cắt có kích thước nhỏ gọn đồng thời đạt được hiệu quả tiết kiệm vượt trội ở cùng hiệu suất. Dòng sản phẩm SACE Emax 2 cũng được mở rộng sang thị trường sử dụng chuẩn UL, lên tới 5000A. Ngoài ra, có thể đặt hàng dòng sản phẩm này với việc thỏa mãn cả 3 tiêu chuẩn IEC, UL và CCC.

Ekip Dip: The standard trip unit



**Ekip Dip LI
Ekip Dip LSI
Ekip Dip LSIG**

- Overcurrent protection for distribution systems
- Phase and neutral current measurements
- LED Permanent trip cause signalization
- Ekip Multimeter to display data and measurements

Ekip Touch: The smart trip unit



**Ekip Touch LI
Ekip Touch LSI
Ekip Touch LSIG**

- Advanced set of protections and measurements, always upgradable and customizable
- Intuitive touchscreen interface
- High measurement accuracy of electrical parameters

Ekip Hi-Touch: The ultimate trip unit



**Ekip Hi-Touch LSI
Ekip Hi-Touch LSIG**

- Complete set of protections and measurements
- Dual settings of protection
- Network Analyzer function

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2



E1.2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)			(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E1.2	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	42KA	E1.2B	Ekip Dip LI	630	1SDA070701R1	127,967,000	1SDA071331R1	159,959,000
			Ekip Dip LSI	630	1SDA070702R1	137,978,000	1SDA071332R1	172,473,000
			Ekip Dip LSIG	630	1SDA070703R1	152,996,000	1SDA071333R1	191,244,000
			Ekip Dip LI	800	1SDA070741R1	129,111,000	1SDA071371R1	161,388,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA070742R1	139,121,000	1SDA071372R1	173,902,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA070743R1	154,139,000	1SDA071373R1	192,672,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA070781R1	134,532,000	1SDA071411R1	168,165,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA070782R1	144,543,000	1SDA071412R1	180,679,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA070783R1	159,560,000	1SDA071413R1	199,449,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA070821R1	123,461,000	1SDA071451R1	154,326,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA070822R1	132,210,000	1SDA071452R1	165,262,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA070823R1	145,333,000	1SDA071453R1	181,667,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA070861R1	135,274,000	1SDA071491R1	169,093,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA070862R1	144,023,000	1SDA071492R1	180,030,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA070863R1	157,147,000	1SDA071493R1	196,434,000
	50KA	E1.2C	Ekip Dip LI	630	1SDA070711R1	131,458,000	1SDA071341R1	164,322,000
			Ekip Dip LSI	630	1SDA070712R1	141,469,000	1SDA071342R1	176,836,000
			Ekip Dip LSIG	630	1SDA070713R1	156,486,000	1SDA071343R1	195,607,000
			Ekip Dip LI	800	1SDA070751R1	133,005,000	1SDA071381R1	166,258,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA070752R1	143,017,000	1SDA071382R1	178,772,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA070753R1	158,033,000	1SDA071383R1	197,542,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA070791R1	137,884,000	1SDA071421R1	172,354,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA070792R1	147,895,000	1SDA071422R1	184,870,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA070793R1	162,913,000	1SDA071423R1	203,640,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA070831R1	126,702,000	1SDA071461R1	158,378,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA070832R1	135,452,000	1SDA071462R1	169,315,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA070833R1	148,577,000	1SDA071463R1	185,719,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA070871R1	139,124,000	1SDA071501R1	173,906,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA070872R1	147,874,000	1SDA071502R1	184,843,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA070873R1	160,999,000	1SDA071503R1	201,247,000
	66KA	E1.2N	Ekip Dip LI	630	1SDA070721R1	134,535,000	1SDA071351R1	168,168,000
			Ekip Dip LSI	630	1SDA070722R1	144,547,000	1SDA071352R1	180,682,000
			Ekip Dip LSIG	630	1SDA070723R1	159,563,000	1SDA071353R1	199,454,000
			Ekip Dip LI	800	1SDA070761R1	136,140,000	1SDA071391R1	170,176,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA070762R1	146,152,000	1SDA071392R1	182,690,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA070763R1	161,170,000	1SDA071393R1	201,461,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA070801R1	140,876,000	1SDA071431R1	176,094,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA070802R1	150,887,000	1SDA071432R1	188,608,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA070803R1	165,903,000	1SDA071433R1	207,379,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA070841R1	128,551,000	1SDA071471R1	160,689,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA070842R1	137,299,000	1SDA071472R1	171,625,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA070843R1	150,424,000	1SDA071473R1	188,030,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA070881R1	141,513,000	1SDA071511R1	176,893,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA070882R1	150,263,000	1SDA071512R1	187,829,000
Ekip Dip LSIG			1600	1SDA070883R1	163,386,000	1SDA071513R1	204,234,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)				Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E2.2	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	42KA	E2.2B	Ekip Dip LI	1600	1SDA070981R1	143,100,000	1SDA071611R1	178,874,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA070982R1	151,848,000	1SDA071612R1	189,811,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA070983R1	164,973,000	1SDA071613R1	206,216,000
			Ekip Dip LI	2000	1SDA071021R1	158,656,000	1SDA071651R1	198,320,000
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA071022R1	167,405,000	1SDA071652R1	209,256,000
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA071023R1	180,529,000	1SDA071653R1	225,662,000
	66KA	E2.2N	Ekip Dip LI	800	1SDA070891R1	139,726,000	1SDA071521R1	174,658,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA070892R1	149,738,000	1SDA071522R1	187,172,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA070893R1	164,754,000	1SDA071523R1	205,944,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA070921R1	146,450,000	1SDA071551R1	183,062,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA070922R1	156,462,000	1SDA071552R1	195,576,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA070923R1	171,478,000	1SDA071553R1	214,348,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA070951R1	135,535,000	1SDA071581R1	169,417,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA070952R1	144,283,000	1SDA071582R1	180,354,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA070953R1	157,408,000	1SDA071583R1	196,758,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA070991R1	146,199,000	1SDA071621R1	182,748,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA070992R1	154,948,000	1SDA071622R1	193,685,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA070993R1	168,072,000	1SDA071623R1	210,089,000
			Ekip Dip LI	2000	1SDA071031R1	162,073,000	1SDA071661R1	202,591,000
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA071032R1	170,821,000	1SDA071662R1	213,528,000
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA071033R1	183,946,000	1SDA071663R1	229,932,000
			Ekip Dip LI	2500	1SDA071061R1	231,523,000	1SDA071691R1	289,404,000
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA071062R1	240,273,000	1SDA071692R1	300,340,000
			Ekip Dip LSIG	2500	1SDA071063R1	253,396,000	1SDA071693R1	316,745,000
	85KA	E2.2S	Ekip Dip LI	800	1SDA070901R1	155,656,000	1SDA071531R1	194,568,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA070902R1	165,666,000	1SDA071532R1	207,084,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA070903R1	180,683,000	1SDA071533R1	225,854,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA070931R1	163,301,000	1SDA071561R1	204,127,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA070932R1	173,313,000	1SDA071562R1	216,641,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA070933R1	188,330,000	1SDA071563R1	235,411,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA070961R1	149,764,000	1SDA071591R1	187,205,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA070962R1	158,513,000	1SDA071592R1	198,141,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA070963R1	171,636,000	1SDA071593R1	214,546,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA071001R1	175,827,000	1SDA071631R1	219,784,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA071002R1	184,576,000	1SDA071632R1	230,721,000
Ekip Dip LSIG			1600	1SDA071003R1	197,701,000	1SDA071633R1	247,125,000	
Ekip Dip LI			2000	1SDA071041R1	199,561,000	1SDA071671R1	249,451,000	
Ekip Dip LSI			2000	1SDA071042R1	208,311,000	1SDA071672R1	260,388,000	
Ekip Dip LSIG			2000	1SDA071043R1	221,434,000	1SDA071673R1	276,794,000	
Ekip Dip LI			2500	1SDA071071R1	255,729,000	1SDA071701R1	319,661,000	
Ekip Dip LSI			2500	1SDA071072R1	264,478,000	1SDA071702R1	330,598,000	
Ekip Dip LSIG			2500	1SDA071073R1	277,602,000	1SDA071703R1	347,002,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sàn phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)			(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 								



E4.2

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)			(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E6.2	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	150KA	E4.2V	Ekip Dip LI	2000	1SDA071101R1	376,462,000	1SDA071731R1	470,577,000
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA071102R1	385,211,000	1SDA071732R1	481,514,000
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA071103R1	398,335,000	1SDA071733R1	497,919,000
			Ekip Dip LI	2500	1SDA071121R1	384,323,000	1SDA071751R1	480,404,000
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA071122R1	393,073,000	1SDA071752R1	491,341,000
			Ekip Dip LSIG	2500	1SDA071123R1	406,196,000	1SDA071753R1	507,745,000
			Ekip Dip LI	3200	1SDA071171R1	392,345,000	1SDA071801R1	490,432,000
			Ekip Dip LSI	3200	1SDA071172R1	401,094,000	1SDA071802R1	501,368,000
			Ekip Dip LSIG	3200	1SDA071173R1	414,219,000	1SDA071803R1	517,773,000
			Ekip Dip LI	4000	1SDA071221R1	579,022,000	1SDA071851R1	723,777,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA071222R1	587,770,000	1SDA071852R1	734,713,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA071223R1	600,894,000	1SDA071853R1	751,118,000
	100KA	E6.2H	Ekip Dip LI	4000	1SDA071231R1	547,710,000	1SDA071861R1	684,639,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA071232R1	556,460,000	1SDA071862R1	695,575,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA071233R1	569,585,000	1SDA071863R1	711,980,000
			Ekip Dip LI	5000	1SDA071261R1	703,040,000	1SDA071891R1	878,800,000
			Ekip Dip LSI	5000	1SDA071262R1	711,789,000	1SDA071892R1	889,737,000
			Ekip Dip LSIG	5000	1SDA071263R1	724,913,000	1SDA071893R1	906,141,000
			Ekip Dip LI	6300	1SDA071291R1	867,801,000	1SDA071921R1	1,084,751,000
			Ekip Dip LSI	6300	1SDA071292R1	876,550,000	1SDA071922R1	1,095,687,000
			Ekip Dip LSIG	6300	1SDA071293R1	889,673,000	1SDA071923R1	1,112,092,000
	150KA	E6.2V	Ekip Dip LI	4000	1SDA071241R1	645,549,000	1SDA071871R1	806,937,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA071242R1	654,299,000	1SDA071872R1	817,874,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA071243R1	667,424,000	1SDA071873R1	834,279,000
			Ekip Dip LI	5000	1SDA071271R1	826,388,000	1SDA071901R1	1,032,985,000
			Ekip Dip LSI	5000	1SDA071272R1	835,137,000	1SDA071902R1	1,043,921,000
			Ekip Dip LSIG	5000	1SDA071273R1	848,261,000	1SDA071903R1	1,060,326,000
			Ekip Dip LI	6300	1SDA071301R1	983,612,000	1SDA071931R1	1,229,515,000
			Ekip Dip LSI	6300	1SDA071302R1	992,362,000	1SDA071932R1	1,240,452,000
			Ekip Dip LSIG	6300	1SDA071303R1	1,005,485,000	1SDA071933R1	1,256,858,000
	150KA	E6.2X	Ekip Dip LI	4000	1SDA071251R1	710,980,000	1SDA071881R1	888,725,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA071252R1	719,729,000	1SDA071882R1	899,662,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA071253R1	732,853,000	1SDA071883R1	916,066,000
			Ekip Dip LI	5000	1SDA071281R1	909,901,000	1SDA071911R1	1,137,376,000
			Ekip Dip LSI	5000	1SDA071282R1	918,650,000	1SDA071912R1	1,148,313,000
			Ekip Dip LSIG	5000	1SDA071283R1	931,774,000	1SDA071913R1	1,164,717,000
			Ekip Dip LI	6300	1SDA071311R1	1,082,848,000	1SDA071941R1	1,353,562,000
Ekip Dip LSI			6300	1SDA071312R1	1,091,598,000	1SDA071942R1	1,364,498,000	
Ekip Dip LSIG			6300	1SDA071313R1	1,104,723,000	1SDA071943R1	1,380,903,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)			(A)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E6.2	Emax ACB - Loại cố định (Fixed type)							
	100KA	E6.2H/f	Ekip Dip LI	4000			1SDA071951R1	712,024,000
			Ekip Dip LSI	4000			1SDA071952R1	723,398,000
			Ekip Dip LSIG	4000			1SDA071953R1	740,459,000
			Ekip Dip LI	5000			1SDA071981R1	913,952,000
			Ekip Dip LSI	5000			1SDA071982R1	925,326,000
			Ekip Dip LSIG	5000			1SDA071983R1	942,387,000
			Ekip Dip LI	6300			1SDA072011R1	1,128,140,000
			Ekip Dip LSI	6300			1SDA072012R1	1,139,514,000
			Ekip Dip LSIG	6300			1SDA072013R1	1,156,575,000
	150KA	E6.2V/f	Ekip Dip LI	4000			1SDA071961R1	839,215,000
			Ekip Dip LSI	4000			1SDA071962R1	850,589,000
			Ekip Dip LSIG	4000			1SDA071963R1	867,650,000
			Ekip Dip LI	5000			1SDA071991R1	1,074,304,000
			Ekip Dip LSI	5000			1SDA071992R1	1,085,678,000
			Ekip Dip LSIG	5000			1SDA071993R1	1,102,739,000
			Ekip Dip LI	6300			1SDA072021R1	1,278,697,000
			Ekip Dip LSI	6300			1SDA072022R1	1,290,071,000
			Ekip Dip LSIG	6300			1SDA072023R1	1,307,131,000
	150KA	E6.2X/f	Ekip Dip LI	4000			1SDA071971R1	924,274,000
			Ekip Dip LSI	4000			1SDA071972R1	935,648,000
			Ekip Dip LSIG	4000			1SDA071973R1	952,708,000
			Ekip Dip LI	5000			1SDA072001R1	1,182,871,000
			Ekip Dip LSI	5000			1SDA072002R1	1,194,245,000
			Ekip Dip LSIG	5000			1SDA072003R1	1,211,307,000
			Ekip Dip LI	6300			1SDA072031R1	1,407,704,000
			Ekip Dip LSI	6300			1SDA072032R1	1,419,078,000
			Ekip Dip LSIG	6300			1SDA072033R1	1,436,139,000

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)				Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E1.2	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	42KA	E1.2B	Ekip Dip LI	800	1SDA072091R1	121,150,000	1SDA072721R1	151,438,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA072092R1	131,161,000	1SDA072722R1	163,951,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA072093R1	146,177,000	1SDA072723R1	182,722,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA072131R1	127,264,000	1SDA072761R1	159,080,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA072132R1	137,275,000	1SDA072762R1	171,593,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072133R1	152,291,000	1SDA072763R1	190,364,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA072171R1	123,138,000	1SDA072801R1	153,923,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA072172R1	131,887,000	1SDA072802R1	164,859,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA072173R1	145,011,000	1SDA072803R1	181,264,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA072211R1	144,489,000	1SDA072841R1	180,612,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA072212R1	153,238,000	1SDA072842R1	191,548,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072213R1	166,362,000	1SDA072843R1	207,953,000
	50KA	E1.2C	Ekip Dip LI	800	1SDA072101R1	127,065,000	1SDA072731R1	158,831,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA072102R1	137,076,000	1SDA072732R1	171,345,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA072103R1	152,092,000	1SDA072733R1	190,115,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA072141R1	138,227,000	1SDA072771R1	172,785,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA072142R1	148,238,000	1SDA072772R1	185,298,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072143R1	163,256,000	1SDA072773R1	204,069,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA072181R1	126,792,000	1SDA072811R1	158,491,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA072182R1	135,542,000	1SDA072812R1	169,427,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA072183R1	148,665,000	1SDA072813R1	185,832,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA072221R1	151,520,000	1SDA072851R1	189,399,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA072222R1	160,268,000	1SDA072852R1	200,335,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072223R1	173,393,000	1SDA072853R1	216,740,000
	66KA	E1.2N	Ekip Dip LI	800	1SDA072111R1	131,084,000	1SDA072741R1	163,855,000
			Ekip Dip LSI	800	1SDA072112R1	141,095,000	1SDA072742R1	176,369,000
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA072113R1	156,112,000	1SDA072743R1	195,140,000
			Ekip Dip LI	1000	1SDA072151R1	144,582,000	1SDA072781R1	180,728,000
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA072152R1	154,593,000	1SDA072782R1	193,242,000
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072153R1	169,611,000	1SDA072783R1	212,013,000
			Ekip Dip LI	1250	1SDA072191R1	130,369,000	1SDA072821R1	162,961,000
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA072192R1	139,119,000	1SDA072822R1	173,898,000
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA072193R1	152,242,000	1SDA072823R1	190,302,000
			Ekip Dip LI	1600	1SDA072231R1	155,103,000	1SDA072861R1	193,878,000
Ekip Dip LSI			1600	1SDA072232R1	163,852,000	1SDA072862R1	204,815,000	
Ekip Dip LSIG			1600	1SDA072233R1	176,976,000	1SDA072863R1	221,221,000	
42KA	E2.2B	Ekip Dip LI	1600	1SDA072331R1	151,446,000	1SDA072961R1	189,308,000	
		Ekip Dip LSI	1600	1SDA072332R1	160,195,000	1SDA072962R1	200,244,000	
		Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072333R1	173,320,000	1SDA072963R1	216,649,000	
		Ekip Dip LI	2000	1SDA072371R1	172,968,000	1SDA073001R1	216,210,000	
		Ekip Dip LSI	2000	1SDA072372R1	181,717,000	1SDA073002R1	227,146,000	
		Ekip Dip LSIG	2000	1SDA072373R1	194,841,000	1SDA073003R1	243,551,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
 Chính dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
 Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt (KA)	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)		
 E2.2	Phần di động của máy cắt Withdrawable									
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động									
	66KA	E2.2N	Ekip Dip LI	800	1SDA072241R1	130,161,000	1SDA072871R1	162,701,000		
			Ekip Dip LSI	800	1SDA072242R1	140,173,000	1SDA072872R1	175,215,000		
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA072243R1	155,189,000	1SDA072873R1	193,985,000		
			Ekip Dip LI	1000	1SDA072271R1	141,487,000	1SDA072901R1	176,858,000		
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA072272R1	151,499,000	1SDA072902R1	189,372,000		
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072273R1	166,515,000	1SDA072903R1	208,145,000		
			Ekip Dip LI	1250	1SDA072301R1	128,386,000	1SDA072931R1	160,483,000		
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA072302R1	137,135,000	1SDA072932R1	171,419,000		
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA072303R1	150,259,000	1SDA072933R1	187,824,000		
			Ekip Dip LI	1600	1SDA072341R1	154,715,000	1SDA072971R1	193,394,000		
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA072342R1	163,465,000	1SDA072972R1	204,331,000		
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072343R1	176,588,000	1SDA072973R1	220,735,000		
	66KA	E2.2N	Ekip Dip LI	2000	1SDA072381R1	176,677,000	1SDA073011R1	220,845,000		
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA072382R1	185,426,000	1SDA073012R1	231,783,000		
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA072383R1	198,550,000	1SDA073013R1	248,187,000		
			Ekip Dip LI	2500	1SDA072411R1	227,274,000	1SDA073041R1	284,091,000		
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA072412R1	236,022,000	1SDA073042R1	295,028,000		
			Ekip Dip LSIG	2500	1SDA072413R1	249,147,000	1SDA073043R1	311,432,000		
	85KA	E2.2S	Ekip Dip LI	800	1SDA072251R1	172,584,000	1SDA072881R1	215,729,000		
			Ekip Dip LSI	800	1SDA072252R1	182,595,000	1SDA072882R1	228,243,000		
			Ekip Dip LSIG	800	1SDA072253R1	197,611,000	1SDA072883R1	247,015,000		
			Ekip Dip LI	1000	1SDA072281R1	186,637,000	1SDA072911R1	233,296,000		
			Ekip Dip LSI	1000	1SDA072282R1	196,647,000	1SDA072912R1	245,810,000		
			Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072283R1	211,665,000	1SDA072913R1	264,580,000		
			Ekip Dip LI	1250	1SDA072311R1	162,863,000	1SDA072941R1	203,579,000		
			Ekip Dip LSI	1250	1SDA072312R1	171,613,000	1SDA072942R1	214,515,000		
			Ekip Dip LSIG	1250	1SDA072313R1	184,736,000	1SDA072943R1	230,920,000		
			Ekip Dip LI	1600	1SDA072351R1	196,615,000	1SDA072981R1	245,769,000		
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA072352R1	205,365,000	1SDA072982R1	256,707,000		
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072353R1	218,489,000	1SDA072983R1	273,111,000		
			Ekip Dip LI	2000	1SDA072391R1	243,952,000	1SDA073021R1	304,940,000		
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA072392R1	252,702,000	1SDA073022R1	315,876,000		
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA072393R1	265,825,000	1SDA073023R1	332,281,000		
			Ekip Dip LI	2500	1SDA072421R1	295,606,000	1SDA073051R1	369,508,000		
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA072422R1	304,355,000	1SDA073052R1	380,444,000		
			Ekip Dip LSIG	2500	1SDA072423R1	317,479,000	1SDA073053R1	396,849,000		
			100KA	E2.2H	Ekip Dip LI	800	1SDA072261R1	185,637,000	1SDA072891R1	232,047,000
					Ekip Dip LSI	800	1SDA072262R1	195,648,000	1SDA072892R1	244,561,000
					Ekip Dip LSIG	800	1SDA072263R1	210,666,000	1SDA072893R1	263,331,000
					Ekip Dip LI	1000	1SDA072291R1	200,430,000	1SDA072921R1	250,537,000
					Ekip Dip LSI	1000	1SDA072292R1	210,442,000	1SDA072922R1	263,051,000
					Ekip Dip LSIG	1000	1SDA072293R1	225,458,000	1SDA072923R1	281,823,000
	Ekip Dip LI	1250			1SDA072321R1	174,905,000	1SDA072951R1	218,631,000		
	Ekip Dip LSI	1250			1SDA072322R1	183,654,000	1SDA072952R1	229,568,000		

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In (A) Rate Current	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)				Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E4.2	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	100KA	E2.2H	Ekip Dip LI	1600	1SDA072361R1	210,434,000	1SDA072991R1	263,042,000
			Ekip Dip LSI	1600	1SDA072362R1	219,184,000	1SDA072992R1	273,980,000
			Ekip Dip LSIG	1600	1SDA072363R1	232,307,000	1SDA072993R1	290,384,000
			Ekip Dip LI	2000	1SDA072401R1	260,263,000	1SDA073031R1	325,327,000
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA072402R1	269,012,000	1SDA073032R1	336,264,000
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA072403R1	282,136,000	1SDA073033R1	352,670,000
			Ekip Dip LI	2500	1SDA072431R1	315,336,000	1SDA073061R1	394,170,000
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA072432R1	324,086,000	1SDA073062R1	405,106,000
	66KA	E4.2N	Ekip Dip LSIG	2500	1SDA072433R1	337,209,000	1SDA073063R1	421,511,000
			Ekip Dip LI	3200	1SDA072491R1	298,713,000	1SDA073121R1	373,391,000
			Ekip Dip LSI	3200	1SDA072492R1	307,462,000	1SDA073122R1	384,327,000
			Ekip Dip LSIG	3200	1SDA072493R1	320,586,000	1SDA073123R1	400,732,000
			Ekip Dip LI	4000	1SDA072541R1	416,473,000	1SDA073171R1	520,591,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072542R1	425,221,000	1SDA073172R1	531,527,000
	85KA	E4.2S	Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072543R1	438,346,000	1SDA073173R1	547,932,000
			Ekip Dip LI	3200	1SDA072501R1	380,892,000	1SDA073131R1	476,116,000
			Ekip Dip LSI	3200	1SDA072502R1	389,641,000	1SDA073132R1	487,052,000
			Ekip Dip LSIG	3200	1SDA072503R1	402,766,000	1SDA073133R1	503,457,000
			Ekip Dip LI	4000	1SDA072551R1	525,828,000	1SDA073181R1	657,285,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072552R1	534,577,000	1SDA073182R1	668,222,000
	100KA	E4.2H	Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072553R1	547,701,000	1SDA073183R1	684,626,000
			Ekip Dip LI	3200	1SDA072511R1	405,534,000	1SDA073141R1	506,916,000
			Ekip Dip LSI	3200	1SDA072512R1	414,283,000	1SDA073142R1	517,854,000
			Ekip Dip LSIG	3200	1SDA072513R1	427,407,000	1SDA073143R1	534,259,000
			Ekip Dip LI	4000	1SDA072561R1	560,072,000	1SDA073191R1	700,090,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072562R1	568,822,000	1SDA073192R1	711,026,000
	150KA	E4.2V	Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072563R1	581,945,000	1SDA073193R1	727,431,000
			Ekip Dip LI	2000	1SDA072451R1	468,703,000	1SDA073081R1	585,879,000
			Ekip Dip LSI	2000	1SDA072452R1	477,453,000	1SDA073082R1	596,815,000
			Ekip Dip LSIG	2000	1SDA072453R1	490,576,000	1SDA073083R1	613,221,000
			Ekip Dip LI	2500	1SDA072471R1	478,447,000	1SDA073101R1	598,059,000
			Ekip Dip LSI	2500	1SDA072472R1	487,197,000	1SDA073102R1	608,996,000
			Ekip Dip LSIG	2500	1SDA072473R1	500,320,000	1SDA073103R1	625,400,000
			Ekip Dip LI	3200	1SDA072521R1	488,391,000	1SDA073151R1	610,487,000
			Ekip Dip LSI	3200	1SDA072522R1	497,140,000	1SDA073152R1	621,423,000
			Ekip Dip LSIG	3200	1SDA072523R1	510,263,000	1SDA073153R1	637,829,000
			Ekip Dip LI	4000	1SDA072571R1	673,836,000	1SDA073201R1	842,294,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072572R1	682,585,000	1SDA073202R1	853,231,000
Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072573R1	695,709,000	1SDA073203R1	869,635,000			
 E6.2	100KA	E6.2H	Ekip Dip LI	4000	1SDA072581R1	505,516,000	1SDA073211R1	631,896,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072582R1	514,266,000	1SDA073212R1	642,832,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072583R1	527,389,000	1SDA073213R1	659,237,000
			Ekip Dip LI	5000	1SDA072611R1	689,555,000	1SDA073241R1	861,942,000
			Ekip Dip LSI	5000	1SDA072612R1	698,304,000	1SDA073242R1	872,879,000
			Ekip Dip LSIG	5000	1SDA072613R1	711,427,000	1SDA073243R1	889,285,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
 Chính dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
 Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2



E6.2

Sản phẩm	Khả năng cắt	Loại	Trip Unit	Dòng định mức In	ACB 3P		ACB 4P	
	(KA)			(A) Rate Current	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 E6.2	Phần di động của máy cắt Withdrawable							
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), phần di động							
	100KA	E6.2H	Ekip Dip LI	6300	1SDA072641R1	968,730,000	1SDA073271R1	1,210,912,000
			Ekip Dip LSI	6300	1SDA072642R1	977,479,000	1SDA073272R1	1,221,849,000
			Ekip Dip LSIG	6300	1SDA072643R1	990,603,000	1SDA073273R1	1,238,254,000
	150KA	E6.2V	Ekip Dip LI	4000	1SDA072591R1	725,498,000	1SDA073221R1	906,872,000
			Ekip Dip LSI	4000	1SDA072592R1	734,247,000	1SDA073222R1	917,809,000
			Ekip Dip LSIG	4000	1SDA072593R1	747,371,000	1SDA073223R1	934,213,000
			Ekip Dip LI	5000	1SDA072621R1	958,712,000	1SDA073251R1	1,198,391,000
			Ekip Dip LSI	5000	1SDA072622R1	967,462,000	1SDA073252R1	1,209,327,000
			Ekip Dip LSIG	5000	1SDA072623R1	980,586,000	1SDA073253R1	1,225,732,000
			Ekip Dip LI	6300	1SDA072651R1	1,309,207,000	1SDA073281R1	1,636,508,000
			Ekip Dip LSI	6300	1SDA072652R1	1,317,955,000	1SDA073282R1	1,647,444,000
			Ekip Dip LSIG	6300	1SDA072653R1	1,331,080,000	1SDA073283R1	1,663,849,000
			150KA	E6.2X	Ekip Dip LI	4000	1SDA072601R1	816,825,000
	Ekip Dip LSI	4000			1SDA072602R1	825,574,000	1SDA073232R1	1,031,968,000
	Ekip Dip LSIG	4000			1SDA072603R1	838,697,000	1SDA073233R1	1,048,372,000
	Ekip Dip LI	5000			1SDA072631R1	1,073,362,000	1SDA073261R1	1,341,702,000
	Ekip Dip LSI	5000			1SDA072632R1	1,082,112,000	1SDA073262R1	1,352,639,000
	Ekip Dip LSIG	5000			1SDA072633R1	1,095,235,000	1SDA073263R1	1,369,043,000
	Ekip Dip LI	6300			1SDA072661R1	1,462,822,000	1SDA073291R1	1,828,528,000
	Ekip Dip LSI	6300			1SDA072662R1	1,471,572,000	1SDA073292R1	1,839,465,000
	Ekip Dip LSIG	6300			1SDA072663R1	1,484,695,000	1SDA073293R1	1,855,869,000
	100KA	E6.2H/f			Ekip Dip LI	4000		
			Ekip Dip LSI	4000			1SDA073302R1	668,544,000
			Ekip Dip LSIG	4000			1SDA073303R1	685,606,000
			Ekip Dip LI	5000			1SDA073331R1	896,421,000
			Ekip Dip LSI	5000			1SDA073332R1	907,795,000
			Ekip Dip LSIG	5000			1SDA073333R1	924,855,000
	100KA	E6.2H/f	Ekip Dip LI	6300			1SDA073361R1	1,259,348,000
			Ekip Dip LSI	6300			1SDA073362R1	1,270,722,000
			Ekip Dip LSIG	6300			1SDA073363R1	1,287,783,000
	150KA	E6.2V/f	Ekip Dip LI	4000			1SDA073311R1	943,146,000
			Ekip Dip LSI	4000			1SDA073312R1	954,521,000
			Ekip Dip LSIG	4000			1SDA073313R1	971,582,000
			Ekip Dip LI	5000			1SDA073341R1	1,246,327,000
			Ekip Dip LSI	5000			1SDA073342R1	1,257,701,000
			Ekip Dip LSIG	5000			1SDA073343R1	1,274,762,000
			Ekip Dip LI	6300			1SDA073371R1	1,701,968,000
			Ekip Dip LSI	6300			1SDA073372R1	1,713,342,000
Ekip Dip LSIG			6300			1SDA073373R1	1,730,403,000	
150KA			E6.2X/f	Ekip Dip LI	4000			1SDA073321R1
	Ekip Dip LSI	4000				1SDA073322R1	1,073,246,000	
	Ekip Dip LSIG	4000				1SDA073323R1	1,090,307,000	
	Ekip Dip LI	5000				1SDA073351R1	1,395,370,000	
	Ekip Dip LSI	5000				1SDA073352R1	1,406,744,000	
	Ekip Dip LSIG	5000				1SDA073353R1	1,423,805,000	
	Ekip Dip LI	6300				1SDA073381R1	1,901,669,000	
	Ekip Dip LSI	6300				1SDA073382R1	1,913,043,000	
	Ekip Dip LSIG	6300				1SDA073383R1	1,930,104,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Máy cắt không khí ACB - Loại Emax2

Đặc điểm

Chức năng bảo vệ quá tải, ngắn mạch
Chỉnh dòng quá tải: Với trip điện tử: từ 0.4 - 1 In
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng	Dòng định mức	Type of terminal	ACB 3P		ACB 4P		
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
 Phần cố định	Phần cố định của máy cắt Withdrawable								
	Emax2 ACB - Loại di động (Withdrawable type), Phần cố định				3P		4P		
	E1.2	B, C, N, L	250 - 1600	HR - HR	E1.2 W FP Iu=1600 HR HR	1SDA073907R1	53,536,000	1SDA073908R1	66,921,000
	E2.2	B, N, S, H	250 - 2000	HR - HR	E2.2 W FP Iu=2000 HR HR	1SDA073909R1	63,785,000	1SDA073910R1	79,732,000
	E2.2	N, S, H	2500	HR - HR	E2.2 W FP Iu=2500 HR HR	1SDA073911R1	78,654,000	1SDA073912R1	98,318,000
	E4.2	N, S, H	3200	HR - HR	E4.2 W FP Iu=3200 HR HR	1SDA073913R1	87,603,000	1SDA073914R1	109,504,000
	E4.2	N, S, H	4000	HR - HR	E4.2 W FP Iu=4000 or V version HR HR	1SDA073915R1	129,447,000	1SDA073916R1	161,808,000
	E4.2	V	2000-4000	HR - HR	E4.2 W FP Iu=4000 or V version HR HR	1SDA073915R1	129,447,000	1SDA073916R1	161,808,000
	E6.2*	H, V	4000-5000	HR - HR	E6.2 W FP Iu=5000 HR HR	1SDA073917R1	239,408,000	1SDA073918R1	299,259,000
	E6.2/f**	H, V	4000-5000	HR - HR	E6.2 W FP Iu=5000 HR HR			1SDA073919R1	311,230,000
	E6.2*	H, V, X	4000-6300	HR - HR	E6.2 W FP Iu=6300 or X version HR HR	1SDA073920R1	243,379,000	1SDA073921R1	304,225,000
	E6.2/f**	H, V, X	4000-6300	HR - HR	E6.2 W FP Iu=6300 or X version HR HR			1SDA073922R1	316,394,000



Phần cố định

Ghi chú: ACB Dạng withdrawble bao gồm 2 mã hàng phần cố định và phần di động
(**) : Cực trung tính 100% kích thước
(*) : Cực trung tính 50% kích thước

Dao cắt tải Emax2

Đặc điểm

Có cấu tạo như máy cắt không khí Emax2 không được trang bị bộ Trip Unit
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng cắt	Dòng hoạt động	Loại	ACB 3P		ACB 4P		
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Dao cắt tải Emax2 - Loại cố định (Fixed type)									
 E1.2	E1.2B/MS	42	630	E1.2B/MS 630	1SDA073392R1	124,180,000	1SDA073431R1	155,226,000	
			800	E1.2B/MS 800	1SDA073394R1	125,209,000	1SDA073433R1	156,511,000	
			1000	E1.2B/MS 1000	1SDA073396R1	130,089,000	1SDA073435R1	162,611,000	
			1250	E1.2B/MS 1250	1SDA073398R1	118,988,000	1SDA073437R1	148,735,000	
			1600	E1.2B/MS 1600	1SDA073400R1	129,622,000	1SDA073439R1	162,026,000	
			630	E1.2N/MS 630	1SDA073393R1	130,092,000	1SDA073432R1	162,614,000	
			800	E1.2N/MS 800	1SDA073395R1	131,537,000	1SDA073434R1	164,422,000	
			1000	E1.2N/MS 1000	1SDA073397R1	135,798,000	1SDA073436R1	169,748,000	
			1250	E1.2N/MS 1250	1SDA073399R1	123,570,000	1SDA073438R1	154,463,000	
			1600	E1.2N/MS 1600	1SDA073401R1	135,237,000	1SDA073440R1	169,045,000	
 E2.2	E2.2B/MS	42	1600	E2.2B/MS 1600	1SDA073408R1	136,664,000	1SDA073447R1	170,830,000	
			2000	E2.2B/MS 2000	1SDA073411R1	150,666,000	1SDA073450R1	188,331,000	
	E2.2N/MS	66	800	E2.2N/MS 800	1SDA073402R1	134,765,000	1SDA073441R1	168,455,000	
			1000	E2.2N/MS 1000	1SDA073404R1	140,816,000	1SDA073443R1	176,019,000	
			1250	E2.2N/MS 1250	1SDA073406R1	129,855,000	1SDA073445R1	162,319,000	
			1600	E2.2N/MS 1600	1SDA073409R1	139,453,000	1SDA073448R1	174,316,000	
			2000	E2.2N/MS 2000	1SDA073412R1	153,739,000	1SDA073451R1	192,175,000	
			2500	E2.2N/MS 2500	1SDA073414R1	216,245,000	1SDA073453R1	270,306,000	
	E2.2H/MS	85	800	E2.2H/MS 800	1SDA073403R1	156,946,000	1SDA073442R1	196,185,000	
			1000	E2.2H/MS 1000	1SDA073405R1	164,192,000	1SDA073444R1	205,239,000	
1250			E2.2H/MS 1250	1SDA073407R1	150,170,000	1SDA073446R1	187,713,000		
1600			E2.2H/MS 1600	1SDA073410R1	174,861,000	1SDA073449R1	218,578,000		
 E4.2	E4.2N/MS	66	3200	E4.2N/MS 3200	1SDA073418R1	246,618,000	1SDA073457R1	308,272,000	
			4000	E4.2N/MS 4000	1SDA073421R1	378,155,000	1SDA073460R1	472,694,000	
		E4.2H/MS	85	3200	E4.2H/MS 3200	1SDA073419R1	300,821,000	1SDA073458R1	376,025,000
				4000	E4.2H/MS 4000	1SDA073422R1	440,828,000	1SDA073461R1	551,035,000
	E4.2V/MS	100	2000	E4.2V/MS 2000	1SDA073416R1	346,690,000	1SDA073455R1	433,362,000	
			2500	E4.2V/MS 2500	1SDA073417R1	353,765,000	1SDA073456R1	442,207,000	
			3200	E4.2V/MS 3200	1SDA073420R1	360,984,000	1SDA073459R1	451,231,000	
			4000	E4.2V/MS 4000	1SDA073423R1	528,993,000	1SDA073462R1	661,241,000	
	 E6.2	E6.2H/MS	100	4000	E6.2H/MS 4000	1SDA073424R1	500,814,000	1SDA073463R1	626,018,000
				5000	E6.2H/MS 5000	1SDA073426R1	640,610,000	1SDA073465R1	800,762,000
6300				E6.2H/MS 6300	1SDA073428R1	788,894,000	1SDA073467R1	986,118,000	
E6.2X/MS		120	4000	E6.2X/MS 4000	1SDA073425R1	647,756,000	1SDA073464R1	809,695,000	
			5000	E6.2X/MS 5000	1SDA073427R1	826,786,000	1SDA073466R1	1,033,481,000	
			6300	E6.2X/MS 6300	1SDA073429R1	982,438,000	1SDA073468R1	1,228,048,000	
E6.2H/MS/f		100	4000	E6.2H/MS/f 4000			1SDA073469R1	651,058,000	
			5000	E6.2H/MS/f 5000			1SDA073471R1	832,793,000	
			6300	E6.2H/MS/f 6300			1SDA073473R1	1,025,562,000	
E6.2X/MS/f		120	4000	E6.2X/MS/f 4000			1SDA073470R1	842,083,000	
	5000		E6.2X/MS/f 5000			1SDA073472R1	1,074,821,000		
	6300		E6.2X/MS/f 6300			1SDA073474R1	1,277,169,000		

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Dao cắt tải Emax2

Đặc điểm

Có cấu tạo như máy cắt không khí Emax2 không được trang bị bộ Trip Unit
Được nhiệt đới hoá, dễ dàng lắp đặt, dòng định mức tới 6300A
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Kích cỡ	Dòng cắt	Dòng hoạt động	Loại	ACB 3P		ACB 4P		
					Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	Dao cắt tải Emax2 - Loại di động (Withdrawable type) - Mobile part								
	E1.2	42	630	E1.2B/MS 630	1SDA073476R1	118,045,000	1SDA073515R1	147,556,000	
			800	E1.2B/MS 800	1SDA073478R1	118,045,000	1SDA073517R1	147,556,000	
			1000	E1.2B/MS 1000	1SDA073480R1	123,548,000	1SDA073519R1	154,434,000	
			1250	E1.2B/MS 1250	1SDA073482R1	118,699,000	1SDA073521R1	148,373,000	
			1600	E1.2B/MS 1600	1SDA073484R1	137,915,000	1SDA073523R1	172,394,000	
			630	E1.2N/MS 630	1SDA073477R1	126,986,000	1SDA073516R1	158,731,000	
			800	E1.2N/MS 800	1SDA073479R1	126,986,000	1SDA073518R1	158,731,000	
			1000	E1.2N/MS 1000	1SDA073481R1	139,134,000	1SDA073520R1	173,918,000	
			1250	E1.2N/MS 1250	1SDA073483R1	125,207,000	1SDA073522R1	156,508,000	
1600			E1.2N/MS 1600	1SDA073485R1	147,467,000	1SDA073524R1	184,333,000		
	E2.2B/MS	42	1600	E2.2B/MS 1600	1SDA073492R1	144,176,000	1SDA073531R1	180,220,000	
			2000	E2.2B/MS 2000	1SDA073495R1	163,545,000	1SDA073534R1	204,432,000	
	E2.2N/MS	66	800	E2.2N/MS 800	1SDA073486R1	126,155,000	1SDA073525R1	157,694,000	
			1000	E2.2N/MS 1000	1SDA073488R1	136,349,000	1SDA073527R1	170,436,000	
			1250	E2.2N/MS 1250	1SDA073490R1	123,423,000	1SDA073529R1	154,278,000	
			1600	E2.2N/MS 1600	1SDA073493R1	147,118,000	1SDA073532R1	183,897,000	
	E2.2H/MS	85	2000	E2.2N/MS 2000	1SDA073496R1	166,884,000	1SDA073535R1	208,604,000	
			2500	E2.2N/MS 2500	1SDA073498R1	212,421,000	1SDA073537R1	265,525,000	
			800	E2.2H/MS 800	1SDA073487R1	176,085,000	1SDA073526R1	220,105,000	
			1000	E2.2H/MS 1000	1SDA073489R1	189,398,000	1SDA073528R1	236,747,000	
1250			E2.2H/MS 1250	1SDA073491R1	165,289,000	1SDA073530R1	206,612,000		
	E4.2N/MS	66	1600	E2.2H/MS 1600	1SDA073494R1	197,265,000	1SDA073533R1	246,581,000	
			2000	E2.2H/MS 2000	1SDA073497R1	242,110,000	1SDA073536R1	302,638,000	
	E4.2H/MS	85	2500	E2.2H/MS 2500	1SDA073499R1	291,676,000	1SDA073538R1	364,595,000	
			3200	E4.2N/MS 3200	1SDA073502R1	276,715,000	1SDA073541R1	345,894,000	
	E4.2V/MS	100	4000	E4.2N/MS 4000	1SDA073505R1	382,700,000	1SDA073544R1	478,374,000	
			3200	E4.2H/MS 3200	1SDA073503R1	372,855,000	1SDA073542R1	466,069,000	
	4000		E4.2H/MS 4000	1SDA073506R1	511,938,000	1SDA073545R1	639,924,000		
	2000		E4.2V/MS 2000	1SDA073500R1	429,707,000	1SDA073539R1	537,135,000		
		E4.2V/MS	100	2500	E4.2V/MS 2500	1SDA073501R1	438,477,000	1SDA073540R1	548,096,000
				3200	E4.2V/MS 3200	1SDA073504R1	447,425,000	1SDA073543R1	559,282,000
4000				E4.2V/MS 4000	1SDA073507R1	614,327,000	1SDA073546R1	767,908,000	
4000				E6.2H/MS 4000	1SDA073508R1	462,839,000	1SDA073547R1	578,549,000	
E6.2H/MS		100	5000	E6.2H/MS 5000	1SDA073510R1	628,473,000	1SDA073549R1	785,592,000	
			6300	E6.2H/MS 6300	1SDA073512R1	879,732,000	1SDA073551R1	1,099,664,000	
			4000	E6.2X/MS 4000	1SDA073509R1	743,016,000	1SDA073548R1	928,772,000	
E6.2X/MS		120	5000	E6.2X/MS 5000	1SDA073511R1	973,901,000	1SDA073550R1	1,217,375,000	
			6300	E6.2X/MS 6300	1SDA073513R1	1,324,414,000	1SDA073552R1	1,655,517,000	
			E6.2H/MS/f	100	4000	E6.2H/MS/f 4000			1SDA073553R1
5000	E6.2H/MS/f 5000					1SDA073555R1	817,015,000		
6300	E6.2H/MS/f 6300					1SDA073557R1	1,143,650,000		
E6.2X/MS/f	120	4000	E6.2X/MS/f 4000			1SDA073554R1	965,921,000		
		5000	E6.2X/MS/f 5000			1SDA073556R1	1,266,070,000		
		6300	E6.2X/MS/f 6300			1SDA073558R1	1,721,739,000		

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

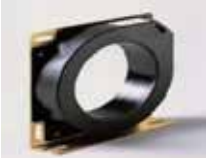
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 YO	Cuộn shunt ngắt - YO _Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073668R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073669R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073670R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073671R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073672R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073673R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073674R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073675R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 380-400V AC	1SDA073677R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 415-440V AC	1SDA073678R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 480-500V AC	1SDA073679R1	8,292,000
 YC	Cuộn shunt đóng - YC _Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073681R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073682R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073683R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073684R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073685R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073686R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073687R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073688R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 380-400V AC	1SDA073690R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 415-440V AC	1SDA073691R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 480-500V AC	1SDA073692R1	8,292,000
 YU	Cuộn shunt đóng, ngắt - Yo,YC test unit_Tối đa lắp được 2 cuộn		
	E1.2...E6.2 YO/YC test unit	1SDA082751R1	31,515,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp - YU		
	E1.2..E6.2 24V AC/DC	1SDA073694R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 30V AC/DC	1SDA073695R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 48V AC/DC	1SDA073696R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 60V AC/DC	1SDA073697R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 110-120V AC/DC	1SDA073698R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 120-127V AC/DC	1SDA073699R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 220-240V AC/DC	1SDA073700R1	8,292,000
	E1.2..E6.2 240-250V AC/DC	1SDA073701R1	8,292,000
 UVD	Cuộn bảo vệ điện áp thấp điện tử điều chỉnh thời gian - UVD		
	E1.2...E6.2 24...30V DC	1SDA038316R1	23,814,000
	E1.2...E6.2 48V AC/DC	1SDA038317R1	23,814,000
	E1.2...E6.2 60V AC/DC	1SDA038318R1	23,814,000
	E1.2...E6.2 110...127V AC/DC	1SDA038319R1	23,814,000
	E1.2...E6.2 220...250V AC/DC	1SDA038320R1	23,814,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 Remote reset	Remote reset		
	E1.2 YR 24V DC	1SDA073744R1	8,292,000
	E1.2a) YR 110V AC/DC	1SDA073745R1	8,292,000
	E1.2a) YR 220V AC/DC	1SDA073746R1	8,292,000
	E2.2...E6.2 YR 24V DC	1SDA073747R1	8,292,000
	E2.2...E6.2a) YR 110V AC/DC	1SDA073748R1	8,292,000
	E2.2...E6.2a) YR 220V AC/DC	1SDA073749R1	8,292,000
 Động cơ sạc	Động cơ điều khiển tự động đóng lò xo - M		
	E1.2 M 24-30V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073708R1	27,937,000
	E1.2 M 48-60V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073709R1	27,937,000
	E1.2 M 100-130V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073710R1	27,937,000
	E1.2 M 220-250V AC/DC+S33 M/2 250V	1SDA073711R1	27,937,000
	E1.2 M 380-415V AC+S33 M/2 250V	1SDA073713R1	27,937,000
	E2.2...E6.2 M 24-30V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073722R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 48-60V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073723R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 100-130V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073724R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 220-250V AC/DC+S33 M/2 400V	1SDA073725R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 380-415V AC+S33 M/2 400V	1SDA073727R1	39,661,000
	E1.2 M 24-30V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073715R1	27,937,000
	E1.2 M 48-60V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073716R1	27,937,000
	E1.2 M 100-130V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073717R1	27,937,000
	E1.2 M 220-250V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073718R1	27,937,000
	E1.2 M 380-415V AC + S33 M/2 24V DC	1SDA073720R1	27,937,000
	E2.2...E6.2 M 24-30V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073729R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M48-60V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073730R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 100-130V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073731R1	39,661,000
	E2.2...E6.2 M 220-250V AC/DC + S33 M/2 24V DC	1SDA073732R1	39,661,000
 Cảm ứng dòng	Cảm ứng dòng - Current sensor		
	E1.2 - E2.2 Ext CS N 2000A	1SDA073736R1	25,868,000
	E2.2 Ext CS N 2500A	1SDA073737R1	31,041,000
	E4.2 Ext CS N 3200A	1SDA073738R1	36,214,000
	E4.2 - E6.2 Ext CS N 4000A E6.2 50%	1SDA073739R1	64,668,000
	E6.2 Ext CS N	1SDA073740R1	64,668,000
	E1.2 - E2.2 Ext CS N 2000A for 1% CB*	1SDA107553R1	28,454,000
	E2.2 Ext CS N 2500A for 1% CB*	1SDA107554R1	34,145,000
	E4.2 Ext CS N 3200A for 1% CB*	1SDA107555R1	39,836,000
	E4.2 - E6.2 Ext CS N 4000A - E6.2 N 50% for 1% CB*	1SDA107556R1	39,836,000
 Biến dòng	E6.2 Ext CS N for 1% CB*	1SDA107557R1	71,135,000
	Biến dòng cho cực nối đất (Homopolar toroid for the earthing conductor of main power supply)		
	E1.2...E6.2 Homopolar toroid 100A	1SDA073743R1	46,290,000
	E1.2...E6.2 Homopolar toroid 250A	1SDA076248R1	46,290,000
	E1.2...E6.2 Homopolar toroid 400A	1SDA076249R1	46,290,000
	E1.2...E6.2 Homopolar toroid 800A	1SDA076250R1	46,290,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Biến dòng cho bảo vệ dòng rò (Toroid for differential protection)		
	E1.2 - E2.2 Toroid RC E1.2 3p/4p, E2.2 3p	1SDA073741R1	115,725,000
	E2.2 - E4.2 Toroid RC E2.2 4p, E4.2 3p	1SDA073742R1	153,913,000
	Tiếp điểm phụ -Open/closed auxiliary contacts - AUX		
	E1.2b) AUX 4Q 400V E1.2	1SDA073750R1	3,854,000
	E1.2 AUX 4Q 24V E1.2	1SDA073751R1	3,854,000
	E1.2 AUX 2Q 400V + 2Q 24V E1.2	1SDA073752R1	3,854,000
	E2.2...E6.2b) AUX 4Q 400V E2.2...E6.2	1SDA073753R1	4,241,000
	E2.2...E6.2 AUX 4Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073754R1	4,241,000
	E2.2...E6.2 AUX 2Q 400V + 2Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073755R1	4,241,000
	E2.2...E6.2 AUX 6Q 400V E2.2...E6.2	1SDA073756R1	6,361,000
	E2.2...E6.2 AUX 6Q 24V E2.2...E6.2	1SDA073757R1	6,361,000
	E2.2...E6.2 AUX 3Q 400V AC + 3Q 24V DC E2.2...E6.2	1SDA075973R1	6,361,000
	E1.2a) d) AUX 15Q 400V E1.2	1SDA073758R1	14,455,000
	E1.2a) d) AUX 15Q 24V E1.2	1SDA073759R1	14,455,000
	E2.2...E6.2a) AUX 15Q 400V (for fixed or withdrawable with signaling in racked in)	1SDA073760R1	15,901,000
	E2.2...E6.2a) AUX 15Q 24V (for fixed or withdrawable with signaling in racked in)	1SDA073761R1	15,901,000
	E2.2...E6.2a) c) AUX15Q 400V (for withdrawable with signaling in racked in/test isolated)	1SDA073846R1	6,259,000
	E2.2...E6.2a) c) AUX15Q 24V (for withdrawable with signaling in racked in/test isolated)	1SDA073847R1	6,259,000
	Tiếp điểm phụ -Auxiliary position contacts - AUP		
	E1.2 AUP 6 contacts 400V E1.2	1SDA073762R1	5,782,000
	E1.2 AUP 6 contacts 24V E1.2	1SDA073763R1	5,782,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 contacts 400V - left set	1SDA073764R1	5,300,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 contacts 24V - left set	1SDA073765R1	5,300,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 suppl. contacts 400V - right set	1SDA073766R1	5,300,000
	E2.2...E6.2 AUP 5 suppl. contacts 24V - right set	1SDA073767R1	5,300,000
	E1.2...E6.2 AUP Ekip auxiliary position contact	1SDA073768R1	2,892,000
	Ready to close signalling contact- RTC		
	E1.2 RTC 250V	1SDA073770R1	3,519,000
	E1.2 RTC 24V	1SDA073771R1	3,519,000
	E1.2 RTC Ekip 24V	1SDA073772R1	3,519,000
	E2.2...E6.2 RTC 250V	1SDA073773R1	3,872,000
	E2.2...E6.2 RTC 24V	1SDA073774R1	3,872,000
	E2.2...E6.2 RTC Ekip 24V	1SDA073775R1	3,872,000
	Tiếp điểm báo trạng thái Trip (Contact signalling tripping of Ekip protection trip unit - S51)		
	E1.2 S51 250V a)	1SDA073776R1	1,850,000
	E1.2 S51 24V	1SDA073777R1	1,850,000
	E2.2...E6.2 S51 250V a)	1SDA073778R1	2,035,000
	E2.2...E6.2 S51 24V	1SDA073779R1	2,035,000
	E2.2...E6.2 S51/2 250V	1SDA085699R1	Liên hệ ABB
	E2.2...E6.2 S51/2 24V	1SDA085700R1	Liên hệ ABB
Terminal	E1.2...E6.2 Terminals 10 pcs	1SDA073906R1	3,088,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ đếm số lần đóng cắt (Mechanical operation counter - MOC)		
	E1.2a) MOC Mechanical operation counter	1SDA073780R1	7,824,000
	E2.2...E6.2 MOC Mechanical operation counter	1SDA073781R1	7,824,000
	Khóa chìa vị trí mở (Key lock in open position - KLC)		
	E1.2 KLC-D Key lock open	1SDA073782R1	4,382,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20005	1SDA073783R1	4,382,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20006	1SDA073784R1	4,382,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20007	1SDA073785R1	4,382,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20008	1SDA073786R1	4,382,000
	E1.2 KLC-S Key lock open N.20009	1SDA073787R1	4,382,000
	E1.2b) c) KLC-A Castell key lock open	1SDA073788R1	3,944,000
	E1.2c) KLC-A Kirk key lock open	1SDA073789R1	3,944,000
	E1.2 c) e) KLC-A STI key lock open	1SDA073790R1	3,944,000
	E2.2...E6.2 KLC-D Key lock open	1SDA073791R1	5,039,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20005	1SDA073792R1	5,039,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20006	1SDA073793R1	5,039,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20007	1SDA073794R1	5,039,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20008	1SDA073795R1	5,039,000
	E2.2...E6.2 KLC-S key lock open N.20009	1SDA073796R1	5,039,000
	E2.2...E6.2b) c) KLC-A Castell key lock open	1SDA073797R1	4,535,000
	E2.2...E6.2c) KLC-A Kirk key lock open	1SDA073798R1	4,535,000
	E2.2...E6.2c) e) KLC-A STI key lock open	1SDA073799R1	4,535,000
	Khóa bản vị trí mở (Padlocks in open position - PLC)		
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=4mm	1SDA073800R1	2,704,000
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=7mm	1SDA073801R1	2,704,000
	E1.2 PLC Padlocks in open position D=8mm	1SDA073802R1	2,704,000
	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=4mm	1SDA073803R1	3,110,000
	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=7mm	1SDA073804R1	3,110,000
	E2.2...E6.2 PLC Padlocks in open position D=8mm	1SDA073805R1	3,110,000
	Khóa chìa vị trí (Key lock in racked-in / test / racked-out position- KLP)		
	E1.2 KLP-D Racked in/out 1st key	1SDA073822R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20005 1st key	1SDA073823R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20006 1st key	1SDA073824R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20007 1st key	1SDA073825R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20009 1st key	1SDA073827R1	5,008,000
	E1.2 KLP-D Racked in/out 2nd key	1SDA073828R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20005 2nd key	1SDA073829R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20006 2nd key	1SDA073830R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20007 2nd key	1SDA073831R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20008 2nd key	1SDA073832R1	5,008,000
	E1.2 KLP-S Racked in/out N.20009 2nd key	1SDA073833R1	5,008,000
	E1.2d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 1st key	1SDA073834R1	4,507,000
	E1.2d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 2nd key	1SDA073835R1	4,507,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 Khóa vị trí	Khoá chìa vị trí (Key lock in racked-in / test / racked-out position- KLP)		
	E2.2...E6.2 KLP-D Racked in/out 1st key	1SDA073806R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20005 1st key	1SDA073807R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20006 1st key	1SDA073808R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20007 1st key	1SDA073809R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20008 1st key	1SDA073810R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20009 1st key	1SDA073811R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-D Racked in/out 2nd key	1SDA073812R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20005 2nd key	1SDA073813R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20006 2nd key	1SDA073814R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20007 2nd key	1SDA073815R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20008 2nd key	1SDA073816R1	5,759,000
	E2.2...E6.2 KLP-S Racked in/out N.20009 2nd key	1SDA073817R1	5,759,000
	E2.2...E6.2b) d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 1st key	1SDA073818R1	5,183,000
 Khóa vị trí máy cắt	E2.2...E6.2b) d) KLP-A Racked in/out STI Kirk 2nd key	1SDA073819R1	5,183,000
	E2.2...E6.2a) b) KLP-A Racked in/out Castell 1st key	1SDA073820R1	5,183,000
	Accessory for supplementary lock in racked-out position		
	E1.2 Suppl. locks in racked-out	1SDA073838R1	5,008,000
 Khóa vị trí phần di động	E2.2...E6.2 Suppl. locks in racked-out	1SDA073839R1	5,759,000
	Khoá bản vị trí racked-in (Padlock in racked-in / test / racked-out position - PLP)		
	E1.2 PLP Bl. padlocks Racked in/out D=4/6/8mm	1SDA073840R1	3,651,000
	E2.2...E6.2 PLP Bl. padlocks Racked in/out D=4/6/8mm	1SDA073841R1	4,199,000
 Khóa vị trí phần cố định	Lock for racking in / racking out the mobile part when the door is open - DLR		
	E2.2...E6.2a) DLR	1SDA073845R1	6,259,000
	Khoá ngăn mở cửa khi máy cắt đang ở vị trí racked-in/ Test (Lock to prevent door opening when circuit-breaker is in racked-in / test position - DLP)		
	E2.2...E6.2* DLP	1SDA073849R1	5,008,000
 Bảo vệ nút nhấn	Khoá ngăn mở cửa khi máy cắt đang đóng (Lock to prevent door opening when circuit-breaker is in closed position - DLC)		
	E2.2...E6.2b) DLC Interlock direct door	1SDA073853R1	18,778,000
	Mặt bảo vệ nút nhấn ON/OFF (Protection device for opening and closing pushbuttons - PBC)		
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH E1.2	1SDA073854R1	1,082,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=4mm	1SDA073855R1	1,082,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=7mm	1SDA073856R1	1,082,000
	E1.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=8mm	1SDA073857R1	1,082,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH	1SDA073858R1	1,244,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=4mm	1SDA073859R1	1,244,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=7mm	1SDA073860R1	1,244,000
	E2.2...E6.2 PBC Prot. Pushbuttons AP/CH D=8mm	1SDA073861R1	1,244,000

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Mặt che máy cắt theo IP (Circuit-breaker flange)				
	E1.2 IP30 Flange E1.2 F	1SDA073862R1	1,845,000		
	E1.2 IP30 Flange E1.2 W	1SDA073863R1	1,845,000		
	E2.2...E6.2 IP30 Flange	1SDA073864R1	1,938,000		
	E2.2...E6.2 IP30 Flange	1SDA073865R1	1,938,000		
	E1.2c) IP54 Flange different keys	1SDA073866R1	7,381,000		
	E2.2...E6.2c)d) IP54 Flange different keys	1SDA073867R1	7,750,000		
	E1.2c) IP54 Flange key No. 20005	1SDA073868R1	7,381,000		
	E2.2...E6.2c)d) IP54 Flange key No. 20005	1SDA073869R1	7,750,000		
	E2.2...E6.2 Sealable trip unit cover	1SDA073870R1	7,750,000		
	Remote Racking Device - RRD				
	E2.2...E6.2 RRD Emax 2 110Vac/dc	1SDA085528R1	412,050,000		
	E2.2...E6.2 RRD Emax 2 220Vac/dc	1SDA085529R1	412,050,000		
	E2.2...E6.2d) Kit for fixing RRD	1SDA085530R1	30,362,000		
	Bộ che đầu cực (High or low terminal covers- HTC/LTC)				
		3 poles		4 poles	
	E1.2 HTC high terminal covers E1.2 2pcs	1SDA073871R1	1,791,000	1SDA073872R1	2,382,000
	E1.2 LTC low terminal covers E1.2 F 2pcs	1SDA073873R1	1,521,000	1SDA073874R1	2,024,000
	Bộ phân pha (Separators - PBa)				
	E1.2 PB Separators H=100mm 4pz E1.2 F 3P	1SDA073877R1	645,000		
	E1.2 PB Separators H=100mm 6pz E1.2 F 4P	1SDA073878R1	858,000		
	E1.2 PB Separators H=200mm 4pz E1.2 F 3P	1SDA073879R1	806,000		
	E1.2 PB Separators H=200mm 6pz E1.2 F 4P	1SDA073880R1	1,072,000		
	E1.2 PB Separators 2 pz E1.2 W FP 3P	1SDA076164R1	645,000		
	E1.2 PB Separators 3 pz E1.2 W FP 4P	1SDA076165R1	858,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 2 pz E2.2..E6.2 F 3P	1SDA076166R1	678,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 3 pz E2.2..E6.2 F 4P	1SDA076167R1	900,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 2 pz E2.2..E6.2 W FP 3P	1SDA076168R1	678,000		
	E2.2...E6.2 PB Separators 3 pz E2.2..E6.2 W FP 4P	1SDA076169R1	900,000		

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Ekip modules

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Bộ Trip Unit (Đặt rời)		
	E1.2..E6.2 Ekip Dip LI (Black)	1SDA107526R1	27,758,000
	E1.2..E6.2 Ekip Dip LSI (Black)	1SDA107527R1	44,469,000
	E1.2..E6.2 Ekip Dip LSIG (Black)	1SDA107528R1	91,828,000
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LI (Black)	1SDA107529R1	47,406,000
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LSI (Black)	1SDA107530R1	71,089,000
	E1.2..E6.2 Ekip Touch LSIG (Black)	1SDA107531R1	118,448,000
	E1.2..E6.2a Ekip Hi-Touch LSI (Black)	1SDA107532R1	445,376,000
	E1.2..E6.2a Ekip Hi-Touch LSIG (Black)	1SDA107533R1	492,733,000
	E1.2..E6.2a Ekip G Touch LSIG (Black)	1SDA107534R1	474,021,000
	E1.2..E6.2a Ekip G Hi-Touch LSIG (Black)	1SDA107535R1	530,162,000
	E1.2..E6.2 Battery for Ekip trip units	1SDA074193R1	5,569,000
	Bộ module cấp nguồn (Power Supply modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Supply 110-240V AC/DC	1SDA074172R1	13,296,000
	E1.2..E6.2 Ekip Supply 24-48V DC	1SDA074173R1	13,296,000
	Bộ module truyền thông (Connectivity modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Com Modbus RS-485	1SDA074150R1	37,764,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com Modbus TCP	1SDA074151R1	43,577,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com Profibus	1SDA074152R1	39,651,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com Profinet	1SDA074153R1	43,577,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com DeviceNet™	1SDA074154R1	39,651,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com EtherNet/IP™	1SDA074155R1	49,030,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com IEC61850	1SDA074156R1	61,318,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com Hub	1SDA082894R1	43,577,000
	E1.2..E6.2 Ekip Link	1SDA074163R1	2,000
	E1.2..E6.2 Ekip Com GPRS-M	1SDA074165R1	***
	E1.2..E6.2 Ekip Com Actuator	1SDA074166R1	14,281,000
	Bộ module tín hiệu (Signalling modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling 2K-1	1SDA074167R1	29,825,000
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling 2K-2	1SDA074168R1	29,825,000
	E1.2..E6.2 RELT Ekip Signalling 2K-3	1SDA074169R1	29,825,000
	E2.2..E6.2 Ekip Signalling 4K (Black)	1SDA074170R1	59,650,000
	E1.2..E6.2a Ekip Signalling 10K	1SDA074171R1	149,123,000
	E1.2..E6.2b Ekip Signalling 3T-1	1SDA085693R1	29,478,000
	E1.2..E6.2b Ekip Signalling 3T-2	1SDA085694R1	29,478,000
	E1.2..E6.2 Ekip Signalling ModBus TCP	1SDA082485R1	93,000,000
	Bộ module đo lường (Measurement Enabler and Measurement Enabler with voltage sockets)		
	E1.2 Measurement Enabler E1.2	1SDA107543R1	9,983,000
	E1.2 Measurement Enabler with voltage sockets E1.2	1SDA107544R1	53,765,000
	E2.2 Measurement Enabler E2.2	1SDA107545R1	9,983,000
	E2.2 Measurement Enabler with voltage sockets E2.2	1SDA107546R1	53,765,000
	E4.2 Measurement Enabler E4.2	1SDA107547R1	9,983,000
	E4.2 Measurement Enabler with voltage sockets E4.2	1SDA107548R1	53,765,000
	E6.2 Measurement Enabler E6.2	1SDA107549R1	9,983,000
	E6.2 Measurement Enabler with voltage sockets E6.2	1SDA107550R1	53,765,000
	Module kiểm tra hoàn đồng bộ (Synchrocheck modules)		
	E1.2..E6.2 Ekip Synchrocheck	1SDA074183R1	133,185,000

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2
Ekip modules

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
PT	External Probe for Ekip 3T Signalling modules		
	E1.2..E6.2d) External Probe PT1000 3mt	1SDA085695R1	8,422,000
Ekip T&P	Bộ kiểm tra Trip Unit và phần mềm giám sát		
	E1.2..E6.2 Ekip T&P - Programming and Test unit	1SDA066989R1	75,509,000
	E1.2..E6.2 Ekip TT - Trip Test unit	1SDA066988R1	14,549,000
	E1.2..E6.2 Ekip Programming	1SDA076154R1	32,022,000
	E1.2..E6.2 e) Ekip Multimeter	1SDA074192R1	46,871,000
	E1.2..E6.2 f) Ekip Control Panel for 10 circuit-breakers	1SDA074311R1	***
	E1.2..E6.2 f) Ekip Control Panel for 30 circuit-breakers	1SDA074312R1	***
	E1.2..E6.2 f) Ekip View Software for 30 circuit-breakers	1SDA074298R1	***
	E1.2..E6.2 f) Ekip View software for 60 circuit-breakers	1SDA074299R1	1,292,195,000
	E1.2..E6.2 f) Ekip View software for unlimited circuit-breakers	1SDA074300R1	
	E1.2..E6.2 Lite panel	1SDA114809R1	111,308,000
	Bộ phần mềm ứng dụng (Software functions)		
	E1.2..E6.2 a) Adaptive Load Shedding	1SDA082921R1	172,345,000
	E1.2..E6.2 Power Controller	1SDA074212R1	307,519,000
	Bộ phần mềm ứng dụng (Software packages)		
	E1.2..E6.2 Measuring Package	1SDA107525R1	9,983,000
	E1.2..E6.2 Voltage Protection	1SDA105227R1	52,871,000
	E1.2..E6.2 Advanced Voltage Protection	1SDA105228R1	52,871,000
	E1.2..E6.2 Frequency Protection	1SDA105229R1	26,433,000
	E1.2..E6.2 Power Protection	1SDA105230R1	63,439,000
	E1.2..E6.2 Adaptive Protection	1SDA105232R1	10,575,000
	E1.2..E6.2 Data Logger	1SDA105233R1	21,149,000
	E1.2..E6.2 Network Analyzer	1SDA105234R1	52,871,000
	Bộ phần mềm ứng dụng (Software packages)		
	E1.2 Class 1 Power&Energy Metering E1.2	1SDA107551R1	21,149,000
	E2.2 Class 1 Power&Energy Metering E2.2	1SDA107675R1	21,149,000
	E4.2 Class 1 Power&Energy Metering E4.2	1SDA107676R1	21,149,000
	E6.2 Class 1 Power&Energy Metering E6.2	1SDA107677R1	21,149,000

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Ekip modules

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 Bộ định dòng	Bộ định dòng (Rating plug for Ekip trip units)		
	E1.2..E2.2 Rating Plug 100A (Black)	1SDA112840R1	2,989,000
	E1.2..E2.2 Rating Plug 200A (Black)	1SDA112841R1	2,989,000
	E1.2..E2.2 Rating Plug 250A (Black)	1SDA112842R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 400A (Black)	1SDA112843R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 630A (Black)	1SDA112845R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 800A (Black)	1SDA112846R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1000A (Black)	1SDA112847R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1250A (Black)	1SDA112849R1	2,989,000
	E1.2..E6.2 Rating Plug 1600A (Black)	1SDA112850R1	2,989,000
	E2.2..E6.2 Rating Plug 2000A (Black)	1SDA112851R1	2,989,000
	E2.2..E6.2 Rating Plug 2500A (Black)	1SDA112852R1	2,989,000
	E4.2..E6.2 Rating Plug 3200A (Black)	1SDA112854R1	2,989,000
	E4.2..E6.2 Rating Plug 4000A (Black)	1SDA112856R1	2,989,000
	E6.2 Rating Plug 5000A (Black)	1SDA112857R1	2,989,000
	E6.2 Rating Plug 6300A (Black)	1SDA112859R1	2,989,000

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

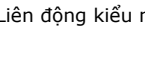
Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 ATS	Terminal	3P		4P	
	E1.2a) F 1600 Kit EF Upper	1SDA073963R1	10,767,000	1SDA073964R1	14,357,000
	E1.2a) F 1600 Kit EF Lower	1SDA073965R1	10,767,000	1SDA073966R1	14,357,000
	E1.2a) F 1600 Kit HR Upper	1SDA073981R1	12,008,000	1SDA073982R1	16,010,000
	E1.2a) F 1600 Kit HR Lower	1SDA073983R1	12,008,000	1SDA073984R1	16,010,000
	E2.2 F 2000 Kit SHR Upper	1SDA074045R1	18,677,000	1SDA074046R1	24,903,000
	E2.2 F 2000 Kit SHR Lower	1SDA074047R1	18,677,000	1SDA074048R1	24,903,000
	E2.2 F 2500 Kit SHR Upper	1SDA074051R1	22,412,000	1SDA074052R1	29,883,000
	E2.2 F 2500 Kit SHR Lower	1SDA074053R1	22,412,000	1SDA074054R1	29,883,000
	E4.2 F 3200 Kit SHR Upper	1SDA082816R1	24,821,000	1SDA082817R1	33,095,000
	E4.2 F 3200 Kit SHR Lower	1SDA082818R1	24,821,000	1SDA082819R1	33,095,000
	E4.2 F 4000 Kit SHR Upper	1SDA082822R1	29,786,000	1SDA082823R1	39,714,000
	E4.2 F 4000 Kit SHR Lower	1SDA082824R1	29,786,000	1SDA082825R1	39,714,000
	E6.2 F 5000 Kit VR Upper	1SDA074027R1	2,000	1SDA074028R1	2,000
	E6.2 F 5000 Kit VR Lower	1SDA074030R1	2,000	1SDA074031R1	2,000
	E6.2 F 5000/f Kit VR Upper			1SDA074029R1	2,000
	E6.2 F 5000/f Kit VR Lower			1SDA074032R1	2,000
	E6.2 F 6300 Kit VR Upper	1SDA074036R1	2,000	1SDA074037R1	2,000
	E6.2 F 6300 Kit VR Lower	1SDA074039R1	2,000	1SDA074040R1	2,000
	E6.2 F 6300/f Kit VR Upper			1SDA074038R1	2,000
	E6.2 F 6300/f Kit VR Lower			1SDA074041R1	2,000
	Ghi chú: Đặt kèm với máy cắt khi muốn thay đổi đầu cực				
	Bộ điều khiển tự động ATS				
	E1/6 ATS021	1SDA065523R1	103,894,000		
	E1/6 ATS022	1SDA065524R1	134,916,000		
	Bộ biến dòng dùng cho cực trung tính độc lập				
	E1.2 - E2.2 Iu N = 2000A	1SDA073736R1	25,868,000		
	E2.2 Iu N = 2500A	1SDA073737R1	31,041,000		
	E4.2 Iu N = 3200A	1SDA073738R1	36,214,000		
	E6.2 Iu N = 6300	1SDA073739R1	64,668,000		
	E6/f Iu N = 6300A	1SDA073740R1	64,668,000		
	Ghi chú: Iu N đề cập tới dòng lớn nhất qua dây trung tính				
	Bộ khóa ở vị trí ACB mở				
 Khóa vị trí đóng, cắt	KLC-D key lock open E1.2	1SDA073782R1	4,382,000		
	KLC-D key lock open E2.2...E6.2	1SDA073791R1	5,039,000		
	KLC-S Key lock open N.20005 E2.2..E6.2	1SDA073792R1	5,039,000		
	KLC-S Key lock open N.20006 E2.2..E6.2	1SDA073793R1	5,039,000		

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

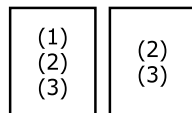
Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

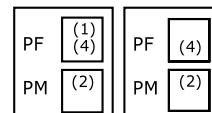
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

Sản phẩm	Chi tiết	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được (1)				
	E1.2-E6.2 Liên động loại A - Kiểu nằm ngang			1SDA073881R1	5,632,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D - Kiểu nằm ngang			1SDA073882R1	14,640,000
	E1.2-E6.2 Liên động loại A - Kiểu thẳng đứng			1SDA073885R1	5,632,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại B,C,D - Kiểu thẳng đứng			1SDA073886R1	14,640,000
	Tấm gắn liên động cho ACB cố định hay phần di động của ACB kéo ra được (2)				
		ACB 3 cực		ACB 4 cực	
	E2.2	1SDA073889R1	6,676,700.00	1SDA073889R1	4,438,000
	E4.2	1SDA073890R1	7,010,700.00	1SDA073890R1	5,325,000
	E6.2	1SDA073891R1	8,010,400.00	1SDA073892R1	7,101,000
	Lưu ý: E1.2 không cần tấm gắn này.				
	Phụ kiện liên động cho ACB cố định (3)				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073893R1	8,875,000
	E1.2 Liên động loại A- lắp đặt phía đáy			1SDA073894R1	8,875,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	11,094,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	11,094,000
	Phụ kiện liên động cho Phần cố định của ACB kéo ra được (4)				
	E1.2 Liên động loại A			1SDA073896R1	8,875,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại A, B, D			1SDA073895R1	11,094,000
	E2.2-E6.2 Liên động loại C			1SDA073897R1	11,094,000
Ghi chú: CÁCH CHỌN THIẾT BỊ CHO LIÊN ĐỘNG CƠ KHÍ GIỮA CÁC ACB					
- Các thiết bị tạo thành liên động cơ khí bao gồm:					
(1) Cáp liên động cho ACB cố định/ phần cố định của ACB kéo ra được					
(2) Tấm gắn liên động cho ACB cố định/ phần di động của ACB kéo ra được					
(3) Phụ kiện liên động cho ACB cố định					
(4) Phụ kiện liên động cho Phần cố định của ACB kéo ra được					
- Chọn cáp liên động theo loại liên động: A/B/C/D (xem bảng hướng dẫn *)					

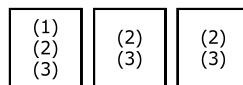
Liên động giữa 02 ACB cố định



Liên động giữa 02 ACB di động (Withdrawable)

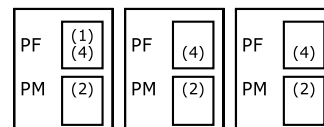


Liên động giữa 03 ACB cố định



PF: phần cố định của ACB di động
PM: phần di động của ACB di động

Liên động giữa 03 ACB di động (Withdrawable)

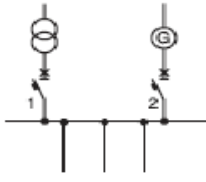
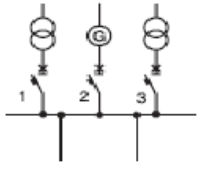
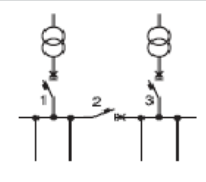
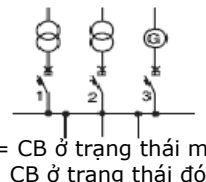


Phụ kiện dùng cho máy cắt không khí ACB Emax2

Đặc điểm

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-2

(*) BẢNG HƯỚNG DẪN CHỌN CẤP LIÊN ĐỘNG (1)

Loại liên động	Mạch điện hình	Trạng thái liên động																								
Type A Liên động giữa 2 CB Gồm một nguồn cấp thường xuyên và một nguônd cấp trong trường hợp khẩn cấp	 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt 1 chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở và ngược lại <table><tr><th>1</th><th>2</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	O	O	I	O	O	I																
1	2																									
O	O																									
I	O																									
O	I																									
Type B Liên động giữa 3 CB Gồm hai nguồn cấp thường xuyên và một nguồn cấp trong trường hợp khẩn cấp	 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Máy cắt 1 và 3 chỉ có thể đóng được khi máy cắt 2 ở trạng thái mở Máy cắt 2 chỉ có thể đóng được khi CB 1 và 3 ở trạng thái mở Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	O	I	I	O	I	O	I	O						
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	O	I																								
I	O	I																								
O	I	O																								
Type C Liên động giữa 3 CB Hai phần mạch dưới I có thể được cấp nguồn từ một máy biến áp hoặc cả hai máy biến áp cùng một lúc	 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Một hoặc hai máy cắt mở trong khi máy cắt thứ 3 có thể đóng cùng lúc Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>I</td></tr><tr><td>I</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	I	O	O	O	I	O	I	I	I	I	O	I	O	I
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	I	O																								
O	O	I																								
O	I	I																								
I	I	O																								
I	O	I																								
Type D Liên động giữa 3 CB Gồm ba nguônd cấp (máy phát hoặc máy biến thế) cho cùng một thanh Bus-Bar, Các nguồn này không hoạt động cùng một lúc được	 O = CB ở trạng thái mở I = CB ở trạng thái đóng	Tại một thời điểm chỉ có một trong ba máy cắt có thể đóng lại. Áp dụng cho E2.2,E4.2 và E6.2 <table><tr><th>1</th><th>2</th><th>3</th></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>I</td><td>O</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>I</td><td>O</td></tr><tr><td>O</td><td>O</td><td>I</td></tr></table>	1	2	3	O	O	O	I	O	O	O	I	O	O	O	I									
1	2	3																								
O	O	O																								
I	O	O																								
O	I	O																								
O	O	I																								

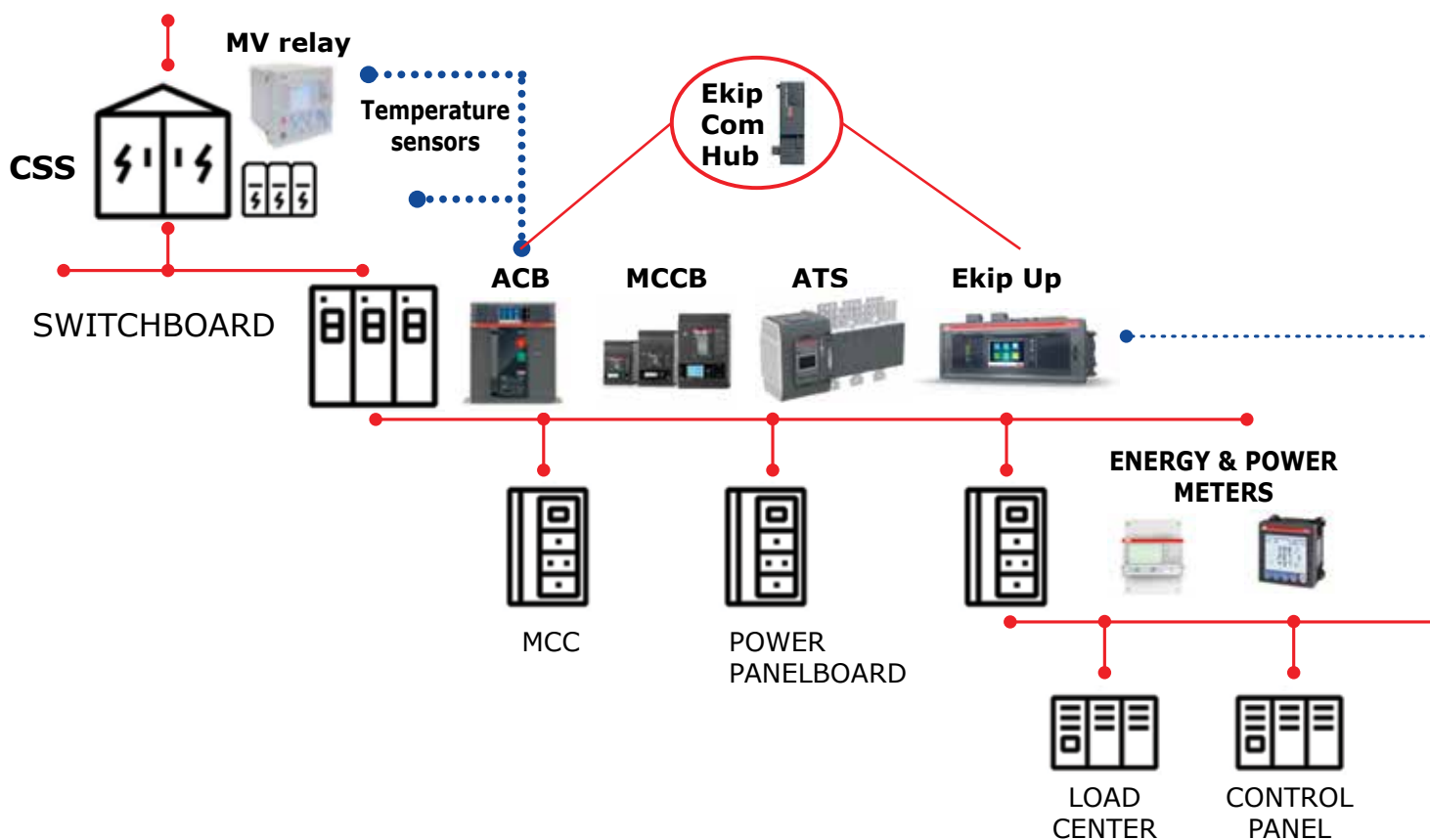
Cách chọn thiết bị cho ATS dùng cho ACB

- Chọn 2 hoặc 3 ACB cùng dòng định mức, khả năng cắt và số cực theo yêu cầu
- Chọn khoá liên động cơ khí theo hướng dẫn trên
- Chọn bộ điều khiển tự động ATS - ATS021 hoặc ATS022
- Các phụ kiện đi kèm bắt buộc của ACB:
- + Cuộn shunt ngắt - YO

- + Cuộn shunt đóng - YC
 - + Động cơ điều khiển tự động nạp lò xo - M
 - + Bộ hiển thị trạng thái đóng cắt của ACB và trạng thái trip
- Đối với ACB loại Withdrawable phải chọn thêm:
- + Bộ tín hiệu hiển thị vị trí của ACB : đầu nối/ kiểm tra cách điện/ cách ly

Giải pháp quản lý, giám sát hệ thống phân phối điện Energy and Asset Manager

Hệ thống Quản Lý Phân phối Điện ABB Ability- EAM, là một bước tiến mới trong lĩnh vực quản lý giám sát hệ thống điện. Hệ thống EAM cho phép thu thập dữ liệu từ các thiết bị ABB được lắp đặt trong hệ thống phân phối điện. Các thiết bị này được kết nối với nền tảng điện toán đám mây EAM bằng cách chia sẻ dữ liệu với ACB Emax 2, Ekip UP và ATS TruONE™ (được trang bị Ekip Com Hub) hoặc với bộ Ekip E-Hub thông qua Modbus RS-485 hoặc Modbus TCP.

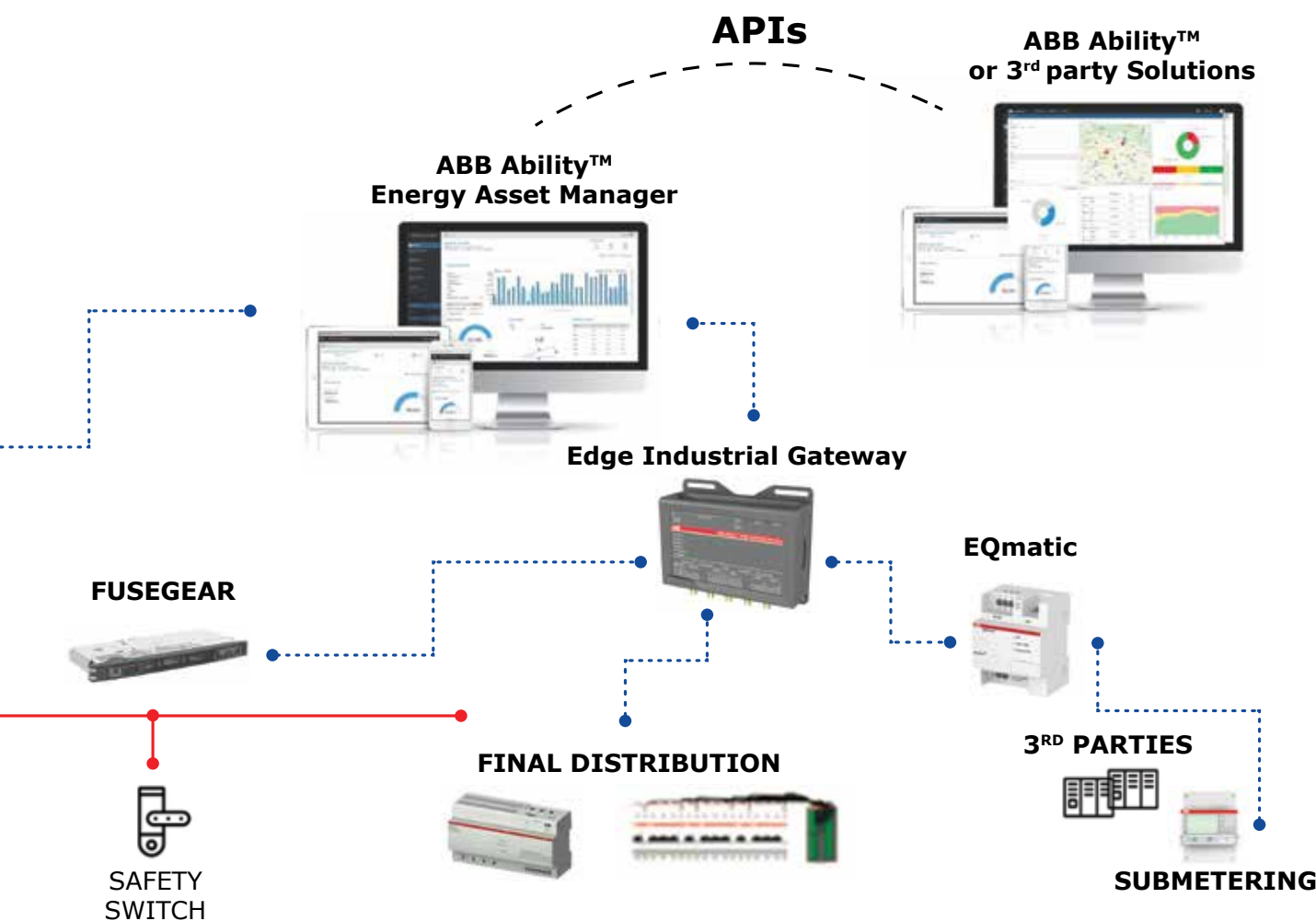


Các chức năng chính của hệ thống Energy Asset Manager

1. Giám sát trực tuyến các thông số điện: dòng điện, điện áp, công suất (tác dụng, phản kháng, toàn phần), hệ số công suất, năng lượng (vô công, hữu công),
2. Giám sát chất lượng điện năng: sóng hài, sụt điện áp, quá tần số...
3. Quản lý giám sát năng lượng: Năng lượng tiêu thụ, quản lý chi phí sử dụng năng lượng so sánh với bill tính tiền của điện lực
4. Lập báo cáo sử dụng năng lượng: Theo thời gian (ngày, tháng năm), so sử dụng năng lượng
5. Lập kế hoạch bảo trì và bảo trì dự đoán: Hệ thống có thuật toán đánh giá về sức khỏe của thiết bị điện từ đó đưa ra kế hoạch bảo trì và bảo trì tiên lượng cho thiết bị
6. Có khả năng giám sát cả thiết bị hạ thế, trung thế (tủ RMU) và MBT (kết nối thông tin từ các sensor của MBT)
7. Báo cáo tình trạng khẩn cấp: Hệ thống có khả năng báo cáo ngay cho người vận hành những tình trạng khẩn cấp đang xảy ra trong hệ thống điện thông qua email hoặc tin nhắn thoại,.

Đặc điểm

- Giám sát trực tuyến thông số hệ thống điện thông qua nền tảng đám mây
- Quản lý sử dụng năng lượng
- Quản lý và giám sát tình trạng hoạt động của hệ thống
- Lưu trữ dữ liệu và lập báo cáo sử dụng năng lượng
- Bảo trì chủ động và tiên lượng bảo trì



8. Có khả năng xây dựng một giao diện giám sát trực quan bằng sơ đồ đơn tuyến hoặc hình ảnh thực tế của hệ thống tủ điện.

9. Hệ thống có khả năng giám sát tập trung cho các nhà máy có nhiều cơ sở tại các khu vực địa lý khác nhau.

10. Hệ thống có khả năng truy cập từ xa qua máy tính bàn, máy tính bảng và điện thoại thông minh

11. Giám sát hệ thống qua mạng Internet (online view) và mạng nội bộ (Local view)



Cầu dao cắt tải OT 3P

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại Tay vận đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

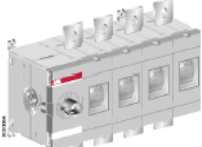
Sản phẩm	Ith	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 OT16 - 40F3	OT16...125E: Thao tác bằng tay, có thể gắn trên DIN-Rail 35mm (Tay vận và trực đặt riêng)			
	25	16 / 16	1SCA104811R1001	910,000
	32	25 / 20	1SCA104857R1001	980,000
	40	40 / 23	1SCA104902R1001	1,168,000
	63	63 / 45	1SCA105332R1001	1,693,000
	80	80 / 75	1SCA105798R1001	2,088,000
	115	100 / 80	1SCA105004R1001	2,859,000
 OT63 - 80F3	125	125 / 90	1SCA105033R1001	3,151,000
	OT160...800: Thao tác tay, bao gồm tay vận dạng piston màu đen và trực(*), IP65			
	160	160/160	1SCA135139R1001	5,542,000
	200	200/200	1SCA022712R0800	7,260,000
	250	250/250	1SCA022710R0100	8,755,000
	315	315/315	1SCA022718R8510	10,597,000
	400	400/400	1SCA022718R8780	12,383,000
 OT 160E3	630	630/630	1SCA022718R8940	20,178,000
	800	800/800	1SCA022718R9410	29,876,000
	OT1000...2500: Thao tác bằng tay, bao gồm Tay vận màu đen, trực(*), IP65			
	1000	1000/1000	1SCA022860R5930	45,471,000
	1250	1250/1250	1SCA022860R6230	60,480,000
	1600	1600/1250	1SCA022860R6580	77,378,000
	2000	2000/-	1SCA108036R1001	113,918,000
 OT200 - 250E03	2500	2500/-	1SCA104972R1001	134,040,000
	3200	3200/3200	1SCA128481R1001	146,092,000
	3800	3800/3800	1SCA124848R1001	201,517,000
	OTM160...2500: thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vận			
		160/160	1SCA115283R1001	39,167,000
		200/200	1SCA115284R1001	42,494,000
		315/315	1SCA115334R1001	52,262,000
 OT1000 - 1250_03P		400/400	1SCA115333R1001	57,141,000
		630/630	1SCA115354R1001	73,575,000
		800/800	1SCA115355R1001	81,661,000
		1000/1000	1SCA115364R1001	98,326,000
		1250/1250	1SCA115365R1001	106,778,000
		1600/1250	1SCA115366R1001	126,782,000
		2000/2000	1SCA115372R1001	245,109,000
		2500/2500	1SCA115373R1001	271,415,000
	Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB			
	(*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới			
	Cầu dao loại	Trực	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
	OT160EV... 250_P	OXp6X210	OHB65J6	M8x25
	OT315...400_P	OXp12X185	OHB95J12	M10x30
	OT630...800_P	OXp12X185	OHB125J12	M12x40
	OT1000...1250_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x50
	OT1600_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60
	OT2000...2500_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60
	OT3200...4000P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao cắt tải OT - 4P

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 3150A
Cần thao tác loại Tay vận đảm bảo an toàn khi vận hành
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-3

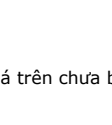
Sản phẩm	Ith	Dòng định mức AC22/AC23, 400V	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 OT16-OT125	Cầu dao cắt tải OT16...125, gắn trên DIN-Rail (Tay vận và trục nối dài đặt riêng)			
	25	16 / 16	1SCA104829R1001	1,168,000
	32	25 / 20	1SCA104886R1001	1,249,000
	40	40 / 23	1SCA104932R1001	1,436,000
	63	63 / 45	1SCA105365R1001	2,206,000
	80	80 / 75	1SCA105413R1001	2,593,000
	115	100 / 80	1SCA105018R1001	3,854,000
 OT200-250E04	125	125 / 90	1SCA105051R1001	4,308,000
	Cầu dao cắt tải OT160...800, bao gồm Tay vận dạng piston và trục(*), IP65			
	160	160/160	1SCA135140R1001	6,651,000
	200	200/200	1SCA022713R4930	9,044,000
	250	250/250	1SCA022710R0520	10,353,000
	315	315/315	1SCA022719R1730	12,208,000
	400	400/400	1SCA022719R1810	14,053,000
 OT630-800E04	630	630/630	1SCA022719R2030	24,042,000
	800	800/800	1SCA022719R2110	35,712,000
	Cầu dao cắt tải OT1000...2500, bao gồm Tay vận màu đen và trục(*), IP65			
	1000	1000/1000	1SCA022860R6150	50,710,000
	1250	1250/1250	1SCA022860R6310	66,896,000
	1600	1600/1250	1SCA022860R6740	83,215,000
	2000	2000/-	1SCA108038R1001	120,465,000
 OTM160 - OTM2500	2500	2500/-	1SCA105140R1001	140,588,000
	3200	3200/3200	1SCA128482R1001	181,173,000
	3800	3800/3800	1SCA124856R1001	250,054,000
	OTM160...2500: thao tác bằng động cơ, điện áp điều khiển Ue: 220-240Vac, có sẵn tay vận			
		160/160	1SCA115293R1001	45,599,000
		200/200	1SCA115292R1001	49,403,000
		315/315	1SCA115335R1001	60,828,000
		400/400	1SCA115336R1001	66,546,000
		630/630	1SCA115357R1001	85,595,000
		800/800	1SCA115356R1001	94,999,000
		1000/1000	1SCA115368R1001	118,086,000
		1250/1250	1SCA115367R1001	128,089,000
		1600/1250	1SCA115369R1001	152,142,000
		2000/2000	1SCA115374R1001	280,110,000
		2500/2500	1SCA115375R1001	310,107,000

Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: **24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC** xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB
(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
OT160EV... 250_P	OXp6X210	OHB65J6	M8x25
OT315...400_P	OXp12X185	OHB95J12	M10x30
OT630...800_P	OXp12X185	OHB125J12	M12x40
OT1000...1250_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x50
OT1600_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60
OT2000...2500_P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60
OT3200...4000P	OXp12X280	OHB274J12	M12x60

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

Sản phẩm	Chi tiết	Đường kính trục	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tay vận gắn trực tiếp chiều dài 31mm, không khóa được tay vận					
	Chiều dài 31mm		OT16...80F3/F4	Đen	1SCA109087R1001	127,000
	Tay vận gắn trực tiếp chiều dài 37mm, có thể khóa tay vận tại vị trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm					
	Chiều dài 37mm		OT16...80F3/F4	Đen	1SCA108252R1001	255,000
	Tay vận lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O và ON-OFF, IP54, ĐK trục 6mm, khoan lỗ từ 22.5mm					
	Tay vận, không khóa được tay vận		OT16...80F	Đen	1SCA102680R1001	399,000
	Tay vận, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON		OT16...80F	Vàng-Đỏ	1SCA105290R1001	399,000
	Tay vận, khoá được tay vận với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Đen	1SCA105210R1001	399,000
	Tay vận, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON, Khoá tay vận với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Vàng-Đỏ	1SCA105234R1001	314,000
	Tay vận, khoá cửa tủ khi ở trạng thái ON, Khoá tay vận với 1 ổ khóa có lỗ 5...6,3mm		OT16...125F	Vàng-Đỏ	1SCA105325R1001	654,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O/On-Off, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
	Chiều dài 45mm	6	OT16...125F	Đen	1SCA022380R8770	958,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160EV...250	Vàng-Đỏ	1SCA022380R8930	958,000
	Chiều dài 80mm	6	OT160EV...250	Đen	1SCA022380R9660	1,029,000
	Chiều dài 95mm	12	OT160EV...250	Vàng-Đỏ	1SCA022380R9820	1,029,000
	Chiều dài 125mm	12	OT160EV...250	Đen	1SCA022381R0240	1,168,000
	Chiều dài 125mm	12	OT315...400	Vàng-Đỏ	1SCA022381R0410	1,361,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Đen	1SCA022381R0830	958,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Vàng-Đỏ	1SCA022381R1050	1,201,000
	Chiều dài 2X150mm	12	OT1000...2500	Đen	1SCA022381R1560	1,237,000
	Chiều dài 274	12	OT1000...4000	Vàng-Đỏ	1SCA022381R1720	1,074,000
	Chiều dài 274	12	OT1000...4000	Đen	1SCA022865R9430	2,475,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái Test-I-O/Test-O-I, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí OFF, khoá cửa tủ ở trạng thái ON					
	Chiều dài 65mm	6	OT200...250	Vàng-Đỏ	1SCA022399R8110	1,120,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400	Đen	1SCA022456R9540	1,156,000
	Chiều dài 125mm	12	OT315...400	Vàng-Đỏ	1SCA022736R1750	1,294,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Vàng-Đỏ	1SCA022736R1910	1,294,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800	Đen	1SCA022652R2220	1,459,000
	Chiều dài 274mm	12	OT1000...4000	Vàng-Đỏ	1SCA022652R2310	1,390,000
	Chiều dài 274mm	12	OT1000...4000	Đen	1SCA120250R1001	3,251,000
	Dùng cho cầu dao					
	Vị trí lắp					
	Tiếp điểm					
	Mã sản phẩm					
	Đơn giá (VND)					
	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, xử dụng cáp 2.5mm²					
	OT16...125F	bên phải	NO		1SCA022353R4970	373,000
		bên trái	NC		1SCA022353R4890	373,000
		cả 2 bên	1NO+1NC		1SCA022379R8100	794,000
	OT160EV...4000	bên cạnh	NO		1SCA022353R4970	373,000
			NC		1SCA022456R7410	421,000
	OTM40...2500	bên phải	1NO		1SCA022353R4970	373,000
	OTM40...125	bên phải	1NC		1SCA022744R2240	534,000
	OTM160...2500	bên phải	1NC		1SCA022456R7410	421,000
	Bộ gá mở rộng thêm tiếp điểm phụ (*)					
	OT160...OT4000	bên trái	Mở rộng tối đa 8 tiếp điểm	OA1G_	1SCA022714R8810	663,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN

Đặc điểm

Dòng ngắt tải tới 1250A,690V
Nắp cầu chì không mở được khi tay vận ở vị trí ON
Tuổi thọ cơ khí: 20,000 lần đóng ngắt
(không bao gồm chì)

Sản phẩm	Dòng đm AC20...23 (A)	Công suất đm AC3 400V (Kw)	Loại cầu chì	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN - 3 Poles						
 OS32...63D12	32	15	000	OS32GD12P	1SCA114581R1001	7,026,000
	63	30	000	OS63GD12P	1SCA115227R1001	7,447,000
	125	55	000,00	OS125GD12P	1SCA115641R1001	8,755,000
	160	80	000,00	OS160GD12P	1SCA115643R1001	12,979,000
	200	110	0	OS200D03P	1SCA022709R9500	16,244,000
	250	145	0-1	OS250D03P	1SCA022719R0090	20,063,000
	400	230	0-2	OS400D03P	1SCA022719R0250	29,169,000
	630	355	3	OS630D03P	1SCA022825R2830	44,282,000
 OS32...63D12	800	450	3	OS800D03P	1SCA022825R4880	52,017,000
	1250-AC20...22 1000-AC23	560	4	OS1250D03P	1SCA105475R1001	110,592,000
Cầu dao có chì OS 32...1250, Loại DIN - 4 Poles						
 OS200D03	32	15	000	OS32GD22N2P	1SCA115202R1001	9,699,000
	63	30	000	OS63GD22N2P	1SCA115230R1001	10,597,000
	125	55	000,00	OS125GD22N2P	1SCA115880R1001	12,383,000
	160	75	000,00	OS160GD04N2P	1SCA115882R1001	17,319,000
	200	110	0	OS200D04N2P	1SCA022709R9680	22,853,000
	250	145	0-1	OS250D04N2P	1SCA022719R2380	24,287,000
	400	230	0-2	OS400D04N2P	1SCA022719R2460	31,780,000
	630	355	3	OS630D04N2P	1SCA022825R4290	57,258,000
 OS250D04	800	450	3	OS800D04N2P	1SCA022825R5180	65,707,000
	1250-AC20...22 1000-AC23	560	4	OS1250D04N2P	1SCA105248R1001	137,378,000

(*) Bao gồm tay vận và trục theo bảng dưới

Cầu dao loại	Trục	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo
OS40_	OXF6X150	OHB65J6	
OS32_...63_	OXF6X161	OHB65J6	
OS125_...160_	OXF6X161	OHB65J6	M6X20
OS200_P	OXF6X210	OHB65J6	M8X25
OS250_P	OXF6X210	OHB65J6	M10X30
OS400_P	OXF12X250	OHB95J12	M10X30
OS630...800_P	OXF12X280	OHB145J12	M12X40
OS1250_P	OXF12X280	OHB200J12P	M12X60

OS630D03

Bộ chuyển đổi nguồn điện 3P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và bằng động cơ với dòng định mức từ 16A...2500A

Hiển thị 3 vị trí : I-O-II

Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A)	P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)																							
	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, tay vận và trực đặt riêng																												
	16	16	7.5	OT16F3C	1SCA104816R1001	3,385,000																							
	25	20	9	OT25F3C	1SCA104863R1001	3,875,000																							
	40	23	11	OT40F3C	1SCA104913R1001	4,623,000																							
	63	45	22	OT63F3C	1SCA105338R1001	6,255,000																							
	80	75	37	OT80F3C	1SCA105402R1001	6,782,000																							
	100	80	37	OT100F3C	1SCA105008R1001	9,105,000																							
	125	90	45	OT125F3C	1SCA105037R1001	9,829,000																							
	Gồm tay vận màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V																												
	160	160	90	OT160E03CP	1SCA022772R6510	14,822,000																							
	200	200	110	OT200E03CP	1SCA022771R7520	17,974,000																							
	250	250	140	OT250E03CP	1SCA022771R3450	22,139,000																							
	315	315	160	OT315E03CP	1SCA022772R6780	26,422,000																							
	400	400	220	OT400E03CP	1SCA022771R8500	30,950,000																							
	630	630	355	OT630E03CP	1SCA022785R6050	48,329,000																							
	800	800	450	OT800E03CP	1SCA022785R6300	71,427,000																							
	1000	1000	560	OT1000E03CP	1SCA022872R1680	119,042,000																							
	1250	1250	710	OT1250E03CP	1SCA022872R0790	130,947,000																							
	1600	1250	710	OT1600E03CP	1SCA022872R1840	154,757,000																							
	2000			OT2000E03CP	1SCA103908R1001	243,325,000																							
	2500			OT2500E03CP	1SCA105615R1001	271,894,000																							
	3200			OT3200E03CP	1SCA129156R1001	340,516,000																							
	(*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới																												
	<table><tr><th>Cầu dao loại</th><th>Trực</th><th>Tay vận</th><th>Bộ bu lông kèm theo</th></tr><tr><td>OT160...250</td><td>OXF6X161</td><td>OHB65J6E011</td><td>M8x25</td></tr><tr><td>OT315...400</td><td>OXF12x166</td><td>OHB95J12E011</td><td>M10x30</td></tr><tr><td>OT630...800</td><td>OXF12x185</td><td>OHB125J12E011</td><td>M12x40</td></tr><tr><td>OT1000...2500</td><td>OXF12x185</td><td>OHB200J12PE011</td><td>M12x60</td></tr><tr><td>OT3200</td><td>OXF12x185</td><td>OHB200J12PE011</td><td>M12x100</td></tr></table>						Cầu dao loại	Trực	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo	OT160...250	OXF6X161	OHB65J6E011	M8x25	OT315...400	OXF12x166	OHB95J12E011	M10x30	OT630...800	OXF12x185	OHB125J12E011	M12x40	OT1000...2500	OXF12x185	OHB200J12PE011	M12x60	OT3200	OXF12x185	OHB200J12PE011
Cầu dao loại	Trực	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo																										
OT160...250	OXF6X161	OHB65J6E011	M8x25																										
OT315...400	OXF12x166	OHB95J12E011	M10x30																										
OT630...800	OXF12x185	OHB125J12E011	M12x40																										
OT1000...2500	OXF12x185	OHB200J12PE011	M12x60																										
OT3200	OXF12x185	OHB200J12PE011	M12x100																										
	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC																												
	160	160	90	OTM160E3CM230C	1SCA022845R8610	50,955,000																							
	200	200	110	OTM200E3CM230C	1SCA022845R8960	55,833,000																							
	250	250	140	OTM250E3CM230C	1SCA022845R9260	59,406,000																							
	315	315	160	OTM315E3CM	1SCA022847R1210	72,617,000																							
	400	400	220	OTM400E3CM	1SCA022847R1630	73,690,000																							
	630	630	355	OTM630E3CM230C	1SCA103567R1001	82,853,000																							
	800	800	450	OTM800E3CM230C	1SCA103570R1001	106,066,000																							
	1000			OTM1000E3CM230C	1SCA112677R1001	146,540,000																							
	1250			OTM1250E3CM230C	1SCA112676R1001	162,973,000																							
	1600			OTM1600E3CM230C	1SCA112678R1001	212,130,000																							
	2000			OTM2000E3CM230C	1SCA112709R1001	328,323,000																							
	2500			OTM2500E3CM230C	1SCA112710R1001	391,535,000																							
	Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB																												
	(*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới																												
	<table><tr><th>Cầu dao loại</th><th>Tay vận</th><th>Bộ bu lông kèm theo</th></tr><tr><td>OTM160...250</td><td>OTV250ECMK</td><td>M8x25</td></tr><tr><td>OTM315...400</td><td>OTV400ECMK</td><td>M10x30</td></tr><tr><td>OTM630...800</td><td>OTV800ECMK</td><td>M12x40</td></tr><tr><td>OTM1000...2500</td><td>OTV1000ECMK</td><td>M12x60</td></tr></table>						Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo	OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25	OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30	OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40	OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60								
	Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo																										
	OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25																										
OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30																											
OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40																											
OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60																											

Bộ chuyển đổi nguồn điện 4P loại OT 16...2500A, OTM 160...2500A

Đặc điểm

Chuyển đổi nguồn điện bằng tay và bằng động cơ với dòng định mức từ 16A...2500A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II, IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-21 .. 22A	Dòng đm AC-23A I (A)	P (Kw)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 OT160...250E04CP	Chuyển đổi bằng tay, điện áp tới 415V, Tay vận và trực đặt riêng					
	16	16	7.5	OT16F4C	1SCA104831R1001	4,389,000
	25	20	9	OT25F4C	1SCA104877R1001	4,972,000
	40	23	11	OT40F4C	1SCA104934R1001	5,671,000
	63	45	22	OT63F4C	1SCA105369R1001	8,755,000
	80	75	37	OT80F4C	1SCA105418R1001	9,582,000
	100	80	37	OT100F4C	1SCA105019R1001	10,831,000
	125	90	45	OT125F4C	1SCA105054R1001	11,730,000
 OT630...800E04CP	Gồm tay vận màu đen (*) IP65, khoá cửa tủ ở vị trí I và II, điện áp tới 415V					
	160	160	90	OT160E04CP	1SCA022775R9440	20,541,000
	200	200	110	OT200E04CP	1SCA022771R7280	22,853,000
	250	250	140	OT250E04CP	1SCA022775R4640	25,830,000
	315	315	160	OT315E04CP	1SCA022775R7150	29,760,000
	500	400	220	OT400E04CP	1SCA022771R8680	35,002,000
	630	630	355	OT630E04CP	1SCA022785R6130	54,876,000
	800	800	450	OT800E04CP	1SCA022785R6210	80,949,000
	1000	1000	560	OT1000E04CP	1SCA022872R1500	142,852,000
	1250	1250	710	OT1250E04CP	1SCA022872R1250	154,757,000
	1600	1250	710	OT1600E04CP	1SCA022872R2310	178,565,000
	2000			OT2000E04CP	1SCA103912R1001	260,820,000
	2500			OT2500E04CP	1SCA103906R1001	289,507,000
	3200			OT3200E04CP	1SCA129158R1001	391,544,000
 OTM160...250E4	(*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới					
	Cầu dao loại	Trực	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo		
	OT160...250	OXF6X161	OHB65J6E011	M8x25		
	OT315...400	OXF12x166	OHB95J12E011	M10x30		
	OT630...800	OXF12x185	OHB125J12E011	M12x40		
	OT1000...2500	OXF12x185	OHB200J12PE011	M12x60		
	OT3200	OXF12x185	OHB200J12PE011	M12x100		
 OTM315...400E4	Chuyển đổi bằng động cơ, có tay vận, điện áp điều khiển Un 220-240V AC					
	160	160	90	OTM160E4CM230C	1SCA022848R1510	51,901,000
	200	200	110	OTM200E4CM230C	1SCA022846R1590	58,693,000
	250	250	140	OTM250E4CM230C	1SCA022846R1910	61,541,000
	315	315	160	OTM315E4CM	1SCA022847R2870	71,427,000
	400	400	220	OTM400E4CM	1SCA022847R3250	79,164,000
	630	630	355	OTM630E4CM230C	1SCA022873R1990	88,454,000
	800	800	450	OTM800E4CM230C	1SCA022872R8340	145,231,000
	1000			OTM1000E4CM230C	1SCA112703R1001	165,471,000
	1250			OTM1250E4CM230C	1SCA112702R1001	178,086,000
	1600			OTM1600E4CM230C	1SCA112704R1001	222,249,000
	2000			OTM2000E4CM230C	1SCA112712R1001	353,674,000
	2500			OTM2500E4CM230C	1SCA112713R1001	416,765,000
 OTM630...800E4_	Ghi chú: Các cấp điện áp điều khiển khác: 24V DC, 48V DC, 110-125V AC/DC xin vui lòng liên hệ với văn phòng đại diện ABB					
	(*) Bao gồm tay vận và trực theo bảng dưới					
	Cầu dao loại	Tay vận	Bộ bu lông kèm theo			
	OTM160...250	OTV250ECMK	M8x25			
	OTM315...400	OTV400ECMK	M10x30			
	OTM630...800	OTV800ECMK	M12x40			
	OTM1000...2500	OTV1000ECMK	M12x60			

Phụ kiện cho cầu dao cắt tải OT và OETL

Sản phẩm	Chi tiết	Đường kính trục	Dùng cho cầu dao	Màu	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tay vận gắn trực tiếp, không khóa được tay vận					
			OT16...80F_C	Đen	1SCA108320R1001	127,000
			OT100...125F_C	Đen	1SCA108665R1001	910,000
OHBS1_	Tay vận gắn trực tiếp, có thể khóa tay vận tại vị trí 0 với 1 ổ khóa có lỗ 5mm					
			OT16...80F_C	Đen	1SCA109089R1001	255,000
			OT100...125F_C	Đen	1SCA109092R1001	1,040,000
	Tay vận lựa chọn, hiển thị trạng thái I-O -II, IP65					
OH_1_	Khóa vị trí 0, khóa cửa tủ, tối đa 3 khóa	6	OT16...125F_C	Đen	1SCA105220R1001	608,000
	Tay vận dạng Piston, IP65, hiển thị trạng thái I-O-II, khoá tay vận với tối đa 3 ổ khóa ở vị trí 0, khoá cửa tủ ở trạng thái I hoặc II					
	Chiều dài 45mm	6	OT16...125F_C	Đen	1SCA022594R7110	1,021,000
	Chiều dài 65mm	6	OT160...250_C	Đen	1SCA022383R2480	1,168,000
	Chiều dài 95mm	12	OT315...400_C	Đen	1SCA022621R0760	1,342,000
	Chiều dài 125mm	12	OT630...800_C	Đen	1SCA022589R3340	1,472,000
	Chiều dài 200mm	12	OT1000...3200_C	Đen	1SCA022873R4230	5,261,000
	Dùng cho cầu dao	Vị trí lắp	Tiếp điểm		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tiếp điểm phụ được gắn vào cầu dao, IP20, sử dụng cáp 2.5mm²					
	OT16...125F_C	bên phải	NO		1SCA022353R4970	373,000
		bên trái	NC		1SCA022353R4890	373,000
	OT63...125F3C (*)	cả 2 bên	1NO+1NC		1SCA022379R8100	794,000
	OTM40...125F3C	cả 2 bên	1NO+1NC		1SCA022379R8100	794,000
	OT_160...3200_C_	bên phải	NO		1SCA022353R4970	373,000
	OTM160...2500_C	bên phải	NC		1SCA022456R7410	421,000
OA1G_OAG01	Bộ cấp nguồn song song cho động cơ					
	OTM40...2500				1SCA116892R1001	10,757,000
	Dùng cho cầu dao	Vị trí lắp	Tiếp điểm		Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Trục nối dài cho tay vận lựa chọn (selector type), ØK 6mm					
	OT16...125F	Chiều dài trục 85 mm			1SCA101647R1001	200,000
	OT16...125F_C	Chiều dài trục 105 mm			1SCA108043R1001	255,000
		Chiều dài trục 120 mm			1SCA101654R1001	255,000
		Chiều dài trục 130 mm			1SCA101655R1001	255,000
	Trục nối dài cho tay vận piston , ØK 6mm					
	OT160EV...250	Chiều dài trục 130 mm			1SCA022057R0570	166,000
	OT160...250_C	Chiều dài trục 161 mm			1SCA022067R1760	166,000
		Chiều dài trục 210 mm			1SCA022295R6080	166,000
		Chiều dài trục 290 mm			1SCA022042R6370	189,000
	Trục nối dài cho tay vận piston , ØK 12mm					
	OT315...400	Chiều dài trục 166 mm			1SCA022325R7100	327,000
	OT315...400_C	Chiều dài trục 250 mm			1SCA022325R6980	399,000
		Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	361,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R5990	465,000
	OT630...2500	Chiều dài trục 250 mm			1SCA022325R6980	399,000
	OT630...2500_C	Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	361,000
		Chiều dài trục 395 mm			1SCA022042R5990	465,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R6020	465,000
	OT3200...4000	Chiều dài trục 325 mm			1SCA022042R5810	361,000
	OT3200_C	Chiều dài trục 395 mm			1SCA022042R5990	465,000
		Chiều dài trục 465 mm			1SCA022042R6020	465,000
		Chiều dài trục 535 mm			1SCA022042R6110	465,000
	(*) không dùng cho loại 4 cực					

Bộ chuyển đổi nguồn điện tự động ATS

Đặc điểm

Bộ ATS Compact, dòng định mức 40 - 125A
Bộ ATS khối TrueOne, dòng định mức 40 - 1600A
Hiển thị 3 vị trí : I-O-II
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-31B,32B	Số cực	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 ATS Compact	ATS Compact chuyển đổi nguồn tự động điện áp 200 - 415V, 3 vị trí I-O-II, Cấp nguồn từ phía trên				
	63	2P	OTM63F2C21D230C	1SCA151422R1001	28,042,000
	125	2P	OTM125F2C21D230C	1SCA151418R1001	33,126,000
	63	3P	OTM63F3C21D400C	1SCA151424R1001	28,334,000
	125	3P	OTM125F3C21D400C	1SCA151420R1001	33,472,000
	40	4P	OTM40F4C21D400C	1SCA151253R1001	25,888,000
	63	4P	OTM63F4C21D400C	1SCA151255R1001	29,211,000
	125	4P	OTM125F4C21D400C	1SCA151251R1001	53,063,000
 ATS TrueOne	ATS TrueOne chuyển đổi nguồn tự động, điện áp 200-415 V, 3 vị trí I-O-II, cấp nguồn từ phía trên, Bộ ĐK nút gạt.				
	200	2P	AXB200E1S2QT	1SCA153424R1001	104,466,000
	250	2P	AXB250E1S2QT	1SCA153453R1001	115,480,000
	315	2P	AXB315E1S2QT	1SCA153498R1001	143,311,000
	400	2P	AXB400E1S2QT	1SCA153512R1001	161,289,000
	500	2P	AXB500E1S2QT	1SCA151024R1001	182,742,000
	630	2P	AXB630E1S2QT	1SCA151050R1001	206,028,000
	800	2P	AXB800E1S2QT	1SCA150930R1001	256,378,000
	200	3P	AXB200E3X2QT	1SCA153434R1001	111,670,000
	250	3P	AXB250E3X2QT	1SCA153460R1001	123,445,000
	315	3P	AXB315E3X2QT	1SCA153507R1001	153,196,000
	400	3P	AXB400E3X2QT	1SCA153520R1001	172,411,000
	500	3P	AXB500E3X2QT	1SCA151028R1001	195,343,000
	630	3P	AXB630E3X2QT	1SCA149957R1001	220,239,000
	800	3P	AXB800E3X2QT	1SCA150940R1001	274,059,000
 Dip switches	1000	3P	AXB1000E3X2QT	1SCA153582R1001	295,958,000
	1250	3P	AXB1250E3X2QT	1SCA153617R1001	332,424,000
	1600	3P	AXB1600E3X2QT	1SCA153626R1001	383,764,000
	200	4P	AXB200E3S2QT	1SCA153428R1001	120,074,000
	250	4P	AXB250E3S2QT	1SCA153457R1001	132,738,000
	315	4P	AXB315E3S2QT	1SCA153502R1001	164,727,000
	400	4P	AXB400E3S2QT	1SCA153516R1001	185,386,000
	500	4P	AXB500E3S2QT	1SCA151026R1001	210,045,000
	630	4P	AXB630E3S2QT	1SCA151055R1001	236,814,000
	800	4P	AXB800E3S2QT	1SCA150935R1001	294,688,000
	1000	4P	AXB1000E3S2QT	1SCA153578R1001	318,234,000
	1250	4P	AXB1250E3S2QT	1SCA153611R1001	357,443,000
	1600	4P	AXB1600E3S2QT	1SCA153623R1001	412,649,000

Bộ chuyển đổi nguồn điện tự động ATS

Đặc điểm

Bộ ATS Compact, dòng định mức 40 - 125A
 Bộ ATS khối TrueOne, dòng định mức 40 - 1600A
 Hiển thị 3 vị trí : I-O-II
 Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-6

Sản phẩm	Dòng đm AC-31B,32B	Số cực	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 ATS TrueOne	ATS TrueOne chuyển nguồn tự động, điện áp 200-415 V, 3 vị trí I-O-II, cấp nguồn từ phía trên, Bộ màn hình LCD.				
	200	2P	AXB200E1S3QT	1SCA153426R1001	137,031,000
	250	2P	AXB250E1S3QT	1SCA153455R1001	147,853,000
	315	2P	AXB315E1S3QT	1SCA153500R1001	175,879,000
	400	2P	AXB400E1S3QT	1SCA153514R1001	203,227,000
	500	2P	AXB500E1S3QT	1SCA151740R1001	226,129,000
	630	2P	AXB630E1S3QT	1SCA151053R1001	255,701,000
	800	2P	AXB800E1S3QT	1SCA150933R1001	323,733,000
	200	3P	AXB200E3X3QT	1SCA153435R1001	146,483,000
	250	3P	AXB250E3X3QT	1SCA153462R1001	158,051,000
	315	3P	AXB315E3X3QT	1SCA153509R1001	188,008,000
	400	3P	AXB400E3X3QT	1SCA153522R1001	217,243,000
	500	3P	AXB500E3X3QT	1SCA151745R1001	241,725,000
	630	3P	AXB630E3X3QT	1SCA151065R1001	273,336,000
	800	3P	AXB800E3X3QT	1SCA150943R1001	346,059,000
	1000	3P	AXB1000E3X3QT	1SCA151492R1001	366,202,000
	1250	3P	AXB1250E3X3QT	1SCA153619R1001	408,144,000
	1600	3P	AXB1600E3X3QT	1SCA153628R1001	471,570,000
	200	4P	AXB200E3S3QT	1SCA153430R1001	157,506,000
	250	4P	AXB250E3S3QT	1SCA153458R1001	169,948,000
 OXEA1	315	4P	AXB315E3S3QT	1SCA153503R1001	202,159,000
	400	4P	AXB400E3S3QT	1SCA153518R1001	233,596,000
	500	4P	AXB500E3S3QT	1SCA151742R1001	259,919,000
	630	4P	AXB630E3S3QT	1SCA151058R1001	298,906,000
	800	4P	AXB800E3S3QT	1SCA150937R1001	315,012,000
	1000	4P	AXB1000E3S3QT	1SCA153580R1001	393,765,000
	1250	4P	AXB1250E3S3QT	1SCA153613R1001	438,862,000
	1600	4P	AXB1600E3S3QT	1SCA153624R1001	507,064,000
	Phụ kiện cho ATS TrueOne				
	Module cấp nguồn phụ trợ OX30...1600; 12-24VDC				
		OXEA1	1SCA148926R1001	10,313,000	
 EKIP COM	Module truyền thông Modbus RS485				
			Modbus RS-485-OX	1SDA104051R1	37,450,000
	Tiếp điểm phụ 230V - 690V				
	1 NO		OA1G10	1SCA022353R4970	373,000
 OA3G01	1NC		OA3G01	1SCA022456R7410	421,000
	Ghi chú - Các loại ATS nêu trên là các cấu hình cơ sở với bộ điều khiển & cài đặt thông số bằng DIP Switches - Các cấu hình kết nối động lực, điều khiển và truyền thông khác xin vui lòng liên hệ ABB				

Chì HRC loại gG, 500V

Đặc điểm

Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm I _n	SL một hộp (cái)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	NH 000	2	9	OFAF000H2	1SCA022627R0230	505,000
		4	9	OFAF000H4	1SCA022627R0310	505,000
		6	9	OFAF000H6	1SCA022627R0400	505,000
		10	9	OFAF000H10	1SCA022627R0580	505,000
		16	9	OFAF000H16	1SCA022627R0660	505,000
		20	9	OFAF000H20	1SCA022627R0740	505,000
		25	9	OFAF000H25	1SCA022627R0820	505,000
		32	9	OFAF000H32	1SCA022627R0910	505,000
		35	9	OFAF000H35	1SCA022627R1040	505,000
		40	9	OFAF000H40	1SCA022627R1120	505,000
		50	9	OFAF000H50	1SCA022627R1210	505,000
		63	9	OFAF000H63	1SCA022627R1390	505,000
		80	9	OFAF000H80	1SCA022627R1470	505,000
		100	9	OFAF000H100	1SCA022627R1550	505,000
	00	125	3	OFAF00H125	1SCA022627R1630	608,000
		160	3	OFAF00H160	1SCA022627R1710	608,000
	0	6	3	OFAF0H6	1SCA022627R1800	806,000
		10	3	OFAF0H10	1SCA022627R1980	806,000
		16	3	OFAF0H16	1SCA022627R2010	806,000
		20	3	OFAF0H20	1SCA022627R2100	806,000
		25	3	OFAF0H25	1SCA022627R2280	806,000
		32	3	OFAF0H32	1SCA022627R2360	806,000
		35	3	OFAF0H35	1SCA022627R2440	806,000
		40	3	OFAF0H40	1SCA022627R2520	806,000
		50	3	OFAF0H50	1SCA022627R2610	806,000
		63	3	OFAF0H63	1SCA022627R2790	806,000
		80	3	OFAF0H80	1SCA022627R2870	806,000
		100	3	OFAF0H100	1SCA022627R2950	806,000
		125	3	OFAF0H125	1SCA022627R3090	806,000
		160	3	OFAF0H160	1SCA022627R3170	806,000
		200	3	OFAF0H200	1SCA022629R5140	806,000
		224	3	OFAF0H224	1SCA022629R5220	806,000
		250	3	OFAF0H250	1SCA022627R3170	806,000
	1	16	3	OFAF1H16	1SCA022627R3250	886,000
		20	3	OFAF1H20	1SCA022627R3330	886,000
		25	3	OFAF1H25	1SCA022627R3410	886,000
		32	3	OFAF1H32	1SCA022627R3500	886,000
		35	3	OFAF1H35	1SCA022627R3680	886,000
		40	3	OFAF1H40	1SCA022627R3760	886,000
		50	3	OFAF1H50	1SCA022627R3840	886,000
		63	3	OFAF1H63	1SCA022627R3920	886,000
		80	3	OFAF1H80	1SCA022627R4060	886,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Chì HRC loại gG, 500V

Đặc điểm

Dùng cho cầu dao có chì OS và OESA

Sản phẩm	Loại cầu chì	Dòng đm I _n	SL một hộp (cái)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1	100	3	OFAF1H100	1SCA022627R4140	886,000
		125	3	OFAF1H125	1SCA022627R4220	886,000
		160	3	OFAF1H160	1SCA022627R4310	886,000
		200	3	OFAF1H200	1SCA022627R4490	886,000
		224	3	OFAF1H224	1SCA022627R4570	886,000
		250	3	OFAF1H250	1SCA022627R4650	886,000
		315	3	OFAF1H315	1SCA022627R4730	886,000
		355	3	OFAF1H355	1SCA022701R4520	886,000
	2	35	3	OFAF2H35	1SCA022627R4810	1,249,000
		40	3	OFAF2H40	1SCA022627R4900	1,249,000
		50	3	OFAF2H50	1SCA022627R5030	1,249,000
		63	3	OFAF2H63	1SCA022627R5110	1,249,000
		80	3	OFAF2H80	1SCA022627R5200	1,249,000
		100	3	OFAF2H100	1SCA022627R5380	1,249,000
		125	3	OFAF2H125	1SCA022627R5460	1,249,000
		160	3	OFAF2H160	1SCA022627R5540	1,249,000
		200	3	OFAF2H200	1SCA022627R5620	1,249,000
		224	3	OFAF2H224	1SCA022627R5710	1,249,000
		250	3	OFAF2H250	1SCA022627R5890	1,249,000
		300	3	OFAF2H300	1SCA022627R5970	1,249,000
		315	3	OFAF2H315	1SCA022627R6010	1,249,000
		355	3	OFAF2H355	1SCA022627R6190	1,249,000
		400	3	OFAF2H400	1SCA022627R6270	1,249,000
		425	3	OFAF2H425	1SCA022706R3900	1,249,000
	3	500	3	OFAF2H500	1SCA022701R4610	1,249,000
		250	1	OFAF3H250	1SCA022627R6350	2,135,000
		300	1	OFAF3H300	1SCA022627R6430	2,135,000
		315	1	OFAF3H315	1SCA022627R6510	2,135,000
		355	1	OFAF3H355	1SCA022627R6600	2,135,000
		400	1	OFAF3H400	1SCA022627R6780	2,135,000
		425	1	OFAF3H425	1SCA022627R6860	2,135,000
		450	1	OFAF3H450	1SCA022627R6940	2,135,000
		500	1	OFAF3H500	1SCA022627R7080	2,135,000
		630	1	OFAF3H630	1SCA022627R7160	2,135,000
		800	1	OFAF3H800	1SCA022627R7240	2,135,000
		800	1	OFAF3H800	1SCA022627R7240	2,135,000
	4	400	1	OFAF4H400	1SCA022627R7320	7,188,000
		500	1	OFAF4H500	1SCA022627R7410	7,188,000
		630	1	OFAF4H630	1SCA022627R7590	7,188,000
		800	1	OFAF4H800	1SCA022627R7670	7,188,000
		1000	1	OFAF4H1000	1SCA022627R7750	7,260,000
		1250	1	OFAF4H1250	1SCA022627R7830	7,260,000
	4a	500	1	OFAF4AH500	1SCA022637R3980	7,260,000
		630	1	OFAF4AH630	1SCA022637R4010	7,951,000
		800	1	OFAF4AH800	1SCA022637R4100	7,951,000

Giải pháp sạc xe điện của ABB

Bộ sạc ô tô điện AC & DC

Bộ sạc ô tô điện treo tường Terra AC – 4,6 kW-22 kW

Bộ sạc đáng mua nhất trên thị trường!



Được giới thiệu bởi các chuyên gia hàng đầu thế giới về giải pháp giao thông thông minh, công trình thông minh và nhà thông minh, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra AC ra đời dựa trên kinh nghiệm hơn 130 năm của ABB trong lĩnh vực công nghệ tiên tiến để đảm bảo điện khí hóa an toàn, thông minh và bền vững và dựa trên kiến thức chuyên môn toàn diện của chúng tôi về giao thông điện.

Bộ sạc ô tô điện Terra AC là bộ sạc xe điện tại nhà ưu việt, mang lại chất lượng giá trị cao, linh hoạt trong tương lai cũng như đảm bảo an toàn và bảo vệ tiên tiến. Với khả năng kết nối và chức năng thông minh, bộ sạc ô tô điện Terra AC đáp ứng nhu cầu sạc tối ưu nhất hiện nay và cả trong tương lai. Sản phẩm giúp sạc tại nhà tiện lợi và trở thành tiện ích hoàn hảo trong cuộc sống hàng ngày. An toàn là nguyên tắc cốt lõi trong cả hoạt động kinh doanh của ABB và bộ sạc ô tô điện Terra AC. Bộ sạc treo tường này, cũng như toàn bộ danh mục sản phẩm sạc xe điện của ABB, đã được các bên thứ ba là các tổ chức chứng nhận an toàn độc lập đánh giá và thử nghiệm theo tiêu chuẩn an toàn cao nhất.

Lợi ích chính

- Thiết kế nhỏ gọn và dễ lắp đặt
- Chức năng thông minh giúp sạc xe tối ưu
- Cập nhật phần mềm từ xa
- Nhiều lựa chọn kết nối
- Tích hợp công tơ điện để quản lý phụ tải

Đặc điểm chính

- Tuân thủ tiêu chuẩn IEC
- Một pha lên tới 7,4 kW / 32 A
- Ba pha lên tới 22 kW / 32 A
- Cấp bảo vệ IP54, IK10
- Đầu nối loại 2, ổ cắm có hoặc không có màn che
- Bảo vệ quá dòng, quá áp, thấp áp, chạm đất

Terra DC Wallbox – 24 kW

Đầu tư vào giao thông điện thông minh cho hôm nay và mai sau!



Phát triển cùng với các nhà sản xuất xe điện hàng đầu, được các đơn vị cung cấp năng lượng và chính phủ tin dùng, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra DC mang đến giải pháp sạc nhanh an toàn, thông minh và phù hợp với xu hướng trong tương lai. Dựa trên hơn 130 năm không ngừng đổi mới và một thập kỷ kinh nghiệm trong lĩnh vực giao thông điện, bộ sạc ô tô điện treo tường Terra DC là giải pháp hỗ trợ cho sự phát triển không ngừng của ngành xe điện.

Bộ sạc ô tô treo tường Terra DC là sự đầu tư bền vững cho tương lai, mang đến cho xe điện hiện tại và tương lai khả năng sạc điện áp cao, ứng dụng trong nhiều trường hợp khác nhau, với kích thước cực kỳ nhỏ gọn, an toàn và đáng tin cậy, phù hợp cho cả nhu cầu sử dụng tại gia đình.

Đặc điểm và lợi ích chính

- Bộ sạc theo chuẩn Châu Âu (CE variants):
- 0–22,5 kW, 24 kW (đỉnh) / 60 A
- Bộ sạc theo tiêu chuẩn Mỹ (UL Variants):
- 1 pha: 19,5 kW @ 208 V/60 A 22,5 kW @ 240 V/60 A
- - Ba pha: 0–22,5 kW, 24 kW (đỉnh) / 60 A
- Điện áp sạc: CCS 150 – 920 V DC, CHAdeMO 150 – 500 V DC
- Cấp bảo vệ NEMA 3 & IP54
- Tích hợp bảo vệ quá dòng, quá áp, thấp áp, chạm đất, chống sét, giám sát liên tục PE và thiết bị đo dòng rò
- Đầu tư bền vững cho tương lai, mang đến cho xe điện hiện tại và tương lai khả năng sạc điện áp cao
- Thiết kế nhỏ gọn và dễ lắp đặt
- Nhiều lựa chọn kết nối
- Cập nhật phần mềm từ xa
- Được chứng nhận cấp bảo vệ EMC Class B để sử dụng an toàn trong khu dân cư

Giải pháp sạc xe điện của ABB

Bộ sạc ô tô điện AC & DC

Bộ sạc nhanh Terra - từ 20 kW đến 360 kW

Bộ sạc đáng mua nhất trên thị trường!

Bộ sạc nhanh Terra được thiết kế để sạc thuận tiện cho tất cả các loại xe điện, bao gồm cả những loại xe sắp ra mắt có trang bị hệ thống điện áp cao. Nhờ kích thước nhỏ gọn, sản phẩm này là lựa chọn hoàn hảo khi sử dụng trong đô thị. Ngoài ra, thiết kế theo mô-đun của sản phẩm cho phép tăng công suất sạc lên tới 360 kW và phục vụ tối đa 3 xe điện cùng một lúc.



Đặc điểm và lợi ích nổi bật

- Bộ sạc nhanh DC hỗ trợ CCS (loại 1 và 2), CHAdeMO 1.2 và GB/T.
- Phục vụ lên đến 3 xe cùng một lúc, 2 xe sạc nhanh và 1 xe sạc AC.
- Thiết kế theo mô-đun cho phép tăng mức công suất tùy theo nhu cầu cụ thể, từ 20 đến 50 kW (Terra 24-54) và từ 90 đến 120 đến 360 kW (Terra 94-124-184-360).
- Cấp CCS 300 A hỗ trợ sạc với tốc độ cao, kích thước nhỏ gọn, lý tưởng cho môi trường đô thị.
- Có khả năng sạc pin điện áp cao (lên đến 920 Vdc).
- Sạc AC đồng thời thông qua cáp 22/43 kW tùy chọn (Terra 24/54) hoặc ổ cắm AC loại 2 22 kW (dành cho tất cả model).
- Hệ thống đồng hồ đo theo chuẩn MID và Eichrecht (PTB) cho các ổ cắm DC và AC, được cung cấp theo yêu cầu.
- Có thể nâng cấp bằng hệ thống quản lý cáp để xử lý cáp dài và nâng cao trải nghiệm của người dùng.
- Được chứng nhận IEC 61000 EMC Class B dùng cho các khu công nghiệp và khu dân cư (bao gồm cả trạm xăng, cửa hàng bán lẻ, văn phòng, v.v.).
- Kết nối an toàn thông qua các Tiêu chuẩn ngành mở:
- Dễ tích hợp vào hệ thống phụ trợ OCPP và điều khiển cục bộ thông qua OPC-UA (tùy chọn).
- Giám sát và hỗ trợ trong thời gian hoạt động từ xa.
- Cập nhật và nâng cấp từ xa.
- Dễ sử dụng.
- Có thể nâng cấp với thiết bị đầu cuối thanh toán bằng thẻ tín dụng.

Cấu hình

- Model công suất thấp: Terra 24 (20 kW), Terra 54 (50 kW).
- Model công suất cao: Terra 94 (90 kW), Terra 124 (120 kW), Terra 184 (180 kW), Terra 360.
- Có sẵn các phiên bản cho thị trường châu Âu, Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc, dành cho đầu vào lưới điện AC 400 V, 480 V và 380 V.
- Nhiều kiểu kết hợp giao thức mở CCS, CHAdeMO, GB/T và sạc AC.
- Dòng điện đầu ra liên tục lên tới 125 A (Terra 24/54) và 300 A (Terra 94/124/184/360).
- Có sẵn các độ dài cáp khác nhau và hệ thống quản lý cáp tùy chọn.

Cầu dao khởi động động cơ

Đặc điểm

Đóng ngắt và bảo vệ quá tải, ngắn mạch cho động cơ - Ics = 100% Icu
Cần điều khiển loại tay xoay, đảm bảo tuyệt đối an toàn khi vận hành
Tiêu chuẩn IP20 - Đáp ứng IEC 60947-4-1, IEC 60947-2

Sản phẩm	Dòng định mức (A)	Khả năng cắt	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 MS116	MS116				
	0.10 ... 0.16	50	MS116-0.16	1SAM250000R1001	1,356,000
	0.16 ... 0.25	50	MS116-0.25	1SAM250000R1002	1,356,000
	0.25 ... 0.40	50	MS116-0.4	1SAM250000R1003	1,356,000
	0.40 ... 0.63	50	MS116-0.63	1SAM250000R1004	1,356,000
	0.63 ... 1.00	50	MS116-1.0	1SAM250000R1005	1,398,000
	1.00 ... 1.60	50	MS116-1.6	1SAM250000R1006	1,398,000
	1.60 ... 2.50	50	MS116-2.5	1SAM250000R1007	1,398,000
	2.50 ... 4.00	50	MS116-4.0	1SAM250000R1008	1,398,000
	4.00 ... 6.30	50	MS116-6.3	1SAM250000R1009	1,398,000
	6.30 ... 10.0	50	MS116-10	1SAM250000R1010	1,648,000
	8.00 ... 12.0	25	MS116-12	1SAM250000R1012	1,648,000
	10.0 ... 16.0	16	MS116-16	1SAM250000R1011	1,648,000
	16.0 ... 20.0	10	MS116-20	1SAM250000R1013	2,323,000
	20.0 ... 25.0	10	MS116-25	1SAM250000R1014	2,640,000
 MS132	MS132				
	0.10 ... 0.16	100	MS132-0.16	1SAM350000R1001	1,715,000
	0.16 ... 0.25	100	MS132-0.25	1SAM350000R1002	1,715,000
	0.25 ... 0.40	100	MS132-0.4	1SAM350000R1003	1,715,000
	0.40 ... 0.63	100	MS132-0.63	1SAM350000R1004	1,715,000
	0.63 ... 1.00	100	MS132-1.0	1SAM350000R1005	1,968,000
	1.00 ... 1.60	100	MS132-1.6	1SAM350000R1006	1,968,000
	1.60 ... 2.50	100	MS132-2.5	1SAM350000R1007	1,968,000
	2.50 ... 4.00	100	MS132-4.0	1SAM350000R1008	1,968,000
	4.00 ... 6.30	100	MS132-6.3	1SAM350000R1009	1,968,000
	6.30 ... 10.0	100	MS132-10	1SAM350000R1010	2,330,000
	8.00 ... 12.0	100	MS132-12	1SAM350000R1012	2,330,000
	10.0 ... 16.0	100	MS132-16	1SAM350000R1011	2,330,000
	16.0 ... 20.0	100	MS132-20	1SAM350000R1013	2,518,000
	20.0 ... 25.0	50	MS132-25	1SAM350000R1014	2,848,000
	25.0 ... 32.0	25	MS132-32	1SAM350000R1015	3,586,000
 MS165	MS165				
	0.10 ... 0.16	100	MS165-0.16	1SAM451000R1011	5,912,000
	0.16 ... 0.25	100	MS165-0.25	1SAM451000R1012	6,188,000
	0.25 ... 0.40	100	MS165-0.4	1SAM451000R1013	6,368,000
	0.40 ... 0.63	100	MS165-0.63	1SAM451000R1014	6,577,000
	0.63 ... 1.00	100	MS165-1.0	1SAM451000R1015	6,767,000
	1.00 ... 1.60	100	MS165-1.6	1SAM451000R1016	7,101,000
	1.60 ... 2.50	100	MS165-2.5	1SAM451000R1017	7,455,000
	2.50 ... 4.00	100	MS165-4.0	1SAM451000R1018	7,712,000
	4.00 ... 6.30	100	MS165-6.3	1SAM451000R1019	7,970,000
	6.30 ... 10.0	100	MS165-10	1SAM451000R1020	8,238,000
	8.00 ... 12.0	100	MS165-12	1SAM451000R1021	8,506,000
	10.0 ... 16.0	100	MS165-16	1SAM451000R1022	8,774,000
	16.0 ... 20.0	100	MS165-20	1SAM451000R1023	9,042,000
	20.0 ... 25.0	100	MS165-25	1SAM451000R1024	9,310,000
 HKF1-11	HKF1-11				
	0.10 ... 0.16	100	HKF1-11-0.16	1SAM551000R1001	1,356,000
	0.16 ... 0.25	100	HKF1-11-0.25	1SAM551000R1002	1,356,000
	0.25 ... 0.40	100	HKF1-11-0.4	1SAM551000R1003	1,356,000
	0.40 ... 0.63	100	HKF1-11-0.63	1SAM551000R1004	1,356,000
	0.63 ... 1.00	100	HKF1-11-1.0	1SAM551000R1005	1,398,000
	1.00 ... 1.60	100	HKF1-11-1.6	1SAM551000R1006	1,398,000
	1.60 ... 2.50	100	HKF1-11-2.5	1SAM551000R1007	1,398,000
	2.50 ... 4.00	100	HKF1-11-4.0	1SAM551000R1008	1,398,000
	4.00 ... 6.30	100	HKF1-11-6.3	1SAM551000R1009	1,398,000
	6.30 ... 10.0	100	HKF1-11-10	1SAM551000R1010	1,648,000
	8.00 ... 12.0	100	HKF1-11-12	1SAM551000R1012	1,648,000
	10.0 ... 16.0	100	HKF1-11-16	1SAM551000R1011	1,648,000
	16.0 ... 20.0	100	HKF1-11-20	1SAM551000R1013	2,323,000
	20.0 ... 25.0	100	HKF1-11-25	1SAM551000R1014	2,640,000
 SK1-11	SK1-11				
	0.10 ... 0.16	100	SK1-11-0.16	1SAM651000R1001	1,356,000
	0.16 ... 0.25	100	SK1-11-0.25	1SAM651000R1002	1,356,000
	0.25 ... 0.40	100	SK1-11-0.4	1SAM651000R1003	1,356,000
	0.40 ... 0.63	100	SK1-11-0.63	1SAM651000R1004	1,356,000
	0.63 ... 1.00	100	SK1-11-1.0	1SAM651000R1005	1,398,000
	1.00 ... 1.60	100	SK1-11-1.6	1SAM651000R1006	1,398,000
	1.60 ... 2.50	100	SK1-11-2.5	1SAM651000R1007	1,398,000
	2.50 ... 4.00	100	SK1-11-4.0	1SAM651000R1008	1,398,000
	4.00 ... 6.30	100	SK1-11-6.3	1SAM651000R1009	1,398,000
	6.30 ... 10.0	100	SK1-11-10	1SAM651000R1010	1,648,000
	8.00 ... 12.0	100	SK1-11-12	1SAM651000R1012	1,648,000
	10.0 ... 16.0	100	SK1-11-16	1SAM651000R1011	1,648,000
	16.0 ... 20.0	100	SK1-11-20	1SAM651000R1013	2,323,000
	20.0 ... 25.0	100	SK1-11-25	1SAM651000R1014	2,640,000
 PS1-2-0-65	PS1-2-0-65				
	0.10 ... 0.16	100	PS1-2-0-65-0.16	1SAM751000R1001	1,356,000
	0.16 ... 0.25	100	PS1-2-0-65-0.25	1SAM751000R1002	1,356,000
	0.25 ... 0.40	100	PS1-2-0-65-0.4	1SAM751000R1003	1,356,000
	0.40 ... 0.63	100	PS1-2-0-65-0.63	1SAM751000R1004	1,356,000
	0.63 ... 1.00	100	PS1-2-0-65-1.0	1SAM751000R1005	1,398,000
	1.00 ... 1.60	100	PS1-2-0-65-1.6	1SAM751000R1006	1,398,000
	1.60 ... 2.50	100	PS1-2-0-65-2.5	1SAM751000R1007	1,398,000
	2.50 ... 4.00	100	PS1-2-0-65-4.0	1SAM751000R1008	1,398,000
	4.00 ... 6.30	100	PS1-2-0-65-6.3	1SAM751000R1009	1,398,000
	6.30 ... 10.0	100	PS1-2-0-65-10	1SAM751000R1010	1,648,000
	8.00 ... 12.0	100	PS1-2-0-65-12	1SAM751000R1012	1,648,000
	10.0 ... 16.0	100	PS1-2-0-65-16	1SAM751000R1011	1,648,000
	16.0 ... 20.0	100	PS1-2-0-65-20	1SAM751000R1013	2,323,000
	20.0 ... 25.0	100	PS1-2-0-65-25	1SAM751000R1014	2,640,000

Phụ kiện dùng cho MS116, MS132 & MS165				
Tiếp điểm phụ				
	Tiếp điểm	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	1 NO + 1 NC	HKF1-11	1SAM201901R1001	364,000
	1 NO	HKF1-10	1SAM201901R1003	256,000
	1 NC	HKF1-01	1SAM201901R1004	256,000
	2 NO	HKF1-20	1SAM201901R1002	364,000
Bên phải	1 NO + 1 NC	HK1-11	1SAM201902R1001	375,000
	2 NO	HK1-20	1SAM201902R1002	375,000
	2 NC	HK1-02	1SAM201902R1003	375,000
	2 NO	HK1-20L	1SAM201902R1004	604,000
Tiếp điểm báo tiến hiệu trip				
Bên phải	1 NO + 1 NC	SK1-11	1SAM201903R1001	455,000
	2 NO	SK1-20	1SAM201903R1002	455,000
	2 NC	SK1-02	1SAM201903R1003	455,000
Cuộn bảo vệ				
	Điện áp ĐK V/50Hz	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Cuộn cắt				
Bên trái	20 ... 24	AA1-24	1SAM201910R1001	1,311,000
	110	AA1-110	1SAM201910R1002	1,311,000
	200 ... 240	AA1-230	1SAM201910R1003	1,311,000
	350 ... 415	AA1-400	1SAM201910R1004	1,311,000
Thiết bị giám sát thấp áp				
Bên trái	24	UA1-24	1SAM201904R1001	1,189,000
	48	UA1-48	1SAM201904R1002	1,189,000
	110	UA1-110	1SAM201904R1004	1,189,000
	230	UA1-230	1SAM201904R1005	1,189,000
Thanh cầu 3 pha cho MS116 và MS132				
	Số lượng MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	2	PS1-2-0-65	1SAM201906R1102	637,000
	3	PS1-3-0-65	1SAM201906R1103	781,000
	4	PS1-4-0-65	1SAM201906R1104	888,000
	5	PS1-5-2-65	1SAM201906R1112	658,000
	3	PS1-3-1-65	1SAM201906R1113	828,000
	4	PS1-4-1-65	1SAM201906R1114	920,000
	5	PS1-5-1-65	1SAM201906R1115	1,059,000
	2	PS1-2-2-65	1SAM201906R1122	680,000
	3	PS1-3-2-65	1SAM201906R1123	888,000
	4	PS1-4-2-65	1SAM201906R1124	967,000
	5	PS1-5-2-65	1SAM201906R1125	1,138,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^{\circ}\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^{\circ}\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
	4	9	25	24...60	20...60	1	0	AF09-30-10-11	1SBL137001R1110	880,000
						0	1	AF09-30-01-11	1SBL137001R1101	880,000
				48...130	48...130	1	0	AF09-30-10-12	1SBL137001R1210	880,000
						0	1	AF09-30-01-12	1SBL137001R1201	880,000
				100...250	100...250	1	0	AF09-30-10-13	1SBL137001R1310	880,000
						0	1	AF09-30-01-13	1SBL137001R1301	880,000
AF09-30	5.5	12	28	24...60	20...60	1	0	AF09-30-10-14	1SBL137001R1410	880,000
						0	1	AF09-30-01-14	1SBL137001R1401	880,000
				48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-11	1SBL157001R1110	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-11	1SBL157001R1101	1,057,000
				48...130	48...130	1	0	AF12-30-10-12	1SBL157001R1210	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-12	1SBL157001R1201	1,057,000
	7.5	18	30	100...250	100...250	1	0	AF12-30-10-13	1SBL157001R1310	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-13	1SBL157001R1301	1,057,000
				250...500	250...500	1	0	AF12-30-10-14	1SBL157001R1410	1,057,000
						0	1	AF12-30-01-14	1SBL157001R1401	1,057,000
				24...60	20...60	1	0	AF16-30-10-11	1SBL177001R1110	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-11	1SBL177001R1101	1,408,000
AF65-30				48...130	48...130	1	0	AF16-30-10-12	1SBL177001R1210	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-12	1SBL177001R1201	1,408,000
				100...250	100...250	1	0	AF16-30-10-13	1SBL177001R1310	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-13	1SBL177001R1301	1,408,000
				250...500	250...500	1	0	AF16-30-10-14	1SBL177001R1410	1,408,000
						0	1	AF16-30-01-14	1SBL177001R1401	1,408,000
	11	26	45	24...60	20...60	0	0	AF26-30-00-11	1SBL237001R1100	1,972,000
				48...130	48...130	0	0	AF26-30-00-12	1SBL237001R1200	1,972,000
				100...250	100...250	0	0	AF26-30-00-13	1SBL237001R1300	1,972,000
				250...500	250...500	0	0	AF26-30-00-14	1SBL237001R1400	1,972,000
				24...60	20...60	0	0	AF30-30-00-11	1SBL277001R1100	2,462,000
				48...130	48...130	0	0	AF30-30-00-12	1SBL277001R1200	2,462,000
AF140-30	15	32	50	100...250	100...250	0	0	AF30-30-00-13	1SBL277001R1300	2,462,000
				250...500	250...500	0	0	AF30-30-00-14	1SBL277001R1400	2,462,000
				24...60	20...60	0	0	AF38-30-00-11	1SBL297001R1100	3,883,000
				48...130	48...130	0	0	AF38-30-00-12	1SBL297001R1200	3,883,000
				100...250	100...250	0	0	AF38-30-00-13	1SBL297001R1300	3,883,000
				250...500	250...500	0	0	AF38-30-00-14	1SBL297001R1400	3,883,000
	18.5	38	50	24...60	20...60	0	0	AF40-30-00-11	1SBL347001R1100	6,169,000
				48...130	48...130	0	0	AF40-30-00-12	1SBL347001R1200	6,169,000
				100...250	100...250	0	0	AF40-30-00-13	1SBL347001R1300	4,112,000
				250...500	250...500	0	0	AF40-30-00-14	1SBL347001R1400	4,112,000
				24...60	20...60	0	0	AF52-30-00-11	1SBL367001R1100	5,935,000
				48...130	48...130	0	0	AF52-30-00-12	1SBL367001R1200	5,935,000
	22	53	100	100...250	100...250	0	0	AF52-30-00-13	1SBL367001R1300	4,153,000
				250...500	250...500	0	0	AF52-30-00-14	1SBL367001R1400	4,153,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 AF2050-30	30	65	105	24...60	20...60	0	0	AF65-30-00-11	1SBL387001R1100	6,433,000
				48...130	48...130	0	0	AF65-30-00-12	1SBL387001R1200	6,433,000
				100...250	100...250	0	0	AF65-30-00-13	1SBL387001R1300	5,231,000
				250...500	250...500	0	0	AF65-30-00-14	1SBL387001R1400	5,231,000
 CA4-10	37	80	125	24...60	20...60	0	0	AF80-30-00-11	1SBL397001R1100	9,581,000
				48...130	48...130	0	0	AF80-30-00-12	1SBL397001R1200	9,581,000
				100...250	100...250	0	0	AF80-30-00-13	1SBL397001R1300	8,152,000
				250...500	250...500	0	0	AF80-30-00-14	1SBL397001R1400	8,152,000
 CAL4-11	45	96	130	24...60	20...60	0	0	AF96-30-00-11	1SBL407001R1100	10,971,000
				48...130	48...130	0	0	AF96-30-00-12	1SBL407001R1200	10,971,000
				100...250	100...250	0	0	AF96-30-00-13	1SBL407001R1300	10,143,000
				250...500	250...500	0	0	AF96-30-00-14	1SBL407001R1400	10,143,000
 CAL18-11	55	116	160	24...60	20...60	1	1	AF116-30-11-11	1SFL427001R1111	13,856,000
				48...130	48...130	1	1	AF116-30-11-12	1SFL427001R1211	13,856,000
				100...250	100...250	1	1	AF116-30-11-13	1SFL427001R1311	13,856,000
				250...500	250...500	1	1	AF116-30-11-14	1SFL427001R1411	13,856,000
 VM4	75	140	200	24...60	20...60	1	1	AF140-30-11-11	1SFL447001R1111	15,243,000
				48...130	48...130	1	1	AF140-30-11-12	1SFL447001R1211	15,243,000
				100...250	100...250	1	1	AF140-30-11-13	1SFL447001R1311	15,243,000
				250...500	250...500	1	1	AF140-30-11-14	1SFL447001R1411	15,243,000
 VEM4	75	146	225	24...60	20...60	1	1	AF146-30-11-11	1SFL467001R1111	16,005,000
				48...130	48...130	1	1	AF146-30-11-12	1SFL467001R1211	16,005,000
				100...250	100...250	1	1	AF146-30-11-13	1SFL467001R1311	16,005,000
				250...500	250...500	1	1	AF146-30-11-14	1SFL467001R1411	16,005,000
 TEF4-ON	90	190	275	24...60	20...60	1	1	AF190-30-11-11	1SFL487002R1111	16,835,000
				48...130	48...130	1	1	AF190-30-11-12	1SFL487002R1211	16,835,000
				100...250	100...250	1	1	AF190-30-11-13	1SFL487002R1311	16,835,000
				250...500	250...500	1	1	AF190-30-11-14	1SFL487002R1411	16,835,000
	110	205	350	24...60	20...60	1	1	AF205-30-11-11	1SFL527002R1111	20,210,000
				48...130	48...130	1	1	AF205-30-11-12	1SFL527002R1211	20,210,000
				100...250	100...250	1	1	AF205-30-11-13	1SFL527002R1311	20,210,000
				250...500	250...500	1	1	AF205-30-11-14	1SFL527002R1411	20,210,000
	140	265	400	24...60	20...60	1	1	AF265-30-11-11	1SFL547002R1111	24,262,000
				48...130	48...130	1	1	AF265-30-11-12	1SFL547002R1211	24,262,000
				100...250	100...250	1	1	AF265-30-11-13	1SFL547002R1311	24,262,000
				250...500	250...500	1	1	AF265-30-11-14	1SFL547002R1411	24,262,000
	160	305	50	24...60	20...60	1	1	AF305-30-11-11	1SFL587002R1111	29,107,000
				48...130	48...130	1	1	AF305-30-11-12	1SFL587002R1211	29,107,000
				100...250	100...250	1	1	AF305-30-11-13	1SFL587002R1311	29,107,000
				250...500	250...500	1	1	AF305-30-11-14	1SFL587002R1411	29,107,000
	200	370	600	24...60	20...60	1	1	AF370-30-11-11	1SFL607002R1111	34,941,000
				48...130	48...130	1	1	AF370-30-11-12	1SFL607002R1211	34,941,000
				100...250	100...250	1	1	AF370-30-11-13	1SFL607002R1311	34,941,000
				250...500	250...500	1	1	AF370-30-11-14	1SFL607002R1411	34,941,000
	200	400	600	-	24...60	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6811	43,176,000
				48...130	48...130	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R6911	43,176,000
				100...250	100...250	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7011	43,176,000
				250...500	250...500	1	1	AF400-30-11	1SFL577001R7111	43,176,000
	250	460	700	-	24...60	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6811	50,853,000
				48...130	48...130	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R6911	50,853,000
				100...250	100...250	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7011	50,853,000
				250...500	250...500	1	1	AF460-30-11	1SFL597001R7111	54,522,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

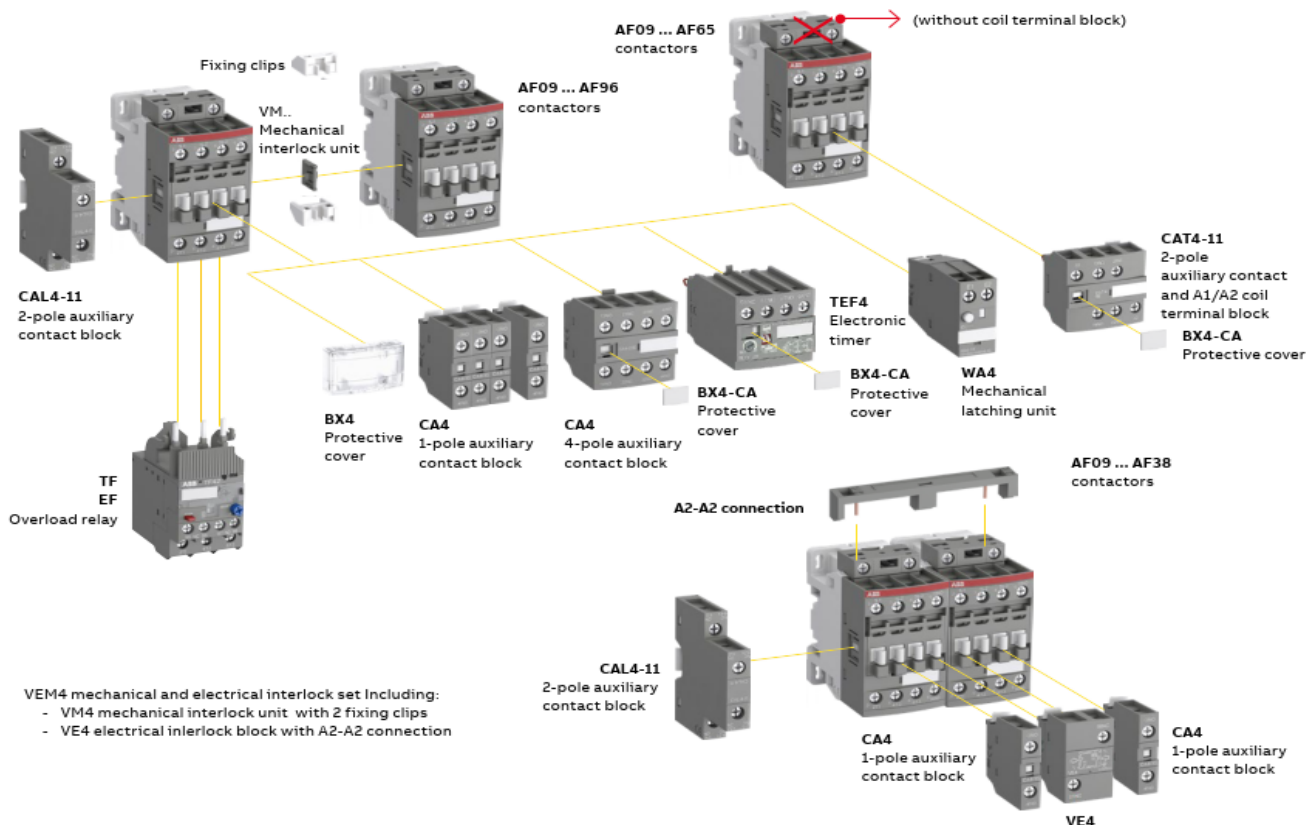
Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V $\theta \leq 55^\circ\text{C}$	I (A) $\theta \leq 40^\circ\text{C}$ AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
				V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 BEA16-4	315	580	800	-	24...60	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6811	68,104,000
				48...130	48...130	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R6911	68,104,000
				100...250	100...250	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7011	68,104,000
				250...500	250...500	1	1	AF580-30-11	1SFL617001R7111	71,822,000
 LT140-30L	400	750	1050	-	24...60	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6811	82,092,000
				48...130	48...130	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R6911	82,092,000
				100...250	100...250	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7011	82,092,000
				250...500	250...500	1	1	AF750-30-11	1SFL637001R7111	82,092,000
	-	-	1260	-	24...60	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6811	149,161,000
				48...130	48...130	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R6911	149,161,000
				100...250	100...250	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7011	149,161,000
				250...500	250...500	1	1	AF1250-30-11	1SFL647001R7111	149,161,000
	475	860	1350	100...250	100...250	1	1	AF1350-30-11	1SFL657001R7011	254,531,000
	560	1030	1650	100...250	100...250	1	1	AF1650-30-11	1SFL677001R7011	324,403,000
	-	1060	2050	100...250	100...250	1	1	AF2050-30-11	1SFL707001R7011	405,501,000
	-	-	2650	100...250	100...250	1	1	AF2650-30-11	1SFL667001R7011	778,560,000
	-	-	2650	100...250	100...250	2	2	AF2850-30-22	1SFL687001R7022	937,110,000

AF09 ... AF2650 Phụ kiện



Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AF

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, DC với khoảng điện áp đến 220V hoặc 260V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ						
Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AF09 ... AF96	1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000
		1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	110,000
		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000
		0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	110,000
Mặt bên	AF09 ... AF96	1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000
		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000
	AF116 ... AF370	1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000
		1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000
	AF400 ... AF2650	1	1	CAL18-11	1SFN010720R1011	623,000
		1	1	CAL18-11B	1SFN010720R3311	623,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ khí	AF09 ... AF38			VM4	1SBN030105T1000	243,000
	AF40 ... AF96			VM96-4	1SBN033405T1000	290,000
	AF116 ... AF370			VM19	1SFN030300R1000	1,919,000
	AF116 ... AF146 và AF190, AF205			VM140/190	1SFN034403R1000	1,919,000
	AF190, AF205 và AF265 ... AF370			VM205/265	1SFN035203R1000	1,969,000
	AF400 ... AF1250			VM750H	1SFN035700R1000	3,095,000
Liên động cơ điện	AF09 ... AF16	-	2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000
	AF26 ... AF38					

Rơ le thời gian điện tử

Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF96	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
	1...10 s						
	10...100 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000

Thanh liên kết với MMS

Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AF09 ... AF16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25	BEA16-4	1SBN081306T1000	228,000
AF26 ... AF38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10	BEA26-4	1SBN082306T1000	267,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32	BEA38-4	1SBN082306T2000	267,000

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55 °C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AFC09-30	4	9	25	24	1 0	AFC09-30-10-81	1SBL131001R8110	880,000
					0 1	AFC09-30-01-81	1SBL131001R8101	880,000
				110	1 0	AFC09-30-10-84	1SBL131001R8410	880,000
					0 1	AFC09-30-01-84	1SBL131001R8401	880,000
				220...230	1 0	AFC09-30-10-80	1SBL131001R8010	880,000
					0 1	AFC09-30-01-80	1SBL131001R8001	880,000
	5.5	12	28	24	1 0	AFC09-30-10-88	1SBL131001R8810	880,000
					0 1	AFC09-30-01-88	1SBL131001R8801	880,000
				110	1 0	AFC12-30-10-81	1SBL151001R8110	1,057,000
					0 1	AFC12-30-01-81	1SBL151001R8101	1,057,000
				220...230	1 0	AFC12-30-10-84	1SBL151001R8410	1,057,000
					0 1	AFC12-30-01-84	1SBL151001R8401	1,057,000
 AFC26-30	7.5	18	30	24	1 0	AFC16-30-10-81	1SBL171001R8110	1,409,000
					0 1	AFC16-30-01-81	1SBL171001R8101	1,409,000
				110	1 0	AFC16-30-10-84	1SBL171001R8410	1,409,000
					0 1	AFC16-30-01-84	1SBL171001R8401	1,409,000
				220...230	1 0	AFC16-30-10-80	1SBL171001R8010	1,409,000
					0 1	AFC16-30-01-80	1SBL171001R8001	1,409,000
	11	26	45	24	1 0	AFC16-30-10-88	1SBL171001R8810	1,409,000
					0 1	AFC16-30-01-88	1SBL171001R8801	1,409,000
				110	0 0	AFC26-30-00-81	1SBL231001R8100	1,972,000
					0 0	AFC26-30-00-84	1SBL231001R8400	1,972,000
				220...230	0 0	AFC26-30-00-80	1SBL231001R8000	1,972,000
					0 0	AFC26-30-00-88	1SBL231001R8800	1,972,000
 AFC52-30	15	32	50	24	0 0	AFC30-30-00-81	1SBL271001R8100	2,462,000
					0 0	AFC30-30-00-84	1SBL271001R8400	2,462,000
				220...230	0 0	AFC30-30-00-80	1SBL271001R8000	2,462,000
					0 0	AFC30-30-00-88	1SBL271001R8800	2,462,000
	18.5	38	50	24	0 0	AFC38-30-00-81	1SBL291001R8100	3,883,000
					0 0	AFC38-30-00-84	1SBL291001R8400	3,883,000
				220...230	0 0	AFC38-30-00-80	1SBL291001R8000	3,883,000
					0 0	AFC38-30-00-88	1SBL291001R8800	3,883,000
	18.5	40	70	24	0 0	AFC40-30-00-81	1SBL341001R8100	6,169,000
					0 0	AFC40-30-00-84	1SBL341001R8400	6,169,000
				220...230	0 0	AFC40-30-00-80	1SBL341001R8000	4,112,000
					0 0	AFC40-30-00-88	1SBL341001R8800	4,112,000
22	53	100	24	0 0	AFC52-30-00-84	1SBL361001R8400	5,935,000	
				0 0	AFC52-30-00-80	1SBL361001R8000	4,153,000	
			220...230	0 0	AFC52-30-00-88	1SBL361001R8800	4,153,000	
				0 0	AFC52-30-00-85	1SBL361001R8500	4,153,000	

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

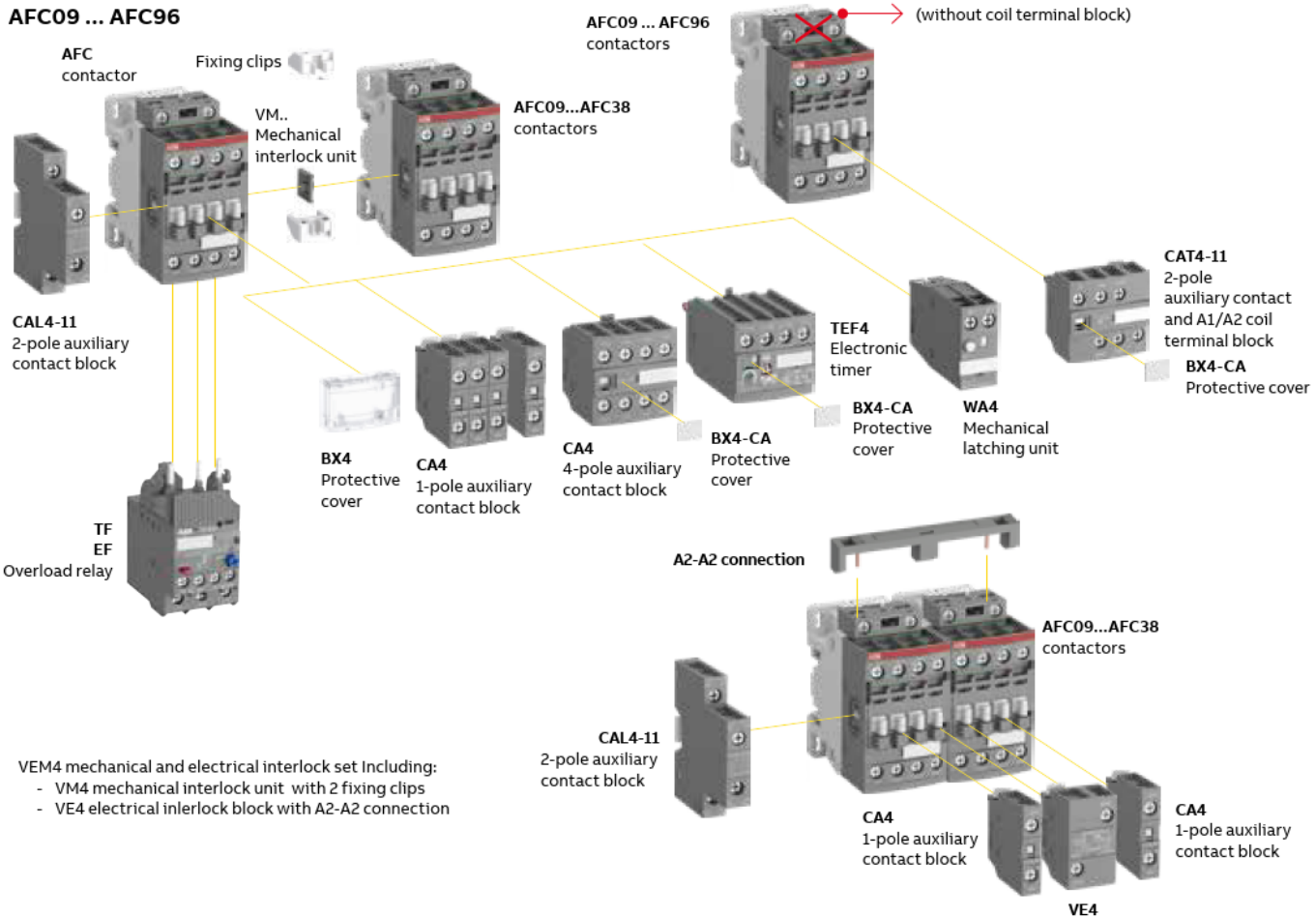
Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55 °C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc V 50Hz	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AFC80-30	30	65	105	24	0 0	AFC65-30-00-81	1SBL381001R8100	6,433,000
				110	0 0	AFC65-30-00-84	1SBL381001R8400	6,433,000
				220...230	0 0	AFC65-30-00-80	1SBL381001R8000	5,231,000
				230...240	0 0	AFC65-30-00-88	1SBL381001R8800	5,231,000
	37	80	125	24	0 0	AFC80-30-00-81	1SBL391001R8100	9,581,000
				110	0 0	AFC80-30-00-84	1SBL391001R8400	9,581,000
				220...230	0 0	AFC80-30-00-80	1SBL391001R8000	8,152,000
				230...240	0 0	AFC80-30-00-88	1SBL391001R8800	8,152,000
	45	96	130	24	0 0	AFC96-30-00-81	1SBL401001R8100	10,971,000
				110	0 0	AFC96-30-00-84	1SBL401001R8400	10,971,000
				220...230	0 0	AFC96-30-00-80	1SBL401001R8000	10,143,000
				230...240	0 0	AFC96-30-00-88	1SBL401001R8800	10,143,000

AFC09 ... AFC96 Phụ kiện

AFC09 ... AFC96



Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AFC

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC đến 690V, thời gian đóng/mở cực đại 26ms/18ms
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Tiếp điểm phụ							
Vị trí	Dùng cho công tắc tơ		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AFC09 ... AFC96		1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000
			1	0	CA4-10-T	1SBN010110T1010	110,000
			0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000
			0	1	CA4-01-T	1SBN010110T1001	110,000
Mặt bên	AFC09 ... AFC96		1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000
			1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000
Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang							
Chủng loại	Dùng cho công tắc tơ		Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Liên động cơ khí	AFC09 ... AFC38				VM4	1SBN030105T1000	243,000
	AFC40 ... AFC96				VM96-4	1SBN033405T1000	290,000
Liên động cơ điện	AFC09 ... AFC16		-	2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000
	AFC26 ... AFC38						
Móc khóa cố định	AFC09 ... AFC65				BB4	1SBN110120W1000	28,000
Rơ le thời gian điện tử							
Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AFC09...AFC96	0.1...1	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
	1...10 s						
	10...100 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000
Thanh liên kết với MMS							
Dùng cho công tắc tơ	Kết nối với MMS				Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
AFC09 ... AFC16	MS116-0.16 ... MS116-25, MS132-0.16 ... MS132-25				BEA16-4	1SBN081306T1000	228,000
AFC26 ... AFC38	MS116-0.16 ... MS116-16, MS132-0.16 ... MS132-10				BEA26-4	1SBN082306T1000	267,000
	MS116-20 ... MS116-32, MS132-12 ... MS132-32				BEA38-4	1SBN082306T2000	267,000
AFC40 ... AFC65	MS165-16 ... MS165-65				BEA65-4	1SBN083406R1000	782,000
	MS165-16 ... MS165-65				BPR65-4	1SBN113405R1000	361,000

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc		Tiếp điểm phụ		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
		V 50/60 Hz	V DC	NO	NC			
 AF09-40-00-41	25	24...60	20...60	0	0	AF09-40-00-11	1SBL137201R1100	1,014,000
		48...130	48...130	0	0	AF09-40-00-12	1SBL137201R1200	1,014,000
		100...250	100...250	0	0	AF09-40-00-13	1SBL137201R1300	1,014,000
	30	24...60	-	0	0	AF16-40-00-11	1SBL177201R1100	1,437,000
		48...130	48...130	0	0	AF16-40-00-12	1SBL177201R1200	1,437,000
		100...250	100...250	0	0	AF16-40-00-13	1SBL177201R1300	1,437,000
	45	24...60	20...60	0	0	AF26-40-00-11	1SBL237201R1100	2,197,000
		48...130	48...130	0	0	AF26-40-00-12	1SBL237201R1200	2,197,000
		100...250	100...250	0	0	AF26-40-00-13	1SBL237201R1300	2,197,000
 AF52-40-00-13	55	24...60	20...60	0	0	AF38-40-00-11	1SBL297201R1100	4,226,000
		48...130	48...130	0	0	AF38-40-00-12	1SBL297201R1200	4,226,000
		100...250	100...250	0	0	AF38-40-00-13	1SBL297201R1300	4,226,000
	70	24...60	20...60	0	0	AF40-40-00-11	1SBL347201R1100	8,890,000
		48...130	48...130	0	0	AF40-40-00-12	1SBL347201R1200	8,890,000
		100...250	100...250	0	0	AF40-40-00-13	1SBL347201R1300	6,235,000
	100	24...60	20...60	0	0	AF52-40-00-11	1SBL367201R1100	7,904,000
		48...130	48...130	0	0	AF52-40-00-12	1SBL367201R1200	7,904,000
		100...250	100...250	0	0	AF52-40-00-13	1SBL367201R1300	6,816,000
 AF205-40-00-11	125	24...60	20...60	0	0	AF80-40-00-11	1SBL397201R1100	11,378,000
		48...130	48...130	0	0	AF80-40-00-12	1SBL397201R1200	11,378,000
		100...250	100...250	0	0	AF80-40-00-13	1SBL397201R1300	8,248,000
	160	24...60	20...60	0	0	AF116-40-00-11	1SFL427101R1100	21,055,000
		48...130	48...130	0	0	AF116-40-00-12	1SFL427101R1200	21,055,000
		100...250	100...250	0	0	AF116-40-00-13	1SFL427101R1300	21,055,000
	200	24...60	20...60	0	0	AF140-40-00-11	1SFL447101R1100	25,643,000
		48...130	48...130	0	0	AF140-40-00-12	1SFL447101R1200	25,643,000
		100...250	100...250	0	0	AF140-40-00-13	1SFL447101R1300	17,296,000
 EK1000-40-11	275	24...60	20...60	0	0	AF190-40-00-11	1SFL487102R1100	28,315,000
		48...130	48...130	0	0	AF190-40-00-12	1SFL487102R1200	28,315,000
		100...250	100...250	0	0	AF190-40-00-13	1SFL487102R1300	26,472,000
	350	24...60	20...60	0	0	AF205-40-00-11	1SFL527102R1100	49,684,000
		48...130	48...130	0	0	AF205-40-00-12	1SFL527102R1200	49,684,000
		100...250	100...250	0	0	AF205-40-00-13	1SFL527102R1300	46,839,000
	400	24...60	20...60	0	0	AF265-40-00-11	1SFL547102R1100	54,868,000
		48...130	48...130	0	0	AF265-40-00-12	1SFL547102R1200	54,868,000
		100...250	100...250	0	0	AF265-40-00-13	1SFL547102R1300	52,697,000
 TEF4-ON	500	24...60	20...60	0	0	AF305-40-00-11	1SFL587102R1100	66,734,000
		48...130	48...130	0	0	AF305-40-00-12	1SFL587102R1200	66,734,000
		100...250	100...250	0	0	AF305-40-00-13	1SFL587102R1300	66,734,000
	525	24...60	20...60	0	0	AF370-40-00-11	1SFL607102R1100	70,278,000
		48...130	48...130	0	0	AF370-40-00-12	1SFL607102R1200	70,278,000
		100...250	100...250	0	0	AF370-40-00-13	1SFL607102R1300	70,278,000
	800	220...230		1	1	EK550-40-11	SK827041-EM	113,593,000
	1000	220...230		1	1	EK1000-40-11	SK827044-EM	141,737,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 4P dạng khối - Loại AF và EK550, EK1000

Đặc điểm

Dùng cho mạch xoay chiều AC, DC với khoảng điện áp dao động lớn từ 100...250V
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt, giảm lượng tiêu thụ năng lượng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Phụ kiện								
Tiếp điểm phụ								
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Mặt trước	AF09 ... AF80-40-00		1	0	CA4-10	1SBN010110R1010	109,000	
	AF09 ... AF80-22-00		0	1	CA4-01	1SBN010110R1001	109,000	
			2	2	CA4-22E	1SBN010140R1022	462,000	
Mặt bên	AF09 ... AF80-40-00		1	1	CAL4-11	1SBN010120R1011	326,000	
	AF09 ... AF80-22-00		1	1	CAL4-11-T	1SBN010120T1011	287,000	
	AF116 ... AF370		1	1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000	
			1	1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000	
Vị trí lắp đặt	Dùng cho công tắc tơ		Số tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Liên động cơ điện	AF09, AF16..-40-00		-	2	VEM4	1SBN030111R1000	518,000	
	AF26, AF38..-40-00							
	AF116 ... AF370				VM19	1SFN030300R1000	1,919,000	
Liên động cơ	AF09 ... AF38..-40-00				VM4	1SBN030105T1000	243,000	
	AF40 ... AF80..-40-00				VM96-4	1SBN033405T1000	290,000	
Rơ le thời gian điện tử	Dùng cho công tắc tơ	Thời gian đặt	Chức năng	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	AF09 ... AF80	0.1...1 s	ON-delay	1	1	TEF4-ON	1SBN020112R1000	1,850,000
		1...10 s 10...100 s	OFF-delay	1	1	TEF4-OFF	1SBN020114R1000	1,784,000
Bộ khởi động sao tam giác	Dùng cho công tắc tơ	Đặc điểm			Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	AF09 ... AF16	Có/không bao gồm VM4			BEY16-4	1SBN081313R2000	580,000	
	AF26 ... AF38	Có/không bao gồm VM4			BEY38-4	1SBN082713R2000	956,000	
	AF40 ... AF65	Có/không bao gồm VM96-4			BEY65-4	1SBN083413R2000	1,235,000	
	AF80 ... AF96	Có/không bao gồm VM96-4			BEY96-4	1SBN083913R2000	1,560,000	

BEY16-4

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 TF42-0.13	AF09 ... AF38	0.10 ... 0.13	TF42-0.13	1SAZ721201R1005	912,000
		0.13 ... 0.17	TF42-0.17	1SAZ721201R1008	912,000
		0.17 ... 0.23	TF42-0.23	1SAZ721201R1009	912,000
		0.23 ... 0.31	TF42-0.31	1SAZ721201R1013	912,000
		0.31 ... 0.41	TF42-0.41	1SAZ721201R1014	912,000
		0.41 ... 0.55	TF42-0.55	1SAZ721201R1017	912,000
		0.55 ... 0.74	TF42-0.74	1SAZ721201R1021	912,000
		0.74 ... 1.00	TF42-1.0	1SAZ721201R1023	912,000
		1.00 ... 1.30	TF42-1.3	1SAZ721201R1025	912,000
		1.30 ... 1.70	TF42-1.7	1SAZ721201R1028	912,000
		1.70 ... 2.30	TF42-2.3	1SAZ721201R1031	912,000
		2.30 ... 3.10	TF42-3.1	1SAZ721201R1033	912,000
		3.10 ... 4.20	TF42-4.2	1SAZ721201R1035	912,000
		4.20 ... 5.70	TF42-5.7	1SAZ721201R1038	912,000
		5.70 ... 7.60	TF42-7.6	1SAZ721201R1040	912,000
 TF65-53	AF40, AF52, AF65	7.60 ... 10.0	TF42-10	1SAZ721201R1043	912,000
		10.0 ... 13.0	TF42-13	1SAZ721201R1045	1,008,000
		13.0 ... 16.0	TF42-16	1SAZ721201R1047	1,008,000
		16.0 ... 20.0	TF42-20	1SAZ721201R1049	1,008,000
		20.0 ... 24.0	TF42-24	1SAZ721201R1051	1,286,000
		24.0 ... 29.0	TF42-29	1SAZ721201R1052	1,472,000
		29.0 ... 35.0	TF42-35	1SAZ721201R1053	1,513,000
		35.0 ... 38.0/40.0	TF42-38	1SAZ721201R1055	1,513,000
		22.0 ... 28.0	TF65-28	1SAZ811201R1001	2,622,000
		25.0 ... 33.0	TF65-33	1SAZ811201R1002	2,803,000
		30.0 ... 40.0	TF65-40	1SAZ811201R1003	3,025,000
		36.0 ... 47.0	TF65-47	1SAZ811201R1004	3,095,000
		44.0 ... 53.0	TF65-53	1SAZ811201R1005	3,531,000
		50.0 ... 60.0	TF65-60	1SAZ811201R1006	3,643,000
		57.0 ... 67.0	TF65-67	1SAZ811201R1007	3,715,000
 TF140DU-142	AF80, AF96	40.0 ... 51.0	TF96-51	1SAZ911201R1001	3,531,000
		48.0 ... 60.0	TF96-60	1SAZ911201R1002	3,822,000
		57.0 ... 68.0	TF96-68	1SAZ911201R1003	4,005,000
		65.0 ... 78.0	TF96-78	1SAZ911201R1004	4,697,000
		75.0 ... 87.0	TF96-87	1SAZ911201R1005	5,099,000
		84.0 ... 96.0	TF96-96	1SAZ911201R1006	5,460,000
	AF116, AF140	66 ... 90	TF140DU-90	1SAZ431201R1001	4,973,000
		80 ... 110	TF140DU-110	1SAZ431201R1002	5,361,000
		100 ... 135	TF140DU-135	1SAZ431201R1003	5,687,000
		110 ... 142	TF140DU-142	1SAZ431201R1004	6,011,000
		66 ... 90	TF140DU-90-V1000*	1SAZ431301R1001	5,811,000
		80 ... 110	TF140DU-110-V1000*	1SAZ431301R1002	6,267,000
		100 ... 135	TF140DU-135-V1000*	1SAZ431301R1003	6,649,000
		110 ... 142	TF140DU-142-V1000*	1SAZ431301R1004	7,029,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AF

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
	AF190, AF205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	5,201,000	
		80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	5,525,000	
		100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	5,849,000	
		110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	6,172,000	
		130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	6,240,000	
		150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	6,370,000	
		Rơ-le nhiệt loại điện tử				
EF19-1.0	AF09 ... AF16	0.10 ... 0.32	EF19-0.32	1SAX121001R1101	3,876,000	
		0.30 ... 1.00	EF19-1.0	1SAX121001R1102	3,876,000	
		0.80 ... 2.70	EF19-2.7	1SAX121001R1103	3,876,000	
		1.90 ... 6.30	EF19-6.3	1SAX121001R1104	4,309,000	
		5.70 ... 18.9	EF19-18.9	1SAX121001R1105	4,309,000	
	AF26 ... AF38	9.00 ... 30.0	EF45-30	1SAX221001R1101	7,875,000	
		15.0 ... 45.0	EF45-45	1SAX221001R1102	9,509,000	
	AF40, AF52, AF65	20 ... 56	EF65-56	1SAX331001R1102	10,260,000	
		25 ... 70	EF65-70	1SAX331001R1101	10,260,000	
	AF80, AF96	20 ... 56	EF96-56	1SAX341001R1102	12,414,000	
		36 ... 100	EF96-100	1SAX341001R1101	12,539,000	
	AF116, AF140, AF146	54 ... 150	EF146-150	1SAX351001R1101	13,933,000	
	AF190, AF205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	12,935,000	
	EF146-150	AF265, AF305, AF370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	16,914,000
	AF400, AF460	150 ... 500	EF460-500	1SAX721001R1101	21,888,000	
	AF580, AF750, AF1250	250 ... 800	EF750-800	1SAX821001R1101	27,857,000	

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AX09-30-10	4	9	22	24	1	0	AX09-30-10-81	1SBL901074R8110	616,000
					0	1	AX09-30-01-81	1SBL901074R8101	616,000
				110	1	0	AX09-30-10-84	1SBL901074R8410	616,000
					0	1	AX09-30-01-84	1SBL901074R8401	616,000
				220...230	1	0	AX09-30-10-80	1SBL901074R8010	616,000
					0	1	AX09-30-01-80	1SBL901074R8001	616,000
				230...240	1	0	AX09-30-10-88	1SBL901074R8810	616,000
 AX40-30-10	5.5	12	25	24	0	1	AX09-30-01-88	1SBL901074R8801	616,000
					1	0	AX12-30-10-81	1SBL911074R8110	646,000
				110	0	1	AX12-30-01-81	1SBL911074R8101	646,000
					1	0	AX12-30-10-84	1SBL911074R8410	646,000
				220...230	0	1	AX12-30-01-84	1SBL911074R8401	646,000
					1	0	AX12-30-10-80	1SBL911074R8010	646,000
				230...240	0	1	AX12-30-01-80	1SBL911074R8001	646,000
 AX95-30	7.5	18	27	24	1	0	AX12-30-10-88	1SBL911074R8810	646,000
					0	1	AX12-30-01-88	1SBL911074R8801	646,000
				110	1	0	AX18-30-10-81	1SBL921074R8110	858,000
					0	1	AX18-30-01-81	1SBL921074R8101	858,000
				220...230	1	0	AX18-30-10-84	1SBL921074R8410	858,000
					0	1	AX18-30-01-84	1SBL921074R8401	858,000
				230...240	1	0	AX18-30-10-80	1SBL921074R8010	858,000
 AX185-30	11	25	32	24	0	1	AX18-30-01-80	1SBL921074R8001	858,000
					1	0	AX18-30-10-88	1SBL921074R8810	858,000
				110	0	1	AX18-30-01-88	1SBL921074R8801	858,000
					1	0	AX25-30-10-81	1SBL931074R8110	1,205,000
				220...230	0	1	AX25-30-01-81	1SBL931074R8101	1,205,000
					1	0	AX25-30-10-84	1SBL931074R8410	1,205,000
				230...240	0	1	AX25-30-01-84	1SBL931074R8401	1,205,000
 AX260-30	15	32	55	24	1	0	AX25-30-10-80	1SBL931074R8010	1,205,000
					0	1	AX25-30-01-80	1SBL931074R8001	1,205,000
				110	1	0	AX25-30-10-88	1SBL931074R8810	1,205,000
					0	1	AX25-30-01-88	1SBL931074R8801	1,205,000
				220...230	1	0	AX32-30-10-81	1SBL281074R8110	1,673,000
					0	1	AX32-30-01-81	1SBL281074R8101	1,673,000
				230...240	1	0	AX32-30-10-84	1SBL281074R8410	1,673,000
	18.5	40	60	24	0	1	AX32-30-01-84	1SBL281074R8401	1,673,000
					1	0	AX32-30-10-80	1SBL281074R8010	1,673,000
				110	0	1	AX32-30-01-80	1SBL281074R8001	1,673,000
					1	0	AX32-30-10-88	1SBL281074R8810	1,673,000
				220...230	0	1	AX32-30-01-88	1SBL281074R8801	1,673,000
					1	0	AX40-30-10-81	1SBL321074R8110	2,437,000
				230...240	0	1	AX40-30-01-81	1SBL321074R8101	2,437,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CA5X-10	22	50	100	220...230	1 0	AX40-30-10-80	1SBL321074R8010	2,437,000
					0 1	AX40-30-01-80	1SBL321074R8001	2,437,000
				230...240	1 0	AX40-30-10-88	1SBL321074R8810	2,437,000
					0 1	AX40-30-01-88	1SBL321074R8801	2,437,000
					0 0	AX50-30-00-81	1SBL351074R8100	2,993,000
					0 0	AX50-30-00-84	1SBL351074R8400	2,993,000
 CA5X-40E	22	50	100	220...230	0 0	AX50-30-00-80	1SBL351074R8000	2,993,000
				230...240	0 0	AX50-30-00-88	1SBL351074R8800	2,993,000
				24	1 1	AX50-30-11-81	1SBL351074R8111	2,993,000
				110	1 1	AX50-30-11-84	1SBL351074R8411	2,993,000
				220...230	1 1	AX50-30-11-80	1SBL351074R8011	2,993,000
				230...240	1 1	AX50-30-11-88	1SBL351074R8811	2,993,000
 CAL5X-11	30	65	115	24	0 0	AX65-30-00-81	1SBL371074R8100	3,765,000
				110	0 0	AX65-30-00-84	1SBL371074R8400	3,765,000
				220...230	0 0	AX65-30-00-80	1SBL371074R8000	3,765,000
				230...240	0 0	AX65-30-00-88	1SBL371074R8800	3,765,000
				24	1 1	AX65-30-11-81	1SBL371074R8111	3,765,000
				110	1 1	AX65-30-11-84	1SBL371074R8411	3,765,000
 CAL18X	37	80	125	220...230	1 1	AX65-30-11-80	1SBL371074R8011	3,765,000
				230...240	1 1	AX65-30-11-88	1SBL371074R8811	3,765,000
				24	0 0	AX80-30-00-81	1SBL411074R8100	4,986,000
				110	0 0	AX80-30-00-84	1SBL411074R8400	4,986,000
				220...230	0 0	AX80-30-00-80	1SBL411074R8000	4,986,000
				230...240	0 0	AX80-30-00-88	1SBL411074R8800	4,986,000
 CAL19-11	37	80	125	24	1 1	AX80-30-11-81	1SBL411074R8111	4,986,000
				110	1 1	AX80-30-11-84	1SBL411074R8411	4,986,000
				220...230	1 1	AX80-30-11-80	1SBL411074R8011	4,986,000
				230...240	1 1	AX80-30-11-88	1SBL411074R8811	4,986,000
				24	1 1	AX95-30-11-81	1SFL431074R8111	6,205,000
				110	1 1	AX95-30-11-84	1SFL431074R8411	6,205,000
 VM19	45	95	145	220...230	1 1	AX95-30-11-80	1SFL431074R8011	6,205,000
				230...240	1 1	AX95-30-11-88	1SFL431074R8811	6,205,000
				24	1 1	AX115-30-11-81	1SFL981074R8111	8,421,000
				110	1 1	AX115-30-11-84	1SFL981074R8411	8,421,000
				220...230	1 1	AX115-30-11-80	1SFL981074R8011	8,421,000
				230...240	1 1	AX115-30-11-88	1SFL981074R8811	8,421,000
 CAL19-11	55	115	160	24	1 1	AX150-30-11-81	1SFL991074R8111	10,635,000
				110	1 1	AX150-30-11-84	1SFL991074R8411	10,635,000
				220...230	1 1	AX150-30-11-80	1SFL991074R8011	10,635,000
				230...240	1 1	AX150-30-11-88	1SFL991074R8811	10,635,000
				24	1 1	AX185-30-11-81	1SFL491074R8111	13,246,000
				110	1 1	AX185-30-11-84	1SFL491074R8411	13,246,000
 VM19	75	150	190	220...230	1 1	AX185-30-11-80	1SFL491074R8011	13,246,000
				230...240	1 1	AX185-30-11-88	1SFL491074R8811	13,246,000
				400...415	1 1	AX185-30-11-86	1SFL491074R8611	13,246,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

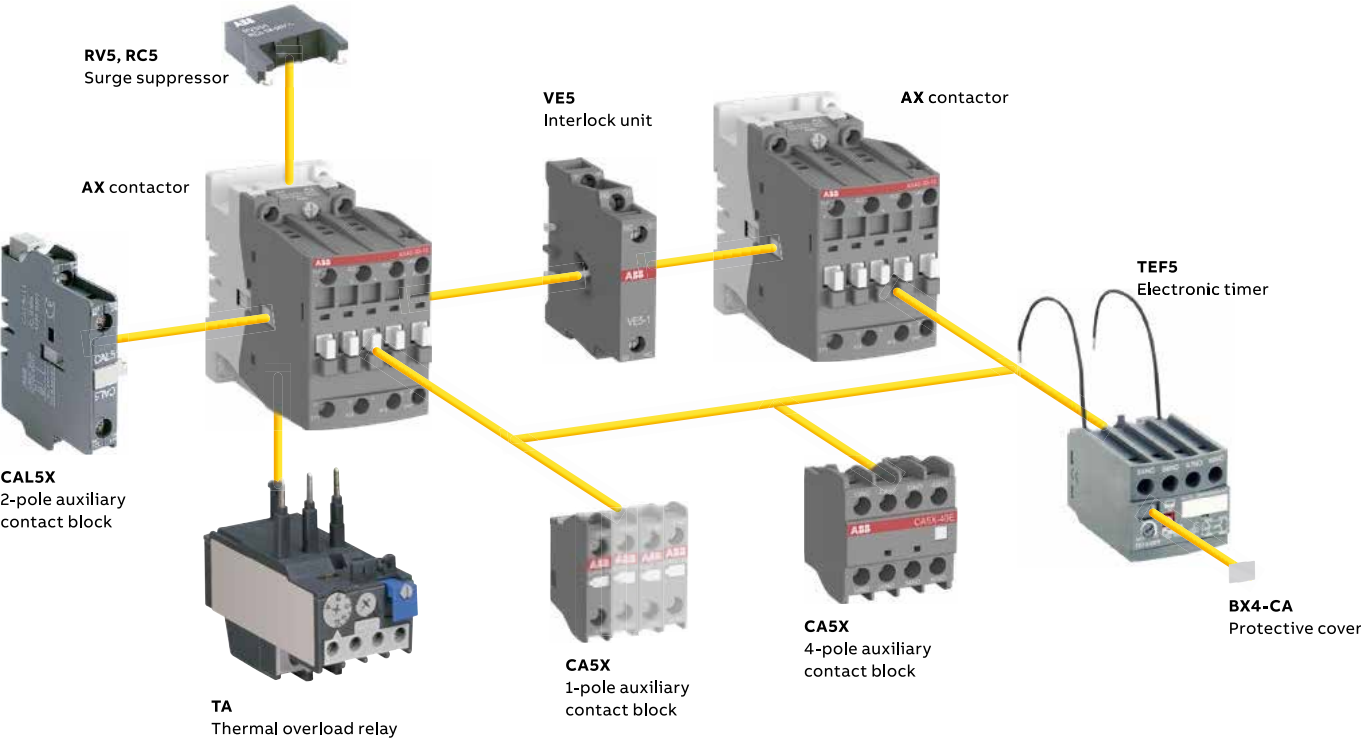
Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Sản phẩm	P (kW) 400 V AC-3	I (A) AC-3 380/400V θ ≤ 55°C	I (A) θ ≤ 40°C AC-1	Điện áp ĐK Uc (V 50Hz)	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 VE5-1	110	205	275	24	1 1	AX205-30-11-81	1SFL501074R8111	15,906,000
				110	1 1	AX205-30-11-84	1SFL501074R8411	15,906,000
				220...230	1 1	AX205-30-11-80	1SFL501074R8011	15,906,000
				230...240	1 1	AX205-30-11-88	1SFL501074R8811	15,906,000
				400...415	1 1	AX205-30-11-86	1SFL501074R8611	15,906,000
 TEF5-OFF	132	265	400	24	1 1	AX260-30-11-81	1SFL547074R8111	19,093,000
				110	1 1	AX260-30-11-84	1SFL547074R8411	19,093,000
				220...230	1 1	AX260-30-11-80	1SFL547074R8011	19,093,000
				230...240	1 1	AX260-30-11-88	1SFL547074R8811	19,093,000
				24	1 1	AX300-30-11-81	1SFL587074R8111	22,903,000
	160	305	500	110	1 1	AX300-30-11-84	1SFL587074R8411	22,903,000
				220...230	1 1	AX300-30-11-80	1SFL587074R8011	22,903,000
				230...240	1 1	AX300-30-11-88	1SFL587074R8811	22,903,000
	200	370	600	24	1 1	AX370-30-11-81	1SFL607074R8111	27,495,000
				110	1 1	AX370-30-11-84	1SFL607074R8411	27,495,000
				220...230	1 1	AX370-30-11-80	1SFL607074R8011	27,495,000
				230...240	1 1	AX370-30-11-88	1SFL607074R8811	27,495,000

AX09 ... AX150 Phụ kiện



Công tắc tơ 3P dạng khối - Loại AX

Đặc điểm

Công tắc tơ: dùng cho mạch xoay chiều AC
 Độ bền cơ học 10 triệu lần đóng cắt
 Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Vị trí	Dùng cho công tắc tơ	Số tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Mặt trước	AX09 ... AX150	1 -	CA5X-10	1SBN019010R1010	92,000
		- 1	CA5X-01	1SBN019010R1001	92,000
	AX50...AX150	2 2	CA5X-22E	1SBN019040R1022	447,000
		3 1	CA5X-31E	1SBN019040R1031	447,000
		4 0	CA5X-40E	1SBN019040R1040	447,000
		0 4	CA5X-04E	1SBN019040R1004	447,000
Mặt bên	AX09 ... AX80	1 1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	276,000
	AX95 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ				
Liên động cơ khí	AX09 ... AX40	AX09 ... AX40	- -	VM5-1	1SBN030100R1000	462,000
	AX185 ... AX205	AX185 ... AX205	- -	VM300H	1SFN034700R1000	1,375,000

Bộ liên động cơ điện dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

Liên động cơ điện	AX09...AX40	AX09...AX40	- 2	VE5-1	1SBN030110R1000	677,000
	AX32...AX80	AX50...AX80	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000
	AX50...AX80	AX32...AX80	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000
	AX50...AX80	AX95...AX150	- 2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	726,000
	AX95...AX150	AX50...AX80	- 2	VE5-2(3)	1SBN030210R1000	726,000
	AX95...AX150	AX95...AX150	- 2	VE5-2	1SBN030210R1000	726,000

Rơ le thời gian điện tử

AX09 ... AX80	0.1...1	ON-delay	1 1	TEF5-ON	1SBN020312R1000	1,653,000
	1...10 s	OFF-delay	1 1	TEF5-OFF	1SBN020314R1000	1,784,000

Thanh liên kết các MMS (cầu dao khởi động động cơ)

AX09...AX18	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10	BEA16/116	1SBN081406R1000	228,000
AX25	MS116-0.16 ... MS116-16 / MS132-0.16 ... MS132-10	BEA25/116	1SBN089306T1000	225,000
AX25	MS116-20 ... MS116-32 / MS132-12 ... MS132-32	BEA25/132	1SBN089306T1001	255,000

AX185 ... AX370 Phụ kiện

Mặt bên	AX185 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000
		1 1	CAL18X-11B	1SFN019820R3311	333,000
	AX260 ... AX370	1 1	CAL19-11	1SFN010820R1011	607,000
		1 1	CAL19-11B	1SFN010820R3311	607,000
Mặt bên	AX09 ... AX80	1 1	CAL5X-11	1SBN019020R1011	276,000
	AX95 ... AX205	1 1	CAL18X-11	1SFN019820R1011	333,000

Bộ liên động cơ dành cho hai công tắc tơ lắp nằm ngang

	Lắp bên trái công tắc tơ	Lắp bên phải công tắc tơ				
Liên động cơ khí	AX95 ... AX205	AX185 ... AX205	- -	VM300H	1SFN034700R1000	1,375,000
	AX260 ... AX370	AX260 ... AX370	- -	VM19	1SFN030300R1000	1,919,000

Rơ le nhiệt dùng cho công tắc tơ dạng khối loại AX

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải cho động cơ
Lắp trực tiếp vào công tắc tơ

Sản phẩm	Dùng cho công tắc tơ	Phạm vi điều chỉnh (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 TA25DU-1.0M	Rơ-le nhiệt loại tiêu chuẩn				
	AX09 ... AX32	0.10 ... 0.16	TA25DU-0.16M	1SAZ211201R2005	749,000
		0.16 ... 0.25	TA25DU-0.25M	1SAZ211201R2009	749,000
		0.25 ... 0.40	TA25DU-0.4M	1SAZ211201R2013	711,000
		0.40 ... 0.63	TA25DU-0.63M	1SAZ211201R2017	711,000
		0.63 ... 1.00	TA25DU-1.0M	1SAZ211201R2021	711,000
		1.00 ... 1.40	TA25DU-1.4M	1SAZ211201R2023	711,000
		1.30 ... 1.80	TA25DU-1.8M	1SAZ211201R2025	711,000
		1.70 ... 2.40	TA25DU-2.4M	1SAZ211201R2028	711,000
		2.20 ... 3.10	TA25DU-3.1M	1SAZ211201R2031	711,000
		2.80 ... 4.00	TA25DU-4.0M	1SAZ211201R2033	711,000
		3.50 ... 5.00	TA25DU-5.0M	1SAZ211201R2035	711,000
		4.50 ... 6.50	TA25DU-6.5M	1SAZ211201R2038	711,000
		6.00 ... 8.50	TA25DU-8.5M	1SAZ211201R2040	711,000
		7.50 ... 11.00	TA25DU-11M	1SAZ211201R2043	711,000
		10.00 ... 14.00	TA25DU-14M	1SAZ211201R2045	748,000
		13.00 ... 19.00	TA25DU-19M	1SAZ211201R2047	829,000
		18.00 ... 25.00	TA25DU-25M	1SAZ211201R2051	829,000
24.00 ... 32.00		TA25DU-32M	1SAZ211201R2053	1,148,000	
AX32 ... AX40	18 ... 25	TA42DU-25M	1SAZ311201R2001	1,247,000	
	22 ... 32	TA42DU-32M	1SAZ311201R2002	1,465,000	
	29 ... 42	TA42DU-42M	1SAZ311201R2003	1,913,000	
AX50 ... AX80	18 ... 25	TA75DU-25M	1SAZ321201R2001	1,760,000	
	22 ... 32	TA75DU-32M	1SAZ321201R2002	1,914,000	
	29 ... 42	TA75DU-42M	1SAZ321201R2003	1,914,000	
	36 ... 52	TA75DU-52M	1SAZ321201R2004	2,379,000	
	45 ... 63	TA75DU-63M	1SAZ321201R2005	2,797,000	
	60 ... 80	TA75DU-80M	1SAZ321201R2006	2,894,000	
AX95 ... AX150	29 ... 42	TA80DU-42M	1SAZ331201R2003	2,784,000	
	36 ... 52	TA80DU-52M	1SAZ331201R2004	3,111,000	
	45 ... 63	TA80DU-63M	1SAZ331201R2005	3,440,000	
	60 ... 80	TA80DU-80M	1SAZ331201R2006	3,563,000	
AX95 ... AX150	66 ... 90	TA110DU-90M	1SAZ411201R2001	4,870,000	
	80 ... 110	TA110DU-110M	1SAZ411201R2002	5,460,000	
AX185 ... AX205	66 ... 90	TA200DU-90	1SAZ421201R1001	5,201,000	
	80 ... 110	TA200DU-110	1SAZ421201R1002	5,525,000	
	100 ... 135	TA200DU-135	1SAZ421201R1003	5,849,000	
	110 ... 150	TA200DU-150	1SAZ421201R1004	6,172,000	
	130 ... 175	TA200DU-175	1SAZ421201R1005	6,240,000	
	150 ... 200	TA200DU-200	1SAZ421201R1006	6,370,000	
Rơ-le nhiệt loại điện tử					
 E16DU-1.0	AX09 ... AX18	0.10 ... 0.32	E16DU-0.32	1SAX111001R1101	3,876,000
		0.30 ... 1.00	E16DU-1.0	1SAX111001R1102	3,876,000
		0.80 ... 2.70	E16DU-2.7	1SAX111001R1103	3,876,000
		1.90 ... 6.30	E16DU-6.3	1SAX111001R1104	4,309,000
		5.70 ... 18.9	E16DU-18.9	1SAX111001R1105	4,309,000
	AX185 ... AX205	63 ... 210	EF205-210	1SAX531001R1101	12,935,000
	AX205 ... AX370	115 ... 380	EF370-380	1SAX611001R1101	16,914,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Khởi động mềm PSR

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 3...105 A, điện áp định mức U_e : 208...600 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass

Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz hoặc 24 V AC/DC

Có thể lắp trên DIN rail và kết nối với ABB MMS qua bộ KIT đấu nối

Khởi động và dừng mềm với khoảng điều chỉnh Start Ram: 1...20s, Stop Ram: 0...20s

Sản phẩm	Công suất định mức mô tơ (Pe) theo IEC (kW)			Dòng định mức mô tơ I _e (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	230V	400V	500 V				
	Điện áp điều khiển định mức Us, 100...240 V AC, 50/60 Hz						
	0.75	1.5	2.2	3.9	PSR3-600-70	1SFA896103R7000	5,529,000
	1.5	3	4	6.8	PSR6-600-70	1SFA896104R7000	5,896,000
	2.2	4	4	9	PSR9-600-70	1SFA896105R7000	6,388,000
	3	5.5	5.5	12	PSR12-600-70	1SFA896106R7000	7,616,000
	4	7.5	7.5	16	PSR16-600-70	1SFA896107R7000	8,353,000
	5.5	11	15	25	PSR25-600-70	1SFA896108R7000	9,705,000
	7.5	15	18.5	30	PSR30-600-70	1SFA896109R7000	11,301,000
	7.5	18.5	22	37	PSR37-600-70	1SFA896110R7000	14,004,000
	11	22	30	45	PSR45-600-70	1SFA896111R7000	17,197,000
	15	30	37	60	PSR60-600-70	1SFA896112R7000	20,881,000
	22	37	45	72	PSR72-600-70	1SFA896113R7000	24,691,000
	22	45	55	85	PSR85-600-70	1SFA896114R7000	28,500,000
	30	55	55	105	PSR105-600-70	1SFA896115R7000	31,694,000
	Điện áp điều khiển định mức Us, 24 V AC/DC, 50/60 Hz						
	0.75	1.5	2.2	3.9	PSR3-600-11	1SFA896103R1100	6,866,000
	1.5	3	4	6.8	PSR6-600-11	1SFA896104R1100	8,012,000
	2.2	4	4	9	PSR9-600-11	1SFA896105R1100	9,301,000
	3	5.5	5.5	12	PSR12-600-11	1SFA896106R1100	10,014,000
	4	7.5	7.5	16	PSR16-600-11	1SFA896107R1100	12,159,000
	5.5	11	15	25	PSR25-600-11	1SFA896108R1100	13,021,000
	7.5	15	18.5	30	PSR30-600-11	1SFA896109R1100	15,310,000
	7.5	18.5	22	37	PSR37-600-11	1SFA896110R1100	22,889,000
	11	22	30	45	PSR45-600-11	1SFA896111R1100	25,179,000
	15	30	37	60	PSR60-600-11	1SFA896112R1100	28,184,000
	22	37	45	72	PSR72-600-11	1SFA896113R1100	35,195,000
	22	45	55	85	PSR85-600-11	1SFA896114R1100	40,485,000
	30	55	55	105	PSR105-600-11	1SFA896115R1100	42,348,000
	Phụ kiện						
	Liên kết MMS và khởi động mềm PSR						
	MMS	Liên kết		Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)	
	MS116/132	PSR16-MS116		PSRC3...16	1SFA896211R1001	479,000	
	MS132	PSR30-MS132		PSRC25...30	1SFA896212R1001	1,596,000	
	MS165				1SFA896216R1001	300,000	
	Fieldbus plug kèm cáp đấu nối						
				PS-FBPA	1SFA896312R1002	12,287,000	

Khởi động mềm PSE

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 18...370 A, điện áp định mức Ue: 208...600 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass
Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz
Bảng mạch điều khiển được phủ lớp bảo vệ chống bụi và ẩm ướt, ăn mòn (PCBA)
Tích hợp các chức năng cơ bản bảo vệ mô tơ hạn chế dòng, khởi động và dừng mềm, điều khiển mô men

Sản phẩm	Công suất định mức mô tơ (Pe) theo IEC (kW)			Dòng định mức mô tơ I _e (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	230V	400V	500 V				
 PSE45-600-70	Khởi động cho các ứng dụng Normal duty start, class 10, IN-LINE						
	4	7.5	11	18	PSE18-600-70	1SFA897101R7000	24,566,000
	5.5	11	15	25	PSE25-600-70	1SFA897102R7000	25,796,000
	7.5	15	18.5	30	PSE30-600-70	1SFA897103R7000	27,025,000
	9	18.5	22	37	PSE37-600-70	1SFA897104R7000	28,252,000
	11	22	30	45	PSE45-600-70	1SFA897105R7000	29,481,000
	15	30	37	60	PSE60-600-70	1SFA897106R7000	30,712,000
	18.5	37	45	72	PSE72-600-70	1SFA897107R7000	32,550,000
	22	45	55	85	PSE85-600-70	1SFA897108R7000	35,622,000
	30	55	75	106	PSE105-600-70	1SFA897109R7000	47,784,000
	40	75	90	143	PSE142-600-70	1SFA897110R7000	53,436,000
	45	90	110	171	PSE170-600-70	1SFA897111R7000	54,785,000
	59	110	132	210	PSE210-600-70-1	1SFA897112R7001	89,057,000
	75	132	160	250	PSE250-600-70-1	1SFA897113R7001	100,725,000
	90	160	200	300	PSE300-600-70-1	1SFA897114R7001	102,691,000
 PSE210-600-70	110	200	250	370	PSE370-600-70-1	1SFA897115R7001	130,819,000
	Khởi động cho các ứng dụng Heavy-duty start, class 30, in-line						
	3	5.5	7.5	12	PSE18-600-70	1SFA897101R7000	24,566,000
	4	7.5	11	18	PSE25-600-70	1SFA897102R7000	25,796,000
	5.5	11	15	25	PSE30-600-70	1SFA897103R7000	27,025,000
	7.5	15	18.5	30	PSE37-600-70	1SFA897104R7000	28,252,000
	9	18.5	22	37	PSE45-600-70	1SFA897105R7000	29,481,000
	11	22	30	45	PSE60-600-70	1SFA897106R7000	30,712,000
	15	30	37	60	PSE72-600-70	1SFA897107R7000	32,550,000
	18.5	37	45	72	PSE85-600-70	1SFA897108R7000	35,622,000
	22	45	55	85	PSE105-600-70	1SFA897109R7000	47,784,000
	30	55	75	106	PSE142-600-70	1SFA897110R7000	53,436,000
	40	75	90	143	PSE170-600-70	1SFA897111R7000	54,785,000
	45	90	110	171	PSE210-600-70-1	1SFA897112R7001	89,057,000
	59	110	132	210	PSE250-600-70-1	1SFA897113R7001	100,725,000
 PSEEEK	75	132	160	250	PSE300-600-70-1	1SFA897114R7001	102,691,000
	90	160	200	300	PSE370-600-70-1	1SFA897115R7001	130,819,000

Phụ kiện			
	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
Bảng điều khiển rời với cáp dài 3m	PSEEEK	1SFA897100R1001	10,051,000
Cáp USB (Service Engineer Tool)	PSECA	1SFA897201R1001	4,882,000
Đầu cực mở rộng để nâng cấp PSE "R7000"	LXR370	1SFA899222R1003	6,300,000
Modbus adapter	PS-MBIA	1SFA899300R1020	416,000

Phân loại ứng dụng khởi động	
Normal duty start	Heavy-duty start
Chân vịt tàu thủy	Quạt ly tâm
Bơm ly tâm	Băng chuyền (dài)
Máy nén	Máy nghiền
Băng chuyền (ngắn)	Máy khuấy trộn
Thang máy	Máy cửa

Tham khảo thêm cách thức lựa chọn khởi động mềm bằng phần mềm **ABB Prosoft**



Khởi động mềm PSTX

Đặc điểm

Dòng làm việc định mức: 30 to 1250 A, điện áp định mức U_e : 208...690 V AC, tích hợp công tắc tơ bypass

Dải điện áp điều khiển mức rộng: 100...240 V AC, 50/60 Hz

Bảng mạch điều khiển được phủ lớp bảo vệ chống bụi và ẩm ướt, ăn mòn (PCBA)

Điều khiển 3 pha, nhiều chức năng bảo vệ mô tơ, hỗ trợ nhiều giao thức truyền thông

Sản phẩm	Công suất định mức mô tô 400V (P _e) kW				Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Đầu nối IN-LINE		Đầu nối INSIDE-DELTA				
	Normal starts, class 10	Heavy-duty starts, class 30	Normal starts, class 10	Heavy-duty starts, class 30			
Điện áp làm việc định mức U _e , 208...600 V , Điện áp điều khiển đnh mức U _s , 100...250 V AC, 50/60 Hz							
	15	11	25	18.5	PSTX30-600-70	1SFA898103R7000	39,307,000
	18.5	15	30	25	PSTX37-600-70	1SFA898104R7000	40,538,000
	22	18.5	37	30	PSTX45-600-70	1SFA898105R7000	42,993,000
	30	22	55	37	PSTX60-600-70	1SFA898106R7000	45,449,000
	37	30	59	55	PSTX72-600-70	1SFA898107R7000	48,520,000
	45	37	75	59	PSTX85-600-70	1SFA898108R7000	49,749,000
	55	45	90	75	PSTX105-600-70	1SFA898109R7000	56,628,000
	75	55	132	90	PSTX142-600-70	1SFA898110R7000	70,386,000
	90	75	160	132	PSTX170-600-70	1SFA898111R7000	77,509,000
	110	90	184	160	PSTX210-600-70	1SFA898112R7000	92,619,000
	132	110	220	184	PSTX250-600-70	1SFA898113R7000	106,498,000
	160	132	257	220	PSTX300-600-70	1SFA898114R7000	122,590,000
	200	160	355	257	PSTX370-600-70	1SFA898115R7000	156,984,000
	250	200	450	355	PSTX470-600-70	1SFA898116R7000	183,393,000
	315	250	540	450	PSTX570-600-70	1SFA898117R7000	202,680,000
	400	315	710	540	PSTX720-600-70	1SFA898118R7000	340,256,000
	450	400	800	710	PSTX840-600-70	1SFA898119R7000	391,110,000
	560	450	1000	800	PSTX1050-600-70	1SFA898120R7000	442,086,000
	710	560	1200	1000	PSTX1250-600-70	1SFA898121R7000	495,520,000
	Phụ kiện						
		Mô tả		Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)	
		Cáp PSTX USB		PSCA-1	1SFA899314R1001	975,000	
Kết nối truyền thông Anybus phù hợp với PSTX30 ...PSTX1250							
		Profibus		AB-PROFIBUS-1	1SFA899300R1001	15,738,000	
		DeviceNet		AB-DEVICENET-1	1SFA899300R1002	15,738,000	
		Modbus-RTU		AB-MODBUS-RTU-1	1SFA899300R1003	15,738,000	
		NEW BACnet IP		AB- BACNET-IP-2	1SFA899300R1004	23,687,000	
		EtherNet/IP (2-port)		AB-ETHERNET-IP-2	1SFA899300R1006	22,033,000	
		Modbus/TCP (2-port)		AB-MODBUS-TCP-2	1SFA899300R1008	22,033,000	
		Profinet (2-port)		AB-PROFINET-IO-2	1SFA899300R1010	25,342,000	
		NEW BACnet MS/TP		AB-BACNET-MSTP-1	1SFA899300R1011	18,072,000	
		NEW EtherCAT		AB-ETHERCAT-IP-2	1SFA899300R1012	18,072,000	
Fieldbus plug kèm cáp đầu nối							
				PS-FBPA	1SFA896312R1002	12,287,000	
I/O mô đun, đầu vào kỹ thuật số 24 V DC							
		Mô đun mở rộng I/O 24 VDC		DX122-FBP.0	1SAJ622000R0101	44,052,000	
		Mô đun mở rộng I/O		DX111-FBP.0	1SAJ611000R0101	36,373,000	

Phân loại ứng dụng khởi động

Normal duty start	Heavy-duty start
Chân vịt tàu thủy	Quạt ly tâm
Bơm ly tâm	Băng chuyền (dài)
Máy nén	Máy nghiền
Băng chuyền (ngắn)	Máy khuấy trộn
Thang máy	Máy cưa

Tham khảo thêm cách thức lựa chọn khởi động mềm bằng phần mềm **ABB Prosoft**



Công tắc tơ điều khiển tự bù 3P dạng khối - Loại UA

Đặc điểm

Dòng định I < 100 dòng hiệu dụng
Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1
Số lần đóng cắt mang điện 100,000 lần

Sản phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40°C	Dòng định cực đại I (kA)	Tiếp điểm phụ NO NC		Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	12.5	1.8	1	-	UA 16-30-10	1SBL181022R8010	2,023,000
	20	3	1	-	UA 26-30-10	1SBL241022R8010	2,591,000
	27.5	3.5	1	-	UA 30-30-10	1SBL281022R8010	3,109,000
	33	5	1	1	UA 50-30-11	1SBL351022R8011	4,470,000
	45	6.5	1	1	UA 63-30-11	1SBL371022R8011	6,249,000
	50	7.5	1	1	UA 75-30-11	1SBL411022R8011	7,145,000
	65	9.3	1	1	UA 95-30-11	1SFL431022R8011	8,057,000
	75	10.3	1	1	UA 110-30-11	1SFL451022R8011	12,967,000

UA 50-30

Điện áp cuộn dây và mã số	
Điện áp (V - 50Hz)	Thay mã số 80
24	8 1
48	8 3
110	8 4
220 ... 230	8 0
230 ... 240	8 8
380 ... 400	8 5
400 ... 415	8 6

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I (kA)	
	230/240 V 40°C 55°C 70°C			400/415 V 40°C 55°C 70°C			440 V 40°C 55°C 70°C			500/550 V 40°C 55°C 70°C			690 V 40°C 55°C 70°C			U _e ≤ 500 V	U _e > 500 V
UA 16	7.5	6.7	6	12.5	11.7	10	13.7	13	11	15.5	14.7	12.5	21.5	20	17	1.8	1.6
UA 26	12	11	8.5	20	18.5	14.5	22	20	16	22	22	19.5	30	30	25	3	2.7
UA 30	16	16	11	27.5	27.5	19	30	30	20	34	34	23.5	45	45	32	3.5	3.1
UA 50	20	20	19	33	33	32	36	36	35	40	40	40	55	55	52	5	4.5
UA 63	25	25	21	45	43	37	50	48	41	50	50	45	70	70	60	6.5	5.8
UA 75	30	30	22	50	50	39	55	53	43	62	62	47.5	75	75	65	7.5	6.75
UA 95	35	35	30	65	65	55	65	65	55	70	70	60	80	80	70	9.3	8
UA 110	40	40	35	75	70	65	75	75	70	80	80	75	90	90	85	10.5	9

Công tắc tơ điều khiển tự bù 3P dạng khối - Loại UA ... RA

Đặc điểm

Dòng định không giới hạn

Tiêu chuẩn IP20, đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-4-1

Số lần đóng cắt mang điện 250 000 lần với $U_e < 500V$ và 100,000 lần khi $500V < U_e < 690V$

Sản phẩm	Theo tiêu chuẩn IEC Công suất định mức (kVAr) 400V, 40°C	Tiếp điểm phụ NO NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	12.5	1 -	UA 16-30-10 RA	1SBL181024R8010	3,538,000
	22	1 -	UA 26-30-10 RA	1SBL241024R8010	5,128,000
	30	1 -	UA 30-30-10 RA	1SBL281024R8010	6,265,000
	40	- -	UA 50-30-00 RA	1SBL351024R8000	8,531,000
	50	- -	UA 63-30-00 RA	1SBL371024R8000	9,592,000
	60	- -	UA 75-30-00 RA	1SBL411024R8000	9,520,000
	70	- -	UA 95-30-00 RA	1SFL431024R8000	20,762,000
	80	- -	UA 110-30-00 RA	1SFL451024R8000	24,810,000

UA50-30-00RA

Điện áp cuộn dây và mã số

Điện áp (V - 50Hz)	Mã số 80
24	8 1
48	8 3
110	8 4
220 ... 230	8 0
230 ... 240	8 8
380 ... 400	8 5
400 ... 415	8 6

Bảng hướng dẫn lựa chọn công tắc tơ theo tiêu chuẩn IEC

Type	Power in kvar – 50/60 Hz (AC-6b)															Max. permissible peak current I	gG type fuses A max (*)
	230/240 V			400/415 V			440 V			500/550 V			690 V				
	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C	40°C	55°C	70°C		
UA 16-30-10 RA	8	7.5	6	12.5	12.5	10	15	13	11	18	16	12.5	22	21	17	Unlimited	80
UA 26-30-10 RA	12.5	11.5	9	22	20	15.5	24	20	17	30	25	20	35	31	26		125
UA 30-30-10 RA	16	16	11	30	27.5	19.5	32	30	20.5	34	34	25	45	45	32		200
UA 50-30-00 RA	25	24	20	40	40	35	50	43	37	55	50	46	72	65	60	Unlimited	200
UA 63-30-00 RA	30	27	23	50	45	39	55	48	42.5	65	60	50	80	75	65		200
UA 75-30-00 RA	35	30	25	60	50	41	65	53	45	75	65	55	100	80	70		200
UA 95-30-00 RA	40	35	30	70	60	53	75	65	58	85	75	70	120	105	85	Unlimited	250
UA 110-30-00 RA	45	40	35	80	70	60	85	75	70	95	82	78	130	110	100		250

(*) The fuse ratings given in the column represent the maximum ratings ensuring type 1 coordination according to the definition of standard IEC 60947-4-1.

Công tắc tơ loại ESB..N

Đặc điểm

Dùng điều khiển hệ thống đèn, hệ thống làm nóng, hệ thống thông gió, bơm và các loại động cơ trong các toà nhà dân dụng và công nghiệp
Gắn trên DIN-rail 35mm
Thoả mãn tiêu chuẩn IEC 947-4-1, IEC 1095

Sản phẩm	Điện áp ĐK (VAC)	Dòng định mức tiếp điểm AC-1 / AC-7a (A)	Tiếp điểm NO	NC	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 ESB16..N	230	16	2	-	ESB16-20N	1SBE111111R0620	1,116,000
			-	2	ESB16-02N	1SBE111111R0602	1,163,000
			1	1	ESB16-11N	1SBE111111R0611	1,116,000
	230	20	2	-	ESB20-20N	1SBE121111R0620	1,238,000
			-	2	ESB20-02N	1SBE121111R0602	1,291,000
			1	1	ESB20-11N	1SBE121111R0611	1,238,000
	230...240	25	4	-	ESB25-40N	1SAE231111R0640	932,000
			-	4	ESB25-04N	1SAE231111R0604	1,032,000
			2	2	ESB25-22N	1SAE231111R0622	1,012,000
			3	1	ESB25-31N	1SAE231111R0631	981,000
			1	3	ESB25-13N	1SAE231111R0613	1,001,000
	230	40	4	-	ESB40-40N	1SAE341111R0640	1,698,000
			2	2	ESB40-22N	1SAE341111R0622	1,890,000
			3	1	ESB40-31N	1SAE341111R0631	1,832,000
			3	-	ESB40-30N	1SAE341111R0630	1,698,000
			2	-	ESB40-20N	1SAE341111R0620	1,669,000
230	63	4	-	ESB63-40N	1SAE351111R0640	2,469,000	
		3	1	ESB63-31N	1SAE351111R0631	2,469,000	
		3	-	ESB63-30N	1SAE351111R0630	2,490,000	
		2	-	ESB63-20N	1SAE351111R0620	2,469,000	
230	100	4	-	ESB100-40N	1SAE661111R0640	10,105,000	
		2	1	ESB100-20N	1SAE361111R0620	9,601,000	
		Tiếp điểm phụ		Số tiếp điểm NO NC	Loại	Mã đặt hàng	Đơn giá (VND)
ESB63..N			1	1	EH04-11N	1SAE901901R1011	307,000
			2	-	EH04-20N	1SAE901901R1020	307,000


EH04-20N

Lựa chọn điện áp ĐK khác: Thay số 6 theo bảng dưới

Điện áp cuộn dây và mã số	
Điện áp AC/DC	Mã số
24	1
48	3
110	4
400	7

Rơ le giám sát dòng điện, 1 pha AC/DC - CM-SRS.2

Đặc điểm

Đo và giám sát hiện tượng quá dòng - thấp dòng cho cả dòng AC và DC
Một thiết bị bao gồm 3 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-SRS.21S	3-30 mA, 10-100 mA, 0.1-1 A	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0400	7,532,000
					110-130 V AC	1SVR730841R0400	6,443,000
					220-240 V AC	1SVR730841R1400	6,443,000
	CM-SRS.22S	0.3-1.5 A, 1-5 A, 3-15 A	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730840R0500	7,532,000
					110-130 V AC	1SVR730841R0500	6,443,000
					220-240 V AC	1SVR730841R1500	6,443,000

CM-SRS.22S

Rơ le giám sát điện áp, 1 pha AC/DC - CM-ESS.2S

Đặc điểm

Bảo vệ quá áp - thấp áp cho mạch AC và DC từ 3-600V
Một thiết bị bao gồm 4 khoảng đo, độ trễ điều chỉnh từ 3-30% giá trị đặt với 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái,
Độ bền cơ học 30 triệu lần đóng cắt, chiều ngang 22.5mm cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Điện áp ĐK	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-ESS.2S	3-30 V, 6-60 V, 30-300 V, 60-600 V	0 s; 0.1-30 s	2CO	24-240 V AC/DC	1SVR730830R0400	7,532,000
					110-130 V AC	1SVR730831R0400	6,443,000
					220-240 V AC	1SVR730831R1400	6,443,000

CM-ESS.2S

Rơ le giám sát 3 pha bảo vệ quá điện áp CM-PVS.31S và CM-PVS.41S

Đặc điểm

Giám sát thứ tự pha, bảo vệ mất pha, quá điện áp và thấp áp, có độ trễ từ 0.1-30s theo chế độ ON-delay hoặc OFF-delay
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Độ bền cơ học: 30 triệu lần đóng cắt, cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60255-6.

Sản phẩm	Loại	Khoảng đo	Thời gian trễ chỉnh định	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-PVS.31S	3 x 160-300 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R1300	7,850,000
	CM-PVS.41S	3 x 300-500 V AC	0 s; 0.1-30 s	2CO	1SVR730794R3300	7,850,000

CM-PVS.41S

Rơ le giám sát cách ly cho hệ thống điện nối đất kiểu IT, CM-IWS.1

Đặc điểm

Giám sát điện trở cách điện cho hệ thống nối đất IT có điện áp đến 250VAC và 300VDC, dải cách điện 1-100 kΩ
3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 61557-8.

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp giám sát	Điện áp ĐK	Số tiếp điểm	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-IWS.1S	0-250 V AC / 0-300 V DC	24-240 V AC/DC	1CO	1SVR730660R0100	10,256,000

CM-IWS.1S

Rơ le giám sát nhiệt độ, CM-TCS

Đặc điểm

Giám sát hiện tượng quá nhiệt, thấp nhiệt hoặc nhiệt độ trong ngưỡng với cảm biến PT100
Nhiệt độ làm việc trong khoảng -40...+60°C, 3 đèn LEDs hiển thị trạng thái, chiều ngang 22.5mm
Cấp bảo vệ vỏ/đầu nối IP50/IP20, số tiếp điểm 1x2C/O hoặc 2x1C/O (SPDT)
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 60947-5-1.

Sản phẩm	Loại	Khoảng điện áp điều khiển	Khoảng đo	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	CM-TCS.11S	24-240 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R0100	8,531,000
	CM-TCS.12S	24-240 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R0200	8,531,000
	CM-TCS.13S	24-240 V AC/DC	0...+ 200 °C	1SVR730740R0300	8,531,000
	CM-TCS.21S	24 V AC/DC	-50...+50 °C	1SVR730740R9100	6,988,000
	CM-TCS.22S	24 V AC/DC	0...+100 °C	1SVR730740R9200	6,988,000
	CM-TCS.23S	24 V AC/DC	0...+200 °C	1SVR730740R9300	6,988,000

CM-TCS.21S

Bộ nguồn sơ cấp CP-E

Đặc điểm

Điều chỉnh được điện áp đầu ra, hiệu suất cao tới 90%, tổn hao công suất và phát nhiệt thấp
Tích hợp cầu chì ở đầu vào, ngắt mạch, bảo vệ quá tải và ngắn mạch: tự động cài đặt lại
Nhiệt độ làm việc trong khoảng -25...+70°C
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC/EN 61204

Sản phẩm	Điện áp ngõ vào	Điện áp/ Dòng điện ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CP-E 12/2.5	90-264 VAC / 120-375 VDC	5 VDC / 3 A	CP-E 5/3.0	1SVR427033R3000	3,691,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	12 VDC / 2.5 A	CP-E 12/2.5	1SVR427032R1000	3,691,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	12 VDC / 10 A	CP-E 12/10.0	1SVR427035R1000	6,591,000
	90-264 VAC / 120-375 VDC	24 VDC / 0.75 A	CP-E 24/0.75	1SVR427030R0000	2,949,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	24 VDC / 1.25 A	CP-E 24/1.25	1SVR427031R0000	3,202,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	24 VDC / 2.5 A	CP-E 24/2.5	1SVR427032R0000	4,039,000
 CP-E 24/5.0	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	24 VDC / 5 A	CP-E 24/5.0	1SVR427034R0000	5,941,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	24 VDC / 10 A	CP-E 24/10.0	1SVR427035R0000	8,356,000
	90-264 VAC / 120-375 VDC	24 VDC / 20 A	CP-E 24/20.0	1SVR427036R0000	11,421,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	48 VDC / 0.625 A	CP-E 48/0.62	1SVR427030R2000	3,900,000
	85-264 VAC / 90-375 VDC	48 VDC / 1.25 A	CP-E 48/1.25	1SVR427031R2000	4,967,000
	90-132 VAC, 180-264 VAC / 210-375 VDC	48 VDC / 5 A	CP-E 48/5.0	1SVR427034R2000	10,028,000
	90-264 VAC / 120-375 VDC	48 VDC / 10 A	CP-E 48/10.0	1SVR427035R2000	13,695,000

Rơ le trung gian - Kiểu CR-MX

Đặc điểm

Có 7 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Tiếp điểm Cadmium-free thân thiện với môi trường
Lựa chọn: Tích hợp LED hiển thị
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, TUV, CQC và gắn nhãn CE

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Loại	Điện áp cung cấp (V)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CR-MX230AC4LT	Không tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC2	1SVR405631R1000	174,000
		110 V DC	CR-MX110DC2	1SVR405631R8000	205,000
		230 V AC	CR-MX230AC2	1SVR405631R3000	216,000
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC2T	1SVR405641R1000	115,000
		110 V DC	CR-MX110DC2T	1SVR405641R8000	127,000
		230 V AC	CR-MX230AC2T	1SVR405641R3000	130,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC4	1SVR405633R1000	194,000
		110 V DC	CR-MX110DC4	1SVR405633R8000	229,000
		230 V AC	CR-MX230AC4	1SVR405633R3000	228,000
4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC4T	1SVR405643R1000	120,000	
	110 V DC	CR-MX110DC4T	1SVR405643R8000	133,000	
	230 V AC	CR-MX230AC4T	1SVR405643R3000	135,000	
 CR-MX024DC2	Tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC2L	1SVR405631R1100	202,000
		110 V DC	CR-MX110DC2L	1SVR405631R8100	232,000
		230 V AC	CR-MX230AC2L	1SVR405631R3100	246,000
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 7A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC2LT	1SVR405641R1100	131,000
		110 V DC	CR-MX110DC2LT	1SVR405641R8100	143,000
		230 V AC	CR-MX230AC2LT	1SVR405641R3100	148,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V	24 V DC	CR-MX024DC4L	1SVR405633R1100	230,000
		110 V DC	CR-MX110DC4L	1SVR405633R8100	260,000
		230 V AC	CR-MX230AC4L	1SVR405633R3100	260,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 5A, 250V, có nút kiểm tra bằng tay	24 V DC	CR-MX024DC4LT	1SVR405643R1100	136,000
		110 V DC	CR-MX110DC4LT	1SVR405643R8100	150,000
		230 V AC	CR-MX230AC4LT	1SVR405643R3100	154,000
	Đế và phụ kiện cho rơ le trung gian				
	Số cặp tiếp điểm C/O	Loại	Mã sản phẩm		Đơn giá (VND)
	Dùng cho loại 2 tiếp điểm C/O	CR-M2SFB	1SVR405651R1400		173,000
	Dùng cho loại 2 hoặc 4 tiếp điểm C/O	CR-M4SFB	1SVR405651R3400		291,000
	Thanh giữ rơ le và đế	CR-MH1	1SVR405659R1100		23,000
Đi ốt bảo vệ ngược cực tính	CR-P/M 22	1SVR405651R0000		66,000	
 CR-MX					

Rơ le trung gian - Kiểu CR-M

Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)
Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra
Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đầu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Lloyds Register,.. và gắn nhãn CE

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O	Điện áp cung cấp	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CR-M	Không tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12 V DC	CR-M012DC2	1SVR405611R4000	305,000
		24 V DC	CR-M024DC2	1SVR405611R1000	305,000
		110 V DC	CR-M110DC2	1SVR405611R8000	347,000
		220 V DC	CR-M220DC2	1SVR405611R9000	372,000
		24 V AC	CR-M024AC2	1SVR405611R0000	318,000
		110 V AC	CR-M110AC2	1SVR405611R7000	332,000
		230 V AC	CR-M230AC2	1SVR405611R3000	358,000
	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12 V DC	CR-M012DC3	1SVR405612R4000	314,000
		24 V DC	CR-M024DC3	1SVR405612R1000	314,000
		110 V DC	CR-M110DC3	1SVR405612R8000	358,000
		220 V DC	CR-M220DC3	1SVR405612R9000	383,000
		24 V AC	CR-M024AC3	1SVR405612R0000	332,000
		110 V AC	CR-M110AC3	1SVR405612R7000	342,000
		230 V AC	CR-M230AC3	1SVR405612R3000	367,000
 CR-M012DC2L	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12 V DC	CR-M012DC4	1SVR405613R4000	324,000
		24 V DC	CR-M024DC4	1SVR405613R1000	324,000
		110 V DC	CR-M110DC4	1SVR405613R8000	367,000
		220 V DC	CR-M220DC4	1SVR405613R9000	392,000
		24 V AC	CR-M024AC4	1SVR405613R0000	342,000
		110 V AC	CR-M110AC4	1SVR405613R7000	352,000
		230 V AC	CR-M230AC4	1SVR405613R3000	378,000
	Tích hợp đèn LED				
	2 tiếp điểm C/O, dòng định mức 12A, 250V	12 V DC	CR-M012DC2L	1SVR405611R4100	365,000
		24 V DC	CR-M024DC2L	1SVR405611R1100	365,000
		110 V DC	CR-M110DC2L	1SVR405611R8100	403,000
		220 V DC	CR-M220DC2L	1SVR405611R9100	433,000
		24 V AC	CR-M024AC2L	1SVR405611R0100	380,000
		110 V AC	CR-M110AC2L	1SVR405611R7100	390,000
		230 V AC	CR-M230AC2L	1SVR405611R3100	417,000
 CR-MJ	3 tiếp điểm C/O, dòng định mức 10A, 250V	12 V DC	CR-M012DC3L	1SVR405612R4100	373,000
		24 V DC	CR-M024DC3L	1SVR405612R1100	373,000
		110 V DC	CR-M110DC3L	1SVR405612R8100	417,000
		220 V DC	CR-M220DC3L	1SVR405612R9100	445,000
		24 V AC	CR-M024AC3L	1SVR405612R0100	390,000
		110 V AC	CR-M110AC3L	1SVR405612R7100	399,000
		230 V AC	CR-M230AC3L	1SVR405612R3100	429,000
	4 tiếp điểm C/O, dòng định mức 6A, 250V	12 V DC	CR-M012DC4L	1SVR405613R4100	386,000
		24 V DC	CR-M024DC4L	1SVR405613R1100	386,000
		110 V DC	CR-M110DC4L	1SVR405613R8100	429,000
		220 V DC	CR-M220DC4L	1SVR405613R9100	454,000
		24 V AC	CR-M024AC4L	1SVR405613R0100	399,000
		110 V AC	CR-M110AC4L	1SVR405613R7100	411,000
		230 V AC	CR-M230AC4L	1SVR405613R3100	439,000
 CR-M2LS					

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Rơ le trung gian - Kiểu CR-M

Đặc điểm

Có 12 dải điện áp khác nhau cho cuộn dây (cho DC và AC)

Được tích hợp nút nhấn để kiểm tra bằng tay và khóa tiếp điểm đầu ra

Nhiều phụ kiện có thể lựa chọn thêm: bộ bảo vệ chống đấu nhầm cực, đèn LED hiển thị, bộ bảo vệ quá áp, mạch lọc RC
Được chứng nhận bởi các tiêu chuẩn: UL, CAN/CSA, VDE, Lloyds Register,.. và gắn nhãn CE

Sản phẩm	Số cặp tiếp điểm C/O, đặc tính	Kiểu đấu nối ngõ ra	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
Để cho rơ le trung gian					
	Chân đế logic cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2LS	1SVR405651R1100	224,000
	Chân đế logic cho 3 C/O		CR-M3LS	1SVR405651R2100	240,000
	Chân đế logic cho 2/4 C/O		CR-M4LS	1SVR405651R3100	257,000
	Chân đế logic cho 2/4 C/O		CR-M4LC	1SVR405651R3200	Liên hệ ABB
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Vặn vít	CR-M2SS	1SVR405651R1000	235,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 3 C/O		CR-M3SS	1SVR405651R2000	257,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O		CR-M4SS	1SVR405651R3000	272,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2 C/O	Dùng cho cầu cos V	CR-M2SF	1SVR405651R1300	227,000
	Chân đế tiêu chuẩn cho 2/4 C/O		CR-M4SF	1SVR405651R3300	267,000
	Phụ kiện cho rơ le trung gian				
Thanh giữ rơ-le bằng nhựa			CR-MH	1SVR405659R1000	29,000
Thanh giữ rơ-le bằng kim loại			CR-MH1	1SVR405659R1100	23,000
Cầu đấu chung cho các cuộn dây rơ-le kiếng			CR-MJ	1SVR405658R6000	215,000
Nhãn dán cho rơ-le kiếng			CR-MM	1SVR405658R1000	5,000

CR-M4SS

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Điện áp định mức	Màu	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CL2-502R	24 V AC/DC	● Đỏ	CL2-502R	1SFA619403R5021	157,000
		● Xanh lá cây	CL2-502G	1SFA619403R5022	175,000
		● Vàng	CL2-502Y	1SFA619403R5023	157,000
		● Xanh da trời	CL2-502L	1SFA619403R5024	157,000
		○ Trơn	CL2-502C	1SFA619403R5028	157,000
 CL2-502G	110-130 V AC	● Đỏ	CL2-513R	1SFA619403R5131	157,000
		● Xanh lá cây	CL2-513G	1SFA619403R5132	175,000
		● Vàng	CL2-513Y	1SFA619403R5133	157,000
 CL2-502Y	110-130 V DC	● Đỏ	CL2-515R	1SFA619403R5151	337,000
		● Xanh lá cây	CL2-515G	1SFA619403R5152	337,000
		● Vàng	CL2-515Y	1SFA619403R5153	337,000
 CL2-502L	220 V DC	● Đỏ	CL2-520R	1SFA619403R5201	337,000
		● Xanh lá cây	CL2-520G	1SFA619403R5202	337,000
		● Vàng	CL2-520Y	1SFA619403R5203	337,000
 CL2-502C	230 V AC	● Đỏ	CL2-523R	1SFA619403R5231	157,000
		● Xanh lá cây	CL2-523G	1SFA619403R5232	175,000
		● Vàng	CL2-523Y	1SFA619403R5233	157,000
		● Xanh da trời	CL2-523L	1SFA619403R5234	206,000
		○ Trơn	CL2-523C	1SFA619403R5238	157,000
	380-415 V AC	● Đỏ	CL2-542R	1SFA619403R5421	157,000
		● Xanh lá cây	CL2-542G	1SFA619403R5422	175,000

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tăng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Mô tả	Tiếp điểm	Vát cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 C2SS1-10B	2 vị trí chuyển mạch - tay vận ngắn					
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-10	1SFA619200R1016	179,000
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-20	1SFA619200R1026	208,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS1-10B-11	1SFA619200R1076	228,000
	Loại tự giữ	1 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-10	1SFA619201R1016	179,000
		2 NO	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-20	1SFA619201R1026	228,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C2SS2-10B-11	1SFA619201R1076	228,000
 C3SS1-30B	3 vị trí chuyển mạch - tay vận ngắn					
	Loại tự giữ	2 NO	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-20	1SFA619210R1026	154,000
		2 NO	Kim loại Crom	C3SS1-30B-20	1SFA619210R3026	405,000
		1 NO +1 NC	Nhựa màu đen	C3SS1-10B-11	1SFA619210R1076	154,000
	Loại có lò xo hồi về	2 NO	Nhựa màu đen	C3SS2-10B-20	1SFA619211R1026	356,000
 CE3T-10R  CE4T-10R	Đường kính (mm) Tiếp điểm Thao tác khi nhà Loại Mã sản phẩm Đơn giá (VND)					
	Nút nhấn khẩn cấp không có đèn, màu đỏ, độ bền 50,000 lần thao tác					
	30	Xoay nhà	1 NC	CE3T-10R-01	1SFA619500R1041	225,000
			2 NC	CE3T-10R-02	1SFA619500R1051	308,000
			1 NO + 1 NC	CE3T-10R-11	1SFA619500R1071	308,000
	40	Xoay nhà	1 NC	CE4T-10R-01	1SFA619550R1041	240,000
			2 NC	CE4T-10R-02	1SFA619550R1051	308,000
			1 NO + NC	CE4T-10R-11	1SFA619550R1071	308,000
		Kéo nhà	2 NC	CE4P-10R-02	1SFA619551R1051	308,000
			1 NO + 1 NC	CE4P-10R-11	1SFA619551R1071	308,000
		Có khóa	2 NC	CE4K1-10R-02	1SFA619552R1051	442,000
			1 NO +1 NC	CE4K1-10R-11	1SFA619552R1071	442,000

Nút nhấn, đèn báo đầu bằng - Loại khối

Đặc điểm

Đường kính lỗ khoan lắp đặt 22mm
Độ bền cơ khí: 500,000 lần thao tác, điện áp cách điện 300V, dòng định mức nhiệt: 5A
Chế tạo bằng vật liệu polycarbonate không ảnh hưởng tới tầng Ôzôn
Đáp ứng tiêu chuẩn IEC 60947-1, IEC 60947-5-1, IEC 60947-5-5, IEC 60073, IEC 60529

Sản phẩm	Màu sắc	Tiếp điểm	Vát cạnh	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 CP1-10R-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà					
	Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10R-10	1SFA619100R1011	107,000
	Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-01	1SFA619100R1041	107,000
	Đỏ	1 NC	Kim loại Crom	CP1-30R-01	1SFA619100R3041	212,000
 CP1-10L-10	Đỏ	1 NO + 1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10R-11	1SFA619100R1071	227,000
	Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-10	1SFA619100R1012	107,000
	Xanh lá cây	1 NO	Kim loại Crom	CP1-30G-10	1SFA619100R3012	212,000
	Xanh lá cây	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10G-20	1SFA619100R1022	227,000
 CP1-10W-10	Xanh lá cây	1 NO + 1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10G-11	1SFA619100R1072	227,000
	Vàng	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10Y-10	1SFA619100R1013	107,000
	Vàng	1 NO + 1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10Y-11	1SFA619100R1073	227,000
	Xanh da trời	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10L-10	1SFA619100R1014	111,000
 CP1-10Y-10	Trơn	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10W-10	1SFA619100R1015	107,000
	Đen	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-10	1SFA619100R1016	107,000
	Đen	2 NO	Nhựa màu đen	CP1-10B-20	1SFA619100R1026	227,000
	Đen	1 NO + 1 NC	Nhựa màu đen	CP1-10B-11	1SFA619100R1076	227,000
 CP1-10G-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 24 V AC/DC					
	Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11R-10	1SFA619100R1111	301,000
	Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-11R-01	1SFA619100R1141	301,000
	Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-11G-10	1SFA619100R1112	301,000
 CP1-10B-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 110-130 V AC/DC					
	Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12R-10	1SFA619100R1211	301,000
	Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-12R-01	1SFA619100R1241	301,000
	Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-12G-10	1SFA619100R1212	301,000
 CP1-10B-10	Nút nhấn đầu bằng tự nhà có đèn 220 V AC/DC					
	Đỏ	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13R-10	1SFA619100R1311	301,000
	Đỏ	1 NC	Nhựa màu đen	CP1-13R-01	1SFA619100R1341	301,000
	Xanh lá cây	1 NO	Nhựa màu đen	CP1-13G-10	1SFA619100R1312	301,000

Cầu dao tự động Compact Home SH200L

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	4.5	6	SH201L-C6	2CDS241001R0064	102,000
			10	SH201L-C10	2CDS241001R0104	102,000
			16	SH201L-C16	2CDS241001R0164	102,000
			20	SH201L-C20	2CDS241001R0204	102,000
			25	SH201L-C25	2CDS241001R0254	102,000
			32	SH201L-C32	2CDS241001R0324	102,000
			40	SH201L-C40	2CDS241001R0404	107,000
			50	SH201L-C50	2CDS241001R0504	166,000
	2P	4.5	6	SH202L-C6	2CDS242001R0064	273,000
			10	SH202L-C10	2CDS242001R0104	273,000
			16	SH202L-C16	2CDS242001R0164	273,000
			20	SH202L-C20	2CDS242001R0204	273,000
			25	SH202L-C25	2CDS242001R0254	273,000
			32	SH202L-C32	2CDS242001R0324	273,000
			40	SH202L-C40	2CDS242001R0404	289,000
			50	SH202L-C50	2CDS242001R0504	423,000
	3P	4.5	6	SH203L-C6	2CDS243001R0064	465,000
			10	SH203L-C10	2CDS243001R0104	465,000
			16	SH203L-C16	2CDS243001R0164	465,000
			20	SH203L-C20	2CDS243001R0204	465,000
			25	SH203L-C25	2CDS243001R0254	465,000
			32	SH203L-C32	2CDS243001R0324	465,000
			40	SH203L-C40	2CDS243001R0404	493,000
			50	SH203L-C50	2CDS243001R0504	643,000
	4P	4.5	6	SH204L-C6	2CDS244001R0064	1,105,000
			10	SH204L-C10	2CDS244001R0104	1,105,000
			16	SH204L-C16	2CDS244001R0164	1,105,000
			20	SH204L-C20	2CDS244001R0204	1,105,000
			25	SH204L-C25	2CDS244001R0254	1,105,000
			32	SH204L-C32	2CDS244001R0324	1,105,000
			40	SH204L-C40	2CDS244001R0404	1,171,000
			50	SH204L-C50	2CDS244001R0504	1,269,000
			63	SH204L-C63	2CDS244001R0634	1,269,000

Cầu dao tự động SH200, S200

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	6	6	SH201-C6	2CDS211001R0064	188,000
			10	SH201-C10	2CDS211001R0104	188,000
			16	SH201-C16	2CDS211001R0164	188,000
			20	SH201-C20	2CDS211001R0204	188,000
			25	SH201-C25	2CDS211001R0254	188,000
			32	SH201-C32	2CDS211001R0324	189,000
			40	SH201-C40	2CDS211001R0404	230,000
			50	SH201-C50	2CDS211001R0504	309,000
			63	SH201-C63	2CDS211001R0634	309,000
			80	S201-C80	2CDS251001R0804	1,097,000
	2P	6	100	S201-C100	2CDS251001R0824	1,406,000
			6	SH202-C6	2CDS212001R0064	541,000
			10	SH202-C10	2CDS212001R0104	531,000
			16	SH202-C16	2CDS212001R0164	531,000
			20	SH202-C20	2CDS212001R0204	531,000
			25	SH202-C25	2CDS212001R0254	531,000
			32	SH202-C32	2CDS212001R0324	531,000
			40	SH202-C40	2CDS212001R0404	641,000
			50	SH202-C50	2CDS212001R0504	890,000
			63	SH202-C63	2CDS212001R0634	894,000
	3P	6	80	S202-C80	2CDS252001R0804	2,192,000
			100	S202-C100	2CDS252001R0824	2,808,000
			6	SH203-C6	2CDS213001R0064	871,000
			10	SH203-C10	2CDS213001R0104	866,000
			16	SH203-C16	2CDS213001R0164	866,000
			20	SH203-C20	2CDS213001R0204	866,000
			25	SH203-C25	2CDS213001R0254	866,000
			32	SH203-C32	2CDS213001R0324	868,000
			40	SH203-C40	2CDS213001R0404	978,000
			50	SH203-C50	2CDS213001R0504	1,251,000
	4P	6	63	SH203-C63	2CDS213001R0634	1,251,000
			80	S203-C80	2CDS253001R0804	3,288,000
			100	S203-C100	2CDS253001R0824	4,211,000
			6	SH204-C6	2CDS214001R0064	1,581,000
			10	SH204-C10	2CDS214001R0104	1,581,000
			16	SH204-C16	2CDS214001R0164	1,581,000
			20	SH204-C20	2CDS214001R0204	1,581,000
			25	SH204-C25	2CDS214001R0254	1,581,000
			32	SH204-C32	2CDS214001R0324	1,581,000
			40	SH204-C40	2CDS214001R0404	1,859,000
			50	SH204-C50	2CDS214001R0504	2,088,000
			63	SH204-C63	2CDS214001R0634	2,088,000
			80	S204-C80	2CDS254001R0804	5,345,000
			100	S204-C100	2CDS254001R0824	7,893,000

Cầu dao tự động S200M

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	6	S201M-C6	2CDS271001R0064	407,000
			10	S201M-C10	2CDS271001R0104	407,000
			16	S201M-C16	2CDS271001R0164	407,000
			20	S201M-C20	2CDS271001R0204	408,000
			25	S201M-C25	2CDS271001R0254	408,000
			32	S201M-C32	2CDS271001R0324	408,000
			40	S201M-C40	2CDS271001R0404	494,000
			50	S201M-C50	2CDS271001R0504	719,000
			63	S201M-C63	2CDS271001R0634	797,000
	2P	10	6	S202M-C6	2CDS272001R0064	1,363,000
			10	S202M-C10	2CDS272001R0104	1,352,000
			16	S202M-C16	2CDS272001R0164	1,352,000
			20	S202M-C20	2CDS272001R0204	1,352,000
			25	S202M-C25	2CDS272001R0254	1,543,000
			32	S202M-C32	2CDS272001R0324	1,543,000
			40	S202M-C40	2CDS272001R0404	1,692,000
			50	S202M-C50	2CDS272001R0504	2,307,000
			63	S202M-C63	2CDS272001R0634	2,303,000
	3P	10	6	S203M-C6	2CDS273001R0064	2,095,000
			10	S203M-C10	2CDS273001R0104	2,104,000
			16	S203M-C16	2CDS273001R0164	2,104,000
			20	S203M-C20	2CDS273001R0204	2,106,000
			25	S203M-C25	2CDS273001R0254	2,306,000
			32	S203M-C32	2CDS273001R0324	2,314,000
			40	S203M-C40	2CDS273001R0404	2,576,000
			50	S203M-C50	2CDS273001R0504	3,525,000
			63	S203M-C63	2CDS273001R0634	3,526,000
	4P	10	6	S204M-C6	2CDS274001R0064	2,963,000
			10	S204M-C10	2CDS274001R0104	2,943,000
			16	S204M-C16	2CDS274001R0164	2,943,000
			20	S204M-C20	2CDS274001R0204	2,959,000
			25	S204M-C25	2CDS274001R0254	3,230,000
			32	S204M-C32	2CDS274001R0324	3,224,000
			40	S204M-C40	2CDS274001R0404	3,908,000
			50	S204M-C50	2CDS274001R0504	4,743,000
			63	S204M-C63	2CDS274001R0634	4,776,000

Cầu dao tự động S300P

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Các đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	25	6	S301P-C6	2CDS381001R0064	1,009,000
			10	S301P-C10	2CDS381001R0104	878,000
			16	S301P-C16	2CDS381001R0164	878,000
			20	S301P-C20	2CDS381001R0204	1,009,000
			25	S301P-C25	2CDS381001R0254	1,053,000
		20	32	S301P-C32	2CDS381001R0324	1,140,000
			40	S301P-C40	2CDS381001R0404	1,229,000
		15	50	S301P-C50	2CDS381001R0504	1,317,000
			63	S301P-C63	2CDS381001R0634	1,360,000
	2P	25	6	S302P-C6	2CDS382001R0064	2,310,000
			10	S302P-C10	2CDS382001R0104	2,009,000
			16	S302P-C16	2CDS382001R0164	2,009,000
			20	S302P-C20	2CDS382001R0204	2,310,000
			25	S302P-C25	2CDS382001R0254	2,411,000
		20	32	S302P-C32	2CDS382001R0324	2,612,000
			40	S302P-C40	2CDS382001R0404	2,812,000
		15	50	S302P-C50	2CDS382001R0504	3,014,000
			63	S302P-C63	2CDS382001R0634	3,114,000
	3P	25	6	S303P-C6	2CDS383001R0064	3,510,000
			10	S303P-C10	2CDS383001R0104	3,053,000
			16	S303P-C16	2CDS383001R0164	3,053,000
			20	S303P-C20	2CDS383001R0204	3,510,000
			25	S303P-C25	2CDS383001R0254	3,664,000
		20	32	S303P-C32	2CDS383001R0324	3,969,000
			40	S303P-C40	2CDS383001R0404	4,274,000
		15	50	S303P-C50	2CDS383001R0504	4,579,000
			63	S303P-C63	2CDS383001R0634	4,732,000
	4P	25	6	S304P-C6	2CDS384001R0064	5,044,000
			10	S304P-C10	2CDS384001R0104	4,387,000
			16	S304P-C16	2CDS384001R0164	4,387,000
			20	S304P-C20	2CDS384001R0204	5,044,000
			25	S304P-C25	2CDS384001R0254	5,263,000
		20	32	S304P-C32	2CDS384001R0324	5,702,000
			40	S304P-C40	2CDS384001R0404	6,141,000
		15	50	S304P-C50	2CDS384001R0504	6,579,000
			63	S304P-C63	2CDS384001R0634	6,799,000

Cầu dao tự động S200M UC

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Các đường cong khác vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898, IEC 60947

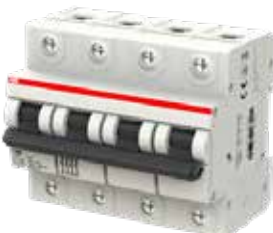
Điện áp hoạt động định mức: Un: 1P (230VAC, 250VDC)
2P (440VAC, 500VDC)

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	6	S201M-C6UC	2CDS271061R0064	1,736,000
			10	S201M-C10UC	2CDS271061R0104	1,538,000
			16	S201M-C16UC	2CDS271061R0164	1,538,000
			20	S201M-C20UC	2CDS271061R0204	1,538,000
			25	S201M-C25UC	2CDS271061R0254	1,736,000
			32	S201M-C32UC	2CDS271061R0324	1,736,000
			40	S201M-C40UC	2CDS271061R0404	2,012,000
			50	S201M-C50UC	2CDS271061R0504	2,328,000
			63	S201M-C63UC	2CDS271061R0634	2,801,000
	2P	10	6	S202M-C6UC	2CDS272061R0064	2,748,000
			10	S202M-C10UC	2CDS272061R0104	2,503,000
			16	S202M-C16UC	2CDS272061R0164	2,503,000
			20	S202M-C20UC	2CDS272061R0204	2,503,000
			25	S202M-C25UC	2CDS272061R0254	2,888,000
			32	S202M-C32UC	2CDS272061R0324	2,888,000
			40	S202M-C40UC	2CDS272061R0404	3,584,000
			50	S202M-C50UC	2CDS272061R0504	3,818,000
			63	S202M-C63UC	2CDS272061R0634	4,992,000
	3P	6	6	S203M-C6UC	2CDS273061R0064	6,034,000
			10	S203M-C10UC	2CDS273061R0104	5,365,000
			16	S203M-C16UC	2CDS273061R0164	5,365,000
			20	S203M-C20UC	2CDS273061R0204	5,365,000
			25	S203M-C25UC	2CDS273061R0254	6,034,000
			32	S203M-C32UC	2CDS273061R0324	6,034,000
			40	S203M-C40UC	2CDS273061R0404	8,579,000
			50	S203M-C50UC	2CDS273061R0504	8,085,000
			63	S203M-C63UC	2CDS273061R0634	11,971,000
	4P	6	6	S204M-C6UC	2CDS274061R0064	8,677,000
			10	S204M-C10UC	2CDS274061R0104	7,691,000
			16	S204M-C16UC	2CDS274061R0164	7,691,000
			20	S204M-C20UC	2CDS274061R0204	7,691,000
			25	S204M-C25UC	2CDS274061R0254	8,677,000
			32	S204M-C32UC	2CDS274061R0324	8,677,000
			40	S204M-C40UC	2CDS274061R0404	10,056,000
			50	S204M-C50UC	2CDS274061R0504	11,635,000
			63	S204M-C63UC	2CDS274061R0634	14,002,000

Cầu dao tự động SH800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	10	80	SH801-C80	2TAZ190100R0804	1,552,000
			100	SH801-C100	2TAZ190100R0824	1,552,000
			125	SH801-C125	2TAZ190100R0844	1,552,000
	2P	10	80	SH802-C80	2TAZ190200R0804	3,181,000
			100	SH802-C100	2TAZ190200R0824	3,181,000
			125	SH802-C125	2TAZ190200R0844	3,181,000
	3P	10	80	SH803-C80	2TAZ190300R0804	4,501,000
			100	SH803-C100	2TAZ190300R0824	4,501,000
			125	SH803-C125	2TAZ190300R0844	4,501,000
	4P	10	80	SH804-C80	2TAZ190400R0804	6,364,000
			100	SH804-C100	2TAZ190400R0824	6,364,000
			125	SH804-C125	2TAZ190400R0844	6,364,000

Cầu dao tự động S800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	50	6	S801S-C6	2CCS861001R0064	4,189,000
			10	S801S-C10	2CCS861001R0104	3,491,000
			16	S801S-C16	2CCS861001R0164	3,491,000
			20	S801S-C20	2CCS861001R0204	3,491,000
			25	S801S-C25	2CCS861001R0254	3,491,000
			32	S801S-C32	2CCS861001R0324	3,491,000
			40	S801S-C40	2CCS861001R0404	3,901,000
			50	S801S-C50	2CCS861001R0504	3,901,000
			63	S801S-C63	2CCS861001R0634	3,901,000
			80	S801P-C80	2CCG001226R0001	2,931,000
			100	S801P-C100	2CCG001227R0001	2,931,000
			125	S801P-C125	2CCG001228R0001	3,810,000
	2P	50	6	S802S-C6	2CCS862001R0064	8,209,000
			10	S802S-C10	2CCS862001R0104	7,161,000
			16	S802S-C16	2CCS862001R0164	7,161,000
			20	S802S-C20	2CCS862001R0204	7,161,000
			25	S802S-C25	2CCS862001R0254	7,161,000
			32	S802S-C32	2CCS862001R0324	7,161,000
			40	S802S-C40	2CCS862001R0404	8,000,000
			50	S802S-C50	2CCS862001R0504	8,000,000
			63	S802S-C63	2CCS862001R0634	8,000,000
			80	S802P-C80	2CCG001229R0001	6,712,000
			100	S802P-C100	2CCG001230R0001	6,712,000
			125	S802P-C125	2CCG001231R0001	8,725,000
	3P	50	6	S803S-C6	2CCS863001R0064	12,063,000
			10	S803S-C10	2CCS863001R0104	10,117,000
			16	S803S-C16	2CCS863001R0164	10,117,000
			20	S803S-C20	2CCS863001R0204	10,117,000
			25	S803S-C25	2CCS863001R0254	10,117,000
			32	S803S-C32	2CCS863001R0324	10,117,000
			40	S803S-C40	2CCS863001R0404	11,318,000
			50	S803S-C50	2CCS863001R0504	11,318,000
			63	S803S-C63	2CCS863001R0634	11,318,000
			80	S803P-C80	2CCG001232R0001	10,199,000
			100	S803P-C100	2CCG001233R0001	10,199,000
			125	S803P-C125	2CCG001234R0001	13,259,000
	4P	50	6	S804S-C6	2CCS864001R0064	15,748,000
			10	S804S-C10	2CCS864001R0104	14,305,000
			16	S804S-C16	2CCS864001R0164	14,305,000
			20	S804S-C20	2CCS864001R0204	14,305,000
			25	S804S-C25	2CCS864001R0254	14,305,000
			32	S804S-C32	2CCS864001R0324	14,305,000
			40	S804S-C40	2CCS864001R0404	15,998,000
			50	S804S-C50	2CCS864001R0504	15,998,000
			63	S804S-C63	2CCS864001R0634	15,998,000
			80	S804P-C80	2CCG001235R0001	14,653,000
			100	S804P-C100	2CCG001236R0001	14,653,000
			125	S804P-C125	2CCG001237R0001	19,049,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao tự động S800

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60947

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icn	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P	36	6	S801N-C6	2CCS891001R0064	3,351,000
			10	S801N-C10	2CCS891001R0104	2,792,000
			16	S801N-C16	2CCS891001R0164	2,792,000
			20	S801N-C20	2CCS891001R0204	2,792,000
			25	S801N-C25	2CCS891001R0254	2,792,000
			32	S801N-C32	2CCS891001R0324	2,792,000
			40	S801N-C40	2CCS891001R0404	3,121,000
			50	S801N-C50	2CCS891001R0504	3,121,000
			63	S801N-C63	2CCS891001R0634	3,121,000
	2P	36	6	S802N-C6	2CCS892001R0064	6,010,000
			10	S802N-C10	2CCS892001R0104	5,724,000
			16	S802N-C16	2CCS892001R0164	5,724,000
			20	S802N-C20	2CCS892001R0204	5,724,000
			25	S802N-C25	2CCS892001R0254	5,724,000
			32	S802N-C32	2CCS892001R0324	5,724,000
			40	S802N-C40	2CCS892001R0404	6,398,000
			50	S802N-C50	2CCS892001R0504	6,398,000
			63	S802N-C63	2CCS892001R0634	6,398,000
	3P	36	6	S803N-C6	2CCS893001R0064	9,649,000
			10	S803N-C10	2CCS893001R0104	8,097,000
			16	S803N-C16	2CCS893001R0164	8,097,000
			20	S803N-C20	2CCS893001R0204	8,097,000
			25	S803N-C25	2CCS893001R0254	8,097,000
			32	S803N-C32	2CCS893001R0324	8,097,000
			40	S803N-C40	2CCS893001R0404	9,049,000
			50	S803N-C50	2CCS893001R0504	9,049,000
			63	S803N-C63	2CCS893001R0634	9,049,000
	4P	36	6	S804N-C6	2CCS894001R0104	11,449,000
			10	S804N-C10	2CCS894001R0164	11,449,000
			16	S804N-C16	2CCS894001R0204	11,449,000
			20	S804N-C20	2CCS894001R0254	11,449,000
			25	S804N-C25	2CCS894001R0324	11,449,000
			32	S804N-C32	2CCS894001R0324	11,449,000
			40	S804N-C40	2CCS894001R0404	12,795,000
			50	S804N-C50	2CCS894001R0504	12,795,000
			63	S804N-C63	2CCS894001R0634	12,795,000

Cầu dao tự động SN201 với thiết kế nhỏ gọn

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
1P+N bề rộng chỉ 1 module
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	1P+N	4.5	6	SN201 L C6	2CSS245101R0064	1,279,000
			10	SN201 L C10	2CSS245101R0104	1,175,000
			16	SN201 L C16	2CSS245101R0164	1,046,000
			20	SN201 L C20	2CSS245101R0204	1,278,000
			25	SN201 L C25	2CSS245101R0254	1,307,000
			32	SN201 L C32	2CSS245101R0324	1,332,000
			40	SN201 L C40	2CSS245101R0404	1,379,000
		6	6	SN201 C6	2CSS255101R0064	797,000
			10	SN201 C10	2CSS255101R0104	738,000
			16	SN201 C16	2CSS255101R0164	738,000
			20	SN201 C20	2CSS255101R0204	825,000
			25	SN201 C25	2CSS255101R0254	883,000
			32	SN201 C32	2CSS255101R0324	883,000
			40	SN201 C40	2CSS255101R0404	966,000
	10		6	SN201 M C6	2CSS275101R0064	746,000
			10	SN201 M C10	2CSS275101R0104	770,000
			16	SN201 M C16	2CSS275101R0164	578,000
			20	SN201 M C20	2CSS275101R0204	871,000
			25	SN201 M C25	2CSS275101R0254	939,000
			32	SN201 M C32	2CSS275101R0324	939,000
			40	SN201 M C40	2CSS275101R0404	1,046,000

Cầu dao tự động S202C - thiết kế nhỏ gọn

Đặc điểm

Dùng đóng cắt, bảo vệ quá tải, ngắn mạch mạng điện
2P với bề rộng chỉ 1 module
Đường cong loại C (Đường cong B, D vui lòng liên hệ ABB)
Tiêu chuẩn: IEC 60898

Sản phẩm	Số cực	Khả năng cắt (KA) Icu	Dòng Định mức (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	2P	6	6	S202C-C6	2CDS252280R0064	1,224,000
			10	S202C-C10	2CDS252280R0104	1,170,000
			16	S202C-C16	2CDS252280R0164	1,170,000
			20	S202C-C20	2CDS252280R0204	1,170,000
			25	S202C-C25	2CDS252280R0254	1,170,000
			32	S202C-C32	2CDS252280R0324	1,170,000
			40	S202C-C40	2CDS252280R0404	1,170,000
	10	10	6	S202CM-C6	2CDS272280R0064	1,373,000
			10	S202CM-C10	2CDS272280R0104	1,310,000
			16	S202CM-C16	2CDS272280R0164	1,310,000
			20	S202CM-C20	2CDS272280R0204	1,310,000
			25	S202CM-C25	2CDS272280R0254	1,310,000
			32	S202CM-C32	2CDS272280R0324	1,310,000

Cầu dao chống dòng rò loại FH200, F200

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò
Tiêu chuẩn: IEC 61008

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	2P	30	25	FH202 AC-25/0.03	2CSF202006R1250	1,584,000
			40	FH202 AC-40/0.03	2CSF202006R1400	1,613,000
			63	FH202 AC-63/0.03	2CSF202006R1630	3,054,000
			80	F202 AC-80/0.03	2CSF202005R1800	4,075,000
			100	F202 AC-100/0.03	2CSF202005R1900	4,528,000
	100		25	FH202 AC-25/0.1	2CSF202006R2250	2,139,000
			40	FH202 AC-40/0.1	2CSF202006R2400	2,353,000
			63	FH202 AC-63/0.1	2CSF202006R2630	3,088,000
			80	F202 AC-80/0.1	2CSF202005R2800	4,075,000
			100	F202 AC-100/0.1	2CSF202005R2900	4,528,000
	300		25	FH202 AC-25/0.3	2CSF202006R3250	2,038,000
			40	FH202 AC-40/0.3	2CSF202006R3400	2,242,000
			63	FH202 AC-63/0.3	2CSF202006R3630	2,944,000
			80	F202 AC-80/0.3	2CSF202005R3800	4,075,000
			100	F202 AC-100/0.3	2CSF202005R3900	4,528,000
	4P	30	25	FH204 AC-25/0.03	2CSF204006R1250	3,040,000
			40	FH204 AC-40/0.03	2CSF204006R1400	3,130,000
			63	FH204 AC-63/0.03	2CSF204006R1630	3,443,000
			80	F204 AC-80/0.03	2CSF204005R1800	5,094,000
			100	F204 AC-100/0.03	2CSF204005R1900	5,660,000
	100		25	FH204 AC-25/0.1	2CSF204006R2250	3,423,000
			40	FH204 AC-40/0.1	2CSF204006R2400	3,531,000
			63	FH204 AC-63/0.1	2CSF204006R2630	4,170,000
			80	F204 AC-80/0.1	2CSF204005R2800	5,094,000
			100	F204 AC-100/0.1	2CSF204005R2900	5,660,000
	300		25	FH204 AC-25/0.3	2CSF204006R3250	3,261,000
			40	FH204 AC-40/0.3	2CSF204006R3400	3,360,000
			63	FH204 AC-63/0.3	2CSF204006R3630	3,970,000
			80	F204 AC-80/0.3	2CSF204005R3800	5,094,000
			100	F204 AC-100/0.3	2CSF204005R3900	5,660,000

Cầu dao chống dòng rò loại DS201

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò, quá tải và ngắn mạch
Tiêu chuẩn: IEC 61009

Sản phẩm	Số cực	Dòng rò (mA)	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Khả năng cắt ngắn mạch Icn=4.5KA					
	1P+N	30	6	DS201 L C6 AC30	2CSR245080R1064	2,028,000
			10	DS201 L C10 AC30	2CSR245080R1104	1,961,000
			16	DS201 L C16 AC30	2CSR245080R1164	1,961,000
			20	DS201 L C20 AC30	2CSR245080R1204	1,961,000
			25	DS201 L C25 AC30	2CSR245080R1254	2,096,000
			32	DS201 L C32 AC30	2CSR245080R1324	2,096,000
		300	6	DS201 L C6 AC300	2CSR245080R3064	3,912,000
			10	DS201 L C10 AC300	2CSR245080R3104	3,623,000
			16	DS201 L C16 AC300	2CSR245080R3164	3,623,000
			20	DS201 L C20 AC300	2CSR245080R3204	3,657,000
			25	DS201 L C25 AC300	2CSR245080R3254	3,727,000
			32	DS201 L C32 AC300	2CSR245080R3324	3,985,000
	Khả năng cắt ngắn mạch Icn=6KA					
	1P+N	30	6	DS201 C6 AC30	2CSR255080R1064	2,692,000
			10	DS201 C10 AC30	2CSR255080R1104	2,571,000
			16	DS201 C16 AC30	2CSR255080R1164	2,103,000
			20	DS201 C20 AC30	2CSR255080R1204	2,103,000
			25	DS201 C25 AC30	2CSR255080R1254	2,465,000
			32	DS201 C32 AC30	2CSR255080R1324	2,599,000
		100	40	DS201 C40 AC30	2CSR255080R1404	2,948,000
			6	DS201 C6 AC100	2CSR255080R2064	3,138,000
			10	DS201 C10 AC100	2CSR255080R2104	2,905,000
			16	DS201 C16 AC100	2CSR255080R2164	2,905,000
			20	DS201 C20 AC100	2CSR255080R2204	2,905,000
			25	DS201 C25 AC100	2CSR255080R2254	2,905,000
			32	DS201 C32 AC100	2CSR255080R2324	3,196,000
			40	DS201C40AC100	2CSR255080R2404	3,487,000

Phụ kiện dùng cho MCB S200 và RCCB F200

Đặc điểm

Dùng chung cho MCB loại S200 và RCCB loại F200

Sản phẩm	Loại phụ kiện	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Phụ kiện loại gắn bên phải			
	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-S/H6R	2CDS200922R0001	501,000
	Tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H6R	2CDS200912R0001	319,000
	Tiếp điểm phụ 1NO/1NC	S2C-H6-11R	2CDS200946R0001	1,057,000
	Tiếp điểm phụ 2NO	S2C-H6-20R	2CDS200946R0002	1,057,000
	Tiếp điểm phụ 2NC	S2C-H6-02R	2CDS200946R0003	1,057,000
	Phụ kiện loại gắn bên trái			
	Tiếp điểm tín hiệu/ tiếp điểm phụ (1CO)	S2C-H11L	2CDS200936R0001	870,000
	Tiếp điểm phụ 2NO	S2C-H20L	2CDS200936R0002	870,000
	Tiếp điểm phụ 2NC	S2C-H02L	2CDS200936R0003	870,000
	Cuộn Shunt			
	AC/DC 12...60 V	S2C-A1	2CDS200909R0001	1,505,000
	AC 110...415 V/ DC110...250 V	S2C-A2	2CDS200909R0002	1,505,000
	Cuộn bảo vệ điện áp thấp			
	12VDC	S2C-UA 12 DC	2CSS200911R0001	4,054,000
	24VDC	S2C-UA 24 DC	2CSS200911R0007	4,054,000
	24VAC	S2C-UA 24 AC	2CSS200911R0002	4,054,000
	48VDC	S2C-UA 48 DC	2CSS200911R0008	4,054,000
	110VDC	S2C-UA 110 DC	2CSS200911R0009	4,054,000
	230VAC	S2C-UA 230 AC	2CSS200911R0005	4,054,000
	Phụ kiện khóa			
	Phụ kiện khóa phù hợp với ổ khóa có thanh khóa kích thước 3mm	SA 1	GJF1101903R0001	318,000
	Phụ kiện khóa phù hợp với ổ khóa có thanh khóa kích thước 3mm	SA 1E	GJF1101903R0004	211,000

Rơ le chống dòng rò

Đặc điểm

Bảo vệ con người và thiết bị với chức năng chống dòng rò
Tiêu chuẩn: IEC60947-2

Sản phẩm	Dòng rò	Điện áp hoạt động (V)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 01 tiếp điểm ngõ ra				
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24	2CSG452120R1202	19,273,000
		115 V a.c./ d.c., 230 V a.c. (±20%)	ELR72	2CSG252120R1202	19,273,000
	96 x 96	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR96V24	2CSG452130R1202	18,015,000
	Dòng rò IΔn 0.03 - 30A, thời gian ngắt 0 - 5 s, 02 tiếp điểm ngõ ra				
	48 x 48	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR48V24P	2CSG452211R1202	20,104,000
		110 V a.c./d.c. 230 V a.c. (±20%)	ELR48P	2CSG252211R1202	20,104,000
	72 x 72	24, 48 V a.c./V d.c.(±20%)	ELR72V24P	2CSG452424R1202	26,946,000
	Kích thước Ø (mm)				
	Loại				
	Mã sản phẩm				
	Đơn giá (VND)				
	Biến dòng cảm ứng dòng rò				
TR..	35		TR1	2CSG035100R1211	3,758,000
	60		TR2	2CSG060100R1211	4,245,000
	80		TR3	2CSG080100R1211	5,900,000
	110		TR4	2CSG110100R1211	7,314,000
	160		TR160	2CSG160100R1211	15,162,000
	210		TR5	2CSG210100R1211	16,764,000
	110 (dạng mở)		TR4A	2CSG110200R1211	17,017,000
	160 (dạng mở)		TR160A	2CSG160200R1211	21,411,000
	210 (dạng mở)		TR5A	2CSG210200R1211	22,633,000

*Lưu ý: Sử dụng biến dòng ABB kèm với rơ le chống dòng rò để đảm bảo hệ thống hoạt động chính xác

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Bộ chống sét lan truyền OVR - bảo vệ đường nguồn

Đặc điểm

Bảo vệ chống xung sét và xung quá điện áp cho hệ thống và thiết bị điện.

Loại 1, 1+2, 2, 2+3 tích hợp công nghệ Quick Safe cho phép tự động ngắt bộ chống sét ra khỏi hệ thống điện khi hết tuổi thọ

Tiêu chuẩn: IEC 61643-11

Sản phẩm	Hệ thống	Số cực	Điện áp hđ max Uc (V)	Dòng xả tổng xung đỉnh (KA) Iimp (10/350μs)	Dòng xả lớn nhất (KA) Imax (8/20μs)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 	Chống sét lan truyền loại 1+2 dạng mô đun (plug-in)							
	TT, TN-S	1P+N	275	25	80	OVR T1-T2 1N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1300	19,309,000
		3P+N	275	50	80	OVR T1-T2 3N 12.5-275s P QS	2CTB815710R1900	31,963,000
	Chống sét lan truyền loại 2 dạng mô đun (plug-in)							
	TT, TN-S	1P+N	275	-	40	OVR T2 1N 40-275 P QS	2CTB803972R1100	5,347,000
				-	80	OVR T2 1N 80-275s P QS	2CTB815708R1400	6,827,000
		3P+N	275	-	40	OVR T2 3N 40-275 P QS	2CTB803973R1100	9,306,000
				-	80	OVR T2 3N 80-275s P QS	2CTB815708R2000	15,406,000
	Chống sét lan truyền loại 2+3 dạng mô đun (plug-in) (Uco = 6KV)							
	TT, TN-S	1P+N	275	-	20	OVR T2-T3 1N 20-275 P QS	2CTB803972R1200	5,647,000
		3P+N	275	-	20	OVR T2-T3 3N 20-275 P QS	2CTB803973R1200	9,981,000

* Xin vui lòng liên hệ ABB khi cần bộ chống sét cho các hệ thống nối đất TNC, IT

Cầu dao cắt tải có chì và hộp cầu chì E90

Đặc điểm

Bảo vệ quá tải và ngắn mạch với cầu chì hình ống dòng định mức lên đến 125A
Điện áp hoạt động 400 với tải AC-22B, 690V với tải AC-20B
Cấp bảo vệ IP20
Tiêu chuẩn: IEC 60947-3, UL 4248

Sản phẩm	Số cực	K. thước chì (mm)	Dòng đm (A) In	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Cầu dao cắt tải có chì E90					
	1	8.5x31.5	20	E91/20	2CSM200983R1801	178,000
		10.3x38	32	E91/32	2CSM200923R1801	175,000
	1+N	10.3x38	32	E91N/32	2CSM200893R1801	609,000
	2	8.5x31.5	20	E92/20	2CSM200953R1801	531,000
		10.3x38	32	E92/32	2CSM200883R1801	481,000
	3	8.5x31.5	20	E93/20	2CSM200943R1801	750,000
		10.3x38	32	E93/32	2CSM204753R1801	706,000
	3+N	10.3x38	32	E93N/32	2CSM204733R1801	951,000
	4	10.3x38	32	E94/32	2CSM204723R1801	968,000
	Hộp cầu chì E90					
	1	14x51	50	E91/50	2CSM279022R1801	652,000
		22x58	125	E91/125	2CSM277572R1801	2,249,000
	1+N	14x51	50	E91N/50	2CSM277982R1801	1,836,000
		22x58	125	E91N/125	2CSM277352R1801	4,896,000
	2	14x51	50	E92/50	2CSM277972R1801	1,836,000
		22x58	125	E92/125	2CSM277132R1801	4,896,000
	3	14x51	50	E93/50	2CSM277962R1801	2,597,000
		22x58	125	E93/125	2CSM277502R1801	6,943,000
	3+N	14x51	50	E93N/50	2CSM277952R1801	3,441,000
		22x58	125	E93N/125	2CSM296532R1801	9,178,000

* Vui lòng liên hệ văn phòng ABB khi cần loại có đèn LED chỉ thị trạng thái cầu chì

Cầu dao cách ly - SHD200

Đặc điểm

Lắp trên DIN-rail tiêu chuẩn DIN EN 60715
Cần thao tác màu đỏ RAL3000
Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm²
Tiêu chuẩn: IEC 60947-3

Sản phẩm	Số cực	Dòng định mức (A)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 	1P	16	SHD201/16	2CDD271111R0016	463,000
		25	SHD201/25	2CDD271111R0025	489,000
		32	SHD201/32	2CDD271111R0032	525,000
		40	SHD201/40	2CDD271111R0040	555,000
		63	SHD201/63	2CDD271111R0063	662,000
	2P	16	SHD202/16	2CDD272111R0016	977,000
		25	SHD202/25	2CDD272111R0025	1,026,000
		32	SHD202/32	2CDD272111R0032	1,105,000
		40	SHD202/40	2CDD272111R0040	1,170,000
		63	SHD202/63	2CDD272111R0063	1,389,000
	3P	16	SHD203/16	2CDD273111R0016	1,533,000
		25	SHD203/25	2CDD273111R0025	1,612,000
		32	SHD203/32	2CDD273111R0032	1,736,000
		40	SHD203/40	2CDD273111R0040	1,836,000
		63	SHD203/63	2CDD273111R0063	2,183,000
	4P	16	SHD204/16	2CDD274111R0016	2,042,000
		25	SHD204/25	2CDD274111R0025	2,149,000
		32	SHD204/32	2CDD274111R0032	2,313,000
		40	SHD204/40	2CDD274111R0040	2,451,000
		63	SHD204/63	2CDD274111R0063	2,914,000

Công tắc điều khiển đèn dạng cảm ứng ánh sáng

Đặc điểm

Bật hoặc tắt các thiết bị chiếu sáng nếu độ sáng bên ngoài cao hơn hoặc thấp hơn mức đặt
Cấp bảo vệ TW: IP20, Cấp bảo vệ bộ cảm biến LS: IP65
Tiết diện dây nối: 2.5 - 50mm²
Tiêu chuẩn: IEC 60730-1

Sản phẩm	Điện áp đm (VAC)	Dòng tiếp điểm	Dải sáng (lx)	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 TL1 TLs	Loại TWS với công tắc và cảm biến tách rời (bao gồm bộ cảm biến LS-1)					
	230	16A	2:200	TL1	2CSM229921R1341	5,275,000
	Bộ cảm biến LS-SP (mua khi cần thay thế)			TLs	2CSM229931R1341	1,799,000
	Loại T1 POLE với công tắc và cảm biến chung khối, IP65 phù hợp lắp ngoài trời					
 TL1 POLEs	230	16A	2:200	TL1 Pole	2CSM229911R1341	4,816,000

Bộ đóng ngắt hẹn giờ

AG - bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng cơ khí
DBT- bộ đóng ngắt hẹn giờ bằng kĩ thuật số
Điện áp 230V AC 50Hz, dòng định mức tiếp điểm 16A

Sản phẩm	Tiếp điểm	Thời gian tối thiểu giữa hai lần đóng cắt	Thời gian lưu trữ chương trình	Phiên bản	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 AD1CO-15m	Loại cơ điện						
	1NO	15 phút	-	24h	AD1NO-15m	2CSM222471R1000	2,733,000
	1NO	15 phút	100h	24h	AD1NO-R-15m	2CSM222461R1000	2,985,000
	1NO/NC	30 phút	-	24h	AD1CO-30m	2CSM222451R1000	2,387,000
	1NO/NC	30 phút	150h	24h +/- 7 ngày	AD1CO-R-30m	2CSM222441R1000	2,826,000
	1NO/NC	210 phút	150h	24h	AW1CO-R-210m	2CSM222431R1000	3,608,000
	1NO/NC	15 phút	-	24h +/- 7 ngày	AD1CO-15m	2CSM222421R1000	2,387,000
	1NO/NC	15 phút	150h	24h	AD1CO-R-15m	2CSM208151R1000	3,028,000
	1NO/NC	105 phút	150h	24h +/- 7 ngày	AW1CO-R-120m	2CSM208141R1000	3,920,000
 DW1	Loại kĩ thuật số						
	1 kênh	1 giây	6 năm	24h +/- 7 ngày	DW1	2CSM222531R1000	7,651,000
	2 kênh	1 giây	6 năm	24h +/- 7 ngày	DW2	2CSM222521R1000	10,202,000

Vôn kế và ampe kế dạng Analog

Đặc điểm

Điện áp cách điện 650V, cấp bảo vệ IP 40, chiều sâu 53mm
Nhiều kích thước lựa chọn: 48x48mm, 72x72mm, 96x96mm
Nhiệt độ hoạt động: -200...+400, có thể lắp theo chiều ngang hoặc thẳng đứng
Tiêu chuẩn: IEC/EN 6051

Sản phẩm	Kích thước (mm)	Thang đo	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 VLM-2 96	Vôn kế đầu trực tiếp Analog, AC				
	96x96	150	VLM-1-150/96	2CSG113150R4001	1,813,000
		250	VLM-1-250/96	2CSG113180R4001	1,813,000
 AMT2-A2 96	Vôn kế đầu trực tiếp Analog, DC				
		40	VLM-2-40/96	2CSG213090R4001	***
		250	VLM-2-250/96	2CSG213180R4001	***
 FRZ 96	Ampe kế đầu gián tiếp Analog, AC				
	96x96		AMT1-A5/96	2CSG323260R4001	1,603,000
		Lên đến 10000A	SCL-A5- 1000 /96		***
	Ampe kế đầu gián tiếp Analog, DC				
	96x96		AMT2-A2/96	2CSG423270R4001	***
		Lên đến 1000A	SCL-A2- 1000 /96		***
* Bộ Ampe kế hoàn chỉnh bao gồm đồng hồ đo AMT và mặt chia SCL Thay số 1000 bên trên bằng các mức dòng điện yêu cầu khác					
Đồng hồ đo tần số					
	96x96	90°/80Hz	FRZ-90/96	2CSG813310R4001	6,370,000
		240°/200Hz	FRZ-240/96	2CSG813320R4001	13,605,000
Kích thước	Số vị trí	Loại	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)	
Công tắc chuyển mạch điện áp					
48 x 48	4	QCV-4/48	1SCA022780R0770	***	
	7	QCV-7/48	1SCA022780R0690	***	
Công tắc chuyển mạch dòng điện					
	4	QCA-4/48	1SCA022780R0690	***	

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Tủ điện căn hộ Mistral

Đặc điểm

Dùng cho các ứng dụng tiêu chuẩn cao trong các công trình xây dựng
Sản xuất bằng vật liệu chống cháy, chịu được nhiệt độ tới 650°C
Cấp bảo vệ IP41, cách điện Class II
Tiêu chuẩn: IEC 695-2-1

Sản phẩm	Loại cửa	Số đường	Kích thước BxHxD (mm)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
	Tủ điện Mistral 41F màu trắng RAL 9016 - LoạiI âm tường				
	Cửa xanh trong suốt	4		1SLM004100A1200	678,000
		6		1SLM004100A1201	709,000
		8		1SLM004100A1202	891,000
		12		1SLM004100A1203	1,099,000
		18		1SLM004100A1204	1,694,000
		24		1SLM004100A1205	1,932,000
		36		1SLM004100A1206	2,717,000
		54		1SLM004100A1209	5,705,000
		72		1SLM004100A1210	8,389,000
	Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41F				
		12		1SPE007715F5650	230,000
	Tủ điện Mistral 41W màu trắng RAL 9016 - LoạiI Lắp nổi				
	Cửa xanh trong suốt	4		1SPE007717F0100	467,000
		6		1SPE007717F0220	915,000
		8		1SPE007717F0320	1,449,000
		12		1SPE007717F0420	2,084,000
		18		1SPE007717F0820	2,687,000
		24		1SPE007717F0520	3,343,000
		36		1SPE007717F0920	5,379,000
	Tấm che mặt tủ cho tủ điện loại 41W				
		12		1SPE007715F5650	230,000
	Cầu đấu dây cho tủ điện				
		5 lỗ loại đường kính 4.5mm		M125310000	112,000
		10 lỗ loại D4.5mm & 3 lỗ loại D5.6		M125320000	184,000
		16 lỗ loại D4.5mm & 3 lỗ loại D5.6		M125330000	234,000
		15 lỗ loại D4.5mm & 6 lỗ loại D5.6		M125340000	257,000
		15 lỗ loại D4.5mm & 9 lỗ loại D5.6		M125350000	282,000
	Giá đỡ cho cầu đấu dây				
		Giá đỡ cho tủ loại 8 đường		1SLM004100A1953	68,000
		Giá đỡ cho tủ loại 12 đường		1SLM004100A1954	79,000
		Giá đỡ cho tủ loại 18 đường		1SLM004100A1955	94,000

Hướng dẫn chọn bộ cầu đấu dây cho tủ Mistral

Loại tủ điện	Loại giá đỡ	Cầu đấu dây
8 đường	01 x 1SLM004100A1953	01 x M125310000 + 01 x M125320000
12 đường	01 x 1SLM004100A1954	01 x M125320000 + 01 x M125330000
18 đường	01 x 1SLM004100A1955	01 x M125340000 + 01 x M125350000
24 đường	02 x 1SLM004100A1954	02 x M125320000 + 02 x M125330000

Tủ điện căn hộ Basic E

Đặc điểm

Dùng cho các ứng dụng tiêu chuẩn cao trong các công trình xây dựng
Sản xuất bằng vật liệu nhựa không chứa halogen, chịu được nhiệt độ tới 650°C
Cấp bảo vệ IP40, cách điện Class II

Sản phẩm	Loại cửa	Số đường	Kích thước BxHxD (mm)	Mã sản phẩm	Đơn giá (VND)
 	Tủ điện Basic E màu trắng - Loại âm tường				
	Cửa xám trong	4	155x180x102	1SZR004002A1201	446,000
		6	190x180x102	1SZR004002A1202	535,000
		8	230x180x102	1SZR004002A1203	650,000
		12	300x220x102	1SZR004002A1204	855,000
		16	230x315x102	1SZR004002A1205	942,000
		24	300x335x102	1SZR004002A1207	1,253,000
		36	300x450x102	1SZR004002A1209	1,637,000
	Cửa trắng	4	155x180x102	1SZR004002A1101	446,000
		6	190x180x102	1SZR004002A1102	535,000
		8	230x180x102	1SZR004002A1103	650,000
		12	300x220x102	1SZR004002A1104	855,000
		16	230x315x102	1SZR004002A1105	942,000
		24	300x335x102	1SZR004002A1107	1,253,000
36		300x450x102	1SZR004002A1109	1,637,000	
 	Tủ điện Basic E màu trắng - Loại lắp nổi				
	Cửa xám trong	4	155x180x102	1SZR004002A2201	488,000
		6	190x180x102	1SZR004002A2202	620,000
		8	230x180x102	1SZR004002A2203	683,000
		12	300x220x102	1SZR004002A2204	872,000
		16	230x315x102	1SZR004002A2205	968,000
		24	300x335x102	1SZR004002A2207	1,244,000
		36	300x450x102	1SZR004002A2209	1,661,000
	Cửa trắng	4	155x180x102	1SZR004002A2101	488,000
		6	190x180x102	1SZR004002A2102	620,000
		8	230x180x102	1SZR004002A2103	683,000
		12	300x220x102	1SZR004002A2104	872,000
		16	230x315x102	1SZR004002A2105	968,000
		24	300x335x102	1SZR004002A2107	1,244,000
36		300x450x102	1SZR004002A2109	1,661,000	

Ghi chú : Tủ điện đã bao gồm cầu đấu dây trung tính và nối đất

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
Công tắc, loại phím bấm nhỏ kích cỡ 22x44mm, đã bao gồm viền và khung					
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A	AM21010 BL	2CLA210109B1101	1	***
	Bộ công tắc đôi 1 chiều 10A	AM22110 BL	2CLA221109B1101	1	***
	Bộ công tắc ba 1 chiều 10A	AM23020 BL	2CLA230209B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A	AM21020 BL	2CLA210209B1101	1	***
	Bộ công trung gian 10A	AM21100 BL	2CLA211009B1101	1	***
	Bộ nút nhấn đơn 10A	AM21040 BL	2CLA210409B1101	1	***
	Bộ nút nhấn chuông	AM21044 BL	2CLA210449B1101	1	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
Công tắc, loại phím bấm nhỏ kích cỡ 22x44mm, đã bao gồm viên và khung					
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 10A	AM22010 BL	2CLA220109B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 10A	AM22100 BL	2CLA221009B1101	1	***
	Bộ công tắc trung gian 10A	AM22100 BL	2CLA221009B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 1 chiều 20A	AM22011 BL	2CLA220119B1101	1	***
	Bộ công tắc đơn 2 chiều 20A	AM22021 BL	2CLA220219B1101	1	***
	Bộ công tắc 2 cực 32A	AM22018 BL	2CLA220189B1101	1	***
	Bộ công tắc 2 cực 45A có đèn LED	AM22014 BL	2CLA220149B1101	1	***
	Bộ nút nhấn đơn 10A	AM22040 BL	2CLA220409B1101	1	***
	Bộ nút nhấn chuông 10A, có đèn LED	AM22044 BL	2CLA220449B1101	1	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Công tắc, loại phím bấm nhỏ kích cỡ 22x44mm, đã bao gồm viên và khung				
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, kích cỡ 22x44	AMD21010 BL	2CLA210100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 10A, kích cỡ 22x44	AMD21020 BL	2CLA210200B1101	10	***
	Hạt công tắc trung gian 10A, kích cỡ 22x44	AMD21100 BL	2CLA211000B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, kích cỡ 22x44	AMD21010 BL	2CLA210100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 20A, kích cỡ 22x44	AMD21021 BL	2CLA210210B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, có đèn LED, kích cỡ 22x44	AMD21013 BL	2CLA210130B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 20A, có đèn LED, dùng cho máy nước nóng, kích cỡ 22x44	AMD21014 BL	2CLA210140B1101	10	***
	Nút nhấn chuông 10A, kích cỡ 22x44	AMD21040 BL	2CLA210400B1101	10	***
	Hạt công tắc loại phím lớn, kích thước 44x44mm, chưa bao gồm viên và khung				
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD22010 BL	2CLA220100B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD22020 BL	2CLA220200B1101	10	***
	Hạt công tắc trung gian 10A, kích cỡ 44x44	AMD22100 BL	2CLA221000B1101	10	***
	Hạt công tắc 3, 2 chiều 10A, kích cỡ 44x44	AMD23020 BL	2CLA230200B1101	10	***
	Hạt công tắc 3, 2 chiều 16A, kích cỡ 44x44	AMD23021 BL	2CLA230210B1101	10	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, kích cỡ 44x44	AMD22011 BL	2CLA220110B1101	10	***
	Hạt công tắc 2 chiều 20A, kích cỡ 44x44	AMD22021 BL	2CLA220210B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều 20A, có đèn LED, kích cỡ 44x44	AMD22013 BL	2CLA220130B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 20A dùng cho máy nước nóng, kích cỡ 44x44	AMD22015 BL	2CLA220150B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 32A, kích cỡ 44x44	AMD22018 BL	2CLA220180B1101	10	***
	Hạt công tắc 1 chiều, 2 cực 45A, kích cỡ 44x44	AMD22014 BL	2CLA220140B1101	10	***
	Hạt nút nhấn chuông 10A, kích cỡ 44x44	AMD22044 BL	2CLA220440B1101	10	***
Hạt ổ cắm, chưa bao gồm viền và khung					
	Hạt ổ cắm Euro-American 3 chấu, 16A, kích cỡ 22x44	N2238 BL	2CLA213800B1101	20	***
	Hạt ổ cắm Euro-American 3 chấu, 16A, kích cỡ 44x44	N2238 BL	2CLA223800B1101	10	***
	Hạt ổ cắm đa năng 16A, kích cỡ 44x44	N2239 BL	2CLA223900B1101	10	***
	Hạt ổ cắm chuẩn Anh, kích cỡ 44x44	N2237 BL	2CLA223700B1101	10	***
	Hạt ổ cắm chuẩn Schuko, kích cỡ 44x44	N2288 BL	2CLA228800B1101	10	***
	Hạt ổ cắm sạc USB Type A+C 18W, kích cỡ 44x44	N2285.1 BL	2CLA228510B1101	10	***
	Hạt ổ cắm sạc USB Type A 10W, kích cỡ 22x44	N2185.2 BL	2CLA218520B1101	10	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
Hạt ổ cắm chức năng					
	Hạt ổ cắm TV, kích cỡ 22x44	N2150.7 BL	2CLA215070B1101	10	***
	Hạt ổ cắm TV, kích cỡ 44x44	N2250.7 BL	2CLA225070B1101	10	***
	Hạt ổ cắm điện thoại, kích cỡ 22x44	N2118.7 BL	2CLA211870B1101	10	***
	Hạt ổ cắm điện thoại, kích cỡ 44x44	N2218.7 BL	2CLA221870B1101	10	***
	Hạt ổ cắm data Cat 6, kích cỡ 22x44	N2118.6 BL	2CLA211860B1101	10	***
	Hạt ổ cắm data Cat 6, kích cỡ 44x44	N2218.6 BL	2CLA221860B1101	10	***
Dimmer					
	Hạt công tắc điều chỉnh đèn đa năng, kích cỡ 22x44	N2160.3 BL	2CLA216030B1101	1	***
	- Điện áp: 250VAC - Công suất min/max: + LEDi (trailing-edge lamps), LV LEDi with transformer type C, LV halogen with transformer (type C or LC) and incandescent and halogen lamps: 4/250 W/VA + LEDi (leading-edge lamps) and LV LEDi with transformer type LC: 4/60W/VA* Kích cỡ 22x44				
	Hạt công tắc điều chỉnh đèn đa năng, kích cỡ 22x44	N2260.3 BL	2CLA226030B1101	1	***
	- Điện áp: 250VAC - Công suất min/max: + 4LEDi, dimmable CFL and LV LEDi with transformer (L or LC): 2/100W/VA + Incandescent and halogen lamps: 10/250W/VA + LV halogen w/transformer (L or LC): 10/250W/VA* Kích cỡ 22x44				

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
Phụ kiện					
	Nút che trơn, kích cỡ 22x44	N2100 BL	2CLA210000B1101	1	***
	Nút che trơn, kích cỡ 44x44	N2200 BL	2CLA220000B1101	1	***
	Khung viền đơn cho hạt chức năng kích cỡ 22x44	AMD21710 BL	2CLA217100B1101	10	***
	Khung viền đơn cho hạt chức năng kích cỡ 44x44	AMD21711 BL	2CLA217110B1101	10	***
	Khung viền đơn, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD22710 BL	2CLA227100B1101	10	***
	Khung viền đơn cho công tắc 3	AMD23710 BL	2CLA237100B1101	10	***
	Khung viền đôi cho công tắc 3	AMD26720 BL	2CLA267200B1101	10	***
	Khung viền đôi, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD24720 BL	2CLA247200B1101	10	***
	Khung viền ba, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD26731 BL	2CLA267310B1101	5	***
	Khung viền bốn, cho phép lắp 02 hạt chức năng kích cỡ 22x44 hoặc 01 hạt 44x44	AMD28741 BL	2CLA287410B1101	5	***

Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc, Ổ cắm điện dùng trong dân dụng Dòng Zenit BS

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VND)
Dòng thiết bị dành cho khách sạn					
	Hạt công tắc DND/MUR, kích cỡ 44x44	N2280.4 BL	2CLA228040B1101	10	***
	Hạt công tắc DND/MUR, kích cỡ 44x44	N2244.4 BL	2CLA224440B1101	10	***
	Hạt Key Card 16A, kích cỡ 44x44	N2214.1 BL	2CLA221410B1101	10	***
	Hạt Electronic Card 16A, kích cỡ 44x44	N2214.6 BL	2CLA221460B1101	10	***
	Ổ cắm dao cạo râu	AM28030 BL	2CLA280309B1101	1	***

Cấu tạo



Ghi chú : ***, Giá vui lòng liên hệ ABB
Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Origen



Thiết kế bền bỉ với thời gian

Thiết kế đường bao dày 8,5 mm, bề mặt cong và đường viền mềm mại của Origen mang đến vẻ ngoài thanh thoát, nổi bật cho phần khung.



Đơn giản song hành cùng chất lượng

Vật liệu chất lượng cao, Thiết bị đáp ứng tiêu chuẩn IEC, Lớp sơn hoàn thiện khung bền màu với 6 tùy chọn màu sắc.



Kết cấu hiện đại

Nâng cao tính trang nhã cho căn phòng với nút bật màu đen và trắng chắc chắn, hiện đại.



Lắp đặt dễ dàng

Lắp đặt phía trước và phía sau với các đầu nối loại không bắt vít và bắt vít/đai ốc.



Đáp ứng mọi nhu cầu

Dành cho không gian nhà riêng, chung cư và các tòa nhà thương mại, với nhiều loại khung, bao gồm cấp bảo vệ IP55, bộ điều chỉnh độ sáng và sạc USB đổi mới, có hơn 70 chức năng.



Đa tiêu chuẩn

Hộp 4" x 2" và 4" x 4", Ổ cắm cố định cho nhiều loại phích cắm. Thiết bị có điện áp định mức 127 V và 230 V, tần số 50 Hz và 60 Hz.

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đơn giản và linh hoạt là những yếu tố cần thiết trong thiết kế. Sản phẩm được cung cấp với đa dạng màu sơn hoàn thiện, bề mặt và đường nét mang phong cách thời thượng.

Origen đáp ứng yêu cầu của bạn về tính an toàn, thẩm mỹ, độ bền và dễ lắp đặt.



Lớp sơn hoàn thiện mô-đun

Gồm 2 tùy chọn về màu sắc



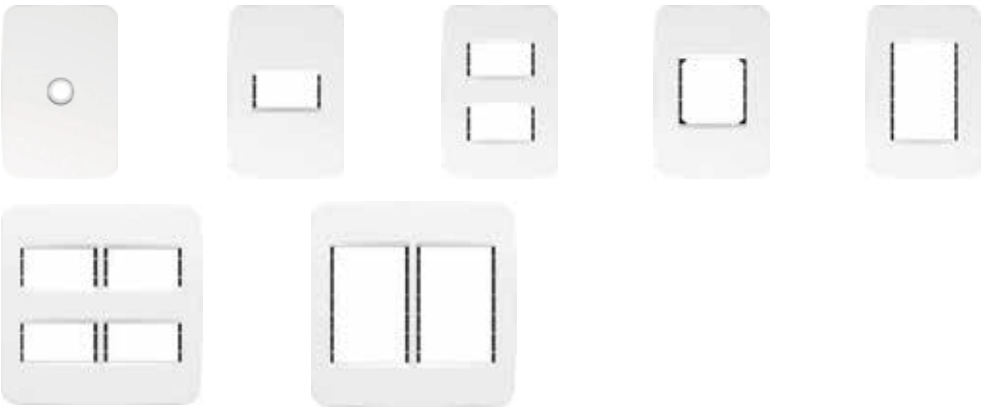
Lớp sơn hoàn thiện viền khung

Gồm 6 tùy chọn màu sắc



Tùy chọn cấu hình

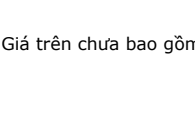
Dành cho 2 loại hộp (4" x 2" - 4" x 4")



Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
 Mặt đơn	Mặt thiết bị (đã bao gồm tấm đế)				
	Mặt đơn cho thiết bị size 1M	N0371.1 BL	2CLA037110N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho thiết bị size 2M	N0372.1 BL	2CLA037210N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho thiết bị size 3M	N0373.1 BL	2CLA037310N1102	20/200	19,364
	Mặt đơn cho 2 thiết bị size 1M	N0371.21 BL	2CLA037121N1102	20/200	19,364
	Mặt đôi cho 4 thiết bị size 1M	N0671.41 BL	2CLA067141N1102	10/100	68,000
	Mặt đôi cho 6 thiết bị size 1M hoặc 2 thiết bị size 3M	N0673.1 BL	2CLA067310N1102	10/100	68,000
 Mặt đôi	Mặt che chống nước IP55 đơn cho thiết bị 3M	N0373.55 GR	2CLA037355N1702	10/100	288,000
	Công tắc và nút nhấn loại bắt vít				
	Công tắc 1 chiều 16A size 1M	N0101 BL	2CLA010100N1102	20/200	23,636
 Công tắc size 1M	Công tắc 1 chiều 16A size 2M	N0201 BL	2CLA020100N1102	14/140	35,545
	Công tắc 1 chiều 16A size 3M	N0301 BL	2CLA030100N1102	12/120	35,545
	Công tắc 2 chiều 16A size 1M	N0102 BL	2CLA010200N1102	20/200	49,000
 Công tắc size 2M	Công tắc 2 chiều 16A size 2M	N0202 BL	2CLA020200N1102	14/140	49,909
	Công tắc 2 chiều 16A size 3M	N0302 BL	2CLA030200N1102	12/120	49,909
	Công tắc trung gian 16A size 1M	N0110 BL	2CLA011000N1102	16/160	263,636
 Công tắc size 3M	Công tắc 2 cực 1 chiều 20A size 1M	N0101.7 BL	2CLA020170N1102	16/160	217,273
	Công tắc 2 cực 1 chiều 45A size 3M	N0101.8 BL	2CLA020180N1102	5/50	334,364
	Nút nhấn chuông size 1M	N0104 BL	2CLA010400N1102	20/200	68,000
	Nút nhấn chuông size 2M	N0204 BL	2CLA020400N1102	14/140	84,000
	Nút nhấn chuông size 3M	N0304 BL	2CLA030400N1102	12/120	76,182
	Công tắc và nút nhấn loại cắm nhanh				
	Công tắc 1 chiều 10A size 1M	N0101.Q BL	2CLA010101N1102	20/200	23,636
	Công tắc 1 chiều 10A size 2M	N0201.Q BL	2CLA020101N1102	14/140	35,545
	Công tắc 1 chiều 10A size 3M	N0301.Q BL	2CLA030101N1102	12/120	35,545
	Công tắc 2 chiều 10A size 1M	N0102.Q BL	2CLA010201N1102	20/200	49,000
	Công tắc 2 chiều 10A size 2M	N0202.Q BL	2CLA020201N1102	14/140	49,909
	Công tắc 2 chiều 10A size 3M	N0302.Q BL	2CLA030201N1102	12/120	49,909

Công tắc ổ cắm

Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
   	Ổ cắm loại bắt vít				
	Ổ cắm đơn 2 chấu, 16A size 1M	N0135 BL	2CLA013500N1102	20/200	44,091
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 1M	N0138 BL	2CLA013800N1102	20/200	73,182
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 3M	N0338 BL	2CLA033800N1102	6/60	106,545
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 2M	N0239 BL	2CLA223900N1502	6/60	175,455
Ổ cắm loại cắm nhanh					
	Ổ cắm đơn 3 chấu, 16A size 3M (cắm nhanh)	N0338.Q BL	2CLA033801N1102	7/60	106,545
Ổ cắm thông tin					
	Ổ cắm điện thoại đơn RJ11 size 1M	N0117 BL	2CLA011700N1102	20/200	92,545
	Ổ cắm dữ liệu Cat. 5e UTP size 1M	N0118.5 BL	2CLA011850N1102	20/200	201,273
	Ổ cắm dữ liệu Cat. 6 UTP size 1M	N0118.6 BL	2CLA011860N1102	20/200	240,000
	Ổ cắm tivi loại M size 1M	N0150.7 BL	2CLA015070N1102	20/200	92,545
	Ổ cắm tivi loại F size 1M	N0150.7 BL	2CLA015070N1102	20/200	92,545
	Ổ cắm sạc USB-A đơn, 2,4 A (max. 12 W) size 1M	N0185 BL	2CLA018500N1102	16/160	643,636
	Ổ cắm sạc 1x USB-A + 1x USB-C size 1M USB-C (max. 20 W) USB-A (max. 18 W) USB-A+C (max. 15 W)	N0185.3 BL	2CLA018530N1102	16/160	1,119,182

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm Dòng Origen

Đặc điểm

Thiết kế dạng mô đun, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

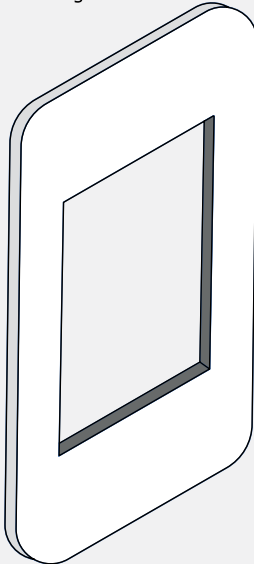
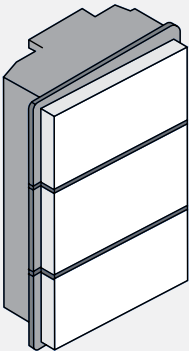
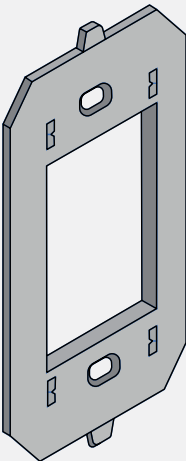
Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Bộ điều chỉnh sáng đèn- Dimmer					
	Công tắc điều chỉnh độ sáng đèn sixz 1M Điện áp 230VAC Đèn halogen: 5 - 550 W Đèn LED: 5-100W	N0160 BL	2CLA016000N1102	16/160	367,000
Mặt che trơn					
	Mặt che trơn size 1M	N0100 BL	2CLA010000N1102	30/300	11,818

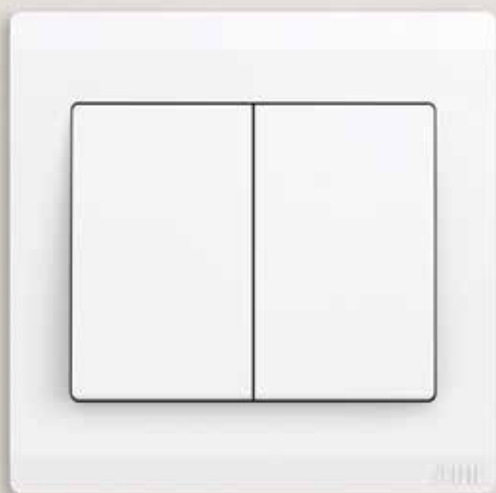
Cấu tạo

Tấm đế

Công tắc

Khung viền





Inora

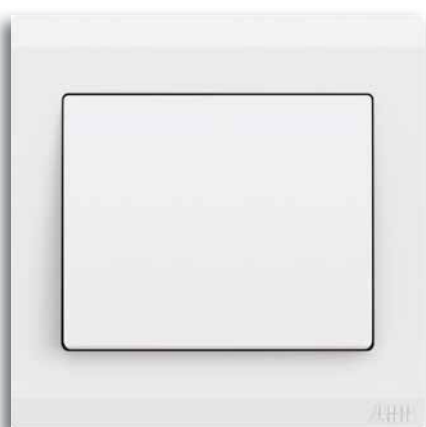
Thiết kế vượt thời gian

Dòng sản phẩm Inora được thiết kế theo phong cách tối giản, đảm bảo đầy đủ chức năng, và hiệu quả vượt trội. Với đường nét thanh lịch, độ cong nhẹ ở các nút bấm, cùng viền khung được vát theo phong cách gấp giấy Origami, Inora hoàn toàn phù hợp với mọi phương án thiết kế nội thất.



Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Sản phẩm có 4 màu sắc tùy chọn: trắng, xám, đen và vàng



01



02



03



04

—
01 Trắng—
02 Xám - G—
03 Đen - 885—
04 Vàng - PG

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Đặc điểm

Thiết kế dạng tròn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Công tắc					
	Bộ công tắc đơn, 1 chiều 10AX	BL101	2TCZ171001R0030	10	85,000
	Bộ công tắc đôi, 1 chiều 10AX	BL102	2TCZ171003R0030	10	127,000
	Bộ công tắc ba, 1 chiều 10AX	BL103	2TCZ171005R0030	10	155,000
	Bộ công tắc bốn, 1 chiều 10AX	BL104	2TCZ171007R0030	10	357,000
	Bộ công tắc đơn, 2 chiều 10AX	BL105	2TCZ171002R0030	10	96,000
	Bộ công tắc đôi, 2 chiều 10AX	BL106	2TCZ171004R0030	10	145,000
	Bộ công tắc ba, 2 chiều 10AX	BL107	2TCZ171006R0030	10	193,000
	Bộ công tắc bốn, 2 chiều 10AX	BL108	2TCZ171008R0030	10	426,000
	Bộ công tắc trung gian 10AX	BL119	2TCZ171009R0030	10	287,000
	Bộ nút nhấn chuông 10AX	BL429	2TCZ171011R0030	10	111,000
	Công tắc máy nước nóng 2 cực 20AX, có đèn LED	BL180WH	2TCZ171014R0070	12	328,000
	Công tắc 2 cực 32AX, có đèn báo Neon	BL176	2TCZ171013R0090	12	364,000
	Công tắc 2 cực 45AX, có đèn báo Neon	BL179	2TCZ171098R0090	12	377,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Công tắc ổ cắm

Dòng Inora

Đặc điểm

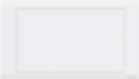
Thiết kế dạng tròn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Ổ cắm					
   	Bộ ổ cắm đơn 3 chấu 16AX	BL224	2TCZ172007R0060	10	188,000
	Bộ ổ cắm đôi 3 chấu 16AX	BL245	2TCZ172008R0060	10	247,000
	Bộ ổ cắm đa năng 13AX, gồm công tắc	BL294	2TCZ172003R0040	10	166,000
	Bộ ổ cắm đôi đa năng 13AX, gồm công tắc, tích hợp cổng sạc type A+C USB-C (max. 20 W) USB-A (max. 18 W) USB-A+C (max. 15 W)	BL250	2TCZ172018R0040	10	2,439,000
Ổ cắm					
        	Bộ ổ cắm TV đơn	BL301	2TCZ173001R0010	10	217,000
	Bộ ổ cắm TV vệ tinh đơn	BL308	2TCZ173099R0010	10	244,000
	Bộ ổ cắm điện thoại đơn RJ11	BL321	2TCZ173006R0010	10	153,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.5e	BL331	2TCZ173007R0010	10	324,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.5e	BL332	2TCZ173013R0010	10	553,000
	Bộ ổ cắm mạng đơn RJ45 CAT.6	BL318	2TCZ173020R0010	10	423,000
	Bộ ổ cắm mạng đôi RJ45 CAT.6	BL329	2TCZ173014R0010	10	703,000
	Bộ ổ cắm TV và điện thoại RJ11	BL324	2TCZ173010R0010	10	324,000
	Bộ ổ cắm TV và mạng RJ45 CAT 5e	BL325	2TCZ173016R0010	10	386,000

Công tắc ổ cắm Dòng Inora

Đặc điểm

Thiết kế dạng tròn bộ, phù hợp với những công trình khác nhau
Màu trắng (các màu khác xin liên hệ ABB)

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Các thiết bị chức năng					
	Bộ LED dimmer 3-150VA	BL405	2TCZ174003R0010	10	1,710,000
	Bộ dimmer 25-500VA	BL412	2TCZ174001R0010	10	642,000
	Bộ công tắc điều chỉnh tốc độ quạt 25-500VA	BL422	2TCZ174009R0010	10	1,104,000
Phụ kiện					
	Mặt che trơn đơn	BL504	2TCZ175001R0010	10	78,000
	Mặt che trơn đôi	BL505	2TCZ175002R0010	10	71,000
	Bộ mặt che chống nước đơn IP55	WSC101	2TCZ755001R0010	1	337,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP55	WSC201	2TCZ755002R0010	1	603,000
	Bộ mặt che chống nước đơn IP66	WSC102	2TCZ755003R0010	1	781,000
	Bộ mặt che chống nước đôi IP66	WSC202	2TCZ755004R0010	1	1,101,000

Giá trên chưa bao gồm VAT, ABB có thể điều chỉnh giá bán và sẽ thông báo trước

Cầu dao và công tắc chống nước

Đặc điểm

Cấp độ bảo vệ chống bụi, chống nước IP66
Được chế tạo bằng vật liệu có khả năng chống tia UV, cho phép lắp đặt ngoài trời

Sản phẩm	Mô tả	Loại	Mã sản phẩm	Đóng gói	Đơn giá (VNĐ)
Cầu dao cách ly chống nước IP66					
	Cầu dao cách ly 2P-20A	WSD220CL	2TCZ751006R0001	1	992,000
	Cầu dao cách ly 2P-32A	WSD232CL	2TCZ751006R0002	1	1,194,000
	Cầu dao cách ly 2P-45A	WSD245CL	2TCZ751006R0003	1	1,595,000
	Cầu dao cách ly 2P-63A	WSD263CL	2TCZ751006R0004	1	1,740,000
	Cầu dao cách ly 4P-20A	WSD420CL	2TCZ751006R0005	1	1,537,000
	Cầu dao cách ly 4P-32A	WSD432CL	2TCZ751006R0006	1	1,639,000
	Cầu dao cách ly 4P-45A	WSD445CL	2TCZ751006R0007	1	1,968,000
	Cầu dao cách ly 4P-63A	WSD463CL	2TCZ751006R0008	1	2,386,000
Công tắc chống nước IP66, loại nhấn					
	Công tắc 1 gang 16A	WSW211	GJF6110717R0100	1	983,000
	Công tắc 2 gang 16A	WSW221	GJF6110817R0100	1	1,372,000
Công tắc chống nước IP66, loại nút xoay					
	Công tắc đơn, 1 chiều 10A	WSW101CL	2TCZ751003R0030	1	921,000
	Công tắc đơn, 2 chiều 10A	WSW102CL	2TCZ751004R0030	1	1,035,000
	Công tắc đơn, 1 chiều, 2 cực 20A	WSW114CL	2TCZ751005R0070	1	1,148,000



Một tòa nhà có thể
an toàn, thông minh
và bền vững không?

Hoàn toàn có thể và
theo cách toàn diện!

Giải pháp Tòa nhà Thông minh ABB Cylon®

Gói giải pháp toàn diện cho các
tòa nhà, nhà máy

Danh mục Giải pháp Tòa nhà Thông minh của ABB tổng hợp mới này giúp đạt được sứ mệnh phát triển bền vững, thông minh, không phát thải - Smartainable® Mission to Zero của ABB, cam kết kiến tạo một tương lai điện khí hóa an toàn, thông minh và bền vững cho mọi lĩnh vực từ công trình công nghiệp và tòa nhà đến cơ sở hạ tầng và giao thông. Tầm nhìn của chúng tôi là đạt được mục tiêu không phát thải không chỉ cho mai sau mà còn cho hôm nay.

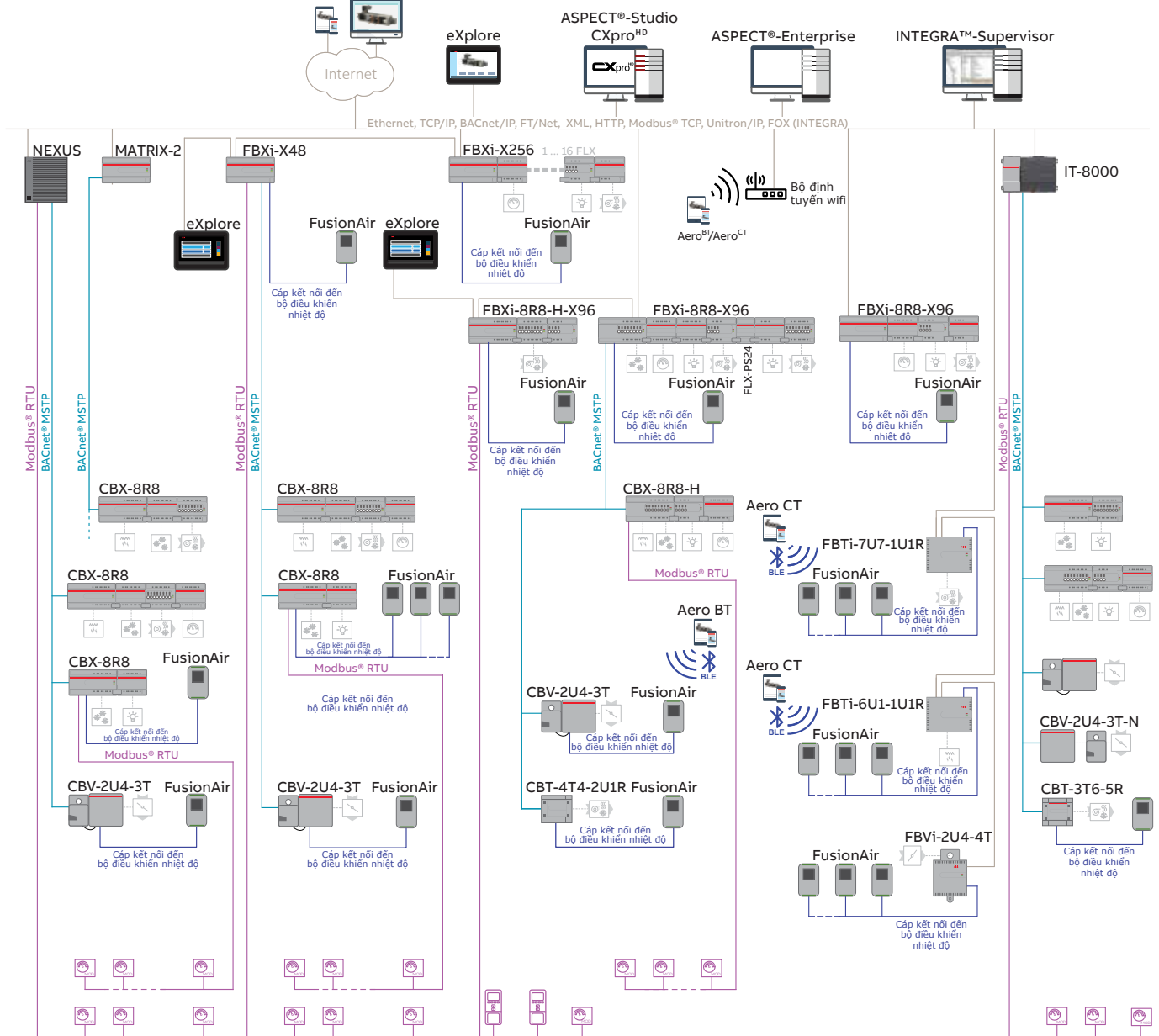
new.abb.com/buildings



ABB Cylon®

Kiến Trúc Hệ Thống

Trình duyệt Web truy cập từ xa,
ứng dụng di động và công cụ



FBXi / CBX-8R8

CBX-8R8-H

CBV-2U4-3T

FLX-8R8 / FLX-4R4 / FLX-16DI

FLX-8R8 -H

FLX-4R4-H

FLX-PS24

CBT-4T4-2U1R

FBVi-2U4-4T

NEXUS Series

MATRIX-2 Series

INTEGRA

eXplore

Cảm biến thông minh
FusionAir

CBT-STAT

Màn hình điều khiển
và hiển thị UCU

ABB-Welcome HB

Trên cả sự hoàn hảo, hãy biến ngôi nhà của bạn trở nên thông minh hơn!



- Hệ thống chuông cửa có hình
- Công nghệ nhận diện khuôn mặt 3D đảm bảo an ninh, thuận tiện và nhanh chóng
- Đa chức năng và có thể mở rộng
- Dễ dàng lắp đặt
- Thiết kế thanh lịch, hiện đại – đạt giải thưởng Reddot 2023

ABB-Welcome HB

Cấu trúc liên kết hệ thống

Giải pháp cho chung cư, khu phức hợp

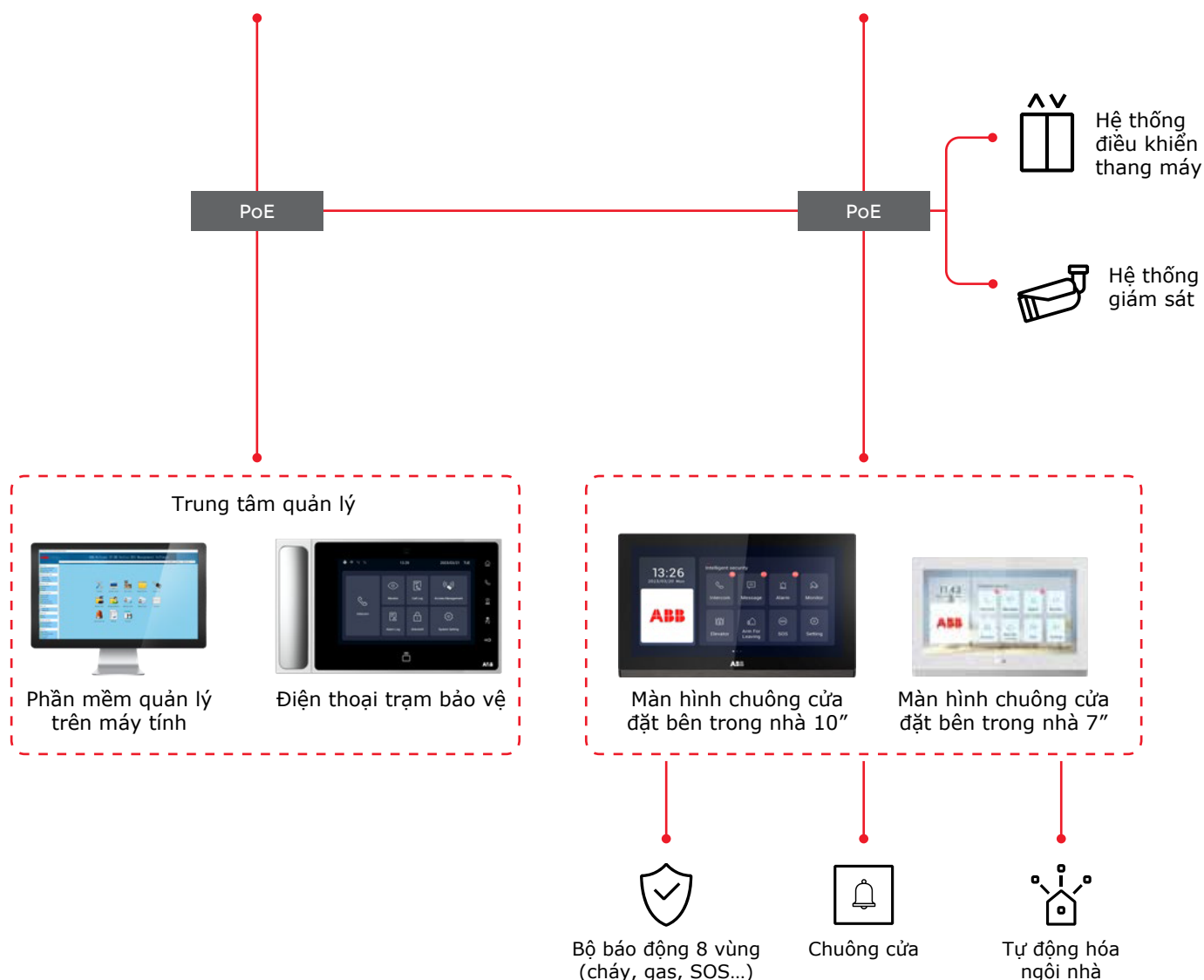


Bảng gọi cửa đặt tại sảnh 7"/10,1"

Giải pháp cho gia đình



Camera chuông cửa loại lắp ngoài trời/
camera chuông cửa mini



Tủ điện hạ thế MNS

MNS là tủ điện hạ thế do ABB thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn IEC 60439-1/IEC61439, đã được thí nghiệm mẫu điển hình. Việc ứng dụng đồng bộ các nguyên tắc mô-đun trong cả thiết kế điện và cơ khí cũng như việc sử dụng các thiết bị chuẩn hóa giúp cho thiết kế được linh hoạt và nhỏ gọn.

Tùy thuộc vào điều kiện hoạt động và môi trường mà ABB đưa ra các thiết kế tương ứng.

Ưu điểm nổi bật của hệ thống bao gồm:

- Tối ưu hóa hệ thống bảo vệ, bao gồm cả việc bảo vệ an toàn cho người vận hành.
- Được thực hiện hoàn toàn thông qua mẫu thử nghiệm điển hình, bao gồm cả thử nghiệm bảo vệ chống hồ quang.
- Hệ thống chống sốc, rung và các chấn động trong cả điều kiện động đất.
- Hệ thống thanh cái và khung cơ khí không cần phải bảo trì trong suốt quá trình vận hành.
- Dễ dàng trong việc nâng cấp và cải hoán.
- Thiết kế nhỏ gọn, tiết kiệm không gian.
- Đơn giản hóa việc thực hiện các dự án bằng việc sử dụng các phần mềm thiết kế chuyên dụng của ABB.

Chính vì thế, MNS đưa ra những giải pháp tốt được áp dụng trong nhiều lĩnh vực:

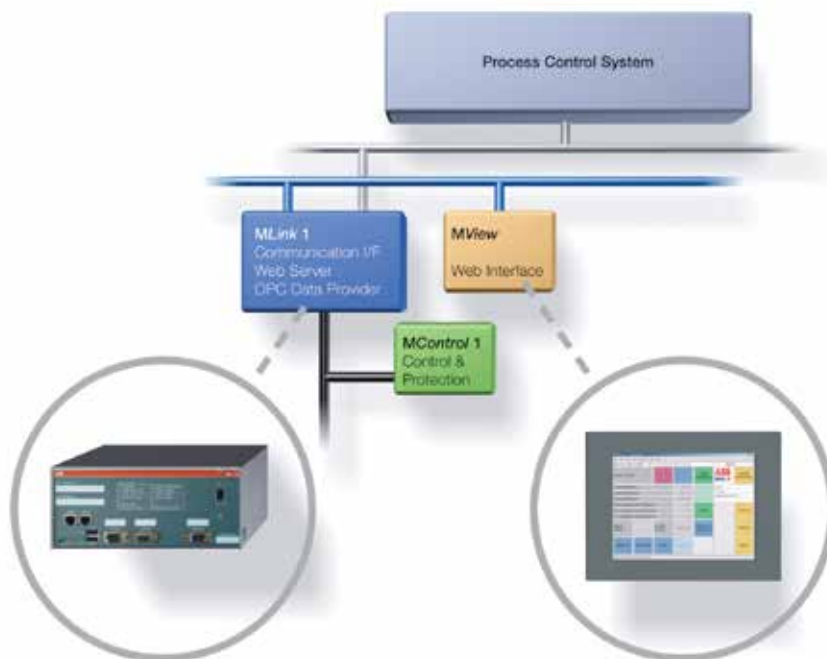
- Dầu khí trên bờ và ngoài khơi.
- Hóa chất, hóa lọc dầu.
- Dược phẩm.
- Nhà máy điện.
- Nhà máy giấy.
- Xử lý nước.
- Khai thác mỏ.
- Sản xuất thép.
- Công nghiệp thực phẩm.
- Hàng hải.



Tủ điện hạ thế MNS



ABB đã tổng hợp sự hiểu biết và kinh nghiệm về điện hạ thế trong thiết kế tủ MNS. Tủ hạ thế MNS bao gồm các mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn, tháo rời một phần hoặc những buồng thiết bị được lắp cố định.



Hệ thống tủ hạ thế MNS phổ dụng, dạng mô-đun của ABB được ứng dụng cho dải rộng các tủ điều khiển động cơ và mang đến giải pháp tối ưu cho việc giám sát, bảo vệ phù hợp với mọi giao thức truyền thông công nghiệp.

Tủ điện hạ thế MNS

Hệ thống tủ hạ thế MNS

Sản phẩm toàn cầu MNS của ABB đưa ra giải pháp tối ưu cho việc cung cấp điện trong các nhà máy công nghiệp, nhà máy điện, tòa nhà, hầm mỏ và các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải.

Thiết kế của tủ hạ thế MNS đã khẳng định được vị trí tiên phong của ABB trong lĩnh vực cung cấp các tủ phân phối, các tủ điều khiển động cơ hiện đại với độ tự động hóa cao. Đối với tủ MNS tiêu chí an toàn về người, cũng như độ tin cậy trong vận hành luôn được ưu tiên hàng đầu.

MNS là một hệ thống tủ phân phối và điều khiển hoàn chỉnh, quá trình lắp đặt dựa trên kỹ thuật kiểm tra và giám sát chặt chẽ. Đồng thời các ngăn tủ dạng mô-đun với độ tin cậy cao, được thiết kế linh hoạt, dễ dàng cho việc mở rộng hệ thống. Hệ thống MNS cũng như ABB cam kết luôn đem đến cho bạn những sản phẩm với ứng dụng công nghệ tiên tiến nhất.

An toàn về con người, cũng như độ tin cậy trong vận hành là tiêu chí hàng đầu của chúng tôi

Thiết bị chính và đầu nối cáp được bố trí trong khoang riêng biệt. MNS đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu theo các tiêu chuẩn IEC, độ an toàn cao của tủ hạ thế MNS đã được kiểm chứng thông qua các báo cáo kỹ thuật và khả năng chống hồ quang điện. Hơn nữa MNS cũng có thể được thiết kế để phù hợp với các ứng dụng trong lĩnh vực hàng hải, hầm mỏ, với khu vực có xét đến dao động địa chấn.

Phần khung và vỏ kim loại của tủ MNS không bị ăn mòn bởi điều kiện môi trường. Tất cả các bộ phận làm bằng nhựa đều không chứa Halogen và Chloro-fluorocacbon do đó không gây độc hại cho môi trường và đặc biệt chúng còn có khả năng chống cháy và tự dập lửa.

Trong mọi nỗ lực để phát triển sản phẩm của ABB an toàn cho người vận hành và thiết bị luôn được coi trọng nhất, an toàn được đảm bảo ngay từ khâu thiết kế, đến kiểm tra cũng như quy trình kiểm tra. Chính vì vậy ABB luôn cung cấp cho khách hàng hệ thống tủ phân phối an toàn nhất.

Tủ hạ thế MNS được chia thành nhiều buồng riêng biệt chứa các thanh dẫn, thiết bị và cáp. Nhờ cách thiết kế và sử dụng vật liệu đặc biệt nên tủ điện sẽ có tuổi thọ bền hơn. Khi có sự cố không mong muốn về hồ quang điện, hệ thống tủ MNS sẽ cô lập được vùng bị sự cố, do vậy tránh được sự hư hỏng cục bộ đồng thời tạo điều kiện để khôi phục, sửa chữa thiết bị một cách nhanh nhất.

MNS đưa ra nhiều giải pháp thích ứng cho dải ứng dụng rộng

MNS đưa ra nhiều giải pháp thiết kế có thể được tích hợp với các relay bảo vệ, relay thông minh của ABB như REF family, M10x tăng độ tin cậy trong quá trình bảo vệ, dễ dàng, thân thiện trong việc lập trình, cài đặt cho cả lộ đầu vào và đầu ra với các ứng dụng điều khiển động cơ cũng như tải phân phối. Bạn có thể được tư vấn để lựa chọn kiểu thiết kế phù hợp nhất. Chẳng hạn như bạn có thể lựa chọn kiểu tủ là có thể mô-đun tháo rời hay là kiểu cố định, có thể tích hợp thiết bị biến tần, khởi động mềm hay hệ thống bù công suất phản kháng. Và dễ dàng kết nối với các hệ thống điều khiển trung tâm DCS, PLC, Scada, thông qua mạng truyền thông profibus, Modbus, Ethernet...

Công nghệ của MNS là nền tảng cho sự chuyển tiếp tới kỹ thuật chế tạo tủ phân phối thông minh MNS INSUM, MNS iS. Với hệ thống tủ thông minh các yêu cầu về điều khiển, giám sát cũng như hiển thị sẽ cao hơn đồng thời các thiết bị như thanh dẫn, máy cắt, cáp nguồn và cáp điều khiển được cách ly hoàn toàn. Do đó sẽ tăng độ an toàn trong vận hành cũng như bảo trì thiết bị.

Kiểu Mô-đun có thể tháo rời hoàn toàn

Mô-đun được dùng chủ yếu trong các ngành công nghiệp có yêu cầu về khả năng bảo trì nhanh và an toàn nhất. Khi tháo các mô-đun này ra khỏi tủ không cần dùng thiết bị hỗ trợ, đồng thời cũng không cần phải tháo bất kỳ đầu nối cáp nào cả.

Dịch vụ hỗ trợ khách hàng

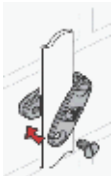
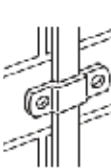
Với đội ngũ kỹ thuật của ABB và hệ thống phân phối rộng lớn, chúng tôi sẽ mang lại cho khách hàng những dịch vụ, ứng dụng tốt nhất cho các dự án mới, nâng cấp, bảo trì hệ thống.



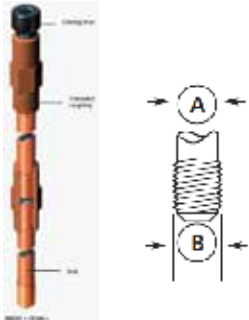
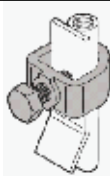
Hệ thống gá kẹp

Đặc điểm

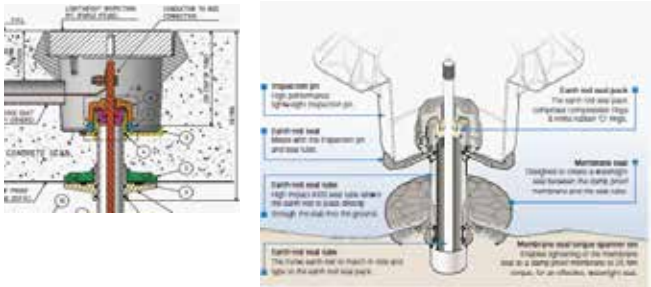
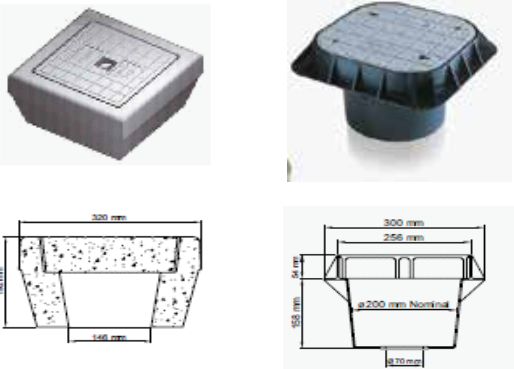
IEC50164-1 hoặc BS EN 50164-4: 2008 T/C sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét

Sản phẩm	Kẹp bản đồng dạng	Kích thước thanh	Mã đặt hàng
 CP210-H		Kẹp thanh đồng	
		25x3mm	CP210-H
		25x6mm	CP220-H
		Kẹp thanh nhôm	
		25x3mm	CP110-H
		25x6mm	CP120-H
 CP515	Kẹp thanh thoát sét	Kích thước thanh kẹp	Mã đặt hàng
		Kẹp bản đồng	
		20x3mm	CP510
		25x3mm	CP515
		Kẹp bản nhôm	
		20x3mm	CP405
		25x3mm	CP410
		25x6mm	CP415
 CTH105-H	Kẹp chữ thập	Kẹp thanh bọc PVC	
		20x3mm	CP517
		Kích thước thanh (mm)	Mã đặt hàng
		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT105-H
		25x6	CT110-H
 CN105-H	Kẹp kiểm tra	50x6	CT115-H
		Kẹp thanh đồng	
		25x3	CT005-H
		25x6	CT010-H
		Kích thước thanh kẹp	Mã đặt hàng
		Kẹp cho bản đồng	
 CP 020	Kẹp nhựa	26x8	CN105-H
		Kẹp cho bản nhôm	
		26x8	CN005
		Kích thước thanh kẹp	Mã đặt hàng
		Kẹp bản đồng	
		25x3mm	CP015

Hệ thống tiếp địa

Cọc tiếp địa	Đường kính		Chiều dài (mm)	Kích thước 'B' (Inch)	'A' (mm)	Mã Đặt hàng
	Cọc tiếp địa nổi ren					
	1/2"		1200	9/16"	12.7	RB105
	5/8"		2400	5/8"	14.2	RB225
	5/8"		3000	5/8"	14.2	RB235
	3/4"		3000	3/4"	17.2	RB335
Kẹp chữ U loại E	Đường kính cọc (IN) (mm)		Trung tâm lỗ	Chiều rộng phần không		Mã Đặt hàng
	5/8"	16	37mm	25mm		CR515
Kẹp cọc và bản đồng	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước thanh (mm)		Mã Đặt hàng	
	1/2"	12.7	26x12		CR105	
	5/8"	16	26x12		CR105	
	3/4"	20	26x10		CR105	
	5/8"	16	30x2		CR108	
Kẹp cọc và dây đồng trần	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước thanh (mm)		Mã Đặt hàng	
	3/8"	9.5	6-35		CR505	
	5/8"	16	16-70		CR515	
Kẹp chữ U	Đường kính cọc (IN) (mm)		Kích thước lỗ kẹp	Kích thước thanh (mm)		Mã Đặt hàng
	5/8"	16	37mm	25mm		CR315

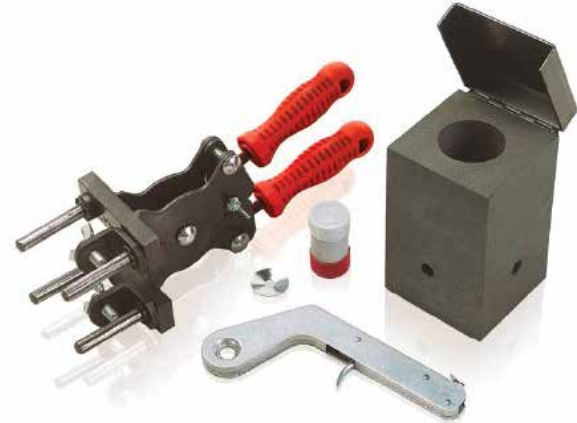
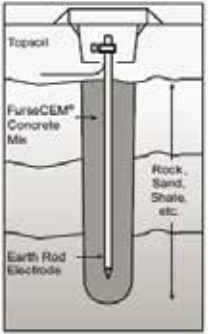
Hệ thống tiếp địa

Hồ tiếp địa chống thấm	Chiều dài chống thấm	Đường kính cọc (mm)	Mã đặt hàng
	Bộ chống thấm cho cọc tiếp địa		
			ES300
		12.7	ES300-12
		14.2	ES300-58
		17.2	ES300-34
		15	ES300-15
		16	ES300-16
		20	ES300-20
	Ống chống thấm cho cọc		
		300	ES310-03
		500	ES310-05
		1000	ES310-10
		1500	ES310-15
		2000	ES310-20
		3000	ES310-30
	Hỗ kiểm tra bê tông		
	Khối lượng (kg)		Mã đặt hàng
	30		PT005
	Hỗ kiểm tra nhựa		
	Khối lượng (kg)		Mã đặt hàng
	1.8		PT205
	1.8		PT309-FU

Hồ tiếp địa bê tông

Hồ tiếp địa vật liệu nhựa

Mối hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

Sản phẩm	Kích thước cọc và dây tiếp địa			Mã Thuốc Hàn
	A (mm)	B (IN)	C (mm ²)	
	Mối hàn giữa cọc tiếp địa và cáp			
	12.70	1/2"	90	90P10
			115	115P10
			150	150P10
			200	200P10
			250	250P10
	Hóa chất giảm điện trở suất đất			Mã Thuốc Hàn
	Khối lượng (kg)			
	Hóa chất giảm điện trở suất của đất			
	25			CM025
	Hóa chất giảm điện trở suất của đất (kèm xi măng)			
	25			CM030
	Hóa chất giảm điện trở suất đất			Mã Thuốc Hàn
	Khối lượng (kg)			
	Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bột			
	25			CM015
	Đất sét Bentonite giữ ẩm dạng bùn lỏng			
	25			CM020

(*) Vui lòng liên hệ ABB để được tư vấn loại khuôn hàn và phụ kiện phù hợp.

Mỗi hàn, thuốc hàn hóa nhiệt - Hóa chất làm giảm điện trở đất

Được sản xuất và thử nghiệm theo tiêu chuẩn IEC 62561/BS EN 50161

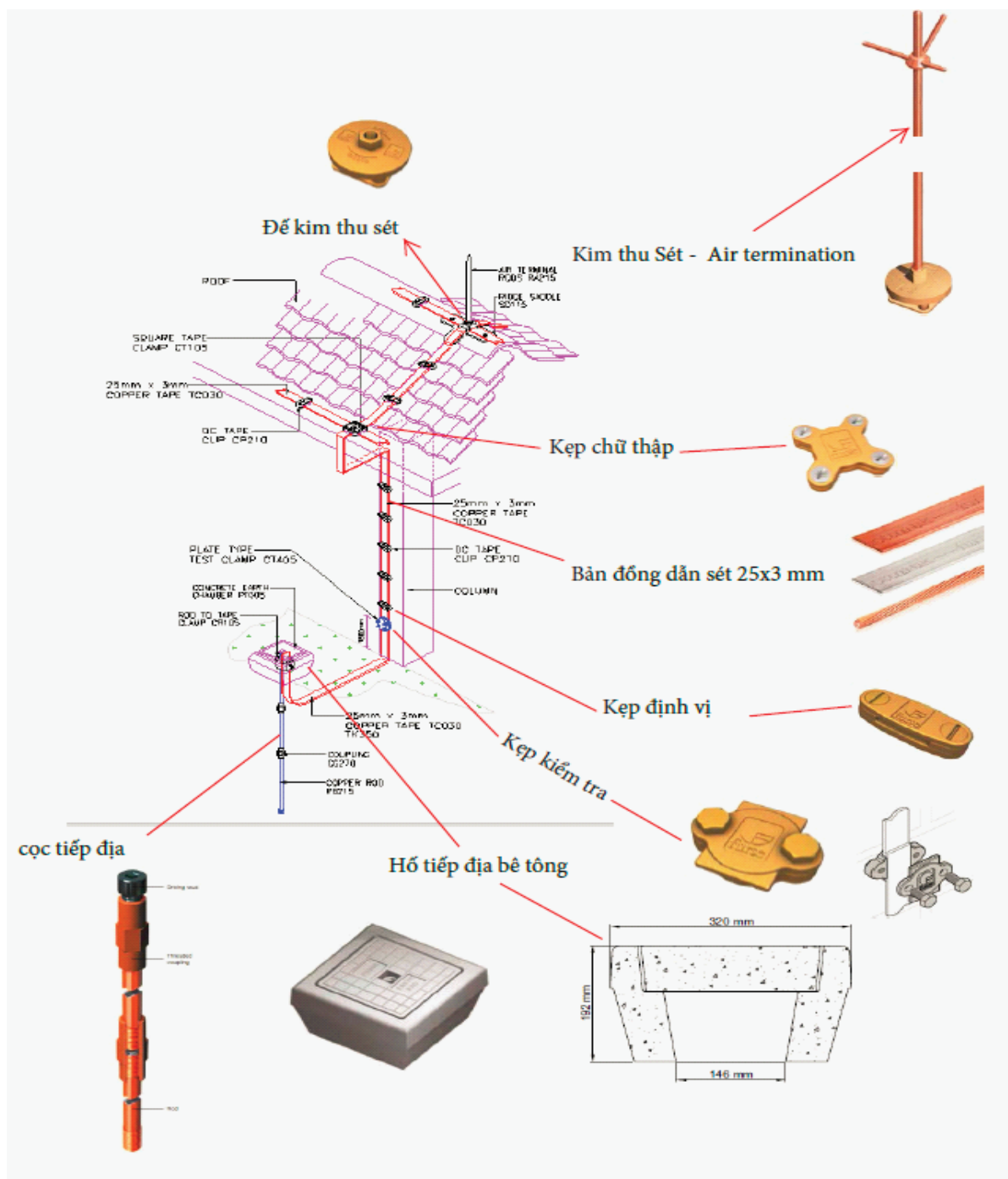
IEC 62561-1 or BS EN 50164-1:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp kết nối

IEC 62561-2 or BS EN 50164-2:2008 Tiêu chuẩn sản xuất vật liệu tiếp địa

IEC 62561-4 or BS EN 50164-4:2008 Tiêu chuẩn sản xuất kẹp hệ thống dẫn sét

IEC 62561-5 or BS EN 50164-5:2009 Tiêu chuẩn sản xuất hố tiếp địa và hố chống thấm

IEC 62561-7 or BS EN 50164-7:2008 Tiêu chuẩn sản xuất hóa chất làm giảm điện trở đất

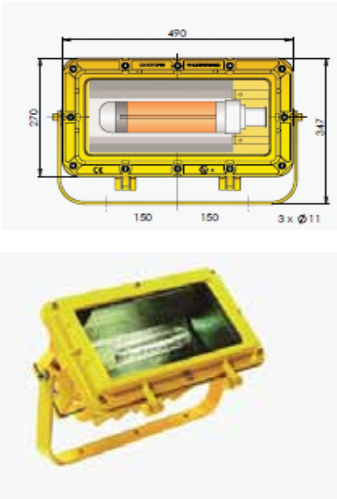


Đèn pha chống cháy nổ - Zone 1, 2

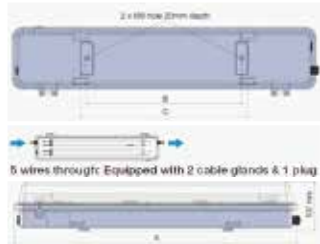
Đèn huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2

Đặc điểm

Dùng trong môi trường khí dễ cháy nổ nhóm IIB
Nhiệt độ bề mặt lên T3 (200°C)-T5 (100°C) (**)
Nhiệt độ làm việc -22°C đến +55°C
IP66, tiêu chuẩn chống va đập IK09

Sản phẩm	Công suất (W)	Chùm sáng (Beam)	Mã đặt hàng
Đèn pha chống cháy nổ loại bóng HP Sodium - Zone 1, 2			
	1x70	Rộng	XSF70P-00000
	1x150	Rộng	XSF70G-00000
		Rộng	XSF150P-00000
	1x250	Rộng	XSF150G-00000
		Tập trung	XSF150G-0A000
		Rộng	XSF250P-00000
	1400	Rộng	XSF250G-00000
		Tập trung	XSF250G-0A000
		Rộng	XSF400P-00000
		Rộng	XSF400G-00000
Đèn pha chống cháy nổ loại bóng Metal Halide - Zone 1,2			
	1x250	Rộng	XQF250P-00000
		Rộng	XQF250G-00000
		Rộng	XQF250P-0D000
	1x400	Rộng	XQF400P-00000
		Rộng	XQF400G-00000
		Rộng	XQF400P-0D000

Dùng trong môi trường khí, hạt (dust) dễ cháy nổ Nhóm IIC, IIIC (***)
Nhiệt độ bề mặt lên T4 (135°C) -T5 (100°C)
Nhiệt độ làm việc -40°C đến+60°C
IP66



Công suất (W)	Kích thước (mm)			Mã đặt hàng
	A	B	C	
Đèn huỳnh quang chống cháy nổ				
1x18	785	432	400	EVS120-0000
2x18	785	432	400	EVS220-0000
2x36	1370	900	700	EVS240-0000
2x58	1670	900	700	EVS265-0000
1x18	785	432	400	EVS120-B000
2x18	785	432	400	EVS220-B000
2x36	1370	900	700	EVS240-B000
2x58	1670	900	700	EVS265-B000

Đèn huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2

Đặc điểm

Dùng trong môi trường khí, bụi dễ cháy nổ như nhóm IIC, IIIC
Nhiệt độ bề mặt tối đa T4 (135°C)-T5 (100°C)
Nhiệt độ làm việc -40°C đến +60°C
IP66

Sản phẩm	Công suất suất (W)	Kích thước (mm)			Mã đặt hàng
		A	B	C	
Certifications 	Đèn sự cố huỳnh quang chống cháy nổ Zone 1, 2				
	1x18	785	432	400	EVS120EME-0000
	1x36	1370	900	700	EVS140EM-0000
	2x18	785	432	400	EVS220EME-0000
	2x36	1370	900	700	EVS240EM-0000
	2x58	1670	900	700	EVS265EM-0000
	Đèn sự cố huỳnh quang chức năng tự kiểm tra tình trạng pin-3 giờ				
	1x18	785	432	400	EVS120EMA-0000
	1x36	1370	900	700	EVS140EMA-0000
	2x18	785	432	400	EVS220EMA-0000
	2x36	1370	900	700	EVS240EMA-0000

Dùng trong môi trường khí, hạt dễ cháy nổ nhóm IIC, IIIC
Nhiệt độ bề mặt tối đa T4 (135°C) -T5 (100°C)
Nhiệt độ làm việc -40°C đến +60°C
IP66, tiêu chuẩn chống sốc IK09

Certifications


















Công suất (W)	Kích thước ngoài (mm)		Mã đặt hàng
	B	C	
Đèn ống huỳnh quang chống cháy nổ - Zone 1, 2, 21, 22			
1x18	775	565	XFR120-0G000
2x18	1390	1170	XFR140-0G000
2x36	775	565	XFF220-0G000
2xPL36	775	565	XFF236-0G000
2x36	1390	1170	XFF240-0G000
2 x 58	1690	1475	XFF265-0G000
Đèn sự cố chống cháy nổ - 3 giờ - Zone 1, 2, 21, 22			
1x18	775	565	XFR120EM-0G000
2x18	1390	1170	XFR140EM-0G000
2x36	775	565	XFF220EM-0G000
2x36	1390	1170	XFF240EM-0G000
2x58	1690	1475	XFF265EM-0G000

Đèn chống cháy nổ Wellglass - Zone 1, 2, 21, 22

Đặc điểm

Dùng trong môi trường khí, hạt dễ cháy nổ nhóm IIC, IIIC
Cấp nhiệt độ bề mặt T3 (154 °C), T4 (135°C)
IP66

Sản phẩm	Công suất (W)	Kích thước đèn (mm)		Mã đặt hàng
		A	B	
Certifications  	Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng Halogen-Zone 1, 2, 21, 22			
	70	283	150	EVH100-00000
		250	150	EVX100-00000
	140	346	170	EVH200-00000
		313	170	EVX200-00000
	Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng HP sodium-Zone 1, 2, 21, 22 (*)			
	1x70	500	200	EVHNA20-00000
		470	200	EVXNA20-00000
	1x150	633	220	EVHNA30-00000
		600	220	EVXNA30-00000
	1x250	633	220	EVHNA40-00000
		600	220	EVXNA40-00000
	1x400	670	270	EVHNA50-00000
		630	270	EVXNA50-00000
	Đèn chống cháy nổ loại Wellglass bóng Metal Helide-Zone 1, 2, 21, 22 (*)			
	1x250	633	220	EVHNA40-00000
		600	220	EVXNA40-00000
	1 x 400	670	270	EVHNA50-00000
		630	270	EVXNA50-00000

(*) - Zone 1, 2 khu vực có khí dễ cháy nổ. (Zone 1 cách nguồn khí dễ cháy ~ 3m, Zone 2 cách nguồn khí dễ cháy 3-7m)
- Zone 21, 22 khu vực có chất dễ cháy nổ dạng bột, hạt
(**) - Cấp nhiệt độ T3 (200° C), T4 (135° C) là nhiệt độ tối đa trên bề mặt thiết bị đặt trong môi trường có chất dễ cháy nổ.
(***) - Nhóm II thiết bị đặt trong môi trường khí dễ cháy nổ, nhóm III thiết bị đặt trong môi trường có chất cháy nổ dạng hạt, bụi (dust).
Thiết bị thuộc nhóm IIC có thể đặt nhóm IIB, IIA. Nhóm IIB có thể đặt nhóm IIA. Khí cháy nổ nhóm IIC là chất dễ, nhạy cháy nhất.

Bộ lưu điện

UPS Một pha

Power Value 11T G2, Power Value 11 RT G2

	Công suất	1-10kVA
	Cos φ ngõ ra	Lên đến 1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Rack hoặc thấp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 3 bộ UPS (20kVA) cho loại 6-10kVA
	Điện áp ngõ vào và ngõ ra	208/220/230/240 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 95%
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay Card
	Giá: (*)	

Power Value 11/31TX

	Công suất	5, 6, 8, 10 kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến kết hợp máy biến áp
	Dạng	Thấp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 4 bộ UPS
	Điện áp ngõ vào	
		3 pha: 380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra	208/220/230/240 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 91% (Eco-mode: ≥ 91%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/ Modbus/AS400
	Giá: (*)	

UPS Ba pha - Loại Standalone

Power Scale

	Công suất	10 - 50kVA
	Cos φ ngõ ra	0.9
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Thấp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 bộ UPS (1,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 94.6% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232
	Tiêu chuẩn đáp ứng:	EC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
	Giá: (*)	

Bộ lưu điện

Power Wave 33		
	Công suất	60-500kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 10 bộ UPS (5,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/RS485
Tiêu chuẩn đáp ứng		IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)		

SG Series		
	Công suất	10-500kVA
	Cos φ ngõ ra	0.9
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Tháp
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 6 bộ UPS (3,000kW)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 94.6% (Eco-mode 98.7%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP (Modbus IP, RS232, RS485 & BacNet IP) /RS232
Giá: (*)		

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

UPS Ba Pha - Loại Modular

DPA UPScale RI



Công suất mỗi khung	20/40/80kVA
Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
Công suất hệ thống	10-80kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Giá: (*)	

DPA UPScale ST



Công suất mỗi khung	40/80/60/120/200kVA
Công suất mỗi mô-đun	10/20kVA
Công suất hệ thống	10 - 400kVA
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular (DPA)
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 20 mô-đun (400kVA)
Điện áp ngõ vào : 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra : 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

DPA 250 S4



Công suất mỗi khung	250 kW (N+1)
Công suất mỗi mô-đun	50 kW
Công suất hệ thống	50-1500 kW
Cos φ ngõ ra	1.0
Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
Dạng	Modular
Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (1,500kW)
Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC 380/400/415 VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	Lên đến 97.6% cho mô-đun và 97.4% cho hệ thống (Eco-mode: ≥ 99%)
Cấp bảo vệ	IP20
Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:	IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)	

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Bộ lưu điện

Concept power DPA 500		
	Công suất mỗi khung	500kVA
	Công suất mỗi mô-đun	100kVA
	Công suất hệ thống	100-3,000kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular (DPA)
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (3,000kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	220/230/240 VAC
		380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 99%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng:		IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)		
MegaFlex DPA		
	Công suất mỗi mô-đun	250kVA
	Công suất hệ thống	250-6,000kVA
	Cos φ ngõ ra	1,0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular (DPA)
	Khả năng mở rộng	Có thể ghép song song 4 hệ thống lên đến 6MW
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	380/400/415 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	380/400/415 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 97,4% (Eco-mode: ≥ 99%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
	Kết nối truyền thông	SNMP/Modbus/RS232/USB
	Kết nối với loại ắc quy	VLRA, Ni-Cd, Li-Ion,
Tiêu chuẩn đáp ứng		IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)		
Powerline DPA IEC		
	Công suất mỗi khung	20 - 120kVA (3 pha) 20 - 80 kVA (1 pha)
	Công suất mỗi mô-đun	20 - 40kVA
	Công suất hệ thống	120kVA
	Cos φ ngõ ra	1.0
	Công nghệ	Trực tuyến chuyển đổi kép
	Dạng	Modular (DPA)
	Khả năng mở rộng	Chạy song song lên đến 30 mô-đun (1,500kVA)
	Điện áp ngõ vào: 3P+N	230 VAC hoặc theo yêu cầu
		400 VAC
	Điện áp ngõ ra: 3P+N	230 VAC
		400 VAC
	Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
	Cho phép mất cân bằng pha (tải)	100%
	Hiệu suất	Lên đến 96% (Eco-mode: ≥ 98.5%)
	Cấp bảo vệ	IP20
	Màn hình hiển thị	LCD
Kết nối truyền thông		SNMP/Relay/RS232/USB
Tiêu chuẩn đáp ứng		IEC / EN 62040-1,2,3 và ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, OHSAS18001
Giá: (*)		

(*) Xin vui lòng liên hệ Công ty ABB tại Việt Nam hoặc các nhà phân phối chính thức để được báo giá

Thiết bị chuyển đổi điện năng

UPS Công nghiệp

PCS100 UPS-I



Công suất	150-3,000kVA
Điện áp ngõ vào: 3P+N	208-220 VAC, 380-415 VAC, 440-480 VAC
Điện áp ngõ ra: 3P+N	Bảng điện áp danh định ngõ vào (U_{dm})
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	>98%
Khả năng điều chỉnh sụt áp	Rất sâu (điện áp ngõ vào giảm rất sâu, thậm chí mất điện hoàn toàn thì điện áp ngõ ra vẫn là 100% U_{dm})
Thời gian lưu điện (Autonomy period)	Tụ điện: 2s/Ắc quy: 30s
Thời gian chuyển mạch	< 1.8 ms
Cấp bảo vệ	IP20, IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)	

Bộ điều áp điện tử công suất

PCS100 AVC20 / AVC40



Công suất	Cho AVC20: 250-3,000kVA, Cho AVC40: 1503,600kVA
Công nghệ	Điều áp điện tử công suất
Điện áp ngõ vào : 3P+N	Cho AVC20: 380-415VAC
	Cho AVC40: 208-220VAC, 380-415VAC, 440-480VAC
Điện áp ngõ ra	3P+N, Bảng điện áp danh định ngõ vào (U_{dm})
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	>98%
Khả năng điều chỉnh sụt áp	Cho AVC20: 20% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 80% U_{dm} , điện áp ngõ ra vẫn 100% U_{dm})
	Cho AVC40: 40% (điện áp ngõ vào chỉ bằng 60% U_{dm} , điện áp ngõ ra vẫn 100% U_{dm})
Khả năng đáp ứng	Thời gian phát hiện sụt áp: < 250 μ s
	Thời gian đáp ứng: Cho AVC20: <20ms, Cho AVC40: <10ms
Cấp bảo vệ	IP20, IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet/Modbus TCP/Email
Giá: (*)	

Bộ chuyển đổi tần số

PCS120 SureWave SFC



Công suất	250kVA-10MVA
Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 208-480VAC
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz hoặc 60Hz
Hiệu suất	96%
Cấp bảo vệ	IP20, IP42
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Modbus RTU/ TP, Ethernet
Giá: (*)	

UPS Trung thế

PCS120 MVUPS



Công suất	2.25MVA - 22.5MVA
Điện áp ngõ vào và ngõ ra	3P 7,2kV 15kV 24kV
Tần số ngõ vào và ngõ ra	50Hz/60Hz
Kết nối hệ thống điện	IT, 3-Dây vào/ra
Hiệu suất	98% trong khoảng 50%-100% công suất tải 96% trong khoảng 25%-50% công suất tải
Thời gian lưu điện (Autonomy period)	15s đến 15 phút, sử dụng Li-Ion
Sai lệch điện áp ngõ ra	+/-1%
Cấp bảo vệ	IP21
Màn hình hiển thị	LCD
Truyền thông	Ethernet, Modbus TCP
Tiêu chuẩn đáp ứng	IEC62040-3 VI SS 111
Giá: (*)	

Notes

Tổng quan Thiết bị và Giải pháp

Giám sát, điều khiển, bảo vệ và tự động hóa phân phối



Giải pháp giám sát, điều khiển
ZEE600



Thiết bị truyền thông
M2M Gateway - ARM600



Thiết bị Truyền thông không dây
Dòng Arctic



Thiết bị thông minh điều khiển, bảo
vệ tập trung - SSC600 và SMU615



Thiết bị quản lý trạm
COM600



Rơ-lê điều khiển, bảo vệ trung thế
Rơ-lê Relion



Thiết bị mở rộng IO linh hoạt
và cảnh báo sự cố - RIO600

Tủ trung thế sơ cấp



Tủ Unigear ZS1 lên tới 24kV



Tủ Unigear ZS3.2 lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng không khí (AIS)



Dòng tủ ZX lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng khí ga (GIS)

Tủ trung thế thứ cấp



Tủ Unisec lên tới 24kV

Tủ cách ly bằng không khí (AIS)



Tủ Safeplus lên tới 24kV



Tủ Safeplus 36 lên tới 40.5kV

Tủ cách ly bằng khí ga (GIS)

Hệ thống Mô-đun



Mô-đun tích trữ năng lượng
(BESS)-ESM



Trạm hợp bộ thứ cấp CSS
Unipack

Thiết bị trung thế trong nhà



Máy cắt trung thế
VD4, HD4



Máy cắt trung thế
VD4-R, HD4-R



Thiết bị hợp bộ máy cắt
và dao cách ly - Hysec



Contactor trung thế
VSC



Máy cắt chuyên dụng đầu
cực máy phát - VD4G



Máy cắt chuyên dụng cho
lò hồ quang điện - VD4-AF



Dao cắt tải
NAL, NALF



Dao cắt tải - GSec



Biến áp - TJC



Biến áp - TJP



Biến dòng - TPU



Cầu chì trung thế
CEF, CMF

Thiết bị trung thế ngoài trời



Máy cắt trung thế
OVB-VBF lên tới 40.5kV



Dao cắt tải
Sectos



Recloser
OVR lên tới 38kV



Dao tự động cách ly
Autolink



Cầu chì tự rơi
ICX, NCX



Biến dòng
TPO



Biến áp
TJO

Tủ phân phối Mistral

Hệ thống thanh dẫn điện Busway-WavePro-A (AL), WavePro-II (CU)

EAM

Tủ nguồn System Pro E

MCB S800 MCB S200 RCCB RCD block RCBO MDRC

MCCB Formula 125A...630A MCCB Tmax XT 160A...250A MCCB Tmax T 320A...3200A Cầu dao cắt tải OT 16A...2500A Bộ chuyển đổi nguồn tự động

ACB Emax2- loại cổ định 250A...6300A ACB Emax2- loại ngắn kéo 250A...6300A Cầu dao chuyển nguồn 16A...3200A ATS MCCB M4M Công tắc tơ ESB

Thiết bị dân dụng ABB

Dòng Zenit (BS)

Isolator

Dòng Inora

Dòng Busch-Jaeger

Dòng Origen

Cảm biến

Hệ thống chuông hình-kiểm soát ra vào

Màn hình chuông cửa

Phần mềm quản lý

Bảng gọi cửa chính

Điện thoại trạm bảo vệ

Camera chuông cửa

Đầu đọc thẻ rời

Hệ thống quản lý toàn nhà (BMS)

Phần mềm quản lý

Bộ điều khiển trung tâm

Bộ điều khiển cấp trường (DDC)

Sạc xe điện

Terra HVC, sạc xe bus điện Terra AC

Terra DC 50 - 180KW sạc nhanh

Sạc xe bus không dừng

Terra 360, Sạc siêu nhanh

Tủ hạ thế điều khiển, đóng cắt tải phân phối, tải motor - MNS/ Neogear

ABB Ability™ Energy and Asset Manager

- Giám sát thông số trực tuyến (online) và ngoại tuyến (offline)
- Lưu trữ, phân tích, đánh giá, quản lý dữ liệu và chất lượng điện năng
- Lập báo cáo sử dụng năng lượng
- Lập kế hoạch bảo trì và bảo trì tiên lượng

Modbus RS-485 Modbus TCP

Switch disconnecter fuses protection SIMULINK X8 G400 Arc flash active TVOC-2 Air circuit breaker SACE Nexi Drive Tmax T Molded case circuit breaker Tmax T Grid feeding monitoring relays CH475 Energy meters C4500 Multi channel meter Pro XT basic Energy management Pro XT basic Network analyzer Tmax XT Digital unit S45-1P Air circuit breaker SACE Tmax Drive Air circuit breaker SACE Tmax 2 Energy analyzer EQmatic Protection relay 80T13 Condition monitoring SW200H

Bộ chuyển đổi nguồn

Bộ ổn định điện áp & Bộ chuyển đổi tần số PCS100

Bộ lưu điện UPS

Hệ thống tự động hóa - Tòa nhà thông minh

Tự động hóa cho dân dụng Fee@Home

Hệ thống tự động hóa tòa nhà i-bus KNX

Hệ thống chống sét trực tiếp

Hệ thống nối đất

Hệ thống chống sét trực tiếp

Thiết bị hàn hóa nhiệt

Thiết bị và rơ-le điện tử

Rơ-le an toàn

Rơ-le giám sát, rơ-le điều khiển, Bộ nguồn, Bộ chuyển tín hiệu

Bộ khởi động động cơ

Bộ khởi động mềm

Công tắc tơ AX/AF Bộ khởi động động cơ bằng tay

Thiết bị chi báo, điều khiển

Bộ bảo vệ Hồ quang điện

Đèn báo, nút ấn, nút ấn khẩn cấp, công tắc lựa chọn, tay điều khiển

Các dự án của chúng tôi



01

01 Tòa nhà thông minh Viettel:
Công nghệ tự động hóa tòa nhà tiên phong của ABB giúp trụ sở mới của Tập đoàn Viettel trở thành biểu tượng của sự đổi mới trong thời đại Kỹ thuật số, đồng thời hỗ trợ khách hàng của chúng tôi đạt được mục tiêu về một trụ sở xanh và bền vững. Các công nghệ đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả năng lượng cao, mang lại sự an toàn và dễ chịu tối đa nhất cho nhân viên Viettel.

02 Tổ hợp văn phòng và trung tâm dữ liệu CMC Creative Space:
Các giải pháp công nghệ đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu về tính bền vững của ABB được ứng dụng tại trung tâm dữ liệu lớn đạt chuẩn quốc tế Tier 3 - CMC Creative Space sẽ hỗ trợ khách hàng của chúng tôi xử lý khối lượng dữ liệu lớn hơn, hiệu quả hơn. Từ đó, góp phần hỗ trợ mục tiêu đưa CMC trở thành đơn vị hàng đầu cung cấp hạ tầng điện toán đám mây tại Việt Nam.

02



03

03 Các bệnh viện tuyến đầu tại Việt Nam:
Các giải pháp công nghệ điện thông minh của ABB được triển khai tại nhiều bệnh viện tuyến đầu của Việt Nam, giúp đảm bảo tính liên tục của nguồn điện và vận hành tin cậy, là yếu tố then chốt đảm bảo an toàn cho bệnh nhân. Bên cạnh đó, giải pháp tòa nhà thông minh của chúng tôi giúp nâng cao trải nghiệm cho bệnh nhân và tối ưu hóa môi trường làm việc cho nhân viên y tế.

04 Giải pháp sạc nhanh cho trải nghiệm sạc xe tối ưu:
Audi Charging Lounge là phòng chờ sạc nhanh cao cấp đầu tiên tại Việt Nam. Phòng chờ được trang bị trụ sạc ABB Tera 184 DC công suất 180kW, hỗ trợ sạc nhanh xe trong vòng 20-30 phút. ABB Tera 184 DC có thể sạc cùng một lúc 2 xe, cung cấp trải nghiệm sạc tin cậy, tối ưu nhất cho khách hàng Audi.

04



Liên hệ

Ban Công nghệ Điện ABB

Trụ sở chính tại TP HCM:
Tầng 19, Friendship Tower, 31 Lê Duẩn,
Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: +84 28 39431488
Fax: +84 28 39431480

Văn phòng tại Hà Nội:
Tầng 9, Horison Tower, 40 Cát Linh,
Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: +84 24 37480999
Fax: +84 24 37481999

Nhà máy Giải pháp Phân phối Điện tại Bắc Ninh
Lô C3, Đường TS3,
Khu công nghiệp Tiên Sơn, Bắc Ninh
Điện thoại: +84 222 3908370
Fax: +84 222 3908371

Hotline Ban Công nghệ Điện: 0325 988 688



Website ABB



Facebook ABB



Zalo OA